

ĐI VÀO BẢN NGUYỄN TỊNH ĐỘ

THÍCH THÁI HÒA



Đi vào
BẢN NGUYÊN TỊNH ĐỘ

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - VĂN NGHỆ

MỤC LỤC



Ngỏ	9
Đi vào thế giới bản nguyện	11
• Nền tảng phát khởi bản nguyện	13
• Các truyền bản	18
• Liên hệ giữa các truyền bản	19
• Ảnh hưởng và phát triển	29
- Tha lực trong tự lực	29
- Nhân cách trong xã hội	32
• Tính ưu việt của thế giới bản nguyện	34
Lịch sử phát triển	39
- Ấn Độ	39
- Trung Hoa	46
- Nhật Bản	50
- Việt Nam	57
• Ước mơ và đạo lý của cuộc sống	129
Bốn mươi tám đại nguyện	133
1- Nguyện cõi nước không có các đường ác	135
2- Nguyện không bị rơi lại trong đường ác	155
3 - Nguyện thân bằng vàng chân thật	166

4 - Nguyên hình và sắc tương đồng	168
5 - Nguyên được thần thông	173
6 - Nguyên được biết rõ sinh mệnh đời trước	176
7 - Nguyên được Thiên nhân	181
8 - Nguyên được Thiên nhĩ	184
9 - Nguyên thấy rõ tâm người	187
10 - Nguyên không tham chấp thân thể	190
11 - Nguyên an trú thiền định cho đến khi chứng nhập Niết bàn	194
12 - Nguyên chúng Thanh Văn nhiều vô số	196
13 - Nguyên ánh sáng vô lượng	206
14 - Nguyên chúng sanh sống lâu vô lượng	211
15- Nguyên thọ mạng vô lượng	215
16 - Nguyên không nghe tên xấu	220
17 - Nguyên chư Phật ngợi khen	223
18 - Nguyên Thánh chúng tiếp dẫn	227
19 - Nguyên mười niệm vãng sanh	230
20.1 - Nguyên muốn sanh toại ý	235
20.2 - Nguyên còn một đời làm Phật	239
21.1- Nguyên cúng dường chư Phật	245
21.2 - Nguyên đủ Ba mươi hai tướng tốt	249
22 - Nguyên vật dụng cúng dường từ gốc phước đức	259
23 - Nguyên thuyết pháp đúng Phật trí	263
24 - Nguyên cúng dường chư Phật	265
25 - Nguyên được thân Kim Cang lực sĩ	268

26 - Nguyên mọi vật trang nghiêm vô lượng	271
27 - Nguyên thấy biết cây đạo thọ sáng và cao	274
28 - Nguyên tụng kinh được trí tuệ biện tài	277
29 - Nguyên cõi nước thanh tịnh	280
30.1 - Nguyên trang nghiêm cõi nước	283
30.2 - Nguyên trí tuệ biện tài	286
31 - Nguyên vân nhạc và mưa hoa	289
32 - Nguyên xúc chạm ánh sáng	291
33 - Nguyên được các địa vị Bồ tát không thoái chuyển	294
34 - Nguyên thoát ly thân nữ	300
35 - Nguyên tu hạnh thanh tịnh	303
36 - Nguyên y phục tùy niệm	307
37.1 - Nguyên niềm vui không còn phiền não	310
37.2 - Nguyên trời người kính trọng cùng tột	312
38 - Nguyên thấy cây báu như thật	314
39 - Nguyên các căn vẹn toàn	317
40 - Nguyên văn danh đặc định	319
41 - Nguyên sanh gia tộc tôn quý	322
42- Nguyên đầy đủ công đức	326
43 - Nguyên trong định thấy Phật	329
44 - Nguyên tùy niệm nghe pháp	332
45 - Nguyên không còn thoái lui	336
46 - Nguyên được Tam pháp nhẫn	339
Tài liệu tham khảo	343

NGỎ



Vô lượng thọ kinh, bản dịch của Khương Tăng Khải, đời Tào Ngụy, ở Đại Chính 12, gồm có 48 đại nguyện và *Vô lượng thọ - Như Lai hội* ở trong kinh *Đại Bảo Tích*, Bồ Đề Lưu Chí dịch vào đời Đường, ở Đại Chính 11, gồm có 48 đại nguyện, trong lúc các bản dịch khác các đại nguyện có chênh lệch nhau về số lượng và ngay cả nội dung.

Ngay cả hai Phạn bản hiện có, số lượng bản nguyện cũng chênh lệch nhau. Phạn bản *Sukhāvatīvyūhaḥ* - Buddhist Sanskrit Texts No. 17 Mahāyāna-sūtra-saṃgrahaḥ (part 1). Darbhanga: The Mithila Institute, 1961, p 221-253, chỉ có 46 đại nguyện, không có nguyện thứ 9 là thần túc vô ngại và nguyện 21 là nguyện nhân thiên có 32 tướng tốt. Trong khi, bản Phạn văn *Amitābha Nāma Mahāyānasūtra*, có 47 đại nguyện, nghĩa là không có nguyện 21, nói về nhân thiên có 32 tướng tốt.

Tôi dựa vào Phạn bản có bốn mươi sáu đại nguyện để dịch và có đối chiếu với Phạn văn bốn mươi bảy đại nguyện, cũng như các Hán bản có bốn mươi tám đại nguyện.

Số thứ tự của các đại nguyện, tôi dựa theo số thứ tự của Phạn văn bốn mươi sáu đại nguyện, chứ không dựa theo thứ tự của Hán văn. Trong lúc đó, những nguyện không có trong Phạn văn, nhưng có ở trong Hán văn, tôi cũng có dịch và chú giải.

Nội dung của các đại nguyện từ các Phạn bản và Hán bản phần nhiều tương đồng nhau, chỉ chênh lệch một ít số thứ tự của đại nguyện và một số nội dung giữa các bản nguyện là không đáng kể.

Trong tập sách này phần *đi vào thế giới bản nguyện*, cũng như phần dịch thuật và chú giảng, chắc chắn có nhiều thiếu sót. Những thiếu sót là do sở học, sở tu của tôi còn vụng về, nguyện cố gắng chỉnh sửa cho hoàn hảo, nếu được các bậc thiện tri thức chỉ bảo. Nhưng, trong tập sách này có được công đức gì, thì đó là của Tam bảo, cha mẹ, thầy bạn, mọi người và muôn loài.

Huế, chùa Phước Duyên - Tàng Kinh Các,

Mùa Xuân Quý Tỵ, năm 2013.

Tỷ Kheo Thích Thái Hòa

ĐI VÀO THẾ GIỚI BẢN NGUYÊN



Nền tảng phát khởi bản nguyện

Đại nguyện của Bồ tát là từ nơi tâm đại bi mà phát khởi. Không có tâm đại bi sẽ không có đại nguyện. Đại bi là từ nơi tâm bồ đề mà phát khởi. Không có tâm bồ đề sẽ không có tâm đại bi. Tâm bồ đề là tuệ giác vốn có nơi hết thảy chúng sanh. Không có chúng sanh sẽ không có tâm bồ đề. Không có tâm bồ đề sẽ không có hạnh và nguyện bồ đề. Không có hạnh và nguyện bồ đề, thì không có Bồ tát và không có Bồ tát thì không một ai có thể thành Phật. Không có Phật thì không có bậc Đạo sư cho hàng Thanh văn nương tựa tu học. Không có hàng Thanh văn, thì sẽ không có A la hán. A la hán được khai sanh từ Phật, nên A la hán thuộc về phẩm tính giác ngộ của Phật. Phật là quả vị tối thượng được sinh ra từ nơi tâm bồ đề.

Tâm bồ đề tất cả chúng sanh đều có, nên tất cả chúng sanh đều có khả năng thành Phật và là Phật sẽ thành. Chúng sanh là Phật sẽ thành, khi chúng sanh tự biết tâm mình không phải chỉ có phiền não, mà còn có bồ đề hay tự tin mình có bồ đề tâm, biết phát khởi và nuôi dưỡng tâm ấy, qua hạnh và nguyện để tẩy trừ và chuyển hóa phiền não, khiến cho tự tánh thanh tịnh nơi tâm hiện ra.

Chúng sanh do phiền não sai sử và chạy bươn theo hướng lực trần, nên bị nhận chìm trong biển cả sanh tử khổ đau. Chính bản thân ta đau khổ là cơ duyên để ta phát khởi tâm bồ đề và chúng sanh đau khổ là cơ duyên để tâm đại bi nơi ta phát khởi.

Không có chúng sanh đau khổ, Bồ tát sẽ không có cơ duyên khởi động tâm đại bi. Nên, chúng sanh là ân nhân của Bồ tát và chúng sanh khổ đau là chất liệu nuôi lớn tâm đại bi của Bồ tát. Chúng sanh là ân nhân của Bồ tát, vì do chúng sanh khổ đau, khiến hạnh nguyện đại bi của Bồ tát phát khởi và trở nên kiên cường, rộng lớn để viên thành Phật quả. Và Bồ tát là ân nhân của chúng sanh, vì nhờ tâm đại bi của Bồ tát, mà bao nhiêu phiền não oi bức nơi tâm chúng sanh đều bị dập tắt, khiến tâm bồ đề vốn có nơi tất cả chúng sanh đều có thể vươn lên trong ánh sáng tuệ giác, để kết thành hoa trái giác ngộ.

Từ tâm bồ đề mà Bồ tát phát khởi đại bi, đại bi phát khởi từ tâm bồ đề gọi là Bồ tát. Bồ tát phát khởi tâm đại bi cứu độ chúng sanh là để nuôi lớn tâm bồ đề nơi chính

minh và làm vị Thiện tri thức nuôi lớn tâm bồ đề nơi tất cả chúng sanh bằng chất liệu đại bi, khiến tâm bồ đề vốn có nơi tất cả chúng sanh, đều có cơ duyên sinh ra hoa trái giác ngộ.

Nếu chúng sanh không có tâm bồ đề, thì chúng sanh không bao giờ có Phật. Nhưng, chúng sanh đã có Phật là do tâm chúng sanh có bồ đề và Phật là từ nơi tâm bồ đề của chúng sanh mà sanh ra. Tịnh độ của Phật là từ nơi tâm bồ đề, mà phát khởi hạnh nguyện thuần tịnh chúng sanh, làm nên thế giới mà tự thành.

Do đó, Phật là của chúng sanh, vì từ nơi tâm chúng sanh mà phát khởi tâm bồ đề qua đại nguyện và đại hạnh mà thành Phật.

Giáo lý bản nguyện, ta có thể chiêm nghiệm sâu để thấy ở trong các kinh điển thuộc văn hệ A Hàm hay Nikāya, nhưng chưa rõ nét, mà nó thể hiện rõ nét hơn là ở các kinh điển thuộc văn hệ Bản Sanh. Hơn năm trăm câu chuyện ghi lại thuộc văn hệ Bản Sanh bằng Pāli là đại biểu cho giáo lý bản nguyện thuộc văn hệ này. Kinh Jatakamala thuộc văn hệ sanskrit do Āryasura (Thánh Dũng) biên tập, do Thiệu Đức - Tuệ Tuân dịch vào đời Tống, với tên kinh Bồ tát Bản Sanh Man Luận, gồm có 16 cuốn. *Lục độ tập kinh* do Khương Tăng Hội dịch vào đời Ngô, gồm có 8 cuốn. *Kinh Bi Hoa*, do Đàm Vô Sấm dịch, đời Bắc Lương, gồm 10 cuốn... các kinh này được Hán tạng xếp vào văn hệ Bản Duyên.

Các kinh thuộc văn hệ Bản Sanh ghi lại vô số đời kiếp của những vị tu tập Bồ tát đạo, vì hạnh nguyện bồ đề. Hạnh nguyện ấy là “*Thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sanh*”, với nhiều hình tướng bản nguyện khác nhau. Văn hệ Bản Sanh phần nhiều là truyện kể tiền thân của đức Phật Thích Ca phát bồ đề tâm hành Bồ tát đạo.

Kinh Bi Hoa trong văn hệ Bản Duyên, bản dịch của Đàm Vô Sấm đã ghi lại truyện tích, liên hệ giữa tiền thân đức Phật Thích Ca với Phật A Di Đà. Vua Vô Trách Niệm là tiền thân của đức Phật A Di Đà và đại thần Bảo Hải là tiền thân của Phật Thích Ca. Vua Vô Trách Niệm đã được đại thần Bảo Hải khuyến khích nghe pháp với Bảo Tạng Như Lai liền phát khởi 48 đại nguyện và đã được đức Bảo Tạng Như Lai ấn chứng sẽ thành Phật hiệu A Di Đà ở cõi cực lạc Tây phương. Và tiền thân của đức Phật Thích Ca đã từng là Bảo Hải phạm chí đối trước Bảo Tạng Như Lai khởi tâm đại bi, phát 500 đại nguyện để cứu độ chúng sanh. (*Kinh Bi Hoa* 2, Đại Chính 3).

Lục độ tập kinh ghi rõ những câu chuyện thực hành bản nguyện Bồ tát qua sáu độ, gồm Bố thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiền định và Trí tuệ.

Lại nữa, giáo lý bản nguyện, ta lại thấy rất rõ ở trong các kinh điển thuộc văn hệ Bát Nhã. Với văn hệ này, giáo lý bản nguyện được khai triển từ trí tuệ độ, để trở thành hạnh đại trí, đáp ứng cho mặt thượng cầu Phật đạo của bản nguyện và các độ còn lại là thuộc về hạnh đại bi, đáp ứng mặt hạ hóa chúng sanh của bản nguyện.

Từ lục độ, tạo thành sáu nguyên ở trong *Tiểu phẩm Bát nhã*, rồi phát triển thành 12 nguyên và 18 nguyên ở trong *A Sơ Bộ Phật Quốc Kinh*, đến 24 nguyên ở trong *Vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác kinh* và *Đại a di đà kinh*; 30 nguyên trong *Đại phẩm Bát nhã*; 36 nguyên trong *Vô lượng thọ trang nghiêm kinh*; rồi đến 48 nguyên ở trong *Vô lượng thọ kinh* và *Vô lượng thọ - Như Lai hội ở Đại bảo tích kinh*.

Nói tóm lại, không có bản nguyên là không có Đại thừa. Không có Đại thừa là không có Thanh văn thừa, vì sao? Vì Thanh văn thừa là từ nơi Đại thừa mà thiết lập.

Không có Đại thừa, thì không có Phật. Không có Phật, thì không có đạo Phật. Không có đạo Phật, thì không có bản nguyên độ sanh. Không có bản nguyên độ sanh, thì mới không có Tịnh Độ.

Nhưng đã có Phật, thì có Tịnh Độ của Phật. Có Tịnh Độ của Phật là có bản nguyên. Có bản nguyên là có Đại thừa. Có Đại thừa là vì có Bồ tát phát khởi tâm bồ đề, thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sanh. Và đã có Đại thừa, thì hạt giống Phật không bao giờ bị tuyệt mất ở giữa thế gian này. Tịnh Độ được tạo nên từ hạt giống của Phật, nên Tịnh Độ của Phật cũng có giá trị vĩnh cửu đúng như hạt giống ấy.

Các truyền bản

Bản nguyện của Phật A Di Đà được ghi lại ở trong các kinh, số lượng có chênh lệch nhau. *Vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác kinh*, bản dịch của Chi Lâu Ca Sấm vào thời Hậu Hán, chỉ có 24 đại nguyện; và bản *Đại a di đà kinh* do Vương Nhật Hưu đời Tống giáo tập, cũng chỉ có 24 đại nguyện; nhưng nội dung và thứ tự đại nguyện của hai kinh này có những điểm không ăn khớp với nhau. *Vô lượng thọ kinh*, bản dịch của Khương Tăng Khải, đời Tào Ngụy, gồm có 48 đại nguyện và *Vô lượng thọ - Như Lai hội* ở trong kinh *Đại bảo tích*, Bồ Đề Lưu Chí dịch vào đời Đường, cũng gồm có 48 đại nguyện. Trong lúc đó ở *Đại thừa vô lượng thọ trang nghiêm kinh*, bản dịch của Pháp Hiền đời Tống chỉ có 36 đại nguyện. Phạn văn hiện có hai bản, bản *Sukhāvativyūhaḥ* - (Buddhist Sanskrit Texts No. 17 Mahāyāna-sūtra-saṃgrahaḥ part 1). Darbhanga: The Mithila Institute, 1961, p 221-253), chỉ có 46 đại nguyện, không có nguyện thứ 9 là thần túc vô ngại, và nguyện 21 là nguyện nhân thiên có 32 tướng tốt. Trong khi, bản Phạn văn *Amitābha Nāma Mahāyānasūtra*, có 47 đại nguyện, nghĩa là không có nguyện 21, nói về nhân thiên có 32 tướng tốt. Và bản Tây Tạng *ḥphags paḥod dpag med kyi bkod pa shes bya ba theg pa chen poḥi mdo*, có 49 đại nguyện, tăng thêm nguyện 38, rằng: “Bồ tát các cõi Phật, khi nghe danh hiệu Phật A Di Đà đều cung kính lễ bái”.

Liên hệ giữa các truyền bản

Truyền bản *Vô Lượng Thọ Kinh*, Vô lượng thọ - Như Lai hội ở *Đại Bảo Tích Kinh*, cùng với hai Phạn bản và Tạng bản, nội dung của các đại nguyện tương đồng nhau, chỉ có sai khác về thứ tự của các đại nguyện. Chẳng hạn, nguyện 23 của các bản tương đương với nguyện 21 của Phạn bản... Nói chung, 48 đại nguyện giữa các bản nội dung phần nhiều tương đồng, có một vài chi tiết và một vài thứ tự sai khác nhau không đáng kể.

Truyền bản *Vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác kinh* và *đại A Di Đà kinh*, chỉ ghi lại 24 đại nguyện của Phật A Di Đà phát khởi khi hành Bồ tát đạo, nhưng nội dung của hai truyền bản vẫn có những nguyện không ăn khớp nhau.

Hai mươi bốn đại nguyện của Phật A Di Đà được ghi lại ở trong truyền bản *Vô lượng thọ thanh tịnh bình đẳng giác kinh*, tóm tắt như sau:

- 1- Cõi Phật không có ba đường dữ.
- 2- Những ai sanh vào cõi Phật ấy rồi, thì không còn rơi lại ba đường dữ.
- 3- Họ đều có một màu sắc vàng tương đồng.
- 4- Không phân biệt nguồn gốc trời người.
- 5- Họ đều có tuệ giác hiểu biết đời trước.
- 6- Họ đều có thiên nhãn thông.
- 7- Họ đều có tha tâm thông.
- 8- Họ đều có thần túc tự tại.

- 9- Họ đều có thiên nhĩ thông.
- 10- Họ không có ái dục.
- 11- Họ luôn luôn an trú ở trong định cho đến chứng Niết bàn.
- 12- Có vô số đệ tử Thanh văn A la hán.
- 13- Tự thân có ánh sáng vô lượng.
- 14- Tự thân có thọ mạng vô lượng.
- 15- Nhân dân có thọ mạng vô lượng.
- 16- Nhân dân không có tâm xấu.
- 17- Danh tiếng vang khắp mười phương, hết thảy chúng sanh đều muốn sanh về cõi ấy.
- 18- Nhân dân các cõi nước xưng trì danh hiệu Phật, khi họ lâm chung, Phật và đệ tử đều có mặt để tiếp dẫn.
- 19- Muốn vãng sanh đều được toại ý.
- 20- Các vị Bồ tát chỉ còn một đời làm Phật.
- 21- Các vị Bồ tát đều có 32 tướng tốt.
- 22- Các vị Bồ tát đều có đầy đủ vật dụng để cúng dường.
- 23- Bồ tát muốn ăn, thực phẩm tùy niệm mà đến.
- 24- Bồ tát thuyết pháp dựa vào trí tuệ của Phật.

Hai mươi bốn đại nguyện trong truyền bản *Đại A Di Đà kinh*, bản dịch của Chi Khiêm, nội dung và thứ tự của hai mươi bốn đại nguyện có những phần không ăn khớp với hai mươi bốn đại nguyện của truyền bản *Vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác kinh*, bản dịch của Chi Lô Ca Sám.

Chẳng hạn, nguyên thứ tư và nguyên thứ hai mươi, ở trong truyền bản *Vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác kinh*, không có ở trong truyền bản *Đại A Di Đà kinh*. Và nguyên thứ mười hai ở trong truyền bản *Đại A Di Đà kinh*, không có ở trong truyền bản *Vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác kinh*. Nguyên thứ sáu và thứ chín của truyền bản *Vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác kinh*, ghép lại thành nguyên thứ mười bảy ở trong truyền bản *Đại A Di Đà kinh*.

Truyền bản *Đại thừa vô lượng thọ trang nghiêm kinh*, do Pháp Hiền dịch đời Tống, ghi lại ba mươi sáu đại nguyện của Tác Pháp bí số, tức là tiền thân của Phật A Di Đà trước đức Như Lai Thế Tự Tại Vương như sau:

- 1- Nguyên trong nước không có ba đường dữ.
- 2- Nguyên trời người xa lìa phân biệt, các căn vắng lặng.
- 3- Nguyên chúng sanh vãng sanh về cõi Phật ấy, đều có thần thông.
- 4- Nguyên chúng sanh vãng sanh về cõi Phật ấy, đều có túc mạng thông.
- 5- Nguyên chúng sanh vãng sanh về cõi Phật ấy, đều có thiên nhãn thanh tịnh.
- 6- Nguyên chúng sanh vãng sanh về cõi Phật ấy, đều có tha tâm thông.
- 7- Nguyên chúng sanh vãng sanh về cõi Phật ấy, đều an trú vào địa vị chánh tín.
- 8- Nguyên chúng sanh vãng sanh về cõi Phật ấy, đều tu

tập chánh hạnh, thiện căn vô lượng, ở trong Niết bàn cùng khắp không gián đoạn.

- 9- Nguyên chúng sanh vãng sanh về cõi Phật ấy, tuy an trú ở vị trí Thanh văn, Duyên giác, nhưng vẫn thường làm Phật sự cùng khắp.
- 10- Nguyên chúng sanh vãng sanh về cõi Phật ấy, đều có ánh sáng vô lượng.
- 11- Nguyên chúng sanh vãng sanh về cõi Phật ấy, đều có thọ mạng vô lượng.
- 12- Nguyên chúng sanh vãng sanh về cõi Phật ấy, đều có danh thơm vô lượng.
- 13- Nguyên chúng sanh cầu sanh Tịnh độ của cõi Phật ấy, khi lâm chung, chí tâm trì niệm danh hiệu Phật A Di Đà, sẽ được Phật A Di Đà và Thánh chúng trực tiếp đến tiếp dẫn.
- 14- Nguyên chúng sanh khi nghe danh hiệu Phật A Di Đà, phát tâm bồ đề, muốn vãng sanh vào cõi Phật nào, thì tùy nguyện mà được vãng sanh.
- 15- Nguyên chúng sanh vãng sanh về cõi Phật ấy, đều có đầy đủ ba mươi hai tướng tốt.
- 16- Nguyên chúng sanh vãng sanh về cõi Phật ấy, nhưng vì đại nguyện giáo hóa chúng sanh, nên chưa muốn thành Phật, thì nhờ vào oai lực của Phật A Di Đà, mà giáo hóa chúng sanh phát khởi tín tâm tu tập thành tựu các hạnh.
- 17- Nguyên chúng sanh vãng sanh cõi Phật ấy, muốn

cúng dường chư Phật mười phương vật dụng gì, thì vật dụng ấy tự có đầy đủ để cúng dường.

- 18- Nguyên các vị Bồ tát ở trong cõi Phật ấy, đều thành tựu nhất thiết trí, đàm thuyết giỏi nghĩa lý của các pháp bí yếu.
- 19- Nguyên các vị Bồ tát ở trong cõi Phật ấy, đều thường hành tinh tấn, vận dụng đại thần thông, cúng dường chư Phật mười phương, đầy đủ các phẩm vật, để hồi hướng Vô thượng bồ đề.
- 20- Nguyên các vị Bồ tát ở trong cõi Phật ấy, muốn thực hành hạnh thừa sự cúng dường chư Phật ở những thế giới khác, nhưng không thể đến được, thì nhờ vào uy lực của Phật A Di Đà, khiến chư Phật ở những thế giới khác, đều đưa tay đến thế giới Tịnh độ của Phật A Di Đà để tiếp nhận.
- 21- Nguyên các vị Bồ tát ở trong cõi Phật ấy, muốn cúng dường chư Phật ở những cõi nước khác, mà không rời khỏi cõi mình, nhưng nhờ thần lực của Phật A Di Đà, khiến các phẩm vật cúng dường, tự đến ngay trước mặt của mỗi đức Phật trong vô lượng thế giới.
- 22- Nguyên các vị Bồ tát ở trong cõi Phật ấy, có thân dài 16 do tuần, sức mạnh như Na la diên với ánh sáng rực rỡ.
- 23- Nguyên các vị Bồ tát ở trong cõi Phật ấy, thông đạt pháp tạng, đoạn trừ hết thủy lậu hoặc, an lập vô biên trí tuệ.

- 24- Nguyên các Bồ tát ở cõi Phật ấy, dùng lư hương làm bằng trân bảo, đốt cây chiên đàn vô giá, cúng dường chư Phật khắp mười phương.
- 25- Nguyên cõi Phật rộng lớn, trong sáng như gương, chiếu soi hết thảy cõi Phật.
- 26- Nguyên Bồ tát ở cõi Phật ấy, ngày đêm sáu thời đều vui sướng, vượt hẳn chư thiên, vào pháp môn bình đẳng tổng trì.
- 27- Nguyên cho người nữ trong vô số thế giới, nếu họ nhàm chán thân nữ, khi nghe danh hiệu Phật A Di Đà, phát tâm thanh tịnh, quy y đảnh lễ, khi sinh mạng kết thúc, sanh về Tịnh độ thành thân nam tử.
- 28- Nguyên vô số Thanh văn, Duyên giác ở trong mười phương, nghe danh hiệu Phật A Di Đà, tu trì tịnh giới, nhất định thành tựu đạo quả Vô thượng Bồ đề.
- 29- Nguyên các Bồ tát khắp cả mười phương, khi nghe danh hiệu Phật A Di Đà đều đem năm vóc kính lễ, quy y.
- 30- Nguyên y phục ở cõi Phật ấy, tùy niệm đầy đủ, khỏi cần may, giặt nhuộm.
- 31- Nguyên hết thảy chúng sanh nghe danh hiệu Phật A Di Đà, đều đạt thanh lương, tâm xa lìa phiền não, ngồi dưới cây báu, chứng vô sanh nhẫn.
- 32- Nguyên chúng Bồ tát khắp hết thảy cõi Phật mười phương, nghe danh hiệu Phật A Di Đà, liền chứng đắc thiền định tịch tịnh, ở trong thiền định ấy, mà thừa sự cúng dường chư Phật.

- 33- Nguyên hết thầy chúng Thanh văn, Bồ tát, khi nghe danh hiệu Phật A Di Đà, liền chứng vô sanh pháp nhẫn, thành tựu hết thầy thiện căn bình đẳng, ly đa hạnh, an trú vô công dụng hạnh.
- 34- Nguyên chúng Bồ tát ở trong cõi Phật mười phương, khi nghe danh hiệu Phật A Di Đà, sanh tâm hiềm có, liền được thiền định Bồ tát phổ biến, ngay trong thiền định này trong khoảnh khắc liền được đánh lễ, cúng dường tôn trọng chư Phật khắp cả mười phương không thể nghĩ lường.
- 35- Nguyên Bồ tát ở trong cõi Tịnh độ ấy, đều thích nghe pháp và thuyết pháp.
- 36- Nguyên chúng sanh trong tất cả cõi Phật, khi nghe danh hiệu Phật A Di Đà, liền đạt được nhẫn thứ nhất, thứ hai, cho đến vô sanh pháp nhẫn.

Như vậy, ba mươi sáu đại nguyện của Phật A Di Đà ở trong truyền bản *Đại thừa vô lượng thọ trang nghiêm kinh* có liên hệ đến bốn mươi tám đại nguyện ở truyền bản *Vô Lượng Thọ Kinh* như thế nào?

Về mặt cấu trúc ngữ cách, bốn mươi tám nguyện của Phật A Di Đà ở trong *Vô lượng thọ kinh*, sử dụng ngữ cách giả thiết hay điều kiện “nếu..., và thì...” mà tiếng Phạn là “*saceme... na... mā tāvad aham...*”. Trong lúc *Vô lượng thọ trang nghiêm kinh*, sử dụng ngữ cách khẳng định, như đại nguyện đầu tiên ở kinh này ta thấy Tác Pháp bí sô phát nguyện trước đức Như Lai Thế TỰ Tại Vương rằng: “*Bạch*

Thế Tôn, con phát thệ rằng, nguyện chứng đắc Vô thượng bồ đề như Thế Tôn, cỡi Phật trang nghiêm đầy đủ vô lượng công đức không thể nghĩ bàn. Tất cả chúng sanh trong ba ác đạo địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh và a tu la sanh vào nước con, đều thọ trì pháp giáo hóa của con, chắc chắn không bao lâu sẽ thành bậc Vô thượng giác, tất cả đều được thân sắc vàng kim loại chơn thật”. (Vô lượng thọ trang nghiêm kinh, tr.319 ab, Đại Chính 12).

Như vậy, ta thấy ngữ cách đại nguyện được sử dụng ở *Vô lượng thọ trang nghiêm kinh* theo lối khẳng định, nên rất mạnh mẽ.

Và ta thấy trong đại nguyện thứ nhất của *Vô lượng thọ trang nghiêm kinh*, bao gồm cả nguyện một, hai và ba của *Vô lượng thọ kinh*.

Nên, truyền bản *Vô lượng thọ kinh* đã khai triển ba mươi sáu đại nguyện của *Vô lượng thọ trang nghiêm kinh* thành bốn mươi tám đại nguyện và *Vô lượng thọ trang nghiêm kinh* đã cô đọng bốn mươi tám đại nguyện ở truyền bản *Vô lượng thọ kinh* thành ba mươi sáu đại nguyện.

Do đó, các đại nguyện giữa hai truyền bản có sự liên hệ chặt chẽ với nhau trong ý nghĩa cô đọng và khai triển.

Theo cách nghiên cứu và nhìn nhận của Kimura Taiken, bốn mươi tám đại nguyện, tăng lên từ ba mươi sáu nguyện. Nghĩa là phát triển từ nhỏ đến lớn. (Tham khảo *Đại thừa tư tưởng luận*).

Cách nhìn này của Kimura Taiken đã được Mochizuki Shinko thừa nhận một phần, quá trình phát triển từ cấp số nhỏ đến cấp số lớn, nhưng lại có bổ sung và nhận xét rằng: “Quan hệ trước sau giữa 36 nguyên và 48 nguyên thật khó mà khẳng định một cách dứt khoát, bởi vì 36 nguyên, có thể là một dạng bất toàn của 48 nguyên”. (*Từ điển bách khoa Phật giáo Việt Nam A*, tập I, tr. 462).

Và theo Wogihara, sau khi đối chiếu các truyền bản với nhau, ông đã đưa ra kết luận “*Đại a di đà kinh và Vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác kinh* là những kinh văn chứa đựng 24 bản nguyên và được thành lập sớm nhất, tiếp đến là Phạn bản *Amitābhavyūhasūtra* và văn bản thành lập sau cùng là *Vô lượng thọ - như lai hội ở Đại bảo tích kinh* và *Vô lượng thọ kinh* là những kinh văn chứa đựng 48 nguyên”.

Nhưng theo sự nghiên cứu của Akashi, cho rằng, *Đại A di đà kinh* và *Vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác kinh* là những văn bản xưa nhất, tiếp đến là *Đại thừa vô lượng thọ trang nghiêm kinh*, rồi đến Phạn bản *Amittābhavyūhasūtra* và sau cùng là *Vô lượng thọ - Như Lai hội* và *Vô lượng thọ kinh*. Chủ trương của Akashi vẫn còn có nhiều tranh cãi.

Sự quan hệ giữa các truyền bản liên hệ đến bản nguyên của Phật A Di Đà của các nhà nghiên cứu có nhiều sự tranh cãi thuận nghịch khác nhau, nhưng theo Giáo sư Lê Mạnh Thát, cho rằng: “Từ 24 nguyên của *Đại A Di*

Đà Kinh và Vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác kinh, đã làm cơ sở phát triển 48 nguyện của *Vô lượng thọ kinh* và truyền thống 48 nguyện của *Bi hoa kinh*, rồi cuối cùng tổng hợp lại trong 36 nguyện của *Đại thừa vô lượng thọ trang nghiêm kinh*". (Tứ điển bách khoa Phật giáo Việt Nam A, tập I, tr.468).

Tóm lại, sự phát triển của các bản nguyện, không nhất thiết theo tỷ lệ thuận như Kimura Taiken đề nghị và có một số khác đồng tình, mà nó có thể ngược lại. Nghĩa là có thể hàng trăm đại nguyện hay nhiều hơn, được cô đọng lại thành 48 đại nguyện, và từ bốn mươi tám đại nguyện cô đọng thành 36 đại nguyện, từ ba mươi sáu đại nguyện cô đọng lại thành 24 đại nguyện, trong quá trình chỉnh lý.

Như vậy, theo tôi bốn mươi tám đại nguyện là văn bản xuất hiện sớm nhất, điều này ta thấy ở trong kinh *Bi hoa* thuộc văn hệ Bản duyên, sau đó được chỉnh lý thành bốn mươi tám nguyện ở trong *Vô lượng thọ kinh* và *Vô lượng thọ - Như Lai hội* ở *Đại bảo tích kinh*, rồi tiếp tục chỉnh lý thành ba mươi sáu nguyện ở *Đại thừa vô lượng thọ trang nghiêm kinh* và chỉnh lý sau cùng, còn lại hai mươi bốn nguyện ở trong *Đại A Di Đà kinh* và *Vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác kinh*.

Tại sao phải chỉnh lý và cô đọng kinh điển, vì xã hội con người càng ngày càng đô thị hóa, đời sống con người càng trở nên bận rộn với những đô thị hóa ấy của họ, khiến kinh điển cần phải được chỉnh lý và cô đọng

lại những điểm then chốt, để cho người nghe dễ nhớ và thực hành. Nên, bốn mươi tám đại nguyện được chỉnh lý và cô đọng thành hai mươi bốn đại nguyện là điều dễ hiểu. Và rõ ràng, ở trong cuốn *Pháp môn tịnh độ, Bốn mươi tám đại nguyện*, Hòa thượng Tâm Như - Trí Thủ, đã rút gọn lại còn hai mươi một đại nguyện, mà Ngài cho rằng, những đại nguyện này liên hệ mật thiết với sự tu hành của chúng ta. (*Toàn tập Tâm Như - Trí Thủ*, tập 4, tr.1430, Nhà xuất bản Phương Đông, 2011).

Ảnh hưởng và phát triển

Bản nguyện của Phật A Di Đà đã có một ảnh hưởng rất lớn tại Ấn Độ và các nước như Trung Hoa, Nhật Bản, Việt Nam... Nó ảnh hưởng đến con người và xã hội, không phải tác dụng của nó thuộc về niềm tin tha lực mà còn là tự lực, tín ngưỡng, nhân cách xã hội, văn học, nghệ thuật và lịch sử.

- Tha lực trong tự lực

Đại nguyện thứ mười tám của Phật A Di Đà không những chỉ đề cao tha lực, mà còn chú trọng đến tự lực. Nghĩa là người niệm Phật muốn vãng sanh Tịnh độ Phật A Di Đà, thì trong giờ phút lâm chung, tối thiểu là tâm họ không tán loạn và tâm họ phải chuyên nhất mười niệm đối với danh hiệu Phật A Di Đà, thì họ được vãng sanh

Tịnh độ. Nếu hành giả Tịnh độ không có quá trình của tự lực, nghĩa là không có quá trình tỉnh giác về Phật và niệm Phật để nhiếp tâm, thì giờ phút lâm chung, không dễ gì tâm của hành giả có khả năng duy trì mười niệm chuyên nhất đối với danh hiệu Phật A Di Đà, để cảm ứng được tha lực của Ngài và Thánh chúng tiếp dẫn, như đại nguyện thứ mười chín của *Kinh vô lượng thọ* đã nói. Nên, nội dung của đại nguyện thứ mười tám là đề cao tha lực ngay ở nơi tự lực. Nếu không có tự lực, thì tha lực là đại nguyện thứ mười chín và thứ hai mươi không có cơ sở để biểu hiện và không có điều kiện để có tác dụng tức thì, khiến hành giả được vắng sanh Tịnh Độ.

Và cũng do ảnh hưởng tinh thần tha lực ngay trong tự lực của đại nguyện mười tám này, mà các nhà Phật học Tịnh độ về sau đã khai triển Pháp môn Trì danh niệm Phật một cách triệt để.

Các nhà Phật học Tịnh độ, thường phân chia pháp môn niệm Phật thành ba loại:

- Thật tướng niệm Phật: Nghĩa là nghĩ ngay tới bản thể giác ngộ chân thật mà không còn nghĩ bất cứ một điều gì khác. Pháp môn này cũng gọi là “tức tâm thị Phật”. Nghĩa là “Chính tâm là Phật”.

- Quán tưởng niệm Phật: Nghĩa là quán tưởng về y báo, chánh báo trang nghiêm của Phật A Di Đà ở cõi Tịnh Độ. Mục đích của pháp hành này là làm thế nào, để cho cảnh giới Tịnh Độ của Phật A Di Đà luôn luôn hiện tiền

trong tâm, khiến chuyển hóa những niệm xấu để những hạt giống tốt đẹp ở nơi tâm tự biểu hiện.

- Trì danh niệm Phật: Hay còn gọi là xưng danh niệm Phật. Pháp hành này có nguồn gốc từ đại nguyện thứ mười tám của kinh *Vô lượng thọ* và nó đã được các nhà Phật học Tịnh độ khai triển triệt để và xem đó là pháp hành căn bản.

Trì danh niệm Phật là tập trung tâm ý vào sự xưng tụng danh hiệu của Phật A Di Đà, dẫn đến tâm thuần nhất, không còn tán loạn. Nghĩa là tâm ý của hành giả có mặt ở trong danh hiệu của Phật A Di Đà và danh hiệu của Phật A Di Đà luôn luôn có mặt ở trong tâm ý của hành giả. Tâm ý của hành giả và danh hiệu của Phật A Di Đà trộn quện vào nhau thuần nhất bất nhị. Với pháp hành này, còn gọi là định tâm niệm Phật, ức tâm niệm Phật, tức tâm niệm Phật hay lý trì niệm Phật. Ngoài ra, còn có tán tâm niệm Phật hay tán tâm xưng danh. Tán tâm niệm Phật hay là tán tâm xưng danh là niệm Phật mà tâm chưa được chuyên nhất. Nghĩa là niệm Phật trong lúc đi, đứng, nằm, ngồi, nhưng với tâm chưa chuyên nhất, còn bị tạp niệm xen vào.

Nói tóm lại, trong các pháp hành niệm Phật luôn luôn có đủ cả tự lực và tha lực. Tự lực là nhân và tha lực là duyên. Nhân và duyên hỗ trợ, tác động lên nhau, khiến quả khởi sinh và dẫn đến thành tựu đầy đủ cả hai mặt y báo và chánh báo.

- Nhân cách trong xã hội

Có mười chín cốt truyện về Phật A Di Đà được bảo lưu ở trong nền văn học Bản sanh và các loại văn học khác ở trong Đại Chính, trong đó ta thấy có sáu cốt truyện ghi lại nhân cách của Phật A Di Đà từng là những vị quốc vương; sáu kinh ghi lại nhân cách của Ngài từng là vương tử và bảy kinh ghi lại Ngài từng là tu sĩ.

Nhân cách quốc vương được ghi lại ở trong các kinh như: - *Vô lượng thọ kinh*, Khương Tăng Khải dịch đời Tào Ngụy, Đại Chính 12; *Phật thuyết huệ ẩn tam muội kinh*, Chi Khiêm dịch đời Ngô, Đại Chính 15; *Bi hoa kinh*, Đàm Vô Sấm dịch, đời Bắc Lương, Đại Chính 3; *Hiện kiếp kinh* 8, Trúc Pháp Hộ dịch đời Tây Tấn, Đại Chính 14; *Phật thuyết quyết định tổng trì kinh*, Trúc Pháp Hộ dịch, đời Tây Tấn, Đại Chính 17; *Đại tập hội chánh pháp kinh*, Thi Hộ dịch đời Tống, Đại Chính 13.

Nhân cách vương tử đã được ghi lại ở trong sáu kinh như sau: - *Pháp Hoa kinh*, Cưu Ma La Thập dịch, đời Diêu Tần, Đại Chính 9; *Vô lượng môn vi mật trì kinh*, Chi Khiêm dịch đời Ngô, Đại Chính 19; *Hiện kiếp kinh* 1, Trúc Pháp Hộ dịch đời Tây Tấn, Đại Chính 14; *Đức quang thái tử kinh*, Trúc Pháp Hộ dịch đời Tây Tấn, Đại Chính 3; *A di đà cổ âm thanh vương đà la ni kinh*, thất dịch, Đại Chính 12; *Quán sát chư pháp hành kinh*, Xà Na Quật Đa dịch, đời Tùy, Đại Chính 15.

Nhân cách tu sĩ được ghi lại ở trong bảy kinh như sau: - *Quán phật tam muội hải kinh*, Phật Đà Bạt Đà La dịch, đời Đông Tấn, Đại Chính 15; *Quán vô lượng thọ kinh*, Cương Lương Da Xá dịch, đời Lưu Tống, Đại Chính 12; *Sanh kinh*, Trúc Pháp Hộ dịch, đời Tây Tấn, Đại Chính 3; *Hiền kiếp kinh* 1, Trúc Pháp Hộ dịch, đời Tây Tấn, Đại Chính 14; *Tế chư phương đẳng học kinh*, Trúc Pháp Hộ dịch, đời Tây Tấn, Đại Chính 9; *Đại pháp cự đà la ni kinh*, Xà Na Quật Đa dịch, đời Tùy, Đại Chính 15; *Giác trí phương đẳng kinh*, nguyên bản đã mất, hiện còn do *Đại thừa bảo yếu nghĩa luận* trích dẫn, Pháp Hộ đẳng dịch, Đại Chính 29.

Từ nhân cách của một vị quốc vương tên là Vô Trách Niệm (*Araṇemin*) đã phát khởi đại nguyện thiết lập quê hương Tịnh Độ và đã được đức Phật Bảo Tạng ấn chứng sẽ thành Phật hiệu A Di Đà, giáo chủ cõi Tịnh độ Tây phương, đến nhân cách một Pháp Tạng tỷ kheo, cũng phát khởi đại nguyện thiết lập quê hương Tịnh Độ và cũng đã được đức Thế Tụ Tại Vương Như Lai ấn chứng sẽ thành Phật A Di Đà, giáo chủ cõi Tịnh độ Tây phương.

Pháp Tạng tỷ kheo, tiếng Phạn là *Dharmakara*, các bản Hán dịch là Pháp Tạng, Pháp Sư hay Tác Pháp... Nhân cách Pháp Tạng là một tăng sĩ ở các kinh không ghi cụ thể về lai lịch.

Như vậy, qua các bản kinh ta thấy, tiền thân Phật A Di Đà xuất thân từ một con người có vị trí trong những giai cấp cao quý của xã hội và vì vậy, hình ảnh của đức

Phật A Di Đà, đi vào xã hội và được mọi thành phần trong xã hội ngưỡng mộ và chấp nhận một cách dễ dàng. Đối với giai cấp thượng tầng xã hội, thì bản nguyện và hình ảnh của Phật A Di Đà là biểu tượng cho khả năng tự lực hay trí tuệ để vươn cao cuộc sống và đối với giai cấp xã hội hạ tầng, thì bản nguyện và hình ảnh của Phật A Di Đà là biểu tượng cho tha lực hay hạnh nguyện từ bi cứu độ, nên Tịnh Độ, danh hiệu và hạnh nguyện của Ngài đã tạo thành tín ngưỡng cho đa số quần chúng hướng tới.

Vì vậy, nhân cách của Phật A Di Đà đối với xã hội là hình ảnh đáp ứng được những khát ngưỡng của hai thành phần thượng tầng và hạ tầng của xã hội.

Tính ưu việt của thế giới bản nguyện

Theo Ngài Thế Thân, thế giới bản nguyện Tịnh Độ có những đặc điểm như sau:

- 1- Tính ưu việt của thế giới Cực Lạc vượt hơn các thế giới khác, vì nó không còn ở trong ba cõi sáu đường.
- 2- Thế giới cực lạc tính rộng lớn như hư không, có thể dung chứa tất cả chúng sanh trong mười phương vãng sanh về cõi ấy.
- 3- Nguồn gốc cấu tạo tốt đẹp là do công đức tu hành từ bát chánh đạo của hàng Nhị thừa và công hạnh đại từ bi của các vị Bồ tát tạo nên.

- 4- Hình sắc tuyệt vời rực rỡ, ánh sáng mặt trăng, mặt trời trong suốt như gương.
- 5- Sự vật quý báu, bởi do các ngọc ngà trân báu tạo nên đầy đủ mọi vẻ đẹp.
- 6- Màu sắc lộng lẫy rạng ngời, do ánh sáng trong sạch soi nhau.
- 7- Cỏ mịn màng như gấm trải, gây cảm giác êm dịu thoải mái lạ lùng.
- 8- Đất nước và bầu trời cực lạc đầy đầy các cung điện và lầu các, thấy khắp mười phương với các hàng cây màu sắc tân kỳ, những lan can quý báu vây quanh, trên trời có các lưới ngọc bao phủ, có những nhạc khí phát ra âm thanh, dưới suối hồ có muôn ngàn thứ hoa báu lung linh trên mặt nước.
- 9- Mưa ở Cực Lạc là những trận mưa hoa, mưa y phục, mưa đồ trang sức và các thứ hương thơm quý báu.
- 10- Mặt trời ở Cực Lạc là mặt trời trí tuệ của đức Phật, phá tan bóng tối của si mê.
- 11- Âm thanh Cực Lạc là những âm thanh trong sáng thanh diệu vang xa đến tận mười phương.
- 12- Vị Pháp vương trú trì nước Cực Lạc là đức Phật A Di Đà.
- 13- Nhân dân là những quyến thuộc thanh tịnh của đức Phật A Di Đà và đều từ hoa sen hóa sanh.
- 14- Thế giới cực lạc lấy thiên định làm thức ăn, lấy Phật pháp làm hương vị.

- 15- Thân tâm vĩnh viễn xa lìa các khổ não từ vật chất đến tinh thần, thường có được những sự vui sướng liên tục.
 - 16- Không có những chúng sanh khiếm khuyết sáu căn, phái nữ hoặc hạng mắc kẹt Nhị thừa, vì Cực Lạc là cảnh giới của những bậc Đại thừa có căn lành.
 - 17- Mọi nguyện ước của chúng sanh đều được thỏa mãn.
- Trên đây là mười bảy đặc điểm thuộc về y báo trang nghiêm của Tịnh Độ. Và sau đây là mười hai đặc điểm thuộc về chánh báo trang nghiêm của Tịnh độ.

• Đức Phật A Di Đà có tám đặc điểm:

- 1- Chỗ ngồi của đức Phật A Di Đà là một đài sen màu nhiệm thanh tịnh.
- 2- Thân tướng có hào quang tỏa sáng xinh đẹp hơn tất cả chúng sanh.
- 3- Miệng Ngài phát ra những âm thanh vi diệu vang khắp cả mười phương.
- 4- Tâm Ngài bình đẳng như hư không, không phân biệt.
- 5- Hết thấy chúng trời người vãng sanh đều đạt tới quả vị bất thoái.
- 6- Trong số ấy có các bậc Bồ tát làm thượng thủ, có công đức lớn không ai vượt qua nổi.
- 7- Tất cả đều cung kính chiêm ngưỡng đức Phật A Di Đà.
- 8- Tất cả đều quán sát năng lực bản nguyện của đức Phật A Di Đà khiến nhanh chóng đầy đủ các công đức.

• Bồ tát có bốn đặc điểm:

- 1- Các vị Bồ tát thường du hành khắp nơi để giáo hóa, mà vẫn thường an trú tại cảnh giới Cực Lạc.
- 2- Các vị Bồ tát có trí tuệ sáng suốt, trong một niệm có thể soi khắp các cõi Phật để làm lợi ích cho chúng sanh.
- 3- Các vị Bồ tát thường làm những cơn mưa hoa trời, áo trời, hương trời và nhạc trời để cúng dường và tán thán chư Phật một cách không phân biệt.
- 4- Các vị Bồ tát thường sử dụng con mắt trí tuệ để xem xét thế giới nào không có Phật pháp, thì nguyện sanh về thế giới ấy để chỉ bày. (Thế Thân - *Vô lượng thọ kinh ưu ba đề xá* - Bồ Đề Lưu Chi dịch, Đại Chính 26).

Như vậy, xã hội Tịnh Độ Tây phương của đức Phật A Di Đà, theo Bồ tát Thế Thân có hai mươi chín đặc điểm, trong đó đối với hoàn cảnh xã hội hay y báo trang nghiêm có mười bảy đặc điểm. Và đối với chánh báo trang nghiêm hay tự thân của Phật và Bồ tát có mười hai đặc điểm.

Chính những đặc điểm về y báo, chánh báo này, tạo thành thế giới Tịnh độ của Phật A Di Đà từ nơi bản nguyện và công phu tu tập của Ngài, khiến khác hẳn với những thế giới chúng sanh, sanh ra từ nghiệp lực.

Và cũng từ nơi thế giới nghiệp lực, chúng sanh có

thể vươn mình lên thế giới nguyên lực của Tịnh Độ qua Tín - Hạnh - Nguyện với đầy đủ cả hai yếu tố tự lực và tha lực.

Tự lực là nhân của Tịnh Độ và tha lực là duyên của Tịnh Độ. Nhờ có tha lực tác động hỗ tương, khiến tự lực bung vỡ và khởi sinh; và nhờ có tự lực thì tha lực mới có điều kiện để gắn liền và tác động.

Vì vậy, hai mươi chín đặc điểm của Tịnh Độ Phật A Di Đà là hai mươi chín phương pháp quán chiếu về y báo và chánh báo trang nghiêm của Tịnh Độ, khiến cho hành giả Tịnh Độ thường quán chiếu để trang nghiêm thân tâm và trang nghiêm hoàn cảnh.

Lịch sử phát triển

- Ấn Độ

Trong các kinh điển được lưu hành tại Ấn Độ, thì công hạnh tu tập, cảnh giới của Phật A Di Đà đã được các kinh như: *Bát nhã*, *Pháp hoa*, *Hoa Nghiêm* đều có đề cập.

Kinh *Đại bát nhã* nói: “Có những Bồ tát đã chứng đắc sáu thần thông, bằng các thần thông ấy, họ du hành vượt qua một cõi Phật này đến một cõi Phật khác, mà trong các cõi Phật ấy tuổi thọ là vô lượng”. (*Từ điển bách khoa Phật giáo Việt Nam*, tập II, tr 78 - Tu thư Vạn Hạnh xuất bản, 1981).

Trong cõi Phật ấy tuổi thọ là vô lượng, tiếng Phạn là “...yeṣu buddhakṣetre amitam āyuh”. Vậy, ta thấy ở trong *Đại bát nhã* cũng đã trực tiếp đề cập đến danh hiệu và cõi nước Phật A Di Đà là *buddhakṣetre amitam āyuh*, nghĩa là cõi nước của đức Phật Vô Lượng Thọ.

Kinh *Pháp Hoa*, phẩm Hóa thành dụ, thì nói rằng, đức Phật A Di Đà là một trong mười sáu vị vương tử của đức Phật Đại Thông Trí Thắng, đã từng thọ trì và hoằng truyền kinh *Pháp hoa* mà thành Phật, giáo chủ Tịnh Độ Tây phương. Phẩm Dược Vương Bồ tát bản sự, thì nói những người thọ trì kinh *Pháp hoa* đều được vãng sanh về thế giới Tịnh Độ của Phật A Di Đà.

Lại nữa, trong phẩm Phổ môn bằng tiếng Phạn của kinh *Pháp hoa* có đề cập đến Bồ tát Quán Thế Âm liên hệ đến Phật A Di Đà như sau: “Bồ tát Quán Thế Âm có khi đứng bên phải, có khi đứng bên trái đức đạo sư Vô Lượng Quang mà hầu quạt, đồng thời bằng tam muội như huyền, phụng sự đấng tối thắng ấy, trong tất cả mọi quốc độ ở phương Tây cõi Cực Lạc thế giới hoan hỷ vô nhiễm, có đức Đạo sư Vô Lượng Quang, Điều Ngự của chúng sanh, an trú và tồn tại ở đó, không có người nữ sinh ra và cũng hoàn toàn không có sự dâm dục; những người con của đấng Tối Thắng hóa sinh, ngồi giữa lòng hoa sen không cấu nhiễm. Và chính đức Đạo sư Vô Lượng Quang ngồi trên tòa sư tử bằng hoa sen thuần khiết khả ái, rạng ngời sáng chói như Sa la vương. Đấng Đạo Sư của thế gian như thế, trong ba cõi không ai sánh bằng...”. (*Từ điển bách khoa Phật giáo Việt Nam A*, Tập II, tr. 82 - Tu thư Vạn Hạnh xuất bản 1981).

Kinh *Hoa nghiêm*, phẩm Thọ lượng nói: “Một kiếp ở cõi Ta Bà của đức Phật Thích Ca, chỉ bằng một ngày một đêm cõi Cực Lạc của Phật A Di Đà; và một kiếp cõi Cực Lạc của Phật A Di Đà, chỉ bằng một ngày một đêm nơi thế giới Ca Sa Tràng của Phật Kim Cang Kiên...”. (Thọ lượng phẩm - *Hoa nghiêm* 80, Thật Xoa Nan Đà dịch, đời Đường, Đại Chính 10).

Cũng kinh *Hoa nghiêm*, phẩm Nhập bất tư nghị giải thoát cảnh giới Phổ Hiền hạnh nguyện đã đề cập đến sự

liên hệ giữa mười hạnh nguyện Phổ Hiền với vãng sanh Tịnh độ Phật A Di Đà rằng: “...người lâm chung, phút cuối cùng, tất cả căn thân đều hư hoại, tất cả thân thuộc đều phải từ bỏ, tất cả uy thế đều phải lui mất, cho đến các quan phụ tướng, đại thần, cung thành trong ngoài, voi ngựa, xe cộ, trân bảo kho đụn... tất cả đều không đem theo được bất cứ một loại nào. Chỉ có mười nguyện vương này chẳng rời người mà thôi. Trong tất cả thời gian, nguyện vương này thường ở trước dẫn đường, trong khoảnh khắc liền được sanh về cõi cực lạc”.

“Đến Cực Lạc rồi, liền thấy Phật A Di Đà, cùng các vị Bồ tát Văn Thù Sư Lợi, Bồ tát Phổ Hiền, Bồ tát Quán Tự Tại, Bồ tát Di Lặc... sắc tướng của các vị Bồ tát này đoan nghiêm, công đức đầy đủ đều vây quanh. Lúc bấy giờ người ấy tự thấy mình gá sanh nơi hoa sen báu, được đức Phật xoa đầu thọ ký...”. (*Hoa Nghiêm* 80, Đại Chính 9).

Như vậy, phẩm Phổ Hiền hạnh nguyện đã gắn chặt với việc vãng sanh Tịnh Độ của Phật A Di Đà, như ở trong phẩm này nói: “...người nào tin hiểu đọc tụng giảng nói hạnh nguyện Phổ Hiền cho những người khác nghe, công đức của người ấy chỉ có Thế Tôn biết, ngoài ra không ai có thể biết hết... Những người này có khả năng ở trong biển khổ phiền não cứu vớt chúng sanh, khiến chúng sanh được giải thoát, đều được vãng sanh về thế giới Cực Lạc của đức Phật A Di Đà”. (*Hoa Nghiêm* 80, Đại Chính 10).

Và trong phần kệ tụng của phẩm Phổ Hiền hạnh nguyện này, Bồ tát Phổ Hiền đã trình bày ước nguyện và mục đích vãng sanh Tịnh độ cõi Phật A Di Đà của mình như sau:

“Nguyện tôi lúc lâm chung, diệt hết mọi chướng ngại, thấy Phật A Di Đà, ở ngay trước mặt mình, liền vãng sanh Cực Lạc”.

“Vãng sanh cõi ấy rồi, nguyện lớn thành tựu ngay, trọn vẹn không dư thiếu, chúng sanh đều lợi lạc. Chúng hội A Di Đà, hết thấy đều nghiêm tịnh, con sinh từ hoa sen, thấy Phật Vô Lượng Quang, liền được Ngài thọ ký, Đạo bồ đề vô thượng. Nhờ năng lực thọ ký, tôi hóa vô số thân, với trí tuệ lớn rộng, làm lợi ích muôn loài...”. (*Hoa Nghiêm* 80, Đại Chính 10).

Như vậy, ở Ấn Độ ngoài ba bộ kinh điển chủ yếu của Tịnh độ như: *A Di Đà kinh*, *Quán vô lượng thọ kinh* và *Vô lượng thọ kinh*, còn có các kinh khác thuộc văn hệ Bản Duyên, Bát Nhã, Pháp Hoa và Hoa Nghiêm cũng đều có đề cập và ngợi ca công hạnh Tịnh độ của Phật A Di Đà.

Không những các kinh mà các luận như *Thập trụ tỳ bà sa* của Bồ tát Long Thọ, phẩm Dị hành đã đề cập pháp Niệm Phật trì danh và Ngài đã sáng tác ba mươi hai bài thi kệ ca ngợi đức Phật A Di Đà, ở trong *Tập chú kinh lễ sám nghi* và *Vãng sanh lễ tán kệ*, trong đó hết mười bốn bài kệ chứa đựng nội dung của mười sáu đại nguyện trong bốn mươi tám đại nguyện của Phật A Di Đà. Như

vậy ở Ấn Độ, thời Bồ tát Long Thọ, bản nguyên Tịnh độ của Phật A Di Đà đã có cơ sở lý luận, hành trì và phát triển vững chãi.

Ngoài Bồ tát Long Thọ còn có nhiều vị khác nữa, mà cụ thể là Bồ tát Thế Thân, với bài kệ ở trong *Nhiếp đại thừa luận thích* 15, đã có niềm tin sâu xa đối với Phật A Di Đà, nên đã nguyện rằng: “Nguyện cho tất cả đều thấy Phật A Di Đà”. Và Ngài Thế Thân đã biểu lộ niềm tin đối với Tịnh Độ Phật A Di Đà một cách trọn vẹn ở trong *Vô lượng thọ kinh Ưu Ba Đề Xá* mà tôi đã trích dẫn ra trong phần Tỉn ưu việt của bản nguyên ở trên.

Ở Ấn Độ, niềm tin và tín ngưỡng Phật A Di Đà có nhiều kinh điển đề cập, theo *A Di Đà Phật thuyết lâm*, liệt kê có hơn hai trăm bộ. Với một lượng kinh điển đề cập về Tịnh độ Phật A Di Đà như thế cũng giúp cho ta biết rằng, ở Ấn Độ đến thời Long Thọ và Thế Thân, giáo hạnh lý nghĩa Tịnh độ đã có một ảnh hưởng như thế nào trong Phật giáo và xã hội Ấn Độ.

Trong nền nghệ thuật Phật giáo Ấn Độ, các nhà nghiên cứu phân chia nghệ thuật hình tượng A Di Đà thành bốn giai đoạn lớn: Giai đoạn nghệ thuật Phật giáo Hy Ấn, giai đoạn Kusana, giai đoạn nghệ thuật Gupta và giai đoạn Phật giáo hậu kỳ.

Giai đoạn Hy Ấn là giai đoạn nghệ thuật hình tượng được phối hợp giữa nền văn minh Hy Lạp và Ấn Độ. Giai đoạn này chỉ tìm thấy hình tượng Phật A Di Đà hóa thân

ngự trên thiên quan của tượng Quán Thế Âm. Trong nền Phật giáo Hy Ấn, có hai di vật mang hình tượng đức Phật A Di Đà ở mũ thiên quan. Một di vật là chiếc đầu đức Bồ tát Quán Thế Âm, hiện đang tàng trữ tại bảo tàng điền dã Chicago. Theo mô tả của De Mall Mann: “Khuôn mặt và phần bên trái thân của đức Phật này đã bị vỡ; nhưng người ta có thể nhận ra Ngài quàng chiếc áo tăng già lê phủ lên hai vai, ngồi kiết già trên một tòa sen hai lớp cánh, và đôi tay đặt trên bắp vế bất định ấn”. Và một di vật khác là một mảnh thiên quan được tìm thấy ở Takht - I - Bahai, ở di vật này cũng có tượng Phật A Di Đà có vòng hào quang, ngồi kiết già đôi tay bất định ấn, mình đắp y tăng già lê phủ đôi vai.

Giai đoạn Kusana, tìm thấy hình tượng đức Phật trên chiếc ché của Kanisca, mà Foucher mô tả “đôi tay bất định ấn, y phục được cách điệu hóa, nhưng còn giữ nếp nhăn, mình mặc áo tăng già lê đến cổ và phủ lấy đôi chân kiết già”. Ngoài ra, “còn có một bệ đá mang ký hiệu B - 82 của viện bảo tàng Lucknov, trên đó có chạm hình đức Quán Thế Âm, mang thiên quan, trên thiên quan có đức Phật ngồi kiết già, nhưng không rõ bất ấn gì”.

Giai đoạn Gupta và sau Gupta, người ta tìm thấy ở vùng Mahārāstra hình tượng Tịnh Độ Tam Tôn. Phật A Di Đà ngồi giữa hai vị Bồ tát Quán Thế Âm và Đại Thế Chí hai bên. Hình tượng này phát hiện ở Ajantā hang động 19 và 26; ở Ellora hang động 6; ở Nāsik hang động 16,

17 và 23; ở Bagh hang động 3 và ở vùng Malva cũng có dạng hình tượng Tịnh độ tam tôn này.

Giai đoạn hình tượng nghệ thuật Phật giáo hậu kỳ tức khoảng thế kỷ thứ 8 đến 12. Trong giai đoạn này, hình tượng Phật A Di Đà chủ yếu là vị thiền Phật theo quan điểm Mật giáo. Các nhà nghiên cứu cũng đã phát hiện thiên quan của tượng Bồ tát Quán Thế Âm, ở Nalanda có hình tượng Phật A Di Đà tay bắt ấn chuyển pháp luân và một tượng Phật A Di Đà khác, tay bắt ấn địa xúc.

Ở Ấn Độ đã có những thời kỳ ảnh hưởng tín ngưỡng Phật A Di Đà rất mạnh, như những vùng Bamyan và Gandhara, nhưng sau biến cố Hồi giáo từ Trung Á tiến chiếm Ấn Độ triệt tiêu Phật giáo vào cuối thế kỷ 12 đầu thế kỷ 13, khiến Phật giáo bị xóa mờ trên đất Ấn suốt bảy thế kỷ. Nên, ngày nay Phật giáo Ấn Độ phần nhiều đã bị Ấn giáo đồng hóa, nhất là Hindu giáo đã cho đức Phật là vị thần thứ chín của họ và Ngài đã xuất hiện ở nơi cõi đời này 19 lần. Các thánh tích Phật giáo phần nhiều bị Hindu giáo và Jaina giáo chiếm dụng. Ngay cả Bồ đề Đạo tràng, Hindu giáo cũng xây một đền thờ của họ trong khuôn viên ở phía trước thánh địa này. Và các thánh tích Phật giáo hiện nay tại Ấn Độ phần nhiều nằm trong tay của người Hindu quản lý. Nên, việc đem Phật giáo trở lại Ấn Độ là một công hạnh đầy gian truân và vĩ đại của Tăng Ni và Phật tử toàn cầu.

- Trung Hoa

Tín ngưỡng Phật A Di Đà có mặt tại Trung Hoa lúc nào? Có thể sớm hơn hay bắt đầu từ An Thế Cao và muộn nhất là từ thời Chi Lôu Ca Sấm.

Theo *Trình Nguyên tân định thích giáo mục lục* quyển 24, thì *Vô lượng thọ kinh* hai cuốn đã được An Thế Cao dịch, nhưng hiện nay không tìm thấy kinh này ở trong Đại Chính.

An Thế Cao, người nước An Tức, tên Thanh, tự là Thế Cao. Con của vua An Tức, thuộc địa phương Ba Tư, ở Tây bắc Ấn Độ, nay là Iran, Ngài đã đến Trung Hoa năm 148 T.L, đời Đông Hán, trải qua hơn hai mươi năm, dịch rất nhiều kinh từ Phạn sang Hán, trong đó có kinh *Vô lượng thọ*.

Với tư liệu này, giúp cho ta biết rằng, giáo nghĩa và tín ngưỡng Phật A Di Đà có mặt tại Trung Hoa vào thế kỷ thứ hai, sau T.L về mặt văn bản. Nhưng về mặt truyền khẩu, thì tín ngưỡng Phật A Di Đà có thể đến với Trung Quốc sớm hơn từ các thương gia Phật tử đến Trung Hoa, từ Ba Tư và Ấn Độ để giao dịch buôn bán.

Chi Lôu Ca Sấm (Lokaṣema), người Đại Nguyệt Chi là một nước ngày xưa ở Trung Á, đến Lạc Dương đời Hậu Hán. Vào năm Quang Hòa, Trung Bình (178 -189), đời Hán Linh Đế, Ngài đã dịch hơn hai mươi bộ kinh, trong đó có *Ban chu tam muội kinh*, hiện có ở trong Đại Chính 13, tr.897. Kinh này lấy Phật A Di Đà làm chủ yếu. Trong lịch sử

của Phật giáo Trung Hoa, bước đầu kinh này đóng vai trò chủ yếu của tín ngưỡng A Di Đà và trở thành điểm tựa chủ yếu của Hội Liên Xã Niệm Phật do Ngài Tuệ Viễn chủ trương ở chùa Đông Lâm, trên Lư Sơn.

Và Ngài Chi Lô Ca Sấm cũng đã dịch bản kinh *Vô lượng thọ thanh tịnh bình đẳng giác*, bản kinh này hiện có ở Đại Chính 12, tr 279.

Như vậy, Ngài An Thế Cao và Chi Lô Ca Sấm là những vị đầu tiên đưa văn bản Tịnh độ Phật A Di Đà vào Trung Hoa và tiếp theo sau là các Ngài Chi Khiêm, Khương Mạnh Tường, Trúc Pháp Hộ, La Thập...

Tịnh độ Phật A Di Đà tại Trung Hoa trở thành một Tông phái phải bắt đầu từ Ngài Tuệ Viễn. Năm 402, Ngài Tuệ Viễn đã cho mời một trăm hai mươi ba người cùng họp trước tượng Phật A Di Đà tại Tịnh xá Bát Nhã Đài, phía bắc Lô Sơn để cùng nhau thệ nguyện và giúp đỡ nhau vãng sanh về thế giới Tịnh độ của Phật A Di Đà.

Nhưng giáo lý nói về tự lực và tha lực của Tịnh độ Phật A Di Đà đến đời Đàm Loan (476 - 542), mới được khai triển từ *Vô lượng thọ kinh Ưu Bà Đề Xá nguyện sinh kệ chú*.

Tiếp theo Đàm Loan có nhiều nhà Phật học nổi tiếng đương thời như Ngài Cát Tạng (549 - 623), đã viết *Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ*, *Quán vô lượng thọ kinh nghĩa sớ*. Ngài Trí Khải (538 - 597) đã viết *A Di Đà kinh nghĩa ký*, *Quán vô lượng thọ Phật kinh sớ*, *Ngũ phương tiện niệm Phật*

môn và Tịnh độ thập nghi luận...

Tất cả đều công nhận Tịnh độ và Phật A Di Đà, nhưng đưa ra nhiều phương pháp thực tập và cách nhìn nhận về Phật A Di Đà và cảnh giới Tịnh độ có nhiều góc độ khác nhau.

Theo Đạo Xước (562 - 645), ở An Lạc Tập, phân chia Phật giáo thành hai con đường là Thánh đạo môn và Tịnh độ môn. Ông cho rằng, Tịnh độ môn là con đường duy nhất thích hợp cho căn cơ của con người xuất hiện vào thời đại của ông và về sau nhấn mạnh đến pháp “xưng niệm danh hiệu”, nhưng vẫn không xem thường phương pháp quán tưởng.

Thiền Đạo (613 - 682), đã viết *Quán vô lượng thọ Phật kinh sớ, Quán niệm A Di Đà Phật tướng hải tam muội công đức pháp môn, Vãng sanh lễ tán kệ...* Ông phân Phật giáo thành hai loại, gồm chuyên tu và tạp tu. Chuyên tu là xưng danh niệm Phật và tạp tu là những hệ thống Phật giáo không phải xưng danh niệm Phật.

Tuệ Nhật (680 - 748), ở trong *Lược chư kinh luật niệm Phật pháp môn vãng sanh Tịnh Độ tập*, chủ trương Giới, Thiền và Tịnh đều cùng thực hành.

Vĩnh Minh - Diên Thọ (904 - 975), ở trong *Vạn thiện đồng quy tập*, đã đưa ra chủ trương Thiền Tịnh nhất trí.

Vào đời Tống, Tịnh độ giáo ở Trung Hoa không còn giữ độc lập mà Tịnh độ giáo liên hệ đến Thiền thai tông, đại biểu như Tri Lễ, Tuân Thúc, Trí Viên, Tôn Hiếu...

Tịnh độ giáo liên hệ đến Luật tông, đại biểu như Nguyên Chiếu, Giới Độ... và Tịnh độ giáo liên hệ đến Thiên tông, đại biểu như Diên Thọ, Nghĩa Hoài, Tôn Trách...

Sau đời Tống, cũng có những vị chủ trương sự liên hệ giữa Tịnh độ với các Tông phái khác, như Trí Húc, Châu Hoằng, Tĩnh Am...

Như vậy, Tịnh độ giáo theo tín ngưỡng Phật A Di Đà, hiện nay vẫn còn và ảnh hưởng rất mạnh mẽ đối với Phật giáo Trung Hoa, nhất là pháp niệm danh hiệu cầu vãng sanh Tịnh độ.

Ở Trung Hoa hình tượng Phật A Di Đà xuất hiện muộn nhất là vào thế kỷ thứ V thời Ngài Tuệ Viễn, nhưng đến đời Đường, thì hình tượng Phật A Di Đà phát triển đến cao điểm. Và nghệ thuật chiếm ở điểm cao vào thế kỷ XII. Ở Trung Hoa có tượng Phật A Di Đà Tam Tôn xưa nhất là năm 538 từ thời Đông Ngụy. Ngoài tượng A Di Đà Tam Tôn, ở Trung Hoa còn lưu hành A Di Đà ngũ thập nhị Bồ tát tượng, nghĩa là hình tượng Phật A Di Đà và năm mươi hai vị Bồ tát. Về hình tượng Phật A Di Đà, Phật giáo Trung Hoa trong nền nghệ thuật có nhiều dạng thức rất phong phú như tượng hình vẽ đức Phật A Di Đà và Thánh chúng đón rước người khi lâm chung về cõi Cực Lạc...

Ở Trung Hoa, ngôi tượng Phật A Di Đà ở Linh Sơn Đại Phật (*Ling Shan Grand Buddha*), nằm trong khuôn viên của Tường Phù Cổ Tự, ngôi chùa được xây dựng từ đời Đường

(618 - 907), ở thành phố Vô Tích, tỉnh Giang Tô, Trung Hoa. Pho tượng A Di Đà với chiều cao 88m, nặng 700 tấn đồng, công trình hoàn tất năm 1996.

Ở Phật Quang Sơn, thành phố Cao Hùng, Đài Loan cũng có tượng Phật A Di Đà cao 40m, chung quanh có 10.000 tượng Phật A Di Đà nhỏ trong tư thế đứng thẳng tay phải hướng lên, tay trái hướng xuống, biểu tượng cho ý nghĩa đức Phật A Di Đà luôn luôn tiếp dẫn chúng sanh về nước Cực Lạc. Công trình này hoàn tất vào năm 1975. Phật giáo Tịnh Độ của Trung Hoa lục địa và Đài Loan, chiếm đa phần và không những có ảnh hưởng trong phạm vi quốc gia mà còn cả quốc tế nữa.

- Nhật Bản

Phật giáo có mặt tại Nhật Bản từ thế kỷ thứ sáu bởi những nhà hoằng pháp đến từ Trung Hoa qua ngã Bách Tế (*Paikche*), một vương quốc thuộc Cao Ly (*Korea*). Năm 594, Thánh Đức Thái Tử (*Shōtoku Taishi* 574 - 622) tuyên bố Phật giáo là quốc giáo.

Diệu pháp liên hoa kinh là một trong ba bộ kinh đã được Thánh Đức Thái Tử, chọn để sơ giải và đã được các nhà Phật học về sau đánh giá cao.

Như ta đã biết, kinh *Diệu pháp liên hoa* đã có liên hệ đến Phật A Di Đà về mặt nhất thừa, qua hai phẩm Hóa thành dụ và Dược Vương Bồ tát bản sự, nên giáo nghĩa Phật A Di Đà có mặt tại Nhật Bản ít nhất vào thời

Thánh Đức thái tử, khi ông đề tâm chú giải kinh *Diệu pháp liên hoa*.

Có tư liệu cho rằng, Huệ An (*Ein*) một Tăng sĩ Đại Hàn đã từng giảng kinh *Vô lượng thọ* cho hoàng triều và vào triều đại Nara (710 - 793), ngài Hạnh Cơ đã từng vân du để quảng bá tín ngưỡng A Di Đà ở trong quần chúng.

Vào thế kỷ thứ tám, Xương Hải đã viết *A Di Đà hồi quá pháp*, dùng Phật A Di Đà làm đối tượng để sám hối vào những năm 767 - 769.

Vào thế kỷ thứ chín, Viên Nhân (*Enin* 794 - 864) đã viết A Di Đà sám pháp và đã đưa *A Di Đà kinh* vào khóa tụng hàng ngày. Ông cũng đã giới thiệu hai cách thức tụng niệm danh hiệu Phật A Di Đà qua đứng và ngồi, và giới thiệu một nhạc điệu mô tả về thế giới Cực Lạc.

Như vậy, ta biết rằng vào thế kỷ thứ IX, Tịnh độ tông đã có một ảnh hưởng nhất định đối với Phật tử Nhật Bản và đã trở thành nếp sống hàng ngày của họ.

Giáo Tín (? - 866), đã từng quảng bá pháp môn niệm Phật trong quần chúng lao động.

Không Giả (*Kūya* 903 - 972), đã đi khắp nơi khuyên người niệm Phật, giúp người dựng nhà, làm đường sá, làm cầu, đào giếng. Làm thành mỗi cái giếng đều gọi là giếng Phật A Di Đà. Ông chủ trương phố thị đều là đạo tràng và nơi ông quảng bá thuyết niệm Phật cũng vậy, nên người đời bấy giờ gọi ông là Thánh chợ. Không Giả quan tâm giúp đỡ đến những người bị tù tội. Ông đã đưa

ra những phương pháp niệm Phật bằng những bài hát hay những điệu múa theo kiểu dân gian. Nên phương pháp niệm Phật của ông được gọi là Không Giả niệm Phật.

Rồi đến Huệ Tâm - Nguyên Tín (942 - 1017), viết *Vãng sanh yếu tập*, với chủ trương hân yếm. Nghĩa là chán Ta Bà mà cầu niềm vui Tịnh Độ.

Đến Lương Nhãn (*Ryōnin* 1072 - 1132), soạn *Dung thông niệm Phật đại duyên khởi*, với chủ trương dung thông niệm Phật và đã giải thích ý nghĩa tha lực rằng: “Một người là tất cả mọi người, tất cả mọi người là một người, một hạnh là tất cả hạnh, tất cả hạnh là một hạnh, đó gọi là tha lực vãng sanh”. Với chủ trương này, Lương Nhãn muốn kết hợp hài hòa giữa giáo nghĩa Pháp Hoa, Hoa Nghiêm với tín ngưỡng A Di Đà.

Pháp Nhiên (*Hōnen* 1133 - 1212), trong *Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập*, ông chủ trương phương pháp khẩu xưng niệm Phật là đưa người vãng sanh. Ông cho rằng: “Ngoài xưng danh không có chánh nhân quyết định vãng sanh; ngoài xưng danh không có chánh hạnh quyết định vãng sanh; ngoài xưng danh không có chánh nghiệp quyết định vãng sanh; ngoài xưng danh không có quán niệm quyết định vãng sanh; ngoài xưng danh không có trí tuệ quyết định vãng sanh; ngoài xưng danh không có ba tâm; ngoài xưng danh không có năm niệm. Bản nguyện của Phật là bản nguyện xưng danh. Tâm chán bỏ uế độ cũng ở trong xưng danh”.

Như vậy, Pháp Nhiên đã tin tưởng tuyệt đối vào đại nguyện thứ mười bảy và mười tám trong bốn mươi tám đại nguyện của Phật A Di Đà. Vì đại nguyện thứ mười bảy là đại nguyện nói về chư Phật mười phương ca ngợi và tán dương danh hiệu Phật A Di Đà và đại nguyện thứ mười tám là ca ngợi phương pháp chấp trì danh hiệu ấy. Và phương pháp chấp trì danh hiệu này cũng đã được đức Phật Thích Ca rất mực đề cao ở trong kinh A Di Đà. Nên, Pháp Nhiên đề cao pháp chấp trì danh hiệu Phật A Di Đà như là một tín ngưỡng để vãng sanh Tịnh Độ là có cơ sở kinh viện, chứ không phải là một sự đề cao có tính cách tùy tiện.

Thân Loan (1173 - 1262), trong *Thán dị sao*, nhấn mạnh đến niềm tin tha lực và lấy tha lực làm đối tượng cho niềm tin tuyệt đối của ông đối với Tịnh Độ. Ông nói: *“Khi chúng ta tin rằng, nhờ thế nguyện bất tư nghi của Phật A Di Đà mà chúng ta sẽ được vãng sanh Tịnh độ, từ đó chúng ta khởi ý muốn niệm Phật, thì lúc đó chúng ta có được cái lợi ích là Ngài nhiếp thủ và không bỏ”*. (Từ điển bách khoa Phật giáo Việt Nam A, tập II, tr.100/5, Tu thư Vạn Hạnh xuất bản, 1981).

Như vậy, Thân Loan chủ trương tha lực Tịnh độ.

Đọc lịch sử Phật giáo Nhật Bản, nhất là về Tịnh độ, ta thấy các quan điểm Tịnh độ giữa các Đại sư và Tổ sư cũng có những tương đồng và dị biệt. Tương đồng, vì tất cả đều lấy đức Phật A Di Đà làm bản tôn, làm nơi quy

hướng. Đặc biệt, vì một Ngài có một sự đạt ngộ và kiến giải về Tịnh độ Phật A Di Đà theo điều kiện hay nhân duyên sở đắc của mình. Tịnh độ ở Nhật Bản có khi phát triển như một tông phái độc lập, như thời kỳ của Pháp Nhiên và Thân Loan, và cũng có khi kết hợp giữa tông phái khác như Pháp Hoa tông hay Thiên Thai tông của thời kỳ của Lương Nhãn (*Ryōnin*), và kết hợp giữa Tịnh Độ với Chân Ngôn tông như thời kỳ của Hưng Giáo đại sư (*Kōkyō* 1095 -1145). Tịnh Độ giáo là một tông phái đã từng có ảnh hưởng rất lớn đối với Phật giáo Nhật Bản trong quá khứ và hiện nay, không những về mặt lịch sử, văn học, nghệ thuật kiến trúc, mà còn ảnh hưởng đến đời sống tâm linh và cách hành hoạt của người Nhật nữa.

Ở Nhật Bản, vào thế kỷ thứ VI đã xuất hiện bức tượng A Di Đà Tam Tôn. Bức tượng này theo *Thiện Quang Tự duyên khởi*, là do vua Thánh Minh nước Bách Tế (Triều Tiên ngày nay) gửi tặng cho vua Khâm Minh Thiên Hoàng nước Nhật năm 522.

Đến khi Đẳng Nguyên - Đạo Trường (966 - 1027), dựng A Di Đà Phật đường, Vô Lượng Thọ viện và Cửu Thế Phật đường tại chùa Pháp Thắng, đều sử dụng tượng A Di Đà Tam Tôn chùa Thiện Quang làm mẫu mực cho tín ngưỡng phụng thờ.

Ngoài tượng A Di Đà Tam Tôn, ở Nhật còn có Tượng A Di Đà Cửu Thế. Đây là loại tượng có hình dáng chín đức Phật A Di Đà xuất hiện giữa chín hạng người khác

nhau sanh về Tịnh Độ. Chín hình tượng Phật A Di Đà khác nhau ở nơi những ngón tay ấn chú của ngài diễn tả. Theo *Đồ tượng sao 2*, cho biết, loại tượng Cửu Thể này, xuất phát từ A Di Đà Cửu phẩm mạn đồ la, do Tuệ Vân mang từ Trung Quốc về Nhật. Tượng Phật A Di Đà Cửu Thể này, hiện có ở chùa Tịnh Lưu Ly, Tokyo được tạc từ năm 1047.

Ngoài tượng A Di Đà Cửu Thể, ở Nhật còn xuất hiện một loại tượng tranh khác, gọi là A Di Đà Tịnh Độ Biến. Bức tranh xưa nhất nằm ở tại Kim đường chùa Pháp Long, mô tả A Di Đà Tam Tôn, chư thiên, cùng những người vãng sanh trong ao báu. Nhưng theo *Chư tự duyên khởi tập*, thì A Di Đà Tịnh Độ Biến, được hoàn thành năm 761, ở bên trong tháp năm tầng ở chùa Hưng Phúc, gồm có một pho tượng A Di Đà, hai mươi hai Bồ tát hầu hai bên, mười con chim đủ loại, bốn cây hoa và một lò lửa.

Ở Nhật Bản, tượng tranh vẽ về Phật A Di Đà rất phong phú, nhất là tượng tranh về mạn đồ la và lai nghinh đồ. Như A Di Đà Nhất Tôn Lai Nghinh Đồ, một mình đức Phật A Di Đà đi nghinh đón người lâm chung. A Di Đà Tam Tôn Lai Nghinh Đồ là bức tranh diễn tả đức Phật và hai vị Bồ tát Quán Thế Âm, Thế Chí đi nghinh tiếp người lâm chung về Cực Lạc. A Di Đà Tứ Tôn Lai Nghinh Đồ là bức tranh vẽ trên vải của chùa Pháp Lâm ở Tokyo, vẽ ở giữa một tòa sen, có đức Phật A Di Đà ngự, phía dưới ở trước có ba vị Bồ tát quỳ trên tòa sen, gồm Bồ tát Địa Tạng, Thế Chí và Quán Âm.

Nói tóm lại, nghệ thuật hình tượng, tranh vẽ Phật A Di Đà, Bồ tát của cõi Cực Lạc ở Nhật thật phong phú và đã có một ảnh hưởng rất lớn đối với tín ngưỡng, văn học, nghệ thuật đối với nhân dân Nhật từ thời Thánh Đức thái tử ở thế kỷ thứ sáu cho đến ngày nay.

Ở Nhật Bản pho tượng Nguru Cửu Đại Phật (*Ushiku Daibutsu*) là pho tượng Phật A Di Đà lớn nhất thế giới hiện nay. Tọa lạc tại thành phố Ushiku, tỉnh Ibaraki, Đông Bắc Tokyo, Nhật Bản. Chiều cao của tượng kể cả bệ và đài sen là 112 mét, nặng 4.000 tấn, ghép 6.000 phiến đồng thiếc có độ bền cao. Công trình xây dựng là để kỷ niệm sinh nhật của ngài Thân Loan, vị Tổ khai sáng Tịnh Độ Tông Nhật Bản. Công trình đã hoàn tất vào năm 1993.

Bên trong pho tượng được thiết kế một thang máy lên đến độ cao là 85 mét, để đưa du khách ngắm toàn cảnh và có bảo tàng viện rộng lớn. Có đến bốn tầng, mỗi tầng có những tên gọi khác nhau. Tầng một: Cảnh giới Vô Lượng Thọ và Vô Lượng Quang. Tầng hai: Thế giới của sự tri ân và báo ân. Tầng ba: Thế giới Liên Hoa Trang Nghiêm. Tầng bốn: Không gian núi Linh Thứu. Ở tầng này là phần ngực của tượng Phật có những cửa sổ để du khách có thể ngắm nhìn ngoại cảnh.

Năm 1996, được tổ chức xác lập là pho tượng cao nhất thế giới.

Ở tu viện Cao Đức (*Kōtoku*), thành phố Kamakura, tỉnh Kanagawa, Nhật Bản, có pho tượng Phật A Di Đà,

với tư thế ngồi kiết già cao 13,5 mét, nặng 121 tấn đồng. Đây là ngôi tượng cổ của Phật giáo Tịnh Độ Nhật Bản, công trình hoàn tất năm 1252.

Như vậy, Tịnh Độ tông ở Nhật Bản từ khi khởi lập cho đến nay, vẫn tiếp tục duy trì và phát triển làm nền tảng cho đời sống tâm linh của nhân dân Nhật. Việc xây dựng và hoàn tất tượng Phật A Di Đà Cửu Nguu Đại Phật, năm 1993 đã giúp cho ta có một kết luận như thế.

- Việt Nam

Ở Việt Nam phương pháp niệm Phật đã được Phật tử biết đến khá sớm và đã được *Lục độ tập kinh* do Khương Tăng Hội dịch ở Giao Châu vào thế kỷ thứ ba đã có đề cập.

Nhưng, theo *Cao tăng truyện* 12, do Huệ Hạo (Kiều) soạn vào đời Lương, hiện có ở trong Đại Chính 50, tr.405c, thì vào thế kỷ thứ V, *Vô lượng thọ kinh* và *Quán kinh*, đã được Thích Đàm Hoằng hành trì tụng đọc ở chùa Tiên Sơn, Giao Châu. Truyện kể: “Hoằng đến ở chùa Tiên Sơn, Giao Châu, tụng *Vô lượng thọ* và *Quán kinh*, lòng thể về An dưỡng. Đến năm 455, Đàm Hoằng nhóm lửa tự thiêu. Lần đầu đệ tử không cho. Lần sau ông thỏa nguyện tự thiêu. Ngày hôm ấy, người dân làng thấy Đàm Hoằng thân sắc vàng, cỡi một con nai vàng đi rất nhanh về phía Tây, không chịu dừng lại để chuyện trò, Tăng và tục mới hiểu, đó là sự thần dị, cùng lượm xương tro để dựng tháp thờ”.

Ở trong *Tịnh độ vãng sanh truyện*, do Giới Châu viết vào những năm 1068 - 1077, về Đàm Hoằng cũng có nội dung tương tự như *Cao tăng truyện* của Huệ Hạo, nhưng có thêm chi tiết về ước nguyện tu tập Tịnh Độ của Đàm Hoằng rằng: “Một thân muôn nói, niệm chính khó giữ, có thể nương niệm Chính, mới sớm thấy A Di Đà”. Và thêm một chi tiết về ước nguyện tự thiêu của Đàm Hoằng như sau: “Xin bỏ thân này, mau gặp kim nhan, không còn trong ba cõi, để rơi vào các hữu”. (Giới Châu - *Tịnh độ vãng sanh truyện*, tr. 112a, Đại Chính 51).

Như vậy, qua *Cao tăng truyện*, ta biết rằng, *Vô lượng thọ kinh* và *Quán kinh* đã có mặt tại Việt Nam muộn nhất là vào thế kỷ thứ năm, ít nhất là từ khi Đàm Hoằng có mặt tại chùa Tiên Sơn, Giao Châu.

Đàm Hoằng đã tụng *Vô lượng thọ kinh* và *Quán kinh* từ những bản dịch nào? Không có câu trả lời chính xác cho câu hỏi này. Nhưng, theo *Trình nguyên tân định thích giáo mục lục* quyển 24 và *Tổng lý chúng kinh mục lục*, thì trước và đồng thời với Đàm Hoằng, *Vô lượng thọ kinh* đã được An Thế Cao dịch hai bản, vào đời Hậu Hán; *Vô lượng thọ kinh* do Khương Tăng Khải dịch, đời Tào Ngụy; *Vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác kinh*, do Chi Lô Ca Sấm dịch vào đời Hậu Hán; *Phật thuyết A di đà tam da tam phật tát lâu phật đàn quá độ nhân đạo kinh*, do Chi Khiêm dịch vào đời Ngô; *Vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác kinh* do Bạch Diên dịch vào đời Tào

Ngụy; *Vô lượng thọ kinh*, do Trúc Pháp Hộ dịch vào đời Tây Tấn; *Vô lượng thọ chí chân đẳng chánh giác kinh*, do Trúc Pháp Lực dịch vào đời Đông Tấn; *Tân vô lượng thọ kinh*, do Phật Bạt Đà La dịch vào đời Đông Tấn; *Vô lượng thọ kinh*, do Cưu Ma La Thập dịch vào đời Diêu Tần; *Tân vô lượng thọ kinh* bản dịch của Đàm Vân và *Tân vô lượng thọ kinh*, bản dịch của Đàm Ba La Mật... và *Quán kinh* hay *Quán vô lượng thọ kinh*, do Cương Lương - Da Xá dịch vào những năm 424 - 442, tại Tinh xá Đạo Lâm ở Chung Sơn. Trong số những dịch bản ấy, có một số bản dịch hiện còn lưu giữ ở trong Đại Chính 12 và một số bị thất lạc đến nay tìm chưa ra.

Như vậy, trước và cùng thời với Đàm Hoằng, đã có nhiều bản dịch kinh Vô Lượng Thọ của nhiều dịch giả đã được lưu hành tại Giao Châu và không thấy tư liệu nào cho biết Đàm Hoằng đã trì tụng bản dịch nào trong các bản dịch ấy.

Nhưng, ta biết chắc chắn một điều là vào thời kỳ Đàm Hoằng, kinh *Vô Lượng Thọ* là bản kinh nói về bốn mươi tám đại nguyện của Phật A Di Đà, và mô tả thế giới Tịnh Độ của Phật A Di Đà được tạo thành từ bốn mươi tám bản nguyện ấy, đã có mặt trước hoặc lưu hành đồng thời với Đàm Hoằng tại chùa Tiên Sơn, Giao Châu. Và tín ngưỡng hay danh hiệu của Phật A Di Đà đã có một ảnh hưởng nhất định tại Việt Nam vào thời điểm bấy giờ.

Và Quán Kinh là mười sáu phương pháp hướng dẫn

thực tập sự quán chiếu về Tịnh độ của Phật A Di Đà, nhằm biến Tịnh độ Phật A Di Đà trở thành hiện thực ở trong tâm và trong đời sống của hành giả. Và chắc chắn, chùa Tiên Sơn là một trong những trung tâm thể hiện tín ngưỡng A Di Đà và thực hành pháp quán chiếu ấy. Và qua *Tịnh độ vãng sanh truyện*, ta biết rằng, Đàm Hoằng ở chùa Tiên Sơn, bấy giờ thực hành pháp trì danh niệm Phật để cầu nguyện vãng sanh Tịnh Độ Phật A Di Đà mong chấm dứt sanh tử trong các hữu.

Nhưng, giáo lý tự tâm Tịnh Độ có mặt tại Việt Nam, muộn nhất là thế kỷ thứ chín, khi ngài Vô Ngôn Thông từ Trung Hoa đến Việt Nam ở chùa Kiến Sơ. Và đã trao giáo nghĩa “Tây thiên thử độ, thử độ Tây thiên...”, cho Cảm Thành vào năm 826. Nghĩa là Tây thiên là đây, đây là Tây thiên. Giáo nghĩa ấy nêu lên tự tánh Di Đà, duy tâm Tịnh độ hay nêu lên tự tánh bản nhiên thanh tịnh vốn có nơi tất cả mọi người và nơi muôn vật ngay trong hiện tiền.

Như vậy, vào thời Đàm Hoằng, pháp môn trì danh niệm Phật và quán chiếu niệm Phật tại Việt Nam đã được lưu hành và pháp môn Thật tướng niệm Phật, muộn nhất là đến thời Vô Ngôn Thông tại Việt Nam đã được đề xướng và ứng dụng, khiến sự và lý Tịnh độ được viên dung.

Đến thời Lý, Tịnh độ Phật A Di Đà không những chỉ có mặt trong đời sống mà còn biểu hiện ngay ở trong mặt cấu trúc nghệ thuật.

Năm 1057, vua Lý Thánh Tông đã cho xây tháp và tạc tượng Phật A Di Đà ở chùa Vạn Phúc. Tượng Phật A Di Đà được khắc từ thời vua Lý Thánh Tông ngoài ý nghĩa tín ngưỡng, còn thể hiện như một tác phẩm điêu khắc điêu luyện và độc đáo của nền mỹ thuật Việt Nam thời Lý. Tượng Phật A Di Đà quý báu ấy hiện nay vẫn còn.

Đời vua Lý Nhân Tông, thì Tịnh độ và Mật giáo đã hòa quyện với nhau tạo thành một thực thể của đạo Phật Việt Nam. Điều này ta có thể nhận ra một cách rõ ràng, khi đọc *Đại Việt Quốc Dương Gia Độ Tử Đế Sùng Thiện Diên Linh Tháp Bi*, do Nguyễn Công Bặc viết năm 1121. Ở bia văn này, Công Bặc đã mô tả việc Lý Nhân Tông xây tháp bảy báu xếp thành một hàng rằng: “Ở giữa là một núi vàng ròng, đặt Đa Bảo Như Lai ngồi, bày chân, hình xe pháp mấy tầng, mái lấp lánh ánh mặt trời buổi sáng, ngói huy hoàng về mây biếc ban chiều. Thờ đến hai tòa bạch ngân, bên trong đặt chân dung đức Phật A Di Đà, bên phải đặt tượng đức Phật Diệu Sắc Thân màu xanh, cao to với thể khỏe mạnh, đẹp, phía trên là mái cong, long lanh ngời tuyết trắng đang tan, rực rỡ át trắng thu vằng vặc. Tiếp theo là hai tòa điêu văn, bên trái là thờ đức Quảng Bác Thân Như Lai, bên phải là đặt tượng Ly Bồ Úy Như Lai, gác cao đã xong, lầu lớn lại dựng, mái che đá quý, vách chạm hình rồng. Tiếp đến là hai tòa ngà voi, bên trái thờ hình đức Cam Lồ Vương Như Lai, bên phải thờ hình chạm đức Bảo Thắng Như Lai, gọt mài

chất quý, cao dựng cột hiên, góc cạnh chạm ngọc xanh, khe kẽ khảm sừng tê giác”.

Phật A Di Đà, Mật giáo xếp vào trong hệ thống bảy đức Phật của họ và đã được Nguyễn Công Bặc mô tả lại, ở tháp bia Sùng Thiện - Diên Linh năm 1121, đã cho ta thấy Tịnh Độ tông đã hòa nhập vào Mật tông ở đời Lý.

Tuy hòa nhập vào Mật tông, nhưng đối với triều Lý, Tịnh độ hay tín ngưỡng Phật A Di Đà vẫn đóng vai trò chủ đạo, chẳng hạn, năm 1138, vua Lý Anh Tông xây chùa Viên Quang cho Giác Hải, thì ngay chánh điện của chùa này là thờ Đức Phật A Di Đà giáo chủ. (Dĩnh Đạt - *Viên Quang tự bi minh tinh tự*).

Vào đời Lý, Tịnh Độ không những kết hợp với Mật Tông mà còn hòa hài và kết hợp với Thiền Tông vậy.

Thiền uyển tập anh cho ta biết: “Tịnh Lực (1111 - 1175), mỗi ngày trong mười hai thời, lễ Phật sám hối, được tam muội niệm Phật sâu xa, tiếng niệm Phật của ông trong vút như tiếng Phạm Thiên”.

Như vậy, Tịnh Độ Phật A Di Đà đến đời Lý đã được kết hợp với Thiền tông và Mật giáo, để tạo thành một nền Phật giáo thống nhất bền vững, hướng dẫn mọi khuynh hướng tâm linh cho xã hội. Nên, đời Lý Phật giáo là quốc giáo.

Đời Trần, Trần Thái Tông, đã viết *Niệm Phật luận*, nghĩa là luận bàn về pháp môn niệm Phật. Vua đã bàn luận đến ba hạng niệm Phật, gồm thượng trí, trung trí và hạ trí.

Đối với bậc thượng trí, vua nói: “Tâm tức là Phật. Không cần tu thêm, niệm là trần tướng, không dung một mảy may, trần và niệm vốn tịnh, nên nói là như như bất động. Ấy là Phật thân. Phật thân cũng chính là thân ta. Vốn không có hai tướng. Tướng và tướng không phải hai. Vốn thường tại tịch lặng. Ấy là Phật sống, thường tồn mà không biết”.

Đối với bậc trung trí, vua nói: “Trung trí nhờ vào niệm Phật. Chú ý tinh cần niệm, niệm không quên, tâm mình thuần thiện. Niệm thiện hiện tiền, niệm ác liền tiêu. Niệm ác đã tiêu, chỉ còn niệm thiện. Dùng ý niệm để niệm, thì cả niệm và ý niệm đều diệt. Khi niệm đã diệt, ắt đồng quy Chính đạo. Đến lúc mệnh hết chứng đạt Niết bàn. Đạo của Phật là thường lạc ngã tịnh vậy”.

Đối với bậc hạ trí, vua nói: “Miệng siêng niệm lời Phật, tâm muốn thấy tướng Phật, thân nguyện sanh nước Phật, ngày đêm siêng tu, không có thoái chuyển. Sau khi mệnh chung, đi theo niệm thiện mà được sanh cõi Phật. Sau đó lĩnh hội được chánh pháp của chư Phật tuyên dương, mà chứng được bồ đề cũng vào quả Phật”.

Vua Trần Thái Tông đã luận về ba hạng niệm Phật sâu cạn như vậy, bao gồm cả ba phương pháp hành trì của Tịnh độ. Đối với hạng thượng trí vua đã đưa ra pháp môn “Thật tướng niệm Phật”. Đối với hạng trung trí và hạ trí vua đã đưa ra pháp môn “Quán chiếu niệm Phật và Trì danh niệm Phật”.

Tuy đưa ra ba phương pháp niệm Phật cho ba căn cơ, nhưng vua rất chú ý đến pháp trì danh niệm Phật, như vua nói: “Kẻ học ngày nay đã nhận lấy thân người, ba nghiệp đều có, tại sao không sử dụng niệm Phật để cầu vãng sanh cõi Phật, chẳng lẽ cũng khó ư! Muốn niệm Phật, phải lấy pháp môn của bậc hạ trí làm đầu. Vì sao? Vì do có sự chú ý. Ví như làm lầu đài ba tầng, không làm tầng dưới trước là điều chưa từng có”. (Trần Thái Tông - *Niệm Phật luận*, *Khóa hư lục*).

Trong *Lục thời sám hối khoa nghi*, vua đều khuyến khích hành giả sau khi đã dốc lòng phát nguyện, hoặc tụng kinh, rồi đi nhiều niệm Phật xong, nên đánh lễ Phật A Di Đà mười lạy hay bốn mươi tám lạy. Lạy Quán Âm, Thế Chí, Thanh Tịnh Đại Hải Chúng, mỗi vị ba lạy, xong rồi, tụng văn Tây phương phát nguyện.

Như vậy, theo *Lục thời sám hối khoa nghi* của vua Trần Thái Tông được bảo lưu ở trong *Khóa hư lục*, ta thấy vua đã kết hợp giữa Lễ sám với Tịnh độ, và tất cả đều quy về Tịnh độ.

Điều ấy, chứng tỏ rằng, trong *Niệm Phật luận*, vua bàn về niệm Phật ở đây, không có niệm danh hiệu Phật nào khác hơn là danh hiệu Phật A Di Đà và vãng sanh cõi Phật, không có cõi Phật nào khác hơn là cõi Tịnh độ Tây phương.

Với sự kết hợp này, giúp cho ta biết rằng, tín ngưỡng Phật A Di Đà và pháp môn Tịnh Độ rất được vua Trần Thái Tông đề cao về mặt hành sự. Mặc dù ở mặt lý tánh, vua có đề cập ở trong lời tấu bạch vào thời kinh khuya

rằng: “Quản thủ nhãn tiền Tịnh Độ, nhận lai tâm lý Di Đà. Nhược năng khoái hạ thừa đương, tiện đắc cá trung hiển hiện” (Tịnh Độ giữ gìn trước mắt, Di Đà nhận lại nơi tâm. Nếu có thể nhanh chóng thừa đương, kết quả hiện ra đạt ngay tức thì).

Tuệ Trung Thượng Sĩ (1230 - 1291), theo Trần Nhân Tông là bậc “Pháp hải độc nhãn” (Con mắt độc nhất của biển cả chánh pháp). Nghĩa là vào thời Trần Nhân Tông, thì Tuệ Trung - Thượng Sĩ là người thâm hiểu chánh pháp sâu xa không ai vượt qua nổi. Vua Trần Nhân Tông còn nhận định về Tuệ Trung - Thượng Sĩ rằng: “Thượng Sĩ phẩm tánh thanh cao, nổi tiếng thuần hậu, khí lượng thâm trầm, phong thái nhàn nhã”.

Vậy, bây giờ Tuệ Trung Thượng Sĩ đã thấy gì về Tịnh Độ? Trong bài *Thị tu Tây phương bối*, Tuệ Trung - Thượng Sĩ đã chỉ cho những người tu tập Tịnh độ Tây phương rằng:

*“Tâm nội Di Đà tử ma khu
Đông Tây Nam Bắc pháp thân chu.
Trường không chỉ kiến cô luân nguyệt
Sát hải trùng trùng dạ mạn thu”.*

Nghĩa là:

*“Thân đẹp Di Đà ở trong tâm
Bốn phương cùng khắp cả pháp thân.
Không gian chỉ một vầng trăng hiện
Biển cả đêm thu sóng lặng ngàn”.*

Tuệ Trung Thượng Sĩ chỉ cho những người tu tập Tịnh độ là phải thấy Phật A Di Đà ngay ở nơi tâm mình và phải thấy thân Phật A Di Đà là pháp giới thân. Nghĩa là thân Phật A Di Đà rộng lớn trùm khắp cả vũ trụ, không nơi nào là không có thân của Phật A Di Đà.

Trong không gian bao la, chỉ thấy có một vàng trắng hiện ra và chiếu xuống trên biển cả mênh mông của đêm thu trong ngàn lặng sóng.

Cũng vậy, trong không gian của tâm thức mênh mông, nếu sóng thức lắng yên, thì Phật tính hay tự tính A Di Đà sẽ hiện ra ở trên biển tâm rộng lớn thanh tịnh ấy.

Như vậy, Tịnh Độ của Phật A Di Đà theo Tuệ Trung - Thượng Sĩ là cõi Thường tịch quang độ mà ông gọi là “Sát hải trùng trùng dạ mạn thu” và Phật A Di Đà là tự tánh thanh tịnh nơi thân tâm của hết thảy chúng sanh, nên ông nói “Tâm nội Di Đà tử ma khu”. Và tánh ấy hiện ra, khi biển tâm các sóng thức lắng yên không chuyển hiện.

Qua bài *Thị tu Tây phương bối*, Tuệ Trung - Thượng Sĩ đã đề cao pháp hành Thật tướng niệm Phật mà không phải là Trì danh niệm Phật và đề cao Tịnh độ tự tâm mà không đề cao Tha phương Tịnh độ.

Tam Tổ Thiền Phái Trúc Lâm Yên Tử có đề cập đến Tịnh độ Phật A Di Đà không? Và nếu có, thì đã đề cập như thế nào?

Trong *Cư trần lạc đạo phú*, vua Trần Nhân Tông đã khai triển lý tánh Tịnh Độ A Di Đà từ “Tây thiên thử độ, thử độ Tây thiên...” của Vô Ngôn Thông vào thể kỷ thứ

chín, và lý tánh Tịnh Độ A Di Đà từ bài tấu bạch công phu khuya của vua Trần Thái Tông rằng: “Quản thủ nhãn tiền Tịnh Độ, nhận lai tâm lý Di Đà”, cũng như đã khai triển tự tánh A Di Đà và pháp giới thân của Tuệ Trung - Thượng Sĩ, nên Trần Nhân Tông nói:

*“Tịnh độ là lòng trong sạch
Chớ còn ngờ hỏi đến Tây phương;
Di Đà là tự tính sáng soi
Mưa phải nhọc tìm về cực lạc”.*
(Hội thứ hai - *Cư trần lạc đạo phú*).

Trong tác phẩm *Trúc Lâm đệ nhị mật tướng chư phẩm kinh* 1, do ngài Pháp Loa đệ nhị tổ Thiền Phái Trúc Lâm Yên Tử san định và ngài Huyền Quang đệ tam tổ Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử lưu truyền, đều có đề cập đến Tịnh Độ Phật A Di Đà như là những pháp hành hàng ngày, mà ta có thể thấy rõ điều này trong bài kệ Súc miệng: “Án. Tịnh xí tụng vạn khí. Khẩu trừ chư ô uế. Bộ bộ liên hoa sinh. Sinh kiến Di Đà, sa ha”. Nghĩa là “Án. Làm sạch vạn khí hơi. Miệng trừ các uế tạp. Mỗi bước sanh liên hoa. Vãng sanh thấy Di Đà, sa ha”. Và giáo nghĩa Tịnh Độ, ta cũng thấy ở trong bài kệ đánh chuông:

*“Di Đà đồng tử chàng kim chung
Liên chàng tứ hạ địa ngục không
Diêm la Thiên tử đắc thành Phật
Nhất thiết chúng sinh ly ngục trung”.*

Ở bia chùa Sùng Khánh, xã Đạo Đức, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Tuyên do Tạ Thúc Ngao viết năm 1367, có khắc hình Phật A Di Đà và hai vị Bồ tát ở trán bia. Điều ấy, lại giúp cho ta không những biết rõ sự ảnh hưởng của Tịnh độ giáo về mặt tín ngưỡng, mà còn cả về mặt điêu khắc nghệ thuật của Phật giáo đời Trần nữa.

Câu hỏi 15 trong 47 câu hỏi của khoa thi Tiến sĩ năm Cảnh Thống - Nhâm Tuất (1502) rằng: “Điều Ngự và Huyền Quang truyền đạo gì mà được thành Phật tác Tổ?”.

Và câu trả lời của Lê Ích Mộc sau đây cũng lại giúp cho ta biết thêm rằng, Tịnh độ Phật A Di Đà đã có một ảnh hưởng như thế nào đối với Phật giáo đời Trần: “Vả lại, đem đạo vào đời gần đây mà nói, về Thượng sĩ đời Trần có Tiêu Diêu, Tuệ Trung, Điều Ngự, Huyền Quang, được pháp vô thượng, cho nên gắn mình vào cảnh giới Di Đà, viết Thiên Tông Chi Nam. Đó là cái đạo họ truyền lại vậy. Về sau ai hiểu được lẽ vô sanh, chứng tới thành Niết bàn, thì thành Phật làm Tổ. Điều ấy cố nhiên là phải thôi”.

Và đời Trần, ta thấy giáo nghĩa Tịnh Độ và tín ngưỡng Phật A Di Đà đã có một ảnh hưởng nhất định đối với triều đại này, không những ở mặt văn học, nghệ thuật mà còn có một ảnh hưởng nhất định ở trong những mặt văn sở nghi lễ ở trong các đàn tràng siêu độ.

Đời Lê Mạc, giáo lý Phật giáo không còn đóng vai trò chủ đạo cho đất nước như thời Lý, Trần mà đạo lý, văn hóa lễ nghi của đất nước chịu ảnh hưởng Tống Nho,

nhưng giáo nghĩa và tín ngưỡng Tịnh độ Phật A Di Đà vẫn còn có những ảnh hưởng nhất định ở thời kỳ này.

Năm 1502 (Năm Cảnh Thống - Nhâm Tuất), trong bài thi Tiến sĩ của Lê Ích Mộc (1459 - ?), gồm có 47 câu hỏi, thì câu 17, câu 20, câu 24, câu 28, câu 39, câu 47,... đều có liên hệ đến Phật A Di Đà.

Câu hỏi 17: “Ai là mãnh tướng phá địa ngục? Con đường ngắn ra ba cõi là gì? Sao gọi là Tự Tánh Di Đà? Thế nào là duy tâm Tịnh độ?”.

Câu hỏi 20: “Một hai ngày cho đến bảy ngày, một lòng không loạn, rốt cuộc gặp Phật A Di Đà, tại sao dễ như thế? Mười lần trở lại, mười một lần trở lại, cho đến 91 lần trở lại ở trên trời dưới người, mới gọi là A nậu lâu đà, sao khó như thế?”.

Lê Ích Mộc trả lời câu hỏi 17 như sau: “Từ bi quảng đại, Phật độ người hữu duyên. Dẫu người chỉ có thể niệm Phật một tiếng, đó là mãnh tướng phá địa ngục. Chuyên trì chỉ một niệm, ấy là đường ngắn ra ba cõi. Tâm tịnh tức là Phật ra đời, sao chẳng thường là tự tánh Di Đà. Tâm tịnh tức là cực lạc trước mắt, sao chẳng duy tâm Tịnh Độ. Xem trong kinh có bài kệ khen rằng:

*“Tịnh độ rõ ràng trước mắt ta
Tây thiên không nhọc phút giây là
Nếu hay mau ngộ không tha ý
Tịnh độ Di Đà ở cạnh ta.
Ấy là điều có thể làm chứng cứ vậy”.*

Lê Ích Mộc trả lời câu hỏi 20 như sau: “A Di Đà Phật, đây gọi là tánh giác, cũng gọi là bản lai. Thiện tín nam nữ tụng kinh *A Di Đà*, chuyên trì danh hiệu, nếu một ngày cho đến bảy ngày, một lòng không tán loạn, người đó đến lúc lâm chung, tức được vãng sanh về Tây phương, liền thấy Phật A Di Đà. Lấy đó mà xem, há không phải dễ như vậy sao? Nhưng bảo là dễ, ấy là do không dấy lên một niệm sai lầm. A nậu lâu đà ở đây dịch là như ý, mà cũng dịch là chí nguyện. Người gặp năm đói được đem đồ ăn biếu cho, liền nhận được sự cúng dường của trời người. Cho nên mười lần, mười một, mười hai, mười ba, cho đến chín mươi một lần trở lại, đi từ kiếp sống ở trên trời, sinh xuống ở cõi thế, từ kiếp sống ở cõi thế, chết lại sinh lên cõi trời, nên có tên là A nậu lâu đà. Lấy đó mà bàn, há không có như vậy sao? Nhưng bảo là khó, ấy là do lấy mũi tên mà khâu đèn vậy”.

Câu hỏi 24 có liên quan đến hiệu lực tụng kinh *A Di Đà*. Câu hỏi 28, liên quan đến 48 đại nguyện Phật A Di Đà, câu hỏi 39, liên quan đến vấn đề niệm Phật, câu hỏi 47, liên quan đến vấn đề vãng sanh.

Trả lời cho câu hỏi 28, liên hệ đến 48 đại nguyện Phật A Di Đà, Lê Ích Mộc nói: “...*Kinh A Di Đà* nói mười tiếng niệm Phật hiệu, chỗ khác gọi đó là lời của 48 đại nguyện và các nguyện. Nguyện đó độ được tam chương, trừ được phiền não...”.

Như vậy, vào triều Lê, Mạc giáo nghĩa Tịnh độ và

tín ngưỡng Phật A Di Đà không những đã có những ảnh hưởng nhất định về mặt tín ngưỡng, lễ nghi, văn hóa... mà còn có một ảnh hưởng nhất định trong nền học thuật khoa bảng, nhất là vào thời kỳ của Lê Ích Mộc.

Tiếp theo Lê Ích Mộc là Phật tử Đào Duy Từ (1572 - 1634), cũng đã tu học và có ảnh hưởng giáo nghĩa và tín ngưỡng Phật A Di Đà khá sâu sắc, nên ở trong *Tư Dung Văn*, ông đã viết:

*“Một bầu chi cũng thú yên hà
Nghỉ ngút hương bay cửa Đại la
Ngày vắng đỉnh đang chuông Bát nhã
Đêm khuya dăng dôi kệ Di Đà.
Nhật khoan đàn suối ban mưa tịnh
Eo óc cầm ve thuở ác tà
Mưa rảng đạo xa hòa nhọc kiếm
Bồ đề kết quả ở lòng ta”.*

Như vậy, qua bài thơ của Đào Duy Từ, ta thấy hành sự “đêm khuya dăng dôi kệ Di Đà” và lý tánh Tịnh độ “bồ đề kết quả ở lòng ta”, đã được ông lãnh hội và hành trì một cách sâu xa.

Cùng thời với Đào Duy Từ, có Ngài Chuyết Công - Viên Văn (1590 - 1644) đã đến Việt Nam từ Trung Hoa vẫn cổ xúy giáo nghĩa “Tự tánh Di Đà”, đủ cả hai mặt gồm cả Lý và Sự. Điều này, ta thấy ngài Chuyết Công - Viên Văn đã viết ở trong *Bồ đề yếu nghĩa* rằng: “Niệm

Di Đà là niệm tự tánh A Di Đà của ta sống lâu vô lượng, sáng chói vô lượng. Tự tánh ấy muôn kiếp không hoại diệt là vô lượng thọ, sáng chiếu khắp mười phương thế giới là vô lượng quang. Niệm niệm không rời tự tánh, niệm niệm gọi thức chủ nhân ông... Chỉ một niệm đó là mãnh tướng phá vỡ địa ngục, chỉ một niệm đó là thuyền từ vượt qua biển khổ. Chỉ một đó là kế hay để thoát sinh tử. Chỉ một niệm đó là đường tắt vượt ra khỏi ba cõi, không có niệm nào riêng, không có niệm nào khác. Một niệm rốt ráo vượt trăm ức, thì chẳng nhọc giây phút tới Tây phương, cho nên gọi là duy tâm Tịnh Độ”.

Chuyết Công - Viên Văn không những đề cao về mặt lý tánh của Tịnh độ Phật A Di Đà mà còn đề cao cả mặt hành sự của Tịnh độ Phật A Di Đà nữa. Về mặt hành sự Ngài dạy, trước khi niệm Phật A Di Đà, thì hành giả phải thực hành tuần tự như sau: “Trước hết là phải quy y Tam Bảo - Tiếp theo là thọ trì năm giới - Rồi đến sám hối nghiệp chướng và phát khởi đại nguyện”.

Ngoài Chuyết Công - Viên Văn, ta còn thấy Minh Châu - Hương Hải (1628 - 1715), ở triều Lê đã đề tâm đến Tịnh độ Phật A Di Đà và đã dựa vào bản dịch *A di đà kinh* của ngài Cưu Ma La Thập và *A di đà sứ sao* của ngài Châu Hoàng (1535 - 1615) để dịch và thích giải bằng chữ Nôm, tức là tiếng Việt ngày xưa.

Việc Minh Châu - Hương Hải dịch và giải thích kinh *A Di Đà* là để đáp ứng nhu cầu tu học Phật pháp trong

thời kỳ của ông. Nhất là nhu cầu tu học Tịnh độ đối với Phật A Di Đà.

Ở trong bản thích giải kinh *A Di Đà*, Minh Châu - Hương Hải, đặc biệt nhấn mạnh đến pháp trì danh niệm Phật, nên Ngài đã viết rằng: “Chuyên trì danh hiệu thắng hơn trì chú, thắng hơn hết thảy chư dư công đức”. Và trì tụng kinh *A Di Đà*, ta thấy trong kinh này chuyển tải đầy đủ cả thiền tịnh song tu, mười phương hỗ dụng, tự tha đều có, nên Minh Châu - Hương Hải đã chọn bản kinh này để giải thích, nhằm đáp ứng nhu cầu tu học cho thời đại của ông.

Chân Nguyên - Tuệ Đăng thiền sư (1647 - 1726) đời Lê đã viết *Tịnh độ yếu nghĩa*, *Phật tâm luận*, *Thiền tôn bản hạnh*, *Kiến tính thành Phật luận*, qua các tác phẩm ấy cũng cho ta biết, đối với Chân Nguyên - Tuệ Đăng, thì Thiền tông và Tịnh độ là hai mặt của một thực thể giác ngộ, nên ngay trong *Thiền tôn bản hạnh*, ông viết:

*“Tôn là nguyên tính của ta
Vốn vô nhất vật sáng lòe hư linh
Thưở xưa trời đất chưa sinh
Cha mẹ chưa có thực mình chân không
Chẳng có tướng mạo hình dung
Tịch quang phổ chiếu viên đồng thái hư
Thánh phàm vô nhiễm vô dư
Bất sanh bất diệt như như Di Đà”.*

Ở mặt thực hành, thì Chân Nguyên - Tuệ Đăng lại ca
ngợi Pháp trì danh như sau:

*“Cửu Liên đài thượng hoa khai
Những người niệm Bụt Di Đà Phật danh
Cùng về cực lạc hóa sanh
Minh vàng vóc ngọc quang minh lầu lầu
Tiêu dao khoái lạc chẳng âu
Bất sinh, bất diệt ngồi lầu tòa sen”.*

Chân Nguyên đã thiết lập Cửu liên đài ở chùa Quỳnh Lâm, núi Tiên Du, chùa Hoa Yên ở núi Yên Tử và chùa Linh Ứng hay Đồng Ngọ, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Hưng.

Cửu liên đài, còn gọi là tòa Cối kinh. Lối cấu trúc theo dạng tòa sen lục lăng hay bát giác với chín tầng hoa sen trên một cái trục quay từ đất đến trần của tòa nhà cửu phẩm. Ở đỉnh của các đa giác có thiết kế những trụ chống, khiến cho toàn bộ tháp tòa có thể quay tròn, như một chiếc cối xay.

Nội dung của các Cửu liên đài được thiết trí ở các chùa có những điểm đồng và dị. Điểm đồng là Cửu liên đài đều tạc tượng Phật A Di Đà làm chính, dị vì Cửu liên đài có nơi thì tạc hình Bồ tát Quán Thế Âm, Đại Thế Chí, nhưng có nơi lại tạc hình tượng của Bồ tát Văn Thù hay Phổ Hiền...

Cửu liên đài, Cửu phẩm liên hoa hay Cối kinh là

loại kiến trúc mô phỏng theo giáo nghĩa Cửu phẩm vãng sanh của Tịnh độ Phật A Di Đà đã được đề cập ở trong *Vô lượng thọ kinh, Quán vô lượng thọ kinh, A di đà kinh, Đại nhật kinh* sớ...

Tòa Cửu Liên Đài hiện nay còn giữ lại ở các chùa Bút Tháp ở Bắc Ninh, chùa Đồng Ngộ ở xã Tiền Tiến, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Hưng và chùa Giám, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

Một trong những vị tiếp nối Ngài Chân Nguyên - Tuệ Đăng là Như Trừng - Lâm Giác (1696 - 1733). Như Trừng - Lâm Giác, còn gọi là Thượng Sĩ Lâm Giác, con trai của Tần Quang Vương, cháu nội của chúa Trịnh Căn và là phò mã của vua Lê Dụ Tông. Một hôm ông cho đào đất ở đồi phía sau phủ, liền phát hiện dưới đất có một phiến đá có hình tượng hoa sen, ông cho đó là điềm lành và mình có duyên với Phật pháp, nên đã biến phủ đệ này thành chùa Liên Hoa và ông đã xuất gia với Chân Nguyên - Tuệ Đăng, và đã được bốn sư ban cho pháp danh là Như Trừng, tự là Lâm Giác. Ông được xem là vị Tổ khai sáng Liên Tông Việt Nam ở Đàng Ngoài vào triều Lê. Chùa Liên Hoa bấy giờ được xem là trung tâm tu học phát triển Tịnh Độ, chùa đã được vua Lê Dụ Tông ban cho bộ tượng Tây Phương Tam Thánh để phụng thờ. Bước đầu chùa có tên là Liên Hoa, sau đó đổi thành Liên Tông, rồi đến Liên Phái. Chùa Liên Phái hiện nay tọa lạc ở phố Bạch Mai, quận Hai Bà Trưng, Thủ đô Hà Nội, do Hòa thượng Thích Gia Quang

làm trú trì. Pháp môn niệm Phật, tu tập Tịnh Độ từ Ngài Như Trừng - Lâm Giác vẫn tiếp tục duy trì và phát triển ở trú xứ này, như câu “Liên tông tục diệm: Tiếp tục ánh sáng của Tông phái Liên Hoa”, đã được khắc ghi ở Đại hồng chung của ngôi chùa này cho đến ngày nay.

Trên đây, nói giáo nghĩa Tịnh độ và tín ngưỡng Phật A Di Đà ảnh hưởng ở Bắc Hà, Đàng Ngoài còn ở Nam Hà, Đàng Trong thì như thế nào?

Tổ sư Nguyên Thiều - Hoán Bích (1648 - 1728) đến Việt Nam từ Quảng Đông, Trung Hoa, năm 1677 đã đi theo thuyền buôn đến Quy Ninh, dựng thảo am Di Đà để tu tập và hoằng đạo. Năm 1683, chùa đã sử dụng gạch của mười ngôi tháp Chăm bị nghiêng đổ trong khuôn viên để dựng nên ngôi chùa. Nay là chùa Thập Tháp Di Đà, tỉnh Bình Định.

Chùa đã được chúa Nguyễn Phúc Chu ban tám biển “Sắc Tứ Thập Tháp Di Đà Tự”, và đã được ngài Mật Hoằng trùng khắc năm 1821, hiện nay còn treo ở giữa chánh điện. Chùa đã trải qua mười sáu đời truyền thừa.

Theo các tư liệu cho biết, chùa còn bảo lưu nhiều bản kinh khắc gỗ, trong đó có 2.000 bản khắc gỗ, dùng để in kinh *A Di Đà Sớ Sao*.

Như vậy, ta phải nói rằng, ở xứ Nam Hà, Đàng Trong, từ khi có mặt của Tổ sư Nguyên Thiều - Hoán Bích, giáo nghĩa và tín ngưỡng Tịnh Độ Phật A Di Đà đã được Ngài trực tiếp tuyên dương và Tổ đình Thập Tháp Di Đà, Bình Định là trung tâm truyền bá giáo nghĩa Tịnh Độ và tín

ngưỡng Phật A Di Đà kể từ Tổ sư Nguyên Thiều và những vị Tổ kế thừa Thập Thập Di Đà tiếp tục phát huy, như các ngài Liễu Triệt, Minh Lý, Phước Huệ...

Ở trong tập *Kiết hạ an cư thị chúng*, Minh Giác - Kỳ Phương đệ tử của tổ sư Nguyên Thiều có dạy chúng rằng: “Một câu Di Đà không niệm khác, thì phút giây chẳng nhọc đến Tây phương. Cho nên Di Đà là chính mình, sao lại hướng ngoại nhọc tìm màu nhiệm. Chỉ ra việc niệm Phật là tự tính, cho nên chính mình với thoại đầu trở thành oan gia đối địch”. Và Minh Giác - Kỳ Phương đã đồng ý Thiền Tịnh thống nhất với nhau với Vĩnh Minh - Diên Thọ rằng: “Có Thiền không Tịnh độ, mười người tu chín người trật. Có Thiền có Tịnh độ muôn người không mất một”.

Thật Kiến - Liễu Triệt cũng là vị Tổ của Tổ đình Thập Thập, Bình Định, đã thiết lập Tịnh Nghiệp Thiền Đường, khuyến người tu tập Tịnh Độ nhất hướng Lạc bang, cũng đã khẳng định sự quyết tâm tu tập Tịnh Độ và khuyến người thực hành điều ấy, nên trong *Phân ly từ*, Ngài viết:

“Anh làm sãi tâm vô nhất vật

Gởi cho em sáu chữ Di Đà

...

Phải liễu mình chẳng ngại khổ thân

Cầu cho tới Tây phương Cực Lạc”.

Đến Diệu Nghiêm - Pháp Chuyên (1726 - 1798) là vị luật sư ở chùa Từ Quang, Đá Trắng, tỉnh Phú Yên thời ấy

đã đến tổ đình Thập Tháp, tỉnh Bình Định, học Tịnh Độ với ngài Liễu Triệt và kể từ năm 1766, ngài Diệu Nghiêm - Pháp Chuyên nỗ lực hoằng pháp khuyến hóa mọi người “quy kính Tam bảo, niệm Phật cầu vãng sanh”. Và cùng với Bảo Viện - Uẩn Không đứng ra in *A di đà Phật công cử đại tượng* và thành lập Liên Xã, giảng *Long thư tịnh độ văn*, khuyên mọi người niệm Phật. Pháp niệm Phật công cử, có thể bắt đầu từ ngài Diệu Nghiêm - Pháp Chuyên.

Cùng thời với ngài Diệu Nghiêm - Pháp Chuyên, có Phật Nghĩa - Chiếu Nguyệt cũng hết lòng xiển dương giáo nghĩa Tịnh Độ, ở trong *Trùng khắc long thư tăng quảng tịnh độ văn tự*, năm 1768, ông viết: “Chỉ trì danh hiệu A Di Đà Phật bốn chữ, do đó mà được rời Ta Bà, được sanh Lạc quốc, được bất thoái chuyển, cho đến thành Phật mới thôi. Bởi được sanh Tịnh độ là nhờ tha lực của lời nguyện A Di Đà nhiếp thủ”.

Như vậy, ta thấy ở Việt Nam vào thời kỳ triều Lê, Trịnh Nguyễn phân tranh, cả Đàng Ngoài và Đàng Trong các bậc danh đức đều nỗ lực phát huy giáo nghĩa Tịnh Độ mà nhất là pháp môn niệm Phật trì danh.

Toàn Nhật - Quang Đài (1757 - 1834), là học trò của Diệu Nghiêm - Pháp Chuyên ở chùa Từ Quang, Phú Yên, trong *Hứa Sử truyện văn* và trong *Hoán tỉnh trần tâm khuyến tu tịnh độ văn*, đã ca ngợi hồng danh của Phật A Di Đà và khuyến tấn mọi người chấp trì danh hiệu ấy để làm lành lánh dữ rằng:

*“Quy y thọ pháp Như lai
Vãng truyền năm giới hôm mai giữ gìn
Việc trong Phật pháp kính tin
Thầy như cha mẹ hiện tiền Thích Ca
Chuyên trì sáu chữ Di Đà
Làm lành lánh dữ phận mà chẳng lời”.*
(Toàn Nhật - Quang Đài - Hứa Sử truyện văn)

Và Toàn Nhật - Quang Đài nói, sáu chữ “Nam mô A Di Đà Phật”, rất là mầu nhiệm, tóm thâu cả vạn quyển thiên kinh và khuyến khích mọi người trì danh niệm Phật qua lần chuỗi:

*“Ai ơi lòng thật chớ nghi
Tu hành đắc chí liễu kỳ tử sinh
Tuy rằng vạn quyển thiên kinh
Chẳng qua sáu chữ Hồng danh rất mầu
Vui lòng một chuỗi giới châu
Sớm khuya tưởng niệm công phu mà lần”.*
(Toàn Nhật - Quang Đài - Hoán tỉnh trần tâm khuyến
tu tịnh độ văn).

Toàn Nhật - Quang Đài, sinh vào triều Lê, lớn lên trong thời kỳ Trịnh - Nguyễn phân tranh và là chứng nhân của cuộc chiến tranh giữa Tây Sơn với chúa Nguyễn Ánh, rồi sống qua hai đời vua Gia Long và Minh Mạng, ngài là một vị Tăng sĩ trí thức bấy giờ đã đề cho đời rất nhiều tác

phẩm, như *Hứa sử truyện văn*, *Tam giáo nguyên lưu ký*, *Tổng vương truyện*, *Lục Tổ truyện diễn ca*, *Bát nhã đạo quốc âm văn*, *Xuất gia tối lạc tinh thể tu hành văn*, *Tham Thiền văn*, *Thiền cơ yếu ngữ văn*... và các tác phẩm khác, trong đó có *Hoán tỉnh trần tâm khuyến tu Tịnh độ văn*.

Qua những tác phẩm của Toàn Nhật - Quang Đài cũng giúp cho ta biết rằng, trong thời kỳ hoằng pháp của Ngài đã có một sự dung hợp giữa đạo và đời, giữa thiền và tịnh, nhưng ở trong *Hoán tỉnh trần tâm khuyến tu tịnh độ văn*, Ngài đều quy về Tịnh độ và nhấn mạnh đến pháp trì danh như:

“*Tuy rằng vạn quyển thiên kinh
Chẳng qua sáu chữ hồng danh rất mầu
Vui lòng một chuỗi giới châu
Sớm khuya tưởng niệm công phu mà lần*”.

Cùng thời với Toàn Nhật - Quang Đài, Nguyễn Du (1766 - 1820), đã viết *Truyện Kiều* và *Văn chiêu hồn* hay *Văn tế thập loại chúng sanh* mà trong Văn tế Nguyễn Du nói niệm Phật nhất tâm là liền được siêu thoát:

“*Kiếp phù sinh như hình bào ảnh
Có câu rằng: vạn cảnh giai không
Ai ơi lấy Phật làm lòng
Tự nhiên siêu thoát ở trong luân hồi*”.

Ai ơi lấy Phật làm lòng, nghĩa là Nguyễn Du khuyên mọi người hãy lấy tâm của Phật làm lòng của mình, hãy lấy

nguyện của Phật làm nguyện của lòng mình, hãy lấy hạnh của Phật làm hạnh của lòng mình, và lòng mình với lòng Phật là một, nghĩa là cùng một tâm không khác, thì nhất định ngay đó sẽ được siêu thoát cõi luân hồi.

Siêu thoát cõi luân hồi để về đâu? Về Tây phương Tịnh độ của Phật A Di Đà như trong Văn Tế Nguyễn Du nói:

*“Tiết đầu thu lập đàn giải thoát
Nước tỉnh đàn sai hạt dương chi
Muôn nhờ đức Phật Từ bi
Giải oan cứu khổ độ về Tây phương”.*

Chúa Nguyễn Phúc Chu đã chủ trương “Cư Nho mộ Thích”. Nghĩa là sống theo Nho, tâm linh theo Phật.

Vậy, giáo nghĩa và tín ngưỡng Phật A Di Đà ảnh hưởng trong triều Nguyễn như thế nào?

Ở trong *Tu trì tịnh nghiệp*, do Giác Đạo Tuân Minh Chánh, viết khoảng năm 1819, triều Gia Long, đã đề ra pháp Ly tướng niệm Phật và Nhất tướng niệm Phật.

“Ly tướng niệm Phật là thấy hết thấy chúng sanh bản tính đều Di Đà. Do đó niệm niệm là Di Đà xuất hiện, nơi nơi là cực lạc hiện tiền. Như vậy, niệm là vô niệm, niệm ấy là chân như. Sinh là vô sinh, sinh ấy là thật tướng. Nên, biết rằng vô niệm là ly niệm, thật tướng là vô tướng”.

“Nhất tướng niệm Phật là chuyên tâm buộc niệm vào nơi một đức Phật để tâm không tán loạn. Nên, niệm A Di Đà là tam muội nhất tướng”.

Và ông ví sáu chữ “Nam mô A Di Đà Phật” với sáu vị thuốc, trị được bệnh của sáu cơ quan xung yếu trong con người, rồi làm bài thơ *Lục vị kim tiên* hoàn như sau:

*“Bồ hoàn trăm tám một đường dây
Xung hiệu kim tiên ấy thuốc hay
Tự giác Nam mô thường ứng miệng
A Di Đà Phật kể liền tay
Một lòng chẳng rời duyên trần tịnh
Sáu cửa đều thông nước trí đầy
Do cả thập phương nên Tịnh Độ
Đôi chân phước tuệ vững ai tầy”.*

Như vậy, trong *Tu trì tịnh nghiệp*, Giác Đạo Tuân Minh Chánh, về mặt lý tánh ông chủ trương vô niệm, chính là tự tánh A Di Đà. Nhưng về mặt hành trì, thì ông lại chủ trương trì danh niệm Phật qua lần chuỗi hạt với một trăm lẻ tám hạt liên tục và đó là phương thuốc trị liệu phòng hộ sáu căn, nhiếp phục một trăm lẻ tám phiền não.

Ta không biết vua Minh Mạng có trì danh niệm Phật A Di Đà hay không, nhưng tín ngưỡng Phật A Di Đà đã có trong vua. Theo *Hàm Long Sơn chí*, ghi rằng, khi vua ban xây tháp Điều Ngự ở núi Thúy Vân (Túy Vân), ba tầng, tầng trên hết là được chỉ thị thờ Trung Thiên Điều Ngự Thích Ca Văn Phật và Tây Thiên Cực Lạc Pháp Vương, tức là Đức Phật A Di Đà.

Tổ Tánh Thiên - Nhất Định trú trì chùa Báo Quốc kế

tục Bồn sư là Đạo Minh - Phổ Tịnh, sau đó được triều đình Minh Mạng cung thỉnh làm Tăng Cang Linh Hựu Quán và chùa Giác Hoàng ở Đại Nội, làm bậc thầy mẫu mực, hướng dẫn đời sống tâm linh cho triều đình, đến thời vua Thiệu Trị thì xin nghỉ việc và đến núi Dương Xuân lập Thảo Am An Dưỡng, thờ duy nhất tượng Phật A Di Đà để tịnh tu, chuyên tâm niệm danh hiệu Phật A Di Đà và chăm sóc mẹ. An Dưỡng Am của Tổ Tánh Thiên - Nhất Định ngày ấy là Tổ đình Từ Hiếu, Huế ngày nay.

Trong bài *Tự chiêm văn*, Tổ sư Tánh Thiên - Nhất Định nói: “Nếu không phá vỡ cốt tử Di Đà, làm sao nhận ra bộ mặt thật xưa nay của chính mình”. Phá vỡ bằng cách nào? Tổ dạy: “Cầm chuỗi hạt một xâu, thề chết mới thôi, vin hàng cây bảy dãy trông thẳng bước lên”.

Như vậy, ta thấy vào thời đại này, giáo nghĩa Tịnh độ và tín ngưỡng Phật A Di Đà cũng đã được Tổ sư Tánh Thiên - Nhất Định thực hiện gồm cả lý và sự đầy đủ. Đối với lý, Ngài dạy phải phá cốt tử Di Đà để nhận ra bộ mặt xưa nay của chính mình. Nhưng đối với sự, thì lần chuỗi hạt để chấp trì danh hiệu Phật A Di Đà cho đến lúc lâm chung.

Không những vậy, Tổ còn chủ trương niệm Phật còn có được sự gia hộ của các thiện thần và còn là một cách làm cho nghiệp chướng tiêu khô, tâm hồn tĩnh lặng, được nhất tâm, chuyển khổ đau thành an lạc, chuyển nghèo khổ thành giàu sang và chuyển Ta bà thành Tịnh độ. Điều ấy,

Tổ nói trong bài *Phổ khuyến niệm Phật* rằng:

*“Niệm Phật có bốn thần linh
Thường thường ủng hộ ẩn mình thấy mô
Niệm Phật tội nghiệp tiêu khô
Như sương tan nắng như hồ nước trong
Niệm Phật để đặng tấm lòng
Kéo mà trắc trở mắc vòng gian nan
Niệm Phật cực lạc hân hoan
Ta bà khổ não giàu sang mấy hồi...”*.

Năm 1846, vua Thiệu Trị cho xây dựng tháp Phước Duyên chùa Thiên Mụ, cao bảy tầng để thờ các đức Phật từ xưa đến nay. Ý nghĩa tháp Phước Duyên và thờ các đức Phật, trong bài *Ngự chế Thiên mụ tự Phước Duyên bảo tháp bi*, Vua giải thích ý nghĩa như sau: “Bảo tháp cao vút gọi là Phước Duyên. Thôi thúc giác ngộ rộng lớn đối với quần sanh. Phước duyên là chiêu tập vạn thiện, hóa thông bốn công đức lớn. Ân đức từ bi trải dài mười phương, gom thâu các nguyện. Bảy tầng trong tháp, mỗi tầng đều kính cẩn đặt kim thân Thế Tôn, tướng thường như trăng rằm. Chiều theo kinh điển của đức Thích Tôn từ xưa tới nay. tầng thứ nhất thờ đức Phật quá khứ Tỳ Bà Thi; Tầng thứ hai thờ đức Phật Thi Khí; tầng thứ ba thờ đức Phật Tỳ Xá Phù; tầng thứ tư thờ đức Câu Lưu Tôn; tầng thứ năm thờ đức Phật Câu Na Hàm Mâu Ni; tầng thứ sáu thờ đức Phật Ca Diếp; tầng thứ bảy thờ đức Phật

Thích Ca Mâu Ni và đức Phật A Di Đà (Tây thiên cực lạc Pháp vương). Tả hữu thờ hai ngài A Nan và Ca Diếp”. (Ngự chế Thiên mục tự Phước Duyên bảo tháp bi - Thời Thiệu Trị Lục Niên, Tứ Nguyệt, Cát Nhật Kiến).

Vua Thiệu Trị kính cẩn xây tháp Phước Duyên phụng thờ chư Phật là để thôi thúc quần sanh đi trên con đường giác ngộ của các Ngài, để chiêu tập vạn thiện, hóa thông bốn công đức lớn. Đức Phật Tỳ Bà Thi, Đức Phật Thi Khí, Đức Phật Tỳ Xá Phù là chư Phật thuộc về kiếp Quá Khứ Trang Nghiêm, Đức Phật Câu Lưu Tôn, Câu Na Hàm Mâu Ni, Đức Phật Ca Diếp, Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là chư Phật thuộc về Hiện Tại Hiền Kiếp, còn Đức A Di Đà giáo chủ cõi Tây phương cực lạc mà trong văn bia gọi là Tây thiên cực lạc pháp vương, vua đã kính cẩn đặt Ngài vào tầng thứ bảy thờ với Đức Phật Thích Ca giáo chủ cõi Ta bà với ý nghĩa gì? Phải chăng, như Vua nói trong *Thiên Mục Tự Phước Duyên bảo tháp bi* là “Phương bất phụ bồi phước chi ư Tịnh độ, lượng khả vi xiển thiện duyên ư bảo châu” (Thế mới không phụ công bồi phước đức nơi Tịnh độ; may ra có thể xiển dương duyên lành nơi cõi báu) và Vua muốn chùa Thiên Mục là nơi chuyển hóa cõi Ta Bà do đức Phật Thích Ca giáo hóa trở thành cõi Tịnh độ của Phật A Di Đà. Điều này rất có thể là tâm ý của vua, khi ta đọc *Ngự chế thi Thiên Mục chung thanh thần kinh đệ thập tứ cảnh*, Vua nói: “Chùa Thiên Mục... nơi phát khởi và tuyên dương Pháp giới Liên hoa, hàm

chứa kinh điển chân thật rõ ràng vi diệu” (Xiển phát liên hoa chi pháp giới, diệu hàm bồ đề chi chơn thuyền). Nghĩa là chùa Thiên Mụ với cảnh trí như thế, thì phải là nơi tu tập tạo thành thể giới Tịnh độ của Phật A Di Đà ở phương Tây.

Và trong bài *Ngự chế thi đề Diệu Đế tự*, vua Thiệu Trị viết: “Ngũ diển chi xa, bát sởng đại nguyện thập phương lương thiện tai; bát công chi thủy, thường thanh nhất thiết chúng sanh cát tường dã” (Xe năm thừa há không phải mở ra đại nguyện cho mười phương lương thiện sao! Nước tám công đức thường làm cho hết thấy chúng sanh an lành thanh tịnh vậy).

Nước có đầy đủ tám thứ công đức là nước ở ao sen Tịnh độ của Phật A Di Đà đã được đức Phật Thích Ca mô tả ở *A Di Đà kinh*.

Với Bi ký và văn thơ như thế, rõ ràng vua Thiệu Trị ít nhiều đã có khuynh hướng tín ngưỡng Tịnh Độ Phật A Di Đà, vì sao? Tịnh Độ Phật A Di Đà có “nước tám công đức thường làm cho hết thấy chúng sanh an lành thanh tịnh vậy”.

Trong thời Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức, phía Nam có Đoàn Minh Huyền (1807 - 1856), xuất hiện mà người Nam bộ thường gọi là đức Phật Thầy đã tiếp thu giáo nghĩa và tín ngưỡng Tịnh độ Phật A Di Đà để truyền bá qua *Sấm truyền* rằng:

*“Đến nay về hạ thần long
Tỉ như thuyền nhỏ bị phong giang hồ
Di Đà lục tự Nam mô
Vãng sanh Tịnh độ ra vô thanh nhàn”.*

Đức Phật Thầy đã xiển dương pháp trì danh niệm Phật qua Lục tự Di Đà:

*“Tu tâm tu tánh giữ thường
Tu trong kinh giáo Phật đường truyền ra
Tu tánh hạnh tu nét na
Tu câu lục tự Di Đà đừng quên”.*

Ngài Hải Thiệu - Cương Kỷ (1810 - 1898), học trò của Tổ sư Tánh Thiên - Nhất Định là vị đệ nhị Tổ, Tổ đình Từ Hiếu - Huế, sinh ra, lớn lên, tu tập và hành đạo trải qua mười đời vua triều Nguyễn, gồm Gia Long (1802 - 1820), Minh Mạng (1820 - 1841), Thiệu Trị (1841 - 1847), Tự Đức (1847 - 1883), Dục Đức (3 ngày), Kiến Phúc (1883 - 1884), Hiệp Hòa (4 tháng), Hàm Nghi (1884 - 1885), Đồng Khánh (1885 - 1888) và Thành Thái (1889 - 1907), chứng kiến bao sự đổi thay, thăng trầm của nhân thế, nên hết lòng tu tập và xiển dương giáo nghĩa Tịnh độ Phật A Di Đà. Chủ trương khắc in nhiều kinh điển để tuyên dương chánh pháp. Trong đó Tổ đã khắc in hai thời công phu sáng chiều gọi là *Triều mộ nhật tụng khóa*, khởi khắc vào ngày rằm, tháng giêng, Thành Thái năm thứ 10.

Hai thời khóa tụng do Tổ Hải Thiệu - Cương Kỳ chủ trương khắc in, trong đó thời khóa buổi sáng nội dung gồm: *bài tựa chú Lăng nghiêm, Thần chú Lăng nghiêm, chú Đại bi, Thập chú, bài Bát nhã, bài Thượng lai hiện tiền, danh hiệu đức Phật Thích Ca và danh hiệu các vị Bồ tát, bài hồi hướng văn Quy mạng, do Thiền Sư Di Sơn Nhiên tác, bài tán Niệm Phật, Tứ sanh cứu hữu, Tam Tự quy.*

Nội dung bài tán niệm Phật: “Niệm Phật công đức không thể nghĩ bàn, vũ trụ ánh sáng cùng khắp, ba cõi đều nhờ, bốn ân đều lợi. Trên chúc Hoàng đế sống thánh vạn năm, pháp giới hữu tình đồng sanh cõi cực lạc, nguyện cùng khắp đồng sanh cõi cực lạc” (Niệm Phật công đức bất khả tư nghị, pháp giới phổ quang huy. Tam hữu tề tư, tứ ân tổng lợi. Thượng chúc hoàng đế thánh thọ vạn an. Pháp giới hữu tình đồng sanh cực lạc quốc. Phổ nguyện đồng sanh cực lạc quốc).

Thời công phu khuya có tác dụng tiêu trừ nghiệp chướng, dứt hết thấy vi trần cấu hoặc, để thể nhập chân tâm thường trú hay Niết bàn vô sanh bất diệt, ngay nơi tự tánh bản nhiên. Bước đầu dụng công khởi hạnh đi về với tự tánh bản nhiên, thì việc trì tụng mình chú để nhiếp phục vọng tâm, an trú chơn tâm, mở đầu cho một bình minh mới, cũng là một hình thức khác của niệm Phật với nhất tâm bất loạn. Vì vậy, Tổ Hải Thiệu - Cương Kỳ đã đưa bài tán Niệm Phật vào sau bài văn Quy mạng và trước Tam tự quy, là để ca ngợi công hạnh đi về với tự

tánh bản nhiên bằng trì tụng minh chú hay công đức niệm Phật. Niệm Phật thì ánh sáng sẽ tỏa chiếu cùng khắp, ba cõi đều nhờ, bốn ân đều lợi và nguyện cho pháp giới hữu tình đồng sanh cõi cực lạc.

Như vậy, rõ ràng, thời kinh công phu buổi sáng không độc lập với thời kinh công phu buổi chiều ở trong *Triều mộ nhật tụng khóa* do Tổ Hải Thiệu - Cương Kỷ khắc in, mà cả hai đều có liên hệ chặt chẽ và hỗ trợ cho nhau trên con đường chặt đứt phiền não, thể nhập tự tánh hay về bản quốc Tịnh độ.

Khóa kinh chiều nội dung gồm: *Kinh A di đà* bản dịch của ngài Cưu Ma La Thập, *chú Vãng Sanh*, *Lễ Phật sám hối văn*, *Mông sơn thí thực văn* do Cam lồ pháp sư tập, *Nguyện trú cát tường*, *Tứ sanh đẳng u bảo địa*, *A di đà Phật thân kim sắc*, *Niệm danh hiệu Phật A di đà*, danh hiệu các vị Bồ tát, bài văn hồi hướng, *Nhất tâm quy mạng* do Sám chủ Từ Vân làm ở trong *Tịnh độ văn*, *Tán Tây phương*, *Tam tự quy*. Ngoài hai thời khóa tụng khuya chiều, còn có các nghi thức chúc tán, Trai Phật nghi, bài *Tân định Tây phương văn nguyện* do Đại sư Vân Thê - Liên Trì làm.

Triều mộ nhật tụng khóa do Tổ Hải Thiệu - Cương Kỷ chủ trương in vào triều vua Thành Thái năm thứ 10, đặt nền móng tu học cho các tự viện tại kinh đô Thuận Hóa lúc bấy giờ và sau đó, trở thành nhị thời công phu tu học chung cho các tự viện cả nước.

Qua *Triều mộ nhật tụng khóa* hay thời khóa tụng kinh

hàng ngày sớm chiều trong thiền môn, do Tổ Hải Thiệu - Cương Kỷ chủ trương khắc in, đã giúp cho ta thấy được giáo nghĩa và tín ngưỡng Phật A Di Đà tại Việt Nam vào thời kỳ này đã trở thành công khóa tu tập hàng ngày.

Năm 81 tuổi, ngài Hải Thiệu - Cương Kỷ phát khởi mười lăm nguyện như sau:

- 1- Nguyện thân hình khác tục không giống cư sĩ.
- 2- Nguyện miệng thường thanh tịnh không nói thị phi.
- 3- Nguyện ý hành bình chánh không có cách biệt sang hèn.
- 4- Nguyện tâm thường nhẫn nhục bỏ tham sân si.
- 5- Nguyện ăn một bữa đúng Ngọ không quá sau giờ.
- 6- Nguyện giữ gìn tế hạnh không mất oai nghi.
- 7- Nguyện chùa chiền bền vững Phật điện huy hoàng.
- 8- Nguyện thường an ổn vật dùng mỗi ngày không thiếu.
- 9- Nguyện chúng đệ tử tai nạn vĩnh ly.
- 10- Nguyện cho thí chủ phước thọ hòa vui khỏe mạnh.
- 11- Nguyện kẻ oán người thân đều bình đẳng đồng đến Liên trì.
- 12- Nguyện đến khi lâm chung biết trước ngày giờ.
- 13- Nguyện ngồi yên mà chết quảy dép về Tây.
- 14- Nguyện không sanh không diệt rõ chứng Niết bàn.
- 15- Nguyện sớm thành Phật đạo rộng độ quần sanh.

Đọc mười lăm lời nguyện của Tổ Hải Thiệu - Cương Kỷ, trong đó ta thấy, ở nguyện mười một, Tổ nguyện cho kẻ oán người thân đều được vắng sanh Tịnh Độ, nguyện

mười hai khi lâm chung biết trước giờ chết và nguyện mười ba là được an nhiên ngồi mà chết, quả dếp về Tây phương, điều ấy đã nói lên ước nguyện tu tập, tự lợi, lợi tha của Tổ gắn liền với Tịnh Độ và Tổ đình Từ Hiếu trong thời của Tổ là một trong những trung tâm tu tập và phát huy pháp môn Tịnh Độ. Tổ Hải Thiệu - Cương Kỳ đã tu tập pháp môn Tịnh Độ rất thành công, vua Tự Đức và Thành Thái rất kính trọng Tổ. Tổ biết trước giờ lâm chung và đã ngồi ngay thẳng mà tịch đúng như sở nguyện.

Kế tục và phát huy Pháp môn Tịnh độ từ Tổ Hải Thiệu - Cương Kỳ là các Ngài Thanh Thái - Huệ Minh, Thanh Ninh - Tâm Tịnh, Thanh Chơn - Viên Giác...

Ngài Thanh Thái - Huệ Minh (1861 - 1939) đệ tam Tổ, Tổ đình Từ Hiếu, Huế đã từng hành trì kinh Pháp Hoa và lễ bái kinh Pháp Hoa nhất tự nhất bái, hàng ngày thường hành trì pháp môn Tịnh độ, niệm Phật A Di Đà. Ngài là bậc tu tập pháp môn Tịnh Độ rất thành công, nên đã dự tri thời chí, ngồi yên mà tịch.

Ngài Huệ Pháp, pháp danh Thanh Tú, tự Phong Nhiêu (1871 - 1927), đệ tử của Tổ Hải Thiệu - Cương Kỳ chùa Từ Hiếu. Ngài trú trì chùa Thiên Hưng và Tăng Cang chùa Diệu Đế, năm 1920, mở trường dạy học tại chùa Thiên Hưng, học trò theo học với Ngài bấy giờ như các vị Giác Tiên, Giác Nhiên, Tịnh Hạnh, Tịnh Khiết... với các môn học *Kinh Pháp Hoa, Kinh Lăng Nghiêm, Kinh Phạm Võng, Luật Tứ Phần, Luận Đại Thừa Chỉ Quán*... Ngài đã

đào tạo cho Phật giáo một thể hệ Tăng tài đóng góp vào sự nghiệp chấn hưng Phật giáo. Năm 1927, trước khi tự thiêu, Ngài dặn dò đồ chúng: “Các người ở lại với đời phải giữ cái chí bảo vệ chánh pháp, bằng cách nhìn lên phải lo tu tâm, nhìn xuống phải hóa độ mọi loài chúng sanh, làm sao cho tuệ mạng Phật pháp trường tồn mãi mãi”.

Trong bi ký của Thanh Tú - Huệ Pháp, Thiền sư Viên Thành viết: “Đại sư thiệp liệp giáo pháp; tông chỉ và giáo pháp đều tinh, chuyên tâm nghiên cứu giáo lý chỉ quán phái Thiên Thai, lại thường khuyên người tu Tịnh Độ để làm con đường giải thoát mau chóng... Đại sư tùy cơ ứng đối thích hợp như nước và sữa hòa hợp nhau, cơ duyên hóa độ rất nhiều không nói hết...”.

Qua lời bi ký của Thiền Sư Viên Thành về Ngài Thanh Tú - Huệ Pháp, cho ta biết rằng, đối với Ngài Thanh Tú - Huệ Pháp, thì Giáo, Thiền và Tịnh không tách biệt nhau mà chúng hòa hợp với nhau như nước với sữa.

Ngài Thanh Ninh - Tâm Tịnh (1868 - 1928), kế thừa Tổ Hải Thiệu - Cương Kỷ tiếp tục phát huy pháp môn Tịnh độ tại Tổ đình Từ Hiếu, Huế, sau đó giao nhiệm vụ trụ trì Tổ đình Từ Hiếu cho Ngài Thanh Thái - Huệ Minh, đến ấp Thuận Hòa, xã Dương Xuân dựng Thảo am Thiếu Lâm Trượng Thất tu tập, dùng pháp Trì danh niệm Phật A Di Đà làm pháp môn tu tập hàng ngày. Từ Thiếu Lâm Trượng Thất, Ngài đổi thành Thiếu Lâm Tự và sau đó đổi thành Tây Thiên Phật Cung, rồi Tây Thiên Di Đà Tự, đúc tượng Phật A Di

Đà để thờ. Các bậc cao đức thường kể lại, trên đường hành hóa Ngài thường khuyến khích mọi người nhất tâm niệm Phật A Di Đà và thường cho tiền trẻ em để khuyến khích trẻ em niệm Phật, nhất là trẻ em ở vùng Nam Giao lúc bấy giờ. Sau khi Ngài Thanh Ninh - Tâm Tịnh tịch, pháp môn niệm Phật vẫn được các Ngài Giác Nguyên, Thiện Hỷ và Từ Phương tiếp tục duy trì và phát triển tạo thành Tịnh Nghiệp Đạo Tràng chùa Tây Thiên, hàng năm vào ba tháng an cư của chư Tăng, Phật tử các giới đều về Tổ đình Tây Thiên để cùng nhau thực hành pháp môn niệm Phật. Đối với Đại Lão Hòa Thượng Thích Giác Nguyên (1877 - 1980), Ngài là một hành giả Tịnh Độ vô cùng miên mật, sau 1975, Thủ tướng Phạm Văn Đồng vào Huế đến chùa Tây Thiên, mừng tuổi Đại lão Hòa thượng trên trăm tuổi, Hòa thượng nói với Thủ tướng rằng: “Thủ tướng niệm Phật đi, cho dân chúng nhờ”. Ngài thọ 104 tuổi.

Ngài Thanh Chơn - Viên Giác (1834 - 1900), sau khi treo ấn từ quan, Ngài đã đến Tổ đình Từ Hiếu, Huế, cầu xuất gia tu học với Tổ Hải Thiệu - Cương Kỷ, sau đó khai sơn chùa Ba la Mật, khởi xướng Liên Trì Xã, nghĩa là Ngài khuyến khích mọi người cùng nhau niệm Phật A Di Đà để thiết lập xã hội Tịnh độ.

Học trò của Ngài Thanh Chơn - Viên Giác là ngài Trùng Thông - Viên Thành (1879 - 1928) khai sơn chùa Tra Am - Huế, là một vị sư trí thức có đạo hạnh thời cận đại cũng đã thực hành Thiền Tịnh Song Tu, Ngài đã viết

Khúc ca Nam Bình, khuyên người niệm Phật như sau:

A Di Đà Phật, thương ai,

thương đời.

Lửa tình nhen nhúm,

mùi đạo nguôi ngoai.

Khóc cười trong biển luân hồi

biển luân hồi mê theo nhân quả không rời.

Bên lòng tơ rối,

rối duyên trần,

không lần ra mối,

nghiệp gỡ sao rồi!

Ôi thôi,

kiếp người,

sinh tử đeo hoài,

tới lui rùng bụi chông gai,

đường tăm tối biết đâu ra ngoài?

Học đạo Thiền hôm mai,

Tu luyện lòng thanh tịnh,

sạch trần ai;

Kìa nguyện Như Lai,

niệm đừng sai,

Tây phương có Ngài.

Trùng Thông

Tra Am thượng nhân.

(Viên Âm số 3, tháng 1, năm 1934)

Bấy giờ, Ngài Tâm Truyền viết Liên Trì Xã Duyệt

Khởi, nhằm giải thích ý nghĩa thuần túy tu học Tịnh Độ của tổ chức Liên Trì Xã.

Trần Viết Thọ (1836 - 1899) đỗ tiến sĩ khoa Tân Mùi (1871), làm chủ sự Bộ Lại, sung Cơ Mật Viện Hành Tẩu, rồi làm Án sát tỉnh Quảng Nam, sau đó treo ấn từ quan và xuất gia với Tổ Hải Thiệu - Cương Kỷ, tại Tổ đình Từ Hiếu, tổ đặt pháp danh Thanh Phước, tự Chu Toàn. Ông đã viết *Thiền môn từng thuyết tập*, nói về Tịnh Độ trong bài thơ *Thân trung Tịnh độ luận* rằng:

“*Đông nhân tạo ác ương
Niệm Phật vãng Tây phương
Tây nhân tạo cực ác
Niệm Phật sinh hạ quốc*”.

Nghĩa là:

“*Người Đông tạo ác ương
Niệm Phật về Tây phương
Người Tây tạo cực ác
Niệm Phật sinh cõi dưới*”.

Đây là bài thơ mà Trần Viết Thọ nói về căn cơ trì danh niệm Phật.

“*Phàm phu tự tính nguyên bất ngộ
Bất thức thân trung hữu Tịnh độ
Nguyện đông nguyện tây hoàn tự ngộ
Phật quốc cầu siêu chung thố lộ*”.

Nghĩa là:

*“Phàm phu tự tính vốn không ngộ
Không biết trong thân có Tịnh độ
Nguyện đông nguyện tây rồi tự ngộ
Cõi Phật cầu siêu chung một lộ”.*

Đây là bài thơ Trần Viết Thọ nói về tự tính A Di Đà và duy tâm Tịnh độ.

Năm 1897, Trần Viết Thọ Pháp danh Thanh Phước tự Chu Toàn, về quê dựng Am Cổ Tiên tu tập, ông chuyên trì chú Đại Bi và Niệm Phật, mỗi ngày hơn mấy chục chuỗi. Không ăn cơm gạo, chỉ ăn hoa quả qua ngày. Một hôm không bệnh tật gì, ông gọi người nhà mà bảo: “Xuất gia quy y Phật là để hiểu cuộc sanh tử, ta nay đã thuộc về đức Phật, đời này tốt, tự thiêu hóa thân ta, để cúng dường chư Phật, nhớ lấy lời ta”.

Đêm hôm sau đúng giữa đêm, ông châm lửa đốt lều nhỏ của ông đang ở phía đông Am Cổ Tiên. Ông ngồi theo kiểu Liên Hoa, tay cầm cuốn kinh, miệng tụng niệm, lửa cháy lên áo, lên mũ, ông vẫn ngồi điềm nhiên chấp tay niệm Phật trong lửa. Bấy giờ Tăng Ni Phật tử cho là việc hiếm có và cho rằng, ông đã đạt đến *Thượng phẩm thượng sanh*. Ngài Tâm Truyền Tăng Cang chùa Diệu Đế, Ngài Huệ Minh, Trú Trì chùa Từ Hiếu cùng nhiều Tăng Ni ở Huế, đã đến Quảng Trị mở trai đàn tụng kinh, sám nguyện, chẩn tế, phóng sanh thực hiện nghi lễ đầy đủ một tuần.

Trong thời kỳ chấn hưng Phật giáo vào thập niên 1930, các bậc Tôn đức từ Bắc, Trung Nam, đều cùng một lòng, một dạ để chấn hưng Phật giáo, lấy Tịnh độ làm liên kết, nhất là tại miền Trung đã xây dựng cơ sở Niệm Phật Đường để chấn hưng Phật giáo. Các đơn vị khuôn hội và gia đình Phật Hóa Phổ được hình thành trong thời kỳ chấn hưng Phật giáo này.

Hòa thượng Chơn Húy - Khánh Anh (1895 - 1961), quê ở Quảng Ngãi, vào thập niên 20, Ngài đã vào Nam hành đạo, ở chùa Giác Hoa, tỉnh Bạc Liêu, chùa Hiền Long, tỉnh Vĩnh Long, chùa Long An, tỉnh Cần Thơ, chùa Phước Hậu, ở Trà Ôn, tỉnh Cần Thơ, rồi cùng với các Ngài Khánh Hòa, Huệ Quang, Pháp Hải, lãnh đạo Hội Lương Xuyên Phật Học, đặt trụ sở tại chùa Long Phước, tỉnh Trà Vinh và mở các Phật học đường đào tạo Tăng tài để tuyên dương Phật pháp. Ngài đã từng giữ các chức vụ Pháp Chủ của Giáo Hội Tăng Già Nam Việt 1957 và Thượng Thủ Giáo Hội Tăng Già Toàn Quốc năm 1959. Ngài đã phiên dịch và trước tác hơn 26 tác phẩm, trong đó có Nhị Khóa Hiệp Giải và Niệm Phật Hiệu Nghiệm. Ngài là vị đề cao Pháp môn Tịnh Độ, và khuyến tấn Tăng Ni Phật tử thực hành, chính bản thân Ngài thực hành Niệm Phật Trì Danh và đã viết Niệm Phật Hiệu Nghiệm, để khuyến khích mọi người niệm Phật.

Ngoài Ngài Khánh Anh, chấn hưng Phật giáo miền Nam, còn phải nói đến Hòa thượng Khánh Hòa, Ngài là

một trong những người hoạt động Phật học nổi tiếng và có công lao chấn hưng Phật giáo rất lớn tại miền Nam Việt Nam từ năm 1928, Ngài đã xây dựng Thích Học đường và Phật học thư xã tại chùa Linh Sơn, Sài Gòn. Năm 1929, Ngài cho ấn hành tập san Phật học bằng Việt ngữ tên là Pháp Âm, cơ sở đặt tại chùa Xoài Hột ở Mỹ Tho, đây là tờ báo Phật giáo bằng Việt ngữ đầu tiên tại Việt Nam. Ngài còn đứng ra thành lập Hội Nam kỳ nghiên cứu Phật học vào năm 1931. Ngài Từ Phong chùa Giác Hải ở Chợ Lớn làm Chánh Hội trưởng, Ngài Khánh Hòa giữ chức Phó Hội trưởng, kiêm chủ nhiệm tạp chí *Từ Bi Âm*, đặt cơ sở tại chùa Linh Sơn, Sài Gòn. Tiếp tay với tạp chí *Từ Bi Âm* do Ngài Khánh Hòa chủ trương có Chơn Giám - Đạo Quang hiệu Trí Hải, chùa Bích Liên ở Bình Định và Như Phước - Giải Tiềm hiệu Huyền Ý, chùa Liên Tôn ở Bình Định. Hai vị này đã được Ngài Khánh Hòa trực tiếp mời vào Nam hành hóa, và giữ chức chủ bút và phó chủ bút tạp chí *Từ Bi Âm* để chấn hưng Phật giáo. Sau đó, Chơn Giám - Đạo Quang hiệu Trí Hải, trở về lại Bình Định, làm Giáo thọ cho Phật học đường chùa Long Khánh - Quy Nhơn.

Ngoài tạp chí *Từ Bi Âm*, Ngài Khánh Hòa còn lập Liên đoàn Phật học xã (1933). Rồi Phật học đường Lương Xuyên (1934), để chấn hưng Phật giáo. Ngài Khánh Hòa có hoài bão Tịnh Hóa dân gian thành Tịnh Độ và xiển dương Tịnh Độ để tịnh hóa dân gian.

Ngài Chơn Giám - Đạo Quang, hiệu Trí Hải sau khi

trở lại Bình Định, dạy học ở chùa Long Khánh, Quy Nhơn, Ngài đã viết *Liên tông thập niệm yếu lẫm, Tịnh độ huyền cảnh, Tây song ký, Tích lạc vân...* để truyền bá giáo nghĩa Tịnh Độ. Và để góp phần vào sự truyền bá giáo nghĩa Tịnh Độ, với Ngài Khánh Hòa và Chơn Giám - Đạo Quang, Ngài Như Phước - Giải Tiềm, hiệu Huyền Ý, chùa Liên Tôn, Bình Định đã dịch *A Di Đà Kinh Diễn Nghĩa* và *Đáo Liên Thành Lô* bằng chữ Hán.

Ngoài chư Tăng chấn hưng Phật giáo vào thời cận đại, còn có nhiều cư sĩ hữu tâm, hữu lực hỗ trợ nữa. Tại ba miền Bắc, Trung, Nam đã thành lập các Hội như: Ở miền Bắc thành lập Bắc kỳ Phật giáo hội, năm 1934 do Nguyễn Năng Quốc làm Hội Trưởng. Hội này đã tập hợp rất nhiều nhân sĩ trí thức, có tâm huyết với đạo và đời, như Nguyễn Năng Quốc, Nguyễn Hữu Kha, Trần Trọng Kim, Bùi Kỷ, Cung Đình Bính, Trần Văn Giáp, Nguyễn Văn Vĩnh, Nguyễn Trọng Thuật...

Trong khi kêu gọi chấn hưng Phật giáo, Trần Trọng Kim chủ trương Thiên Tịnh song tu. Ông nói: “Phải biết rằng, những người xuất gia, chỉ tu Tịnh mà không tu Thiên, thì Phật giáo ở nước ta càng ngày càng thấp kém thêm. Khó lòng mà hưng thịnh lên được. Đó là cái yếu điểm trong sự chấn hưng Phật giáo ngày nay, ta rất nên chú ý ở chỗ ấy, thì cơ đồ mới có thể thành công được”. (Trần Trọng Kim - *Phật giáo trong ba bài diễn thuyết*, Tân Việt, Sài Gòn, 1950).

Qua lời kêu gọi của Trần Trọng Kim, ta thấy Tịnh độ vào thời điểm này lấn át cả Thiên tông.

Ở miền Trung thành lập Hội An Nam Phật học Trung Việt, do cư sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám đứng ra vận động thành lập vào năm 1932. Cư sĩ là người vừa giỏi Tây Học và cả Phật học, ăn chay trường. Chủ trương và viết rất nhiều bài ở trong tạp chí *Viên Âm* để kêu gọi chấn hưng Phật giáo. Cư sĩ ít đề cập đến Giáo nghĩa Tịnh Độ, nhưng có sở đắc về tính bản nhiên được đức Phật khai thị ở kinh *Lăng Nghiêm* và Pháp giới tính trùng trùng duyên khởi của kinh *Hoa Nghiêm*, đọc lời đầu kinh *Thủ Lăng Nghiêm* do cư sĩ phiên dịch và chú giải, in năm 1962, đã cho ta có lời phát biểu này. Trong thời kỳ chấn hưng, cư sĩ hết lòng xiển dương xây dựng các Khuôn Hội Tịnh Độ hay Niệm Phật Đường của Phật giáo tại miền Trung vào những năm của thập niên ba mươi, làm cơ sở để chấn hưng Phật giáo, đồng thời cư sĩ nhắm vào sự giáo dục và đào tạo thế hệ trẻ trí thức học Phật và tin Phật, nên cư sĩ là một trong những khuôn mặt sáng lập viên GDPT nổi trội được các thế hệ về sau đề cập đến nhiều nhất.

Ở miền Nam thành lập Hội Phật học Nam Việt, năm 1950, do Cư sĩ Chánh Trí - Mai Thọ Truyền vận động. Đối với giáo nghĩa Tịnh độ và Tín ngưỡng A Di Đà, Cư sĩ Chánh Trí - Mai Thọ Truyền nói: “Tuy, pháp môn niệm Phật cầu vãng sanh được trình bày như con đường “dễ đi” nhờ vào sức cứu độ của Phật, thật ra không phải dễ hoàn

toàn đầu và muốn đi đến đích cũng chẳng phải hoàn toàn ỷ lại vào tha lực, mà được đầu. Dễ là đối với con đường của Thiên tông là con đường mà hành giả phải tự cường, tự lực, nhưng niệm Phật cho đến nhất tâm bất loạn, cho đến được “tam muội” hay chánh định, hành giả phải nỗ lực rất nhiều, phải phấn đấu với chướng ngại ráo riết. Cái tha lực nhiếp thọ của Phật, hình như chỉ được đưa ra với dụng tâm khuyến khích hành giả vững tâm mà trở bước”. (Chánh Trí - Mai Thọ Truyền, *Từ Quang* số 239 - tháng 1 năm 1973, bài *Khảo cứu về Tịnh độ*).

Đối với Tự tánh Di Đà, Cư sĩ Chánh Trí - Mai Thọ Truyền nói: “Trong kinh Tịnh Độ có nói: Lúc lâm chung mà ai chuyên tâm niệm Phật nhất tâm bất loạn, thì Phật A Di Đà, cùng Bồ tát Quan Âm, Thế Chí đến rước về cực lạc. Có người nghĩ rằng, đây là một lối nói tượng trưng. Lúc lâm chung mà giữ tâm định được vào niệm Phật, thì tâm người ấy đã “tịnh hóa” hoàn toàn rồi, bức màn vô minh đã bị xé tan, do đó nguồn ánh sáng bên trong của Tự tánh Di Đà phát huy rực rỡ. Nguồn ánh sáng ấy và nguồn ánh sáng vô biên của vũ trụ tiêu biểu bởi Phật A Di Đà đồng một thể tánh, cho nên khi người mạng chung thấy ánh sáng ngập trời trước mắt mình, ngỡ là Phật A Di Đà từ phương Tây đến tiếp đón, không dè đó là Phật A Di Đà của tự tánh mình hiển hiện ra”. (Chánh Trí - Mai Thọ Truyền, *Từ Quang* số 237 - tháng 11 năm 1972, bài *Khảo cứu về Tịnh độ*).

Rõ ràng, tư tưởng Tịnh Độ của cư sĩ Chánh Trí - Mai Thọ Truyền là tư tưởng tự tánh Di Đà, duy tâm Tịnh độ, ông nhấn mạnh Tịnh độ tự tâm hơn là Tịnh độ tha phương.

Ngoài ra, ở miền Nam còn có Hội Tịnh độ cư sĩ thành lập năm 1936, đặt trụ sở tại chùa Tân Hưng Long, Chợ Lớn. Vào năm 1932, Đoàn Trung Còn đã thành lập nhà xuất bản ấn hành kinh điển Việt ngữ, với tên là Phật học tùng thư. Trong Phật học tùng thư xuất bản nhiều kinh sách, trong đó có *Vô lượng thọ kinh* và *Quán vô lượng thọ kinh*. Năm 1955, Đoàn Trung Còn đã đứng ra thành lập một tổ chức mang tên Tịnh độ tông Việt Nam, có trụ sở đặt tại chùa Giác Hải ở Phú Lâm, Chợ Lớn. Sau đó dời về chùa Liên Tông ở đường Đề Thám, Sài Gòn, với sự cộng tác của Nguyễn Văn Vật, Ngô Trung Hiếu, Nguyễn Văn Thiện... và có cơ sở rải rác ở miền Nam.

Các Hội Phật học, đều thỉnh các bậc cao Tăng của ba Giáo hội Tăng già ba miền làm chứng minh đạo sư, để chấn hưng Phật giáo. Vào ngày 6-5-1951, các tổ chức Giáo hội và cư sĩ đã tổ chức Đại Hội Toàn Quốc tại chùa Từ Đàm (Huế), để thống nhất thành một tổ chức Phật giáo với danh xưng là Tổng Hội Phật giáo Việt Nam. Đại hội đã cung thỉnh Hòa thượng Thích Tịnh Khiết làm Hội chủ, Hòa thượng Thích Trí Hải làm phó Hội chủ. Qua Đại hội này các Niệm Phật đường hay các Khuôn giáo hội được xây dựng và phát triển khắp cả miền Trung và Cao nguyên Trung phần làm cơ sở chấn hưng Phật giáo

Việt Nam vào thời cận đại.

Vào thời cận đại, giáo nghĩa Tịnh độ A Di Đà đã được đưa vào chương trình Phật học để đào tạo Tăng tài qua các cấp Phật học như sau:

Giáo nghĩa Tịnh độ đã được Hội Bắc kỳ Phật giáo đưa vào chương trình Phật học như sau:

Cấp tiểu học năm thứ ba, học kinh *A di đà số sao Tịnh độ hoặc vấn lục*. Cấp tiểu học năm thứ tư là học kinh *A di đà Đại Bản*.

Chương trình ba năm Trung học không thấy đưa vào *Bản nguyện Tịnh Độ* để dạy, nhưng chương trình ba năm Đại học có đưa kinh *A Di Đà Viên Thông* vào dạy năm thứ nhất.

Như vậy, ta thấy giáo nghĩa Tịnh Độ Phật A Di Đà đã được Hội Bắc kỳ Phật giáo đưa vào giảng dạy ngay ở năm thứ ba và năm thứ tư của cấp Tiểu học làm nền tảng đức tin Tịnh Độ cho Tăng Ni sinh bấy giờ.

Giáo nghĩa Tịnh độ đã được đưa vào giảng dạy trong chương trình Phật học của trường An Nam Phật học đầu tiên tại chùa Trúc Lâm - Huế, năm 1934. Trường này chỉ có hai cấp tiểu học và đại học, mỗi cấp học chương trình năm năm.

Năm thứ hai của cấp tiểu học là học *Vô lượng thọ kinh*. Năm thứ năm của cấp tiểu học là học kinh *A Di Đà số sao*.

Năm 1944, chương trình Phật học được tu chỉnh lại

như sau: *Nhị khóa hiệp giải* được đưa vào giảng dạy năm thứ hai của Sơ Đẳng Phật Học. Trong *Nhị khóa hiệp giải* có kinh *A Di Đà* và những bài Nguyên văn Tịnh Độ.

Hòa thượng Trừng Nguyên - Đôn Hậu (1905 - 1992), trú trì chùa Linh Mục - Huế, là một vị cao Tăng thạc đức của Phật Giáo Việt Nam đương đại. Ngài đã từng giáo dục, dạy dỗ Tăng Ni Phật tử đủ mọi tầng lớp của xã hội và đã từng giữ những vị trí then chốt trong Phật giáo qua các thời kỳ khác nhau, nhưng hạnh nguyện của Ngài là luôn luôn giữ vững cương kỷ của Phật pháp và làm cho Phật pháp rạng ngời đến muôn nơi, muôn chốn. Ngài đã dịch và trước tác nhiều tác phẩm liên hệ đến Kinh Luật Luận, trong đó có *Phương pháp tu quán và niệm Phật*, Ngài viết năm 1962; *Ý nghĩa niệm Phật*, Ngài viết năm 1984 và cũng năm này, Ngài soạn *Khoa nghi bạt độ giải oan* bằng tiếng Việt và Ngài là người đầu tiên khởi xướng thuyết pháp cho người sống và người chết ngay trong tang lễ, để giúp cho người sống an tâm tu tập, tăng trưởng lòng hiếu kính, tin nhân quả tội phước, bỏ ác làm lành, hướng về tín kính Tam Bảo và hướng dẫn cho tâm linh người quá vãng hướng về Tịnh độ Tây phương của Phật A Di Đà. Đối với Hòa thượng, Luật, Giáo, Thiền và Tịnh không có khu biệt mà chúng luôn luôn có mặt trong nhau. Pháp hành của Ngài là Chỉ quán ở trong Tịnh Độ và Tịnh Độ ở trong Chỉ quán. Thiền Tịnh bất nhị.

Hòa thượng Tâm Như - Trí Thủ (1909 - 1984), đệ

tử của Tổ khai sơn chùa Tra Am là Trùng Thông - Viên Thành (1879 - 1928) ở Huế. Trong cuộc đời tu tập và hoằng pháp độ sanh, Ngài Tâm Như - Trí Thủ đã từng trú trì chùa Ba La Mật ở Huế, Giám viện Phật học viện Báo Quốc, Huế; Giám viện Phật học viện Hải Đức, Trung phần ở Nha Trang; Giám viện Viện Cao đẳng Phật học Pháp hội, tiền thân của Đại học Vạn Hạnh và Giám viện Quảng Hương - Già Lam ở Sài Gòn; Ngài đã từng giữ những chức vụ then chốt trong các tổ chức Phật giáo qua các thời kỳ khác nhau, nhưng sự nghiệp và hạnh nguyện chính của Ngài là đào tạo Tăng tài để tuyên dương Phật pháp.

Về pháp môn tu tập, Ngài đã kết hợp hài hòa giữa Luật, Thiền, Tịnh và Mật. Về giới luật Ngài đã đề tâm phiên dịch, chú giải và biên tập các khoa nghi thuyết giới và truyền giới cho người tại gia lần xuất gia từ hệ thống Thanh văn giới đến Đại thừa Bồ tát giới. Và Ngài thường đứng ra tổ chức các giới đàn để thí giới cho các giới tử xuất gia và tại gia.

Về Thiền, Ngài thường dạy học Tăng thực tập Ngũ Đình Tâm Quán. Về Tịnh độ, Ngài đã dịch kinh *A Di Đà* từ bản Hán của Ngài Cưu Ma La Thập, Ngài đã viết *Pháp môn Tịnh độ*, *Pháp môn lễ sám*. Về Mật, Ngài soạn *Nghi thức trì chú Đại Bi*...

Viết về niệm Phật, Ngài dạy rằng: “Niệm Phật có nhiều cách như: nhớ, nghĩ, hình dung đức tính của Phật

hoặc nhắm đọc danh hiệu Phật. Niệm Phật theo phương pháp mười niệm”.

Và niệm Phật theo hơi thở Ngài dạy: “Trì niệm danh hiệu Phật A Di Đà theo một hơi thở dài, không luận bao nhiêu câu, hết một hơi là một niệm. Sau đó hướng tâm nguyện vãng sanh về cõi cực lạc. Trong lúc niệm phải buộc tâm nghe rõ tiếng niệm Phật của mình không cho tán loạn. Và phải có thời khóa hành trì nhất định trong ngày”.

Về Pháp môn Tịnh Độ, nội dung Ngài viết bảy chương như sau:

Chương I: Ý nghĩa Tịnh Độ. Ngài nói về chánh báo và y báo của Tịnh Độ. Chánh báo là con người. Y báo là về thổ địa. Tất cả đều trang nghiêm thanh khiết, an tịnh. Ngài viết Tịnh Độ do nguyện lực của Phật và Bồ tát tạo thành để hóa độ chúng sanh. Ngài dạy rằng, trong mười phương thế giới có vô số uế độ và có vô số tịnh độ. Nếu nghĩ rằng, chỉ có một cõi Ta Bà này thôi và chỉ có một cõi Tịnh Độ của Phật A Di Đà thôi, ấy là những ý nghĩ đại sai lầm.

Chương II: Phạm vi cõi Cực Lạc. Ngài chú ý và nhấn mạnh đến cõi Tịnh Độ Tây phương của đức Phật A Di Đà và đã lược trích hai mươi một nguyện chủ yếu trong bốn mươi tám đại nguyện của Phật A Di Đà. Ngài đã đề cập đến ba bậc và chín phẩm vãng sanh ở Tịnh Độ Phật A Di Đà Tây phương. Tuy, Tịnh Độ có ba bậc, chín phẩm là tùy theo căn cơ, hành trì, nhưng không bỏ sót một ai cầu sanh.

Chương III: Đường lối tu Tịnh Độ. Ngài nhấn mạnh đến Tín - Nguyện - Hạnh. Trong ba tư lương này của hành giả Tịnh Độ, Ngài đặc biệt nhấn mạnh đến Tín. Có Tín sẽ có Nguyện và Hạnh.

Chương IV: Trì danh niệm Phật. Ngài nhấn mạnh đến pháp trì danh niệm Phật. Vì đây là pháp hành có thể ứng dụng được cho nhiều căn cơ và hoàn cảnh của người hành trì. Ngài đã đưa ra mười hai phương pháp niệm Phật trì danh:

- 1- *Niệm cao tiếng:* Niệm “Nam mô A Di Đà Phật”, bằng âm thanh to và rõ ràng. Cách niệm này là đối trị hôn trầm, giải đãi và các vọng niệm sinh khởi lăng xăng.
- 2- *Mặc niệm:* Niệm thầm. Niệm “Nam mô A Di Đà Phật”, âm thầm ở trong tâm không ra tiếng. Nhưng nghe tiếng niệm danh hiệu ấy rang rang rõ ràng trong tâm ý.
- 3- *Niệm kim cang:* Niệm thư thả, hài hòa, rõ ràng, tinh kết từng niệm vững chãi và cứng chắc như kim cang. Pháp niệm Phật trì danh này vừa cẩn mật, vừa cứng rắn, khiến các tạp niệm từ nội tâm đến ngoại cảnh không xen vào được.
- 4- *Niệm giác chiếu:* Vừa chấp trì danh hiệu Phật A Di Đà, vừa đưa tâm trở về quán chiếu tự tánh A Di Đà ở nơi tâm mình.
- 5- *Niệm quán tướng:* Vừa xưng danh hiệu Phật, vừa quán chiếu hình tướng trang nghiêm của Phật.

- 6- *Niệm truy đánh*: Niệm danh hiệu trước gắn liền với niệm danh hiệu sau, đừng để tạp niệm xen vào.
- 7- *Niệm lễ bái*: Miệng niệm danh hiệu “Nam mô A Di Đà Phật”. Thân lễ bái danh hiệu ấy. Niệm xong một danh hiệu, lễ bái một lạy hay niệm mười danh hiệu lạy một lạy. Niệm Phật như vậy, khiến ba nghiệp luôn luôn ở trong sự thanh tịnh.
- 8- *Niệm số thập*: Niệm từng loạt mười niệm. Dùng tràng hạt để ghi nhớ số danh hiệu Phật đã niệm.
- 9- *Niệm theo hơi thở*: Niệm Phật A Di Đà theo hơi thở vào và ra. Hoặc niệm Phật theo hơi thở ra. Nghĩa là niệm Phật cho đến hết hơi thở ra, thì thở vào và tiếp tục như vậy.
- 10- *Niệm Phật theo thời khóa*: Trong ngày quy định thời gian nào là niệm Phật, thì cứ như vậy mà hành trì, dưới bất cứ hình thức nào, chứ không bỏ thời khóa ấy.
- 11- *Niệm bất cứ lúc nào*: Niệm bất cứ lúc nào, hễ quên thì thôi mà nhớ là niệm.
- 12- *Niệm hay không niệm vẫn là niệm*: Đây là chỉ cho pháp niệm Phật thuộc về tâm niệm. Khi chúng tử niệm Phật đã thuần thực, thì không niệm vẫn là niệm. Tâm vẫn luôn luôn ở trong trạng thái tỉnh giác. Niệm như vậy là mục đích của pháp trì danh niệm Phật.

Chương V: Phát nguyện vãng sanh Cực Lạc. Ngài nhấn mạnh không có đủ Tín - Nguyện - Hạnh, thì không đủ yếu tố để vãng sanh Tịnh Độ.

Chương VI: Pháp quán tưởng. Ngài cho rằng, niệm Phật theo pháp quán tưởng hay trì danh vẫn dẫn đến hiệu quả vắng sanh Tịnh độ giống nhau. Tuy nhiên, pháp niệm Phật trì danh dễ thực hành hơn pháp niệm Phật quán tưởng. Ngài dạy dùng pháp niệm Phật quán tưởng để hỗ trợ cho pháp niệm Phật trì danh, thì có thể làm tăng thượng duyên cho tịnh nghiệp, bồi thêm hiệu quả cho pháp trì danh mà không mảy may lưu tệ.

Chương VII: Chung quanh vấn đề vắng sanh. Ngài dạy không niệm Phật cầu sanh Tịnh Độ, thì phước báo nhiều đến mấy, cũng còn nằm trong sanh tử và có nguy cơ rơi vào ba nẻo đường xấu ác. Pháp môn niệm Phật là pháp chống đỡ thời mạt pháp. Pháp môn này tự nó đơn giản dễ làm theo, ngoài ra nó còn được cả hai sức: Tự, tha, để hỗ trợ cho nhau nên dễ thành tựu. Và thực hành pháp môn niệm Phật một cách chí thành, tuy còn nghiệp hữu lậu, nhưng vẫn được vắng sanh Tịnh Độ.

Theo Hòa thượng Tâm Như - Trí Thủ, Pháp môn niệm Phật gom thâu hết tác dụng các Tông Thiên, Luật, Giáo và Mật. Ngài dạy: “Tịnh và Thiên, pháp hành có khác, nhưng khi đạt đến nhất tâm bất loạn thì chỉ là một. Tịnh và Luật đều hướng tới ba nghiệp thanh tịnh. Nên, tu Tịnh Độ là hành trì Luật vậy. Tịnh và Giáo không có khác nhau. Danh hiệu Phật A Di Đà đều hàm chứa đủ cả tam tạng và mười hai loại kinh điển giáo lý, do đức Phật đã thuyết giảng. Tịnh và Mật, nếu đạt tới đỉnh điểm thì

tâm với Phật là một, tam muội hiện tiền, thì Phật với ta không hai không khác. Chính thân này thành Phật”.

Như vậy, ta thấy nội dung *Pháp môn Tịnh Độ* do Hòa thượng Tâm Như - Trí Thủ viết để tuyên dương pháp môn Tịnh Độ của Phật A Di Đà vào thời cận đại, có giá trị quý báu, làm kim chỉ nam cho Tăng Ni Phật tử tu tập không bị chệch hướng đối với Tịnh Độ đã đành, mà còn có tác dụng không bị chệch hướng đối với các pháp hành khác của đạo Phật.

Ngoài ra, đối với pháp môn Tịnh Độ, Ngài còn soạn Pháp môn lễ sám gồm đủ 108 lạy, trong đó có bốn mươi tám đại nguyện của Phật A Di Đà mà chính bản thân Ngài lễ sám hàng ngày tại Tu viện Quảng Hương Già Lam - Sài Gòn, khi Ngài còn sanh tiền. Và Pháp lễ sám này tại Tu viện Quảng Hương Già Lam vẫn được chư Tôn đức tiếp tục hành trì vào mỗi buổi sáng.

Ngài Tâm Như - Trí Thủ đưa bốn mươi tám đại nguyện của Phật A Di Đà vào Pháp môn lễ sám mỗi ngày, mà chính bản thân Ngài và Đại chúng tại Tu viện Quảng Hương Già Lam hành trì vào mỗi buổi sáng, trước khi trì tụng chú Lăng nghiêm, lại là một sự kết hợp giữa Tịnh và Mật một cách sống động và tài tình trong thời kỳ hành đạo và tuyên dương Phật pháp của Ngài.

Cùng thời với Hòa thượng Tâm Như - Trí Thủ, có Hòa thượng Thị An - Hành Trú, quê ở Phú Yên, xuất gia đầu sư với ngài Giải Tường ở chùa Phước Sơn, sau đó được

Hội Lương Xuyên Phật học mời làm giáo thọ giảng dạy Phật học ở chùa Vĩnh Long, Ngài đã từng học Phật học tại các Phật học đường Tường Vân, Tây Thiên ở cố đô Huế. Sau đó Ngài vào Nam hành đạo, cùng với các bậc Tôn đức mở các trường Phật học đào tạo Tăng tài để chấn hưng Phật pháp. Ngài đã từng giữ các chức vụ trong các tổ chức Phật giáo qua từng thời kỳ khác nhau. Năm 1963, Ngài khai kiến chùa Đông Hưng ở Thủ Thiêm, Sài Gòn và lưu trú ở đây cho đến ngày viên tịch. Ngài đã phiên dịch nhiều kinh luật cho Tăng ni Phật tử tu học, trong đó có hai tác phẩm rất quan trọng liên hệ đến Tịnh Độ, đó là kinh *A Di Đà sứ sao* và *Long Thơ Tịnh Độ*. Pháp môn hành trì của Ngài gồm đủ cả Giáo, Luật, Thiền và Tịnh. Nhưng, Tịnh độ là nơi quy ngưỡng cuối cùng của Ngài.

Cùng thời với Hòa thượng Thị An - Hành Trú, có Hòa thượng Thiện Hòa và Thiện Hoa cũng hết lòng tuyên dương Phật pháp, lợi lạc quần sanh.

Hòa thượng Tâm Lợi - Thiện Hòa (1907 - 1978), Ngài sinh ở làng Tân Nhựt, Chợ Lớn, Sài Gòn. Ngài là một trí thức trẻ thời bấy giờ. Năm 20 tuổi, Ngài lập một am nhỏ để tu tập, ăn chay trường và thọ trì kinh *Kim Cang* tập sự đời sống xuất gia. Năm 28 tuổi Ngài xuất gia với Tổ Khánh Hòa tại Phật học đường Lương Xuyên, Trà Vinh. Ngài đã từng theo học các trường Phật học tại Huế như Tây Thiên, Tường Vân, Báo Quốc và Thập Tháp ở Bình Định với Ngài Phước Huệ. Năm 1945, Ngài thọ đại giới

tại chùa Bút Tháp và học luật với Ngài Tuệ Tạng, tại chùa Quy Hồn, Nam Định, Ngài Tế Xuyên ở chùa Bảo Khâm, Hà Nam. Năm 1949, Hòa thượng Tâm Lợi - Thiện Hòa cùng với Hòa thượng Tổ Liên thành lập Giáo hội Tăng Ni chính lý Bắc Việt là tiền thân của Giáo hội Tăng già Bắc Việt. Sau đó, Ngài vào Nam cùng với các tôn đức xây dựng các Phật học viện đào tạo Tăng Ni đảm đang và tuyên dương các Phật sự. Phật học đường Nam Việt chùa Ấn Quang, Sài Gòn do Ngài chủ trương xây dựng và đào tạo thành nhiều vị tăng tài cho Phật giáo Việt Nam, như quý vị Bửu Huệ, Thiện Tâm, Huệ Hưng... Ngài rất giỏi về Luật học, nhưng lại thường hành trì Pháp tri danh niệm Phật để cầu vãng sanh Tịnh độ. Mặc dù khi sinh thời, Ngài là vị Cao tăng có nhiều vị trí chủ yếu trong các tổ chức Giáo hội, nhưng Ngài thường chùi dọn vệ sinh trong các trú xứ do Ngài đảm nhiệm, ngầm giáo dục cho Tăng Ni Phật tử biết rằng: “Cầu sanh Tịnh Độ, chính là tịnh hóa Ta Bà”. Thật vậy, cầu sanh Tịnh độ mà không lập hạnh tịnh hóa Ta Bà, thì công đức Tịnh độ không có cơ sở để khởi sanh. Nhân duyên của phước đức thiểu bạc, thì khó mà sanh được Tịnh độ. Đây là điều mà các hành giả Tịnh độ cần phải lưu ý.

Cùng thời với Hòa thượng Tâm Lợi - Thiện Hòa là Hòa thượng Thiện Hoa - Hoàn Tuyên (1918 - 1973). Ngài quê Tân Quy, Trà Vinh, quy y với Thiền Tổ chùa Phi Lai, Châu Đốc. Xuất gia với Tổ Khánh Anh, tại chùa

Đông Phước và tu học ở chùa Long An, Trà Ôn, tỉnh Cần Thơ. Theo các lớp Phật học tại Phật học đường Lương Xuyên, sau đó ra cố đô Huế học tại các Phật học đường Tây Thiên, Báo Quốc, Đại Tông Lâm Kim Sơn, rồi trở vào Nam cùng với các Tôn đức mở Phật học đường Phật Quang, ở Trà Ôn, thọ Tỷ kheo, Bồ tát giới tại giới đàn chùa Kim Huê Sa Đéc, Đồng Tháp. Trên bước đường hoằng pháp, Ngài đã mở nhiều Phật học đường để đào tạo Tăng Ni thật học, nhằm chấn hưng Phật giáo, lợi lạc quần sanh. Ngài đã từng giữ nhiều chức vụ then chốt trong các tổ chức Phật giáo về giáo dục và hoằng pháp. Ngài còn chủ trương xuất bản nguyệt san Phật giáo Việt Nam, hoằng pháp hàng tuần trên đài phát thanh Sài Gòn, chủ trương Phật học từng thư và nhà xuất bản Hương Đạo, trú trì Việt Nam Quốc Tự. Sự nghiệp lớn lao của Ngài là hoằng pháp, Ngài đã biên soạn bộ *Phật học phổ thông* gồm mười hai khóa, làm nấc thang Phật học cho Tăng Ni Phật tử Việt Nam. Ngài đã dịch *Bốn mươi tám đại nguyện Phật A Di Đà* đưa vào *Phật học phổ thông*, và trong *Phật học phổ thông*, Ngài đã viết *Lịch sử Phật A Di Đà*, *Pháp môn Tịnh độ*, cũng như *Tịnh độ tông*. Ngài thực hành pháp niệm Phật trì danh. Trước khi mất, Ngài gọi Tăng chúng niệm Phật A Di Đà để hộ trì cho Ngài vãng sanh Tịnh độ. Ngài mất vào ngày 20 tháng chạp, năm Nhâm Tý, tức ngày 23 tháng 01 năm 1973.

Hòa thượng Thiện Chánh - Trí Tịnh (1917), người Sa

Đéc, tỉnh Đồng Tháp, lúc mười lăm tuổi, chưa xuất gia đã đọc Tây Phương Trục Chi, nên đã âm thầm trì danh niệm Phật, trì chú vãng sanh có tín tâm đối với Tịnh độ Phật A Di Đà với ước nguyện vãng sanh về cõi Tịnh Độ.

Khi đủ duyên xuất gia, Ngài đã cầu học Phật pháp và làm đệ tử với Ngài Thiện Quang, vị khai sơn chùa Vạn Linh, ở núi Cẩm, Châu Đốc. Sau đó đã đi cầu học Phật pháp nhiều trú xứ ở miền Nam, rồi ra kinh thành Huế học Phật, năm 1941, thọ Sa di giới tại Tổ đình Quốc Ân, được Hòa thượng Trí Độ ban cho pháp tự là Trí Tịnh, lại tiếp tục học Phật tại các Phật học đường Tây Thiên, Đại Tông Lâm Kim Sơn, sau đó trở về Nam, thọ đại giới tại đại giới đàn tổ chức ngày 19-06-1945, tại chùa Long An, Sa - đéc do đại lão Hòa thượng Kim Huê làm Hòa Thượng đàn đầu.

Tại miền Nam, Hòa thượng cùng với các Hòa thượng Thiện Hòa, Thiện Hoa, Trí Long, Chí Quang, Huyền Dung... mở trường Phật học đào tạo Tăng tài, tuyên dương Phật pháp và dịch rất nhiều bộ kinh điển Đại thừa quý báu cho Tăng ni Phật tử, nghiên cứu, thọ trì tu tập. Ngài đã khai sơn chùa Vạn Đức, ở Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.

Năm 1952, Ngài trước tác tập *Đường về cực lạc*, đề xiển dương giáo nghĩa Tịnh độ, niệm Phật cầu vãng sanh.

Năm 1955, Ngài đã đứng ra thành lập Cực Lạc liên hữu. Ngài là liên trưởng, Hòa thượng Huệ Hưng làm

liên phó, Đại đức Tịnh Đức làm thư ký. Đối với pháp môn Tịnh độ, Ngài dạy như sau: “Sự nghiệp của người xuất gia chính là thiện căn công đức, tự mình giác ngộ và giác ngộ cho mọi người. Pháp niệm Phật rất đơn giản dễ thực hành. Một câu A Di Đà Phật, mọi tầng lớp trong xã hội đều có thể niệm, không trở ngại mọi ngành nghề, ai nấy đều có thể tu được, chỉ cần nhất tâm tinh tấn, Tín - Nguyện - Hạnh vững bền, thì chắc chắn thành công”. (*Trí Tịnh toàn tập*, tập I, Tr. 25, Nhà xuất bản Tôn Giáo, 2011).

Trong quá khứ và hiện nay (2013), Ngài Thiện Chánh - Trí Tịnh đã được các Tổ chức Phật giáo cũng như các Giáo hội công cử nhiều chức vụ quan trọng, nhưng đó không phải là chánh hạnh của Ngài, chánh hạnh của Ngài là phiên dịch kinh điển Đại thừa cho Tăng Ni Phật tử tu học, chấp trì danh hiệu Phật A Di Đà, cầu sanh Tịnh Độ và hết lòng xiển dương giáo nghĩa Đại Thừa và Tịnh Độ, làm cơ sở tâm linh cho Tăng Ni Phật tử tu học, chấm dứt sanh tử, giải thoát khổ đau và vãng sanh Tịnh Độ Tây phương Cực Lạc của Phật A Di Đà.

Sau Hòa thượng Tâm Như - Trí Thủ, Hòa thượng Thiện Chánh - Trí Tịnh một thế hệ, Hòa thượng Thiền Tâm - Vô Nhất (1928 - 1992) đã thiết lập Hương Nghiêm Tịnh Viện ở núi Đại Ninh, Đức Trọng, Lâm Đồng năm 1971 để tuyên dương pháp môn Tịnh Độ.

Trước năm 1971, Hòa thượng Thiền Tâm - Vô Nhất

đã từng tham học với Hòa thượng Thiện Hòa, Hòa thượng Thiện Hoa ở Phật Học Đường Nam Việt, tại chùa Ấn Quang - Chợ Lớn, sau đó giữ chức Viện trưởng Phật học viện Huệ Nghiêm - Sài Gòn, giảng dạy Duy thức học cho Phân khoa Phật học tại Đại học Vạn Hạnh.

Tuy dạy Duy thức, nhưng Ngài lại chuyên tâm hành trì pháp môn Tịnh Độ, trích tuyển những bài văn quan trọng trong cuốn *Ấn Quang Văn Sao*, soạn thành tác phẩm *Lá Thư Tịnh Độ*; soạn hai cuốn *Tịnh Độ Tân Lương*, dày 800 trang, chỉ dạy cặn kẽ những lợi ích thiết thực của Pháp môn Tịnh Độ; Ngài còn soạn thuật các tác phẩm như *Hương quế Cực Lạc*, *Tịnh Độ thập nghi luận*, *Tịnh Độ pháp nghi*, *Quán vô lượng thọ số sao*, *Niệm Phật thập yếu*, *Niệm Phật sám pháp*, Ngài còn dịch và chú giải nhiều kinh điển Mật giáo...

Tác phẩm *Niệm Phật thập yếu* của ngài Thiền Tâm - Vô Nhất là một tác phẩm vô cùng quý giá cho những hành giả tu tập tịnh nghiệp.

Tác phẩm này có mười chương:

Chương một: Niệm Phật là vì mục đích thoát ly sanh tử, chứ không vì mục đích gì khác.

Chương hai: Phải phát khởi tâm bồ đề trước khi niệm Phật. Như vậy, hành giả Tịnh Độ niệm Phật trên nền tảng hay tu nhân của tâm bồ đề.

Chương ba: Niệm Phật phải được thiết lập trên nền tảng của niềm tin, dứt trừ mọi nghi hoặc.

Chương bốn: Niệm Phật phải quyết định nguyện vãng sanh Tịnh Độ.

Chương năm: Niệm Phật là phải hành trì cho thiết thực.

Chương sáu: Niệm Phật là phải đoạn tuyệt phiền não.

Chương bảy: Niệm Phật là phải khắc kỷ cầu chứng nghiệm.

Chương tám: Niệm Phật phải giữ lâu bền không gián đoạn.

Chương chín: Niệm Phật phải an nhẫn các chương duyên.

Chương mười: Phải biết dự bị lúc lâm chung.

Ngài Thiên Tâm - Vô Nhất, nói rằng niềm tin được củng cố do từ ba lượng:

- 1- *Lý trí lượng:* Do nhìn tâm mình mà lượng định để biết có thiện ác, xấu tốt, có Ta Bà, có Tịnh Độ, mà phát sinh niềm tin.
- 2- *Thánh ngôn lượng:* Lượng định từ các lời dạy của các bậc thánh hiền mà phát sinh niềm tin.
- 3- *Hiện chứng lượng:* Do trực tiếp chứng nghiệm mà phát sinh niềm tin.

Đối trị phiền não, Ngài dạy có bốn pháp như sau:

- 1- *Dùng tâm đối trị:* Niệm Phật là đi thẳng vào Giới Định Tuệ để đối trị.
- 2- *Dùng lý để đối trị:* Quán vô thường, vô ngã của nhân

và pháp hay quán Từ bi hỷ xả để đối trị.

- 3- *Dùng sự để đối trị*: Tránh hoàn cảnh hay tránh lục trần để đối trị.
- 4- *Dùng bái sám để đối trị*: Tụng kinh, lễ lạy, bái sám để đối trị.

Theo Hòa thượng Thiền Tâm - Vô Nhất, viết ở trong *Niệm Phật sám pháp* rằng, Pháp môn Tịnh Độ bao gồm cả Thiền, Giáo, Luật, Mật.

Ngài nói: “Khi niệm Phật dứt trừ tất cả vọng tưởng về chấp trước, mà đưa đến chỗ minh tâm kiến tánh, đó chính là Thiền.

Sáu chữ hồng danh bao gồm vô lượng, vô biên ý nghĩa màu nhiệm, không có một thứ giáo lý nào, mà không chứa đựng ở trong một câu Phật hiệu, đó gọi là Giáo.

Niệm Phật chuyên cần sẽ thanh tịnh, thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp đưa hành giả đến chỗ sâu màu, trong sạch và vắng lặng, đó là Luật.

Danh hiệu A Di Đà Phật có công năng như một câu thần chú, đưa chúng sanh vượt qua biển khổ sinh tử, đến bờ bên kia, lại còn giải trừ oán kết, tiêu diệt nghiệp chướng, hoàn mãn sở nguyện, hàng phục ngoại ma, đó là Mật”. (Thích Thiền Tâm - *Niệm Phật thập yếu*).

Đối với ngài Thiền Tâm - Vô Nhất, không những đề cao pháp hành niệm Phật trì danh bằng tự lực mà bao gồm cả tha lực, nên trong lời mở đầu *Niệm Phật sám*

pháp, Ngài nói: “Mở đầu phương pháp Niệm Phật sám pháp, đệ tử chúng con xin an trú hồng danh “Nam mô A Di Đà Phật”, để vận dụng năng lực hộ niệm của sáu phương chư Phật, vận dụng oai lực tuyệt đối, siêu việt và tối thắng của bản nguyện A Di Đà mà quy y và đánh lễ hết thầy Tam Bảo”.

Năm 1982, tôi có đến Hương Nghiêm Tịnh Viện ở Đại Ninh, để diện kiến Ngài, nhưng bấy giờ Ngài đang nhập thất, tôi chỉ đứng ngoài thất đánh lễ, nhưng nghe tiếng Ngài niệm Phật A Di Đà rang rang. Tôi biết Ngài đang miên mật hành trì, nên không dám làm động niệm, tự động bước lui.

Ngài tịch năm 1992, tại Hương Nghiêm - Tịnh Viện, có để lại bài kệ trước khi tịch rằng:

*“Đời ta chỉ gọi chốn Liên trì
Trần thế vinh hư sá kể gì
Bốn tám năm dài chuyên lễ niệm
Mừng nay được thấy đức A Di”.*

Cùng thời với ngài Thiền Tâm - Vô Nhất ở Hương Nghiêm - Tịnh Viện, núi Đại Ninh, Đức Trọng, Lâm Đồng, ở Huế có Hòa thượng Nguyên Tánh - Đức Tâm (1928 - 1988), trú trì chùa Pháp Hải, Giám đốc Trung Tâm Văn Hóa Liễu Quán - Huế, trước 1975, đã đứng ra thành lập Châu Hoàng Liên Xã, ở làng Lại Bằng, Hương Trà, Thừa Thiên, để tuyên dương Pháp môn Niệm Phật

cầu sanh Tịnh độ Phật A Di Đà, nhưng sự kiện 1975 xảy ra, khiến ước nguyện Châu Hoằng - Liên Xã của Ngài không thành.

Các bản kinh thuộc về giáo nghĩa Tịnh Độ cũng đã được Hòa thượng Nhật Quang - Trí Quang dịch từ Hán sang Việt như: *Kinh A Di Đà*, *Kinh Đại A Di Đà*, *Bốn mươi tám đại nguyện*... Đối với kinh *A Di Đà*, Hòa thượng lược giải nội dung có tám mục:

- 1- Mở đầu nói về quốc độ Cực Lạc.
- 2- Nói về sự bất khả tư nghì của quốc độ Cực Lạc, tức là nói về y báo trang nghiêm của đức Phật A Di Đà.
- 3- Nói về sự bất khả tư nghì của quốc độ Cực Lạc, tức là nói về chánh báo trang nghiêm của đức Phật A Di Đà.
- 4- Nói về sự sinh quốc độ Cực Lạc.
- 5- Nói về sự tán dương và khuyến cáo của chư Phật.
- 6- Nói về lợi ích của pháp môn Tịnh độ Cực Lạc.
- 7- Nói về sự khó của pháp môn ấy.
- 8- Kết thúc.

Về pháp môn Tịnh độ, Hòa thượng Nhật Quang - Trí Quang nói rằng: “Thông thường pháp môn Tịnh độ có hai chữ hân yếm: chán Sa Bà, thích Cực Lạc. Nhưng chán chứ không phải bỏ. Nên người tu pháp môn Tịnh độ Cực Lạc thì hoặc sinh Cực Lạc rồi trở lại Sa Bà trước hết, hoặc sinh Cực Lạc ngay nơi Sa Bà mà hóa độ trước, mặt

nào cái nguyện sanh Cực Lạc cũng là vì thế giới Sa Bà này, nên tôn giả A Nan đã nói ngũ trước ác thế thế tiên nhập”. (*Hai thời công phu* - Trí Quang dịch 2545 - 2001).

Đối với kinh *Đại A Di Đà*, Hòa thượng nêu lên bốn điểm độc đáo:

- 1- *Kê danh sách côn trùng*: Nghĩa là vãng sanh Cực lạc không phải chỉ có “Chư thiên, nhân loại”, mà cho đối với côn trùng cũng vãng sanh Cực lạc.
- 2- *Kỵ nhất là hoài nghi*: Phải tin có cõi Cực lạc, có đức Phật A Di Đà, có đời sau, có nhân quả tội phước... không nên có nghi ngờ vớ vẩn.
- 3- *Tin nguyện lực của Phật*: Phật tử ở cõi Ta bà có hai vị Thầy: - Một vị Thầy bốn sư là đức Phật Thích Ca - Một vị Thầy bốn tôn là đức Phật A Di Đà. Vị bốn sư ở trước mặt dạy cho ta niệm Phật; vị bốn tôn, trú trên đầu, khẩn thiết hộ trì cho ta niệm Phật. Đức bốn tôn đã có đại nguyện: “ai niệm danh hiệu của Ngài, thì quyết định vãng sanh quốc độ của Ngài”.
- 4- *Lực gia trì của Phật*: Lực gia trì của Phật bốn tôn là bất khả tư nghị, đối với chúng sanh. Lực ấy của Phật A Di Đà là độc đáo bậc nhất. Vì nó lồng lộng trong ánh sáng và hồng danh của Ngài - (Tỷ kheo Trí Quang - *Tôn kính đức A Di Đà*, Nhà xuất bản Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 2012).

Ngoài ra, Hòa thượng Trí Quang, còn biên soạn *Hành*

pháp kinh A Di Đà rất độc đáo, với bốn mươi chín lay. Nếu hành trì, mỗi lay sẽ cho ta niềm tin và sự an lạc của cõi Tịnh độ Phật A Di Đà.

Hành pháp kinh A Di Đà đã được Hòa thượng Trí Quang biên soạn ở trong tập *Tôn kính đức A Di Đà*, Nhà xuất bản Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 2012.

Ở hải ngoại, Hòa thượng Trừng Quang - Nhất Hạnh đã giảng giải giáo nghĩa Tịnh độ tại đạo tràng Mai Thôn (Pháp) và đã dịch kinh *A Di Đà* đưa vào công phu chiều thứ sáu trong *Thiền môn nhật tụng* (năm 2000).

Phần Niệm Bụt và Đi nhiều, trong *Thiền môn nhật tụng* (năm 2000) ta thấy như sau:

*Sông ái dài muôn dặm
Biển mê sóng vạn tâm
Cõi luân hồi muốn thoát
Niệm Bụt hãy nhất tâm.
Tịnh Độ vốn sẵn nơi Chân tâm
Di Đà hiện ra từ Tự tánh
Chiếu sáng ba đời khắp mười phương
Mà vẫn không rời nơi hiện cảnh
Con xin hướng về Bụt A Di Đà,
Giáo chủ cõi Tịnh độ,
Nguồn ánh sáng vô lượng
Gốc thọ mạng vô cùng
Một lòng xin quán tưởng
Và trì niệm hồng danh:*

Nam mô Bụt A Di Đà.

Nam mô đức Bồ tát Quán Thế Âm.

Nam mô đức Bồ tát Đại Thế Chí.

Nam mô các đức Bồ tát trên hội Liên Trì.

*Tiếp theo là phần đánh lễ các hồng danh Phật và
Bồ tát.*

Phát Nguyện:

Nương tựa A Di Đà

Nơi bản môn mẫu nhiệm

Con dốc lòng quay về

Duy trì nguồn chánh niệm

Con đã nguyện trở lại

Nương tựa A Di Đà

Cúi xin Bụt nhiếp thọ

Cõi Tịnh Độ bày ra

Xin lấy đuốc ánh sáng

Soi vào tâm tư con

Xin lấy thuyền thọ mạng

Chuyên chở hình hài con

Cho sự sống an lạc

Cho lý tưởng vẹn toàn

Xin Bụt luôn bảo hộ

Để tâm không buông lơi

Cho con phá tà kiến

Làm phiền não rụng rơi
Trong giây phút hiện tại
Có Bụt trong cuộc đời
Tịnh Độ đi từng bước
Vững chãi và thanh thoi
Hiện tại sống chánh niệm
Tịnh Độ đã thật rồi
Sau này đổi thân khác
Thế nào cũng an vui.
Niệm Bụt A Di Đà
Được nhất tâm bất loạn
Chín phẩm sen hiện tiền
Tự, tha đều thọ dụng
Biết trước giờ mạng chung
Tâm con không nao núng
Thân con không bệnh khổ
Ý con không ngại ngừng
Di Đà cùng thánh chúng
Tay nâng đóa sen vàng
Có mặt trong giây lát
Cùng lên đường thông dong
Sen nở là thấy Bụt
Tịnh Độ là quê hương
Cúi xin Bụt chứng giám
Hành trì không buông lung.

Qua bài tụng trước khi niệm hồng danh của Phật A Di Đà và các vị Bồ tát cũng như bài văn Phát nguyện, Hòa thượng Trùng Quang - Nhất Hạnh không phải chỉ đề cao giáo nghĩa Tịnh Độ ở mặt lý tánh “Tịnh Độ vốn sẵn nơi chân tâm, Di Đà hiện ra từ Tự tánh” mà còn đề cao giáo nghĩa Tịnh Độ về mặt hành sự và tín ngưỡng “Con hướng về Bụt A Di Đà, giáo chủ cõi Tịnh Độ, nguồn ánh sáng vô lượng, gốc thọ mạng vô cùng, một lòng xin quán tưởng và trì niệm hồng danh”. Hay “Hiện tại sống chánh niệm, Tịnh Độ đã thật rồi, sau này đổi thân khác, thế nào cũng an vui. Niệm Bụt A Di Đà, được nhất tâm bất loạn, chín phẩm sen hiện tiền, tự tha đều thọ dụng, biết trước giờ mạng chung, tâm con không nao núng, thân con không bệnh khổ, ý con không ngại ngùng, Di Đà cùng thánh chúng, Tay nâng đóa sen vàng, có mặt trong giây lát, cùng lên đường thông dong, sen nở là thấy Bụt, Tịnh Độ là quê hương, cúi xin Bụt chứng giám, hành trì không buông lung”. Đoạn văn phát nguyện này, bao gồm cả lý và sự Tịnh Độ mà những hành giả Tịnh Độ cần phải hiểu biết đầy đủ để hành trì.

Hòa thượng Trùng Quang - Nhất Hạnh cũng đã dịch kinh *A Di Đà* sang tiếng Anh ở trong *Plum Village Chanting and Recitation book* với tên *Discourse on the Land of Great Happiness*.

Bản dịch Anh ngữ này, Hòa thượng Trùng Quang - Nhất Hạnh dựa vào bản La Thập để dịch, nhưng lược bớt phần chú Phật sáu phương hộ niệm.

Hòa thượng Thích Huyền Vi ở chùa Linh Sơn Pháp quốc cũng đã hành trì và tuyên dương pháp môn Tịnh độ. Ngài đã dịch *Kinh A Di Đà*, *Kinh Vô lượng thọ* và *Pháp môn niệm Phật*.

Hòa thượng Thích Đức Niệm ở Phật học viện Quốc tế tại Hoa Kỳ đã dịch *Phật thuyết vô lượng thọ trang nghiêm thanh tịnh bình đẳng giác kinh*...

Đối với hình tượng Phật A Di Đà, ở Việt Nam đời Lý, năm 1057, còn để lại một tượng Phật A Di Đà ở chùa Vạn Phúc, núi Phật Tích, tỉnh Hà Bắc. Tượng ngồi với tư thế kiết già cao 2,77m kể cả tòa sen, hai tay bắt định ấn, mình mặc chiếc áo ca sa hở ngực, phủ lên hai vai và đôi chân, trên vai còn phủ một tấm quàng, đường viền để lộ từ bả vai xuống cánh tay, khuôn mặt mang dáng dấp Việt Nam, mắt nhìn xuống, mũi thẳng, cao vừa và thanh, miệng hơi mỉm cười, hai tai dài, đầu có nhục kế với tóc xoáy tròn, nhưng không tướng bạch hào.

Ở đời Trần các nhà khảo cổ cho biết hiện có hai di vật liên hệ đến tín ngưỡng A Di Đà. Di vật thứ nhất là tòa Cửu phẩm đang được bảo lưu ở chùa Ninh Phúc, làng Bút Tháp, ở Hà Bắc. Tòa cửu phẩm có chín tầng, mỗi tầng có tám mặt. Tám mặt của bốn tầng dưới đều có chạm hình nổi diễn tả về cảnh Tịnh Độ của Phật A Di Đà. Tầng trên có chạm hình bốn đức Phật. Tương truyền cửu phẩm này có từ thời ngài Huyền Quang. Di vật thứ hai là tượng Phật A Di Đà Tam Tôn tạc trên diềm bia chùa Sùng Khánh,

xã Đạo Đức, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Tuyên. Tuy chùa không còn, nhưng chiếc bia vẫn còn và đứng ở trên đồi. Bia đá được dựng từ năm 1367. Giữa là hình tượng Phật A Di Đà, hai bên là hai vị Bồ tát Quán Âm và Thế Chí.

Thời Mạc và Lê Trung Hưng, Tượng Phật A Di Đà Tam Tôn, tượng Phật A Di Đà Nhất Tôn, và tòa Cửu Phẩm Liên Hoa xuất hiện khá nhiều và hiện nay còn được bảo lưu tại nhiều chùa ở miền Bắc.

Thời Lê Trung Hưng và Nguyễn, tượng Tam Thế xuất hiện khá nhiều và được tôn thờ ở các chùa Ninh Phúc và Vạn Phúc ở Hà Bắc; chùa Quốc Ân, chùa Linh Mục, chùa Thuyền Lâm, chùa Từ Hiếu... ở Huế và chùa Thập Tháp ở Bình Định. Ở Nam bộ vào triều Nguyễn các chùa phần nhiều thờ tượng A Di Đà Tam Tôn hay Ngũ Tôn như chùa Giác Lâm, chùa Phước Tường ở Sài Gòn, Quảng Tế Phật Đường ở Long Xuyên... và Di Đà Nhất Tôn ở chùa Tây Thiên và chùa Phước Duyên Huế, chùa Huê Nghiêm, ở Thủ Đức...

Ngày nay, tượng Phật A Di Đà vẽ bằng tranh, đúc bằng đồng hay bằng điêu khắc cũng phát triển dưới nhiều hình loại, đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng tâm linh cho đa dạng quần chúng của Việt Nam. Chùa Quảng Tế ở Huế đã dựng tượng A Di Đà lộ thiên vào năm 2008, bằng xi măng, cao 8 mét, nặng khoảng 20 tấn.

Ước mơ và đạo lý của cuộc sống

Như vậy, giáo nghĩa Tịnh Độ Phật A Di Đà có mặt tại Việt Nam từ thế kỷ thứ sáu đã được duy trì và phát triển liên tục cho đến ngày nay. Hiện nay, Pháp môn Tịnh Độ Phật A Di Đà tiếp tục phát triển mạnh mẽ đến mọi thành phần xã hội của Việt Nam qua các đạo tràng niệm Phật, ở các tự viện và tư gia không những ở trong nước mà còn ở hải ngoại.

Nhiều bậc cao đức Tăng Ni Việt Nam trong và ngoài nước, cũng như hàng cư sĩ phần nhiều là tu tập theo Pháp môn Tịnh độ đơn thuần, hoặc có những vị vừa tu tập Thiền trong Tịnh độ, Tịnh độ trong Thiền, nhưng cũng có những vị tu tập kết hợp đầy đủ cả Luật, Giáo, Thiền, Tịnh và Mật. Và đã dịch cũng như viết nhiều tác phẩm liên hệ đến Tịnh độ, nhưng ở trong bài này, tôi chỉ nêu lên một số vị và một số tác phẩm tiêu biểu.

Tín ngưỡng Phật A Di Đà tại Việt Nam đã đóng góp tích cực cho đất nước Việt Nam nhiều mặt cụ thể như đời sống tâm linh, văn hóa, nghệ thuật và cách hành xử giữa con người với nhau.

Về niềm tin, đã là con người, không ai không mơ ước cho mình một thọ mạng vô hạn, một ánh sáng vô cùng, một niềm vui cao khiết, thanh tịnh và vô tận để sống, thì tín ngưỡng Phật A Di Đà có mặt tại hành tinh này nói chung và có mặt tại Việt Nam nói riêng, có thể

để đáp ứng được những ước mơ cao khiết và thanh tịnh ấy cho mọi con người, cho mọi lứa tuổi của xã hội con người chúng ta.

Về mặt đạo đức, tư tưởng và văn hóa, thì tín ngưỡng Phật A Di Đà đã tạo ra cho thế giới con người chúng ta, một niềm tin cao khiết và rộng lớn, để chúng ta có đủ khả năng định hướng cho cuộc sống chúng ta, dù là Tịnh Độ ở đây hay tha phương, và con người muốn thụ hưởng các loại Tịnh Độ ấy, thì trước hết, họ phải biết tự tịnh tâm ý, nghĩ đến điều lành, ba nghiệp lắng trong, khiến cho những điều xấu ác nơi tự thân giảm thiểu và sự xấu ác của gia đình và xã hội cũng duyên theo đó mà giảm thiểu theo. Đạo đức tự thân từ đó được hoàn thiện và thăng hoa; đạo đức gia đình và xã hội cũng từ đó mà được duy trì, ổn định và phát triển.

Về mặt tư tưởng, thì Tịnh Độ Phật A Di Đà là một tư tưởng đẹp; một tư tưởng vì người quên mình với con đường thực hành Bồ tát hạnh, trải qua vô lượng kiếp của Tỷ kheo Pháp Tạng, để từ đó phát khởi và hình thành bốn mươi tám đại nguyện, chủ đạo cho tư tưởng bản nguyện Tịnh Độ, xây dựng một xã hội Liên Hoa bằng ý thức tự giác và tự nguyện. Xã hội Tịnh Độ Phật A Di Đà được gọi là xã hội an lạc và cực lạc, vì nó xuất hiện đúng theo ý nghĩa bản nguyện ấy. Thiếu ý thức tự giác và tự nguyện, xã hội con người không bao giờ vươn tới được với cái chân, cái thiện và cái mỹ trong cuộc sống. Thiếu ý thức

tự giác và tự nguyện, thì mỗi hành động và cử chỉ của con người sẽ tạo ra sự rối rắm và bất hạnh cho chính họ và đen tối cho cuộc đời.

Sống lâu, sáng sửa, ngăn nắp, đầy đủ tiện nghi, sạch đẹp, từ trong nhà ra ngoài ngõ, từ đối nội đến đối ngoại và tất cả bà con xóm làng biết đối xử với nhau, bằng tất cả tấm lòng tương thân tương ái chân thật, với đời sống ấy có ai mà không ưa thích và không có ai là không mơ ước. Mơ ước về cái đẹp và ước mơ được sống với cái đẹp đó, và cái đẹp đó là mình và hoàn cảnh của chính mình, và là hoàn cảnh của những người mà mình thương yêu. Ước mơ như vậy là ước mơ đẹp, một ước mơ đúng đắn và đáng yêu. Những ước mơ ấy, ta không tìm đâu ra ngoài tư tưởng Tịnh Độ, và quê hương đẹp ấy ta không tìm đâu ra ngoài quê hương Tịnh Độ. Tư tưởng đẹp, tạo nên tâm hồn đẹp, phong cách sống đẹp và một đời sống đẹp cho chính chúng ta. Nên, tư tưởng đẹp là tư tưởng Tịnh Độ. Nhờ tư tưởng ấy mà con người vươn lên từ niềm tin và hy vọng của chính họ, khiến cho bộ mặt xấu ác của con người được dần dần chuyển hóa.

Về mặt văn hóa, nghệ thuật, thì Tịnh Độ Phật A Di Đà đã đóng góp cho nhân loại một gia tài đồ sộ về các bản kinh luận, chú giải trước tác, thi ca, âm nhạc, hội họa và nghệ thuật kiến trúc chùa tháp, hình tượng trên thế giới không thể nào kể xiết.

Về mặt hành xử, Tịnh độ Phật A Di Đà đã trở thành

thân quen với mọi người từ người sống đến người chết. Tại Việt Nam, những người sắp lâm chung có tín ngưỡng Phật A Di Đà được những người đồng nguyện hộ niệm và chăm sóc chu đáo từ giây phút lâm chung, cho đến khi an táng và thờ phụng. Họ chăm sóc để hộ niệm và yểm trợ cho tâm thức người quá vãng buông bỏ những sợ hãi và tạp niệm để thành tựu được nhất niệm và nhất tâm, khiến được diện kiến Tịnh Độ Phật A Di Đà hiện tiền nơi tự tâm hay tha phương Tịnh Độ.

Đối với người sống, phần nhiều Phật tử Việt Nam đều biết đến danh hiệu Phật A Di Đà và họ thường chấp tay hoa sen chào nhau bằng cách xưng trì danh hiệu ấy.

Người Phật tử Việt Nam, họ xưng trì danh hiệu ấy để chào nhau có ý nghĩa gì? Để chúc nhau và cầu nguyện cho nhau có đời sống dài lâu vô hạn; có ánh sáng của trí tuệ soi chiếu vô hạn; có khả năng thực hành các ba la mật để tạo thành công đức vô hạn; và họ chấp tay chào nhau với sự chấp trì danh hiệu Phật A Di Đà như vậy, để nhắc nhở cho nhau rằng, trong mỗi tự thân chúng ta đều có Phật A Di Đà, chúng ta hãy cùng nhau làm cho Phật A Di Đà trong đời sống của ta sáng ra để làm đẹp cuộc đời, làm nên thế giới, báo đáp bốn ân, cứu giúp chúng sanh ba cõi thoát nẻo luân hồi đi về Tịnh Độ.

Vì vậy, đối với tâm thức Phật tử Việt Nam trong quá khứ và hiện nay, Phật A Di Đà không còn là tín ngưỡng hay văn hóa mà là đạo lý của cuộc sống.

BỐN MƯƠI TÁM ĐẠI NGUYÊN



(dịch và chú giải)

1 - Nguyên cõi nước không có các đường ác

Phạn Devanagari:

सचेन्मे भगवंस्तस्मिन् बुद्धक्षेत्रे निरयो वा तिर्यङ्गोनिवा प्रेतविषयो वा आसुरो वा
काय भवेत् मा तावदहमनुत्तरां संयक्संबोधिमभिसंबुध्येयम्

Phạn La Tinh:

Sacenme bhagavaṃstasmin buddhakṣetre nirayo vā
tiryagyonirvā pretaviṣayo vā āsuro vā kāya bhavet mā
tāvadahamanuttarāṃsamyaksambodhimabhisambudhy
eyam

Việt:

Bạch Thế Tôn, nếu ở nơi cõi Phật ấy của con có các
cảnh giới địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh và thân tướng a
tu la; thì con nguyện không thành bậc Vô thượng Chánh
giác.

Hán:

設我得佛國有地獄餓鬼畜生者不取正覺

Âm:

Thiết ngã đắc Phật, quốc hữu địa ngục, ngạ quỷ, súc
sanh giả, bất thủ Chánh giác.

Việt:

Giả sử khi con thành Phật, cõi nước có địa ngục, ngạ
quỷ và súc sanh, thì con không nhận lấy ngôi Chánh giác.

Chú giải:

- *Địa ngục*: Tiếng Phạn là *Naraka* hoặc *Niraya* và Pāli là *Niraya*. Phiên âm Nại lạc ca, Na lạc ca, Nại lạc, Nê lê, Nê lê da và dịch là Địa ngục, nghĩa là vùng tù ngục; Bất lạc, nghĩa là nơi không có niềm vui; Khả yếm, nghĩa là nơi nhàm chán... là nơi chúng sanh nhận lấy quả báo khổ đau do tạo ác nghiệp.

Địa ngục, các kinh và luận phân thành hai loại nhiệt và hàn hay nóng và lạnh. Nhiệt hay nóng có tám loại địa ngục mà kinh và luận gọi là Bát nhiệt địa ngục, gồm:

- 1- Tường địa ngục hay còn gọi là đẳng hoạt địa ngục (*Sāmjñājīva*): Chúng sanh chịu khổ trong địa ngục này, tay mọc móng sắt, móng tay dài, sắc, mỗi khi tức giận mang ý tưởng độc hại, dùng móng tay cào cấu, vò bắt lẫn nhau, máu chảy thịt rơi, hoặc bị chặt đâm xay giã, tưởng là chết rồi. Nhưng gió lạnh thổi đến, da thịt lại lành, thấy mình sống lại, vì thế gọi là tường địa ngục. Những người phạm vào nghiệp giết hại, thường rơi vào địa ngục này.
- 2- Hắc thẳng địa ngục (*Kālasūtra*): Nghĩa là địa ngục dây đen. Ở địa ngục này, ngục tốt dùng dây sắt nóng, quấn vào thân người tội, đốt da nấu thịt, đun xương nấu tủy, đau đớn vạn trạng, nên gọi là hắc thẳng địa ngục.
- 3- Đôi áp địa ngục hay chúng hợp địa ngục (*Samghāta*):

Ở địa ngục này có núi đá lớn, sau khi tội nhân đi vào, núi tự khép lại, đè ép thân tội nhân, xương thịt như nát, vì thế gọi là đôi áp địa ngục. Đây là địa ngục của những người tạo các bất thiện nghiệp như giết hại, trộm cắp, tà dâm.

- 4- Khiếu hoán địa ngục (*Raurava*): Đây là địa ngục kêu gào. Ở địa ngục này người thọ báo bị ném vào vạc dầu lớn đang sôi để nấu. Vì đau đớn vô cùng, nên kêu gào khóc lóc, nên gọi là khiếu hoán địa ngục. Những người tạo các ác nghiệp như giết hại, trộm cướp, tà dâm, uống rượu, khi thân hoại mạng chung, tâm thức liền rơi vào địa ngục này.
- 5- Đại khiếu hoán địa ngục (*Mahāraurava*): Nghĩa là sau khi ngục tốt đã nấu tội nhân ở trong vạc dầu sôi rồi, gió nghiệp liền thổi, làm cho sống lại, rồi lại bị ném vào chảo sắt nóng để rang, chiên. Đau đớn đến cùng cực, tiếng kêu gào hét thật to, nên gọi là đại khiếu hoán địa ngục. Những người tạo các ác nghiệp như giết hại, trộm cắp, tà dâm, nói dối, khi thân hoại mạng chung, tâm thức liền rơi vào địa ngục này.
- 6- Thiêu chích địa ngục, tiêu nhiệt địa ngục hay viêm nhiệt địa ngục (*Tapana*): Nghĩa là địa ngục đốt nung. Địa ngục này được bao bọc bằng thành sắt, lửa cháy bốc lên ngùn ngụt, trong ngoài thân thể đều bị đốt nung, da thịt nát như, đau đớn không thể nào tả nổi, nên gọi là thiêu chích địa ngục.

- 7- Đại thiêu chích địa ngục, đại thiêu nhiệt địa ngục, đại cực nhiệt địa ngục (*Pratāpana*): Nơi địa ngục này tội nhân bị đốt nướng ở trong thành sắt trong ngoài đều đỏ. Lại có hầm lửa như lò than hồng, trên hai bờ hầm lại có núi lửa, ngục tốt cầm cái xoa sắt, xâu lấy tội nhân, ném vào trong lửa, da thịt nhừ nát, đau đớn không thể nào tả nổi, nên gọi là đại thiêu chích địa ngục.
- 8- Vô gián địa ngục, a tỳ địa ngục hay vô cứu địa ngục (*Avīci*): Chúng sanh chịu khổ ở trong địa ngục này không có gián đoạn, nên gọi là vô gián.

Vô gián có năm loại:

- 1- Thú quả vô gián: Tội nhân chịu quả báo khổ đau nơi địa ngục này không bao giờ gián đoạn.
- 2- Thọ khổ vô gián: Tội nhân chịu các hình khổ ở đây liên tục, không có gián đoạn.
- 3- Thời vô gián: Thời gian chịu đựng ở địa ngục này không bao giờ bị gián đoạn.
- 4- Mệnh vô gián: Sinh mệnh thọ khổ ở trong địa ngục này không bao giờ bị gián đoạn.
- 5- Hình vô gián: Tội nhân chịu khổ ở địa ngục này, sinh ra và chết đi liên tục không có gián đoạn. (Tham khảo Phẩm địa ngục - *Trường A Hàm* 19; *Câu xá luận* 11; *Thuận chánh lý luận* 13; *Đại tỳ bà sa luận* 172).

Địa ngục hàn hay lạnh có tám thứ:

- 1- Át bộ đà cũng gọi là Át phù đà (*Arbuda*): Át bộ đà là phiên âm từ tiếng Phạn, có nghĩa là phồng lên, phồng lên. Nghĩa là chúng sanh ở nơi địa ngục này chịu khổ báo ở trong giá buốt, da thịt phồng lên như bị cắt, nên gọi là địa ngục do băng lạnh da thịt phồng lên.
- 2- Ni thích bộ đà cũng gọi là nê lại phù đà (*Nirarbuda*): Ni thích bộ đà, là phiên âm từ tiếng Phạn, có nghĩa là nứt nẻ. Nghĩa là chúng sanh ở nơi địa ngục này, do chịu khổ báo ở trong giá buốt, nên da thịt bị phồng lên và nứt nẻ ra, nên gọi là địa ngục do băng lạnh, da thịt phồng lên và nứt nẻ.
- 3- Át tích tra cũng gọi là a tra tra (*Atata*): Át tích tra là phiên âm từ tiếng Phạn, có nghĩa là cứng đờ. Nghĩa là chúng sanh ở nơi địa ngục này, chịu khổ báo trong giá buốt, khiến môi và lưỡi cứng đờ không hoạt động được, chỉ phát được hai âm là tra tra, nên gọi là địa ngục do băng lạnh, môi lưỡi cứng đờ.
- 4- Hoắc hoắc bà cũng gọi là a ba ba (*Hahava*): Hoắc hoắc bà, là phiên âm từ Phạn ngữ, có nghĩa là lưỡi cứng đờ. Nghĩa là chúng sanh thọ khổ ở trong địa ngục này, do giá buốt, nên lưỡi cứng đờ, chỉ phát âm được là ba ba, nên gọi là địa ngục do băng lạnh, nên lưỡi cứng đờ.
- 5 - Hổ hổ bà (*Huhuva*): Hổ hổ bà, là phiên âm từ tiếng Phạn, có nghĩa là âm thanh khác lạ. Nghĩa là chúng

sanh chịu khổ ở trong địa ngục này, vì do giá buốt, nên phát ra các âm thanh khác thường như: tra tra, ba ba, hu hu. Vì vậy, gọi là địa ngục băng lạnh, phát ra âm thanh khác lạ.

- 6- Ôn bát la (*Utpala*): Ôn bát la là phiên âm từ tiếng Phạn, có nghĩa là hoa sen xanh. Chúng sanh thọ khổ báo ở trong địa ngục này, vì quá rét buốt, nên da thịt bị nứt ra, xanh tái giống như hoa sen xanh, nên gọi là địa ngục băng giá, da thịt nứt ra xanh tái như hoa sen xanh.
- 7- Bát đặc ma cũng gọi là ba đầu ma (*Padma*): Bát đặc ma, là phiên âm từ tiếng Phạn, có nghĩa là hoa sen hồng. Chúng sanh thọ khổ báo ở trong địa ngục này, vì quá rét buốt, nên máu đông lại, da thịt ửng đỏ như hoa sen hồng, nên gọi là địa ngục băng giá, máu đông, da thịt ửng đỏ, giống như sen hồng.
- 8- Ma ha bát đặc ma (*Mahāpadma*): Ma ha bát đặc ma là phiên âm từ tiếng Phạn, có nghĩa là hoa sen lớn hồng đỏ. Chúng sanh thọ báo ở trong địa ngục này, vì băng lạnh đến cực độ, da thịt nứt nẻ, toàn thân đỏ ửng, giống như một bông hoa hồng lớn, nên gọi là địa ngục băng giá, toàn thân da thịt nứt nẻ, đỏ ửng, giống như hoa sen hồng lớn. (*Câu xá luận* 11; *Thuận chánh lý luận* 31; *Du già sư địa luận* 4; *Đại tỳ bà sa luận* 172).

Mỗi địa ngục trong tám địa ngục nóng có thêm mười

sáu địa ngục phụ thuộc, như vậy có đến 128 địa ngục nóng phụ và tám địa ngục lạnh, mỗi địa ngục cũng có mười sáu địa ngục phụ thuộc, như vậy địa ngục lạnh cũng có 128 địa ngục lạnh phụ.

Theo kinh và luận cho ta biết các loại địa ngục này nằm ở phía dưới châu Diêm Phù Đề (*Câu xá luận* 11). Theo *Trường a hàm kinh* 19 và phẩm Nê lê trong kinh *Đại lâu thán* 2, thì địa ngục ở chung quanh biển lớn, ở khoảng giữa núi Đại Kim Cương. Theo *Đại tỳ bà sa luận* 172, và *Câu xá luận*, địa ngục Vô gián nằm ở phía dưới cách Nam thiệm bộ châu hai vạn do tuần. Và có những địa ngục nằm giữa hư không.

- *Châu Diêm Phù Đề*, tiếng Phạn là *Jambudvīpa* và Pāli là *Jambudīpa*, phiên âm là Diêm phù lợi, Thiệm bộ đề, Diêm phù đề tì ba. *Jambu* là tên cây và *dvīpa* là châu. Dịch là Nam thiệm bộ châu hay Nam diêm phù đề.

Châu này là một trong bốn châu, nằm về phía Nam của núi Tu di, nên gọi là Nam thiệm bộ châu còn gọi là Nam diêm phù đề. Tám địa ngục nóng và lạnh nằm dưới và cách châu Diêm phù đề này hai vạn do tuần.

- *Do tuần*, tiếng Phạn là *Yojana*, đơn vị đo lường của Ấn Độ ngày xưa. Theo *Đại đường tây vực ký* 2, một do tuần là 40 dặm; theo quốc tục Ấn Độ, một do tuần 30 dặm; theo Phật giáo tính 16 dặm. Theo học giả J. Flect, một do tuần xưa tương đương với 19,5 km và theo ông Major Vost, một do tuần xưa tương đương với 22,8 km...

Như vậy, ta có thể tính theo Major Vost hai vạn do tuần tương đương với 456.000 km. Nên, tám địa ngục nóng và lạnh, nằm phía dưới, cách cõi Diêm Phù Đề của chúng ta khoảng chừng 456.000km.

- *Nga quý*: Tiếng Phạn là *Preta*; Pāli là *Peta*. Hán phiên âm là Tiết lệ đa, Bế lệ đa, Tỉ lệ đa, Tỉ lợi đa, Di lệ đa, Bế đa và dịch là nga quý, quý thú. Nghĩa là loài quý thường chịu khổ báo đói khát.

Nga quý có ở nơi thế giới loài người và ở nơi thế giới nga quý, cách cõi Diêm phù đề ở phía dưới, khoảng 500 do tuần, tức là cách khoảng 114.000 km.

Theo *Thuận chánh lý luận* 31, có ba loại nga quý:

1- *Vô tài nga quý*: Loài nga quý không có của cải. Loài nga quý này có ba loại:

- *Nga quý khẩu diêm*: Nga quý miệng thường phun lửa.

- *Nga quý khẩu kim*: Nga quý miệng thường ngậm kim và cổ nhỏ như kim.

- *Nga quý khẩu xú*: Nga quý miệng thường ăn những đồ dơ bẩn và miệng hôi thối.

Loài nga quý vô tài này thường chịu đựng những đói khát, nếu có thực phẩm đưa vào miệng, liền bốc thành lửa không thể ăn được; hoặc đưa vào miệng, thì cổ nhỏ như cái kim không thể nuốt được.

2- *Thiếu tài nga quý*: Loài nga quý ít của cải. Loài nga quý này có ba loại:

- *Nga quý kim mao*: Loài nga quý có lông nhọn như kim.

- *Nga quý mao xú*: Loài nga quý có lông hôi thối.

- *Nga quý ung hầu*: Loài nga quý bướu cổ.

Loài nga quý này chuyên ăn máu mủ của chúng sanh.

3- *Đa tài nga quý*: Loài nga quý có nhiều cửa cái. Loài nga quý này có ba loại:

- Loài nga quý ăn đồ cứng tế.

- Loài nga quý ăn thức ăn vật, do người ta vứt bỏ.

- Loài nga quý ăn thức ăn ngon.

Theo *Du già sư địa luận* 4: Nga quý có ba loại:

1- *Nga quý ngoại chướng*: Loài nga quý ăn uống do bị chướng ngại bên ngoài.

2- *Nga quý nội chướng*: Loài nga quý ăn uống do bị chướng ngại bên trong.

3- *Nga quý vô chướng*: Loài nga quý ăn uống không bị chướng ngại cả ngoài lẫn trong.

Trong tứ sanh, thì nga quý do hóa sinh và thai sinh. (*Tạp a tỳ đàm tâm luận* 8). Và thân thể nga quý cao nhất là một do tuần và nhỏ nhất là bằng đũa trẻ cao ba tấc. (*Pháp uyển châu lâm* 6). Tuổi thọ của loài nga quý dài nhất là 84 ngàn tuổi, ngắn không nhất định. Năm ngàn năm nơi cõi người bằng một ngày, một đêm ở nơi thế giới nga quý.

Theo *Quán đỉnh kinh* 3, và *Vãng sanh yếu tập* cuốn hạ, quý có ba mươi sáu bộ loại:

1- *Di lật đầu bắt la bà*: Hán dịch là Thiện quang. Loài quý vương coi về bệnh tật.

- 2- *Di lật đầu bà ha sa*: Hán dịch là Thiện minh. Loài quỷ xem về việc đau đầu.
- 3- *Di lật đầu đà bà la ba*: Hán dịch là Thiện phương. Loài quỷ coi về việc nóng lạnh.
- 4- *Di lật đầu chiêm đà la*: Hán dịch là Thiện nguyệt. Loài quỷ coi sóc về việc đầy bụng.
- 5- *Di lật đầu đà lợi xa*: Hán dịch là Thiện kiến. Loài quỷ coi về bệnh ung nhọt.
- 6- *Di lật đầu a lâu ha*: Hán dịch là Thiện cung. Loài quỷ coi về bệnh điên cuồng.
- 7- *Di lật đầu già bà đế*: Hán dịch là Thiện xả. Loài quỷ coi việc ngu si.
- 8- *Di lật đầu tất đế đá*: Hán dịch là Thiện tịch. Loài quỷ xem về việc sân hận.
- 9- *Di lật đầu bồ đề tát*: Hán dịch là Thiện giác. Loài quỷ làm chủ việc dâm dục.
- 10- *Di lật đầu đề bà la*: Hán dịch là Thiện thiên. Loài quỷ coi về các loại tà quỷ.
- 11- *Di lật đầu ha ba đế*: Hán dịch là Thiện trụ. Loài quỷ chủ trương về thương vong.
- 12- *Di lật đầu bất nhược la*: Hán dịch là Thiện phúc. Loài quỷ coi về mồ mả.
- 13- *Di lật đầu bất xà già*: Hán dịch là Thiện thuật. Loài quỷ làm chủ công việc ở trong bốn phương.
- 14- *Di lật đầu già lệ bà*: Hán dịch là Thiện đế. Loài quỷ làm chủ việc oan gia.

- 15- *Di lật đầu la xà già*: Hán dịch là Thiện vương. Loài quỷ làm chủ việc trộm cắp.
- 16- *Di lật đầu tu càn đà*: Hán dịch là Thiện hương. Loài quỷ coi xem việc nợ nần.
- 17- *Di lật đầu đàn na ba*: Hán dịch là Thiện thí. Loài quỷ coi việc giặc cướp.
- 18- *Di lật đầu chi đa na*: Hán dịch là Thiện ý. Loài quỷ làm chủ về bệnh dịch.
- 19- *Di lật đầu la ba na*: Hán dịch là Thiện cát. Loài quỷ coi về bệnh ôn hàn, dịch lệ.
- 20- *Di lật đầu bát bà đà*: Hán dịch là Thiện sơn. Loài coi việc trùng độc.
- 21- *Di lật đầu tam ma đà*: Hán dịch là Thiện điều. Loài quỷ coi việc liên quan chú thuật.
- 22- *Di lật đầu lệ đế đà*: Hán dịch là Thiện bị. Loài quỷ xem việc qua lại.
- 23- *Di lật đầu ba lợi đà*: Hán dịch là Thiện kính. Loài quỷ làm chủ việc dắt dẫn nhau.
- 24- *Di lật đầu ba lợi na*: Hán dịch là Thiện tịnh. Loài quỷ trông coi các bè đảng xấu ác.
- 25- *Di lật đầu kiền già địa*: Hán dịch là Thiện phẩm. Loài quỷ coi về việc đòi nợ độc hại.
- 26- *Di lật đầu tì lê đà*: Hán dịch là Thiện kết. Loài quỷ làm chủ việc khủng bố.
- 27- *Di lật đầu chi đà na*: Hán dịch là Thiện thọ. Loài quỷ làm chủ việc ách nạn.

- 28- *Di lật đầu già lâm ma*: Hán dịch là Thiện du. Loài quỷ làm chủ việc sinh nở.
- 29- *Di lật đầu a lưu già*: Hán dịch là Thiện nguyện. Loài quỷ coi xem các vị quan huyện
- 30- *Di lật đầu xà lợi đà*: Hán dịch là Thiện nhân. Loài quỷ làm chủ việc miệng lưỡi.
- 31- *Di lật đầu a già đà*: Hán dịch là Thiện chiếu. Loài quỷ làm chủ việc lo buồn.
- 32- *Di lật đầu a sa ha*: Hán dịch là Thiện sinh. Loài quỷ làm chủ việc bắt an.
- 33- *Di lật đầu sa hòa la*: Hán dịch là Thiện chí. Loài quỷ làm chủ việc quái gở.
- 34- *Di lật đầu ba lợi na*: Hán dịch là Thiện tạng. Loài quỷ làm chủ việc ghen ghét.
- 35- *Di lật đầu chu đà na*: Hán dịch là Thiện âm. Loài quỷ làm chủ về việc nguyên rủa.
- 36- *Di lật đầu vi đà la*: Hán dịch là Thiện diệu. Loài quỷ làm chủ về việc khấn đảo trừ yểm.

Loài nga quỷ là một trong ba mươi sáu bộ loại này.

Theo kinh *Nghiệp báo sai biệt*, nghiệp nhân dẫn sinh quả báo đói khát của loài nga quỷ bao gồm các tác nghiệp như sau:

- 1- Thân tạo ác nghiệp nhẹ, nghĩa là chưa đủ ác duyên để dẫn sinh vào địa ngục, thì nó dẫn sinh vào thế giới nga quỷ.
- 2- Miệng tạo ác nghiệp nhẹ, chưa đủ duyên để dẫn sinh vào địa ngục, thì nó dẫn sinh vào thế giới của nga quỷ.

- 3- Ý tạo ác nghiệp nhẹ, chưa đủ duyên để sinh vào thế giới địa ngục, thì nó dẫn sinh vào thế giới ngã quý.
- 4- Tâm ý khởi nhiều tham muốn.
- 5- Tâm ý khởi lên những tác ý liên hệ đến những hạt giống tham lam, bòn xén, keo kiệt.
- 6- Tâm thường tác ý liên hệ đến những hạt giống ghen ghét, tật đố.
- 7- Tâm tác ý liên hệ đến các tà kiến, như cho rằng chết là hết, không tin nhân quả tội báo, nên sống càn, làm bậy, hoặc chết là trở về với vị thần linh tối cao, ngự trị trên trời và thừa hưởng sự ban phát ân sủng của vị thần ấy; hoặc là vì cố chấp vào quan điểm của mình, mà diệt hại những người không cùng quan điểm, đều gọi là những tác ý liên hệ đến tà kiến, nên tạo thành nghiệp xấu ác, khiến bị rơi vào thế giới ngã quý.
- 8- Do tâm khởi sinh sự luyến tiếc tài sản trong lúc hấp hối, mà nghiệp thức bị dẫn sinh vào thế giới của ngã quý.
- 9- Lúc chết vì đói, liền khởi lên tâm khát thèm ăn mà không ăn được, nên nghiệp thức liền dẫn sinh vào thế giới ngã quý.
- 10- Lúc chết vì khát thèm các dục, và luyến tiếc tài sản, nên nghiệp thức liền dẫn sinh vào cảnh giới ngã quý, ngay cả việc luyến tiếc con cái cũng vậy.

- *Súc sanh*: Tiếng Phạn là *Tiryāṇc*; Pāli là *Tiracchana*.

Hán phiên âm là Đễ lật xa và dịch là súc sanh, bàng sanh, hoạnh sanh... Danh từ này là tên gọi chỉ chung cho các loài súc vật.

Súc sanh là một trong sáu đường luân hồi của chúng sanh, nên còn gọi là súc sanh đạo và một trong những điểm đến của tâm thức tái sinh, nên gọi là súc sanh thú.

Theo kinh *Chánh pháp niệm xứ* 18, chúng sanh có 34 ức loại. Ưc, tiếng Phạn gọi là *koṭi*.

Ưc là đơn vị tính số. Theo pháp tính số Ấn Độ, ức có ba loại:

- 100 vạn là một ức, 1.000 vạn là một ức, 10.000 là một ức (*Hoa nghiêm kinh thám huyền ký* 4, Đại Chính 35, tr. 174).

- Theo Trung Quốc 1.000 vạn là một ức.

- Theo kinh *Hoa nghiêm* thì 1.000 vạn là ức.

- *Đại trí độ luận* 10 vạn là một ức.

- *Hiển dương Thánh giáo luận* 100 vạn là một ức.

- *Du già sư địa luận lược toản* 1, ức gồm có: Vạn là một ức, 10 vạn là một ức, 100 vạn là một ức, 1.000 vạn là một ức, 10.000 vạn là một ức.

Ở đây, theo kinh *Chánh pháp niệm xứ*, chúng sanh có 34 ức loại, nếu tính theo số cao nhất của Ấn Độ thì $10.000 \times 10 \times 34 = 3.400.000$ loại súc sanh.

Theo *Đại trí độ luận* 30, căn cứ vào chỗ ở, có thể phân súc sanh thành ba loại: 1- *Không loại*: Loại bay giữa hư không. 2- *Địa loại*: Loại đi trên đất. 3- *Thủy loại*: Loại

bơi dưới nước. Và nếu căn cứ vào ngày đêm, thì súc sanh cũng có thể chia làm ba loại: 1- Loại đi ban ngày. 2- Loại đi ban đêm. 3- Loại đi cả ngày lẫn đêm.

Súc sanh cũng như loài người đều có bốn cách sinh: 1- *Thai sanh*: Sanh ra từ thai. 2- *Noãn sanh*: Sanh ra từ trứng. 3- *Thấp sanh*: Sanh ra từ ẩm ướt. 4- *Hóa sanh*: Sanh ra từ biến hóa. Thọ mạng của súc sanh tùy theo loài, có loài thấp nhất là một ngày một đêm và cao nhất là một trung kiếp... như Long vương, thọ mạng của nó là một trung kiếp. (*Đại tỳ bà sa* 120, Câu xá luận 8).

- *Kiếp*, tiếng Phạn là *kalpa*; Pāli là *kappa*. Hán phiên âm là kiếp ba, kiếp bả, kiếp pha, yết lạp ba và dịch là phân biệt thời phần, nghĩa là phân biệt phần hạn về thời gian; hoặc dịch là thời, đại thời hay trường thời. Kiếp là chỉ cho thời gian rất dài, không thể dùng năm tháng của thế gian để tính toán, nên gọi là kiếp.

Kiếp có ba loại gồm:

- 1- *Giảm kiếp*: Thời gian con người sinh ra vốn sống lâu 80.000 tuổi, nhưng do tạo nghiệp ác, nên tuổi thọ giảm dần cứ 100 năm là giảm 1 tuổi, giảm cho đến chỉ còn mười tuổi.
- 2- *Tăng kiếp*: Thời gian con người tuổi thọ chỉ có mười tuổi, do tu tập thiện nghiệp, nên thọ mạng tăng dần lên, cứ 100 năm tăng lên một tuổi, tăng cho đến đến 80.000 tuổi.
- 3- *Tăng giảm kiếp*: Thời gian con người chỉ sống mười

tuổi, rồi do thực hành điều thiện, nên 100 năm tăng lên một tuổi, cứ như vậy mà tăng dần lên từ mười tuổi đến 80.000 tuổi và do hành ác nghiệp mà tuổi thọ giảm dần từ 80.000 tuổi xuống dần, cứ 100 năm là giảm một tuổi, giảm dần xuống đến 10 tuổi.

Một trung kiếp là bao gồm cả kiếp tăng và kiếp giảm. Một đại kiếp bao gồm 20 kiếp tăng và kiếp giảm. (*Trung A hàm kinh 2; Trường a hàm kinh 1; Khởi thế nhân bản kinh 9; Lập thế a tỳ đàm luận 7; Câu xá luận 9; Thuận chính luận 32; Đại trí độ luận 7; Pháp hoa huyền luận 5; Pháp hoa kinh huyền tán 2; Hoa nghiêm kinh thám huyền ký 15; Du già luận ký 1...*).

Như vậy, thọ mạng của Long Vương là một trung kiếp bao gồm cả kiếp tăng và giảm. Nghĩa là tính theo thời gian tuổi thọ con người, từ 80.000 tuổi và cứ 100 năm là giảm một năm, cho đến chỉ còn lại 10 năm. Và tuổi thọ của con người từ 10 tuổi tăng dần lên, cứ 100 năm tăng lên một tuổi, tăng dần lên cho đến 80.000. Một chu kỳ của kiếp tăng và giảm như vậy, gọi là một trung kiếp. Và một trung kiếp là thọ mạng của Long vương.

- *Sát na* là đơn vị đo lường về thời gian ngắn nhất. *Sát na*, tiếng Phạn là *kṣaṇa*; Pàli là *khana*. Hán phiên âm là sát na, xoa na và dịch là tu du, niệm khoảnh. Nghĩa là thời gian ngắn nhất, hoặc chỉ là một khoảnh khắc.

Trong một niệm có 90 sát na và mỗi sát na có 900 lần sinh diệt (Quán không phẩm - *Nhân vương kinh*, thượng,

La Thập dịch); hoặc một niệm có 60 sát na và mỗi sát na có 101 lần sinh diệt (*Vãng sanh luận*, thượng); hoặc một cái búng móng tay có 65 sát na (*Câu xá luận* 12 - Đại Chính 29).

Chúng sanh khi còn sống gieo các nghiệp nhân xấu ác sau đây, khi kết thúc sinh mệnh, ác nghiệp dẫn sinh vào súc sanh đạo. Các nghiệp nhân xấu ác ấy gồm: Ăn trộm, lường nợ, tráo nợ, mắc nợ, giết hại, cố chấp, tà kiến, ngăn cản việc nghe và thực hành thiện pháp của người khác.

- *A tu la*: tiếng Phạn là *Asura*. Hán phiên âm là A tu la, A tô la, A tố lạc, A tu luân và dịch Phi thiên, Phi đồng loại, Bất đoan chánh. A tu la phước báo, uy lực gần bằng chư thiên nhưng không phải thiên, nên gọi là phi thiên, nhưng cũng không đồng với các loại khác, nên gọi là phi đồng loại và thường chiến đấu với trời Đế Thích, tâm thường kiêu mạn và giận dữ, nên gọi là không đoan chánh. Nên, A tu la phần nhiều được xem là ác thần.

Theo kinh *Tăng nhất A hàm* 3, thân hình của A tu la với chu vi tám vạn bốn ngàn do tuần, khoảng chừng 1.915.200 km, miệng rộng 1.000 do tuần, khoảng 22.800 km.

Về hình tướng A tu la có thuyết cho rằng, A tu la có chín đầu, nghìn mắt, miệng khạc ra lửa, chín trăm chín mươi chín tay, sáu chân, thân hình to gấp bốn lần núi Tu di; cũng có thuyết cho rằng, A tu la có một nghìn cái đầu, hai nghìn tay; hoặc có thuyết cho rằng, A tu la có một

vạn cái đầu, hai vạn tay...

Mười nghiệp nhân dẫn đến A tu la đạo:

- 1- Thân làm thiếu phần ác.
- 2- Miệng nói thiếu phần ác.
- 3- Ý nghĩ thiếu phần ác.
- 4- Tâm luôn khởi lên sự kiêu mạn. (Khởi tâm so sánh giữa mình với người xấu tốt, cao thấp, ngu giỏi, rồi tự cho mình là cao, giỏi, tốt hơn người).
- 5- Tâm luôn khởi ngã mạn. (Tâm ngạo mạn do chấp ngã mà sinh ra).
- 6- Tâm khởi lên tăng thượng mạn. (Chưa thật sự chứng giác ngộ mà tưởng rằng mình chứng ngộ từ đó tâm khởi sinh kiêu ngạo; chưa thật sự giỏi mà tưởng rằng mình giỏi, từ đó sinh khởi tâm kiêu ngạo).
- 7- Tâm khởi đại mạn. (Người ta bằng mình, mình bảo rằng mình hơn người; mình kém thua người, mình bảo rằng, người kém thua mình; người hơn mình, mình bảo rằng, mình hơn người)
- 8- Tâm khởi tà mạn. (Chẳng có đức hạnh gì hơn người mà tự khoe mình có đức hạnh).
- 9- Tâm khởi mạn quá mạn. (Người khác hơn mình, nhưng ngược lại, mình tự cho mình hơn người khác).
- 10- Biết nghĩa lý và quay về với thiện căn.

Trú xứ của A tu la , theo kinh Thế kỷ ở *Trường a hàm*, Đại Chính 1, thì loài A tu la sống ở dưới biển phía bắc của núi Tu di. Nước biển ở trên được duy trì bởi bốn thứ gió: *một*

là trụ phong (gió lưu trú); *hai là trì phong* (gió giữ gìn); *ba là bất động phong* (gió không lay chuyển); *bốn là kiên cố phong* (gió vững chãi). Bốn gió này giữ cho nước biển lớn treo ngược giữa hư không, giống như mây nổi, cách cung điện A tu la một vạn do tuần, không bao giờ bị rớt. Oai thần, công đức và phước báo của vua A tu la là như vậy.

Cung điện thành quách được kinh mô tả rất là trang nghiêm tráng lệ, đầy đủ hết thảy mọi tiện nghi, vườn tược, đường xá nhà cửa, ao hồ... đều điểm lệ, phước báo của họ gần như cõi trời Đao lợi ở Dục giới, nhưng cấp thọ lạc không bằng chư thiên, nên gọi là phi thiên và có khi niềm thọ lạc thua cả loài người, vì tâm nhiều sân hận và kiêu mạn, nên gọi là phi đồng loại. Họ khổ đau là do tâm sân hận và kiêu mạn của họ.

Thủ lãnh của A tu la là La hầu (*Rahū*), rất có phước báu, vua nghĩ đến ai, đến quan đại thần nào, thì người ấy liền biết và mỗi khi nổi cơn thịnh nộ, lấy tay che mặt trời hay mặt trăng, khiến sinh hiện tượng nhật thực hay nguyệt thực.

Sống ở trong lục đạo làm được thân người và chư thiên là may mắn, vì sao? Vì phước báo của chư thiên do thiện nghiệp đem lại. Thiện nghiệp của chư thiên ở cõi dục giới là do thực hành mười thiện nghiệp đạo đem lại, nhưng các thiện nghiệp của chư thiên cõi sắc giới không phải chỉ dừng lại ở nơi sự thực hành mười thiện nghiệp đạo mà còn thực tập tinh cần đối với bốn thứ thiền định

và chư thiên cõi vô sắc giới, thì lại thực hành và thành tựu bốn không định đem lại.

Tuy nhiên, dù chư thiên các cõi có những phước báo từ thực hành Thập thiện nghiệp đạo hay Tứ thiên định và Tứ không định đem lại, vẫn còn nằm ở trong sinh tử luân hồi, nên vẫn còn gieo nhân dục ái, sắc ái và vô sắc ái, nên vẫn còn nhận lấy quả khổ trong sinh tử luân hồi.

Và loài người, tuy có phước báo hơn các loài địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, nhưng thần lực không thể so sánh với loài A tu la và phước báo ở trong sanh tử, thì không thể sánh với chư thiên các cõi.

Tuy nhiên, biết tư duy là phước báo của loài người. Nhờ phước báo này mà con người có thể đình chỉ được điều ác, hưng khởi được điều thiện, diệt trừ được nguyên nhân của khổ để chấm dứt các khổ do sanh tử đem lại, hướng đến đời sống giải thoát, giác ngộ.

Đại nguyện thứ nhất của đức Phật A Di Đà khi còn tu nhân, Ngài nguyện rằng: “Nguyện khi con thành Phật, trong cõi nước con không có ba nẻo đường xấu ác là địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh”.

Nghĩa là khi Ngài thành Phật, thì tâm của chư thiên và nhân loại ở nơi Tịnh độ của Ngài, không có khởi lên những tác ý liên hệ đến tham sân si, khiến cho cõi nước của Ngài, vĩnh viễn không có ba cảnh giới khổ đau là địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh.

Nên, cõi nước Tịnh độ Phật A Di Đà không có ba nẻo

đường xấu ác là địa ngục, ngã quỷ, súc sanh. Không có ba nẻo đường xấu ác này là một trong những yếu tố tạo nên Tịnh độ của Phật A Di Đà. Nghĩa là ở thế giới Tịnh độ của Phật A Di Đà không có kẻ phạm tội, nên không cần có hệ thống tư pháp và nhà tù; không có sự đói nghèo và người đi xin ăn, nên không cần có hệ thống chẩn bần và nhà dưỡng lão hay cô nhi, nghĩa là không có loài ngã quỷ; không có sự ngu dốt, sống theo bản năng, thú tính, nên không có loài súc sanh thọ khổ báo.

2- Nguyên không bị rơi lại trong đường ác

Phạn Devanagari:

सचेन्मे भगवंस्तस्य तत्र बुद्धक्षेत्रे ये सत्त्वाः प्रत्याजाता भवेयुः ते पुनस्ततश्च्युत्वा
निरयं वा तिर्यङ्गोनिं वा प्रेतविषयं वा आसुरं वा कायं प्रपतेयुः मा तावदहमनुत्तरां
सम्यक्संबोधिमभिसंबुध्येयम्

Phạn La tinh:

Sacenme bhagavamstasya tatra buddhakṣetre ye sattvāḥ
pratyājātā bhāveyuḥ te punastataścyutvā nirayaṃ vā
tiryagyonim vā pretaviṣayaṃ vā āsuraṃ vā kāyaṃ
prapateyuḥ mā tāvadahamanuttarāṃ samyaksambodhim
abhisambudhyeyam//

Việt:

Bạch Thế Tôn, nếu ở trong cõi Phật ấy của con, những chúng sanh đã được vãng sanh, mà sau khi chết còn rơi

lại ở trong các cảnh giới địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh và a tu la, thì con không nhận lấy ngôi Vô thượng Chánh giác.

Hán:

設我得佛國中人天壽命之後復更三惡道者不取正覺

Âm :

Thiết ngã đắc Phật, quốc trung nhân thiên, thọ mạng chi hậu, phục cánh tam ác đạo giả, bất thủ Chánh giác.

Việt:

Giả sử khi con thành Phật, chư thiên, nhân loại ở trong nước, sau khi mệnh chung, còn bị rơi lại trong ba đường xấu ác, thì con không nhận lấy ngôi Chánh giác.

Chú giải:

- *Chư thiên, nhân loại ở trong nước:* Hán là quốc trung nhân thiên. Phạn văn là *Tatra buddhakṣetre ye sattvāḥ*, nghĩa là những chúng sanh ở nơi cõi Phật ấy. Anh dịch là *in that Buddha country of mine the beings*.

Từ *sattva* của Phạn văn, các nhà Hán dịch phần nhiều phiên âm là tát đỏa và dịch là hữu tình, hàm linh, hàm thức, chúng sanh...

Hữu tình là loài hiện hữu ở trong sanh tử do tình bị nhiễm bởi ái, thủ và hữu; hàm linh là loài có hàm chứa linh giác; hàm thức là loài có tâm thức. Nhưng, *sattva* dịch là chúng sanh là chỉ cho loài hữu tình sinh hoạt ở trong mê muội.

Ý nghĩa *sattva* hay chúng sanh, một số kinh luận giải thích như sau:

Gọi là *chúng sanh*, vì triền miên đắm đuối đối với sắc. (Tập A hàm 6, Đại 2, 40 thượng). Chung sống với nhau không biết nam nữ tôn ty trên dưới, không có tên gọi gì khác ngoài tên gọi chúng sanh (Phẩm Thế bản duyên, Trường a hàm 22, Đại Chính 1); hoặc chúng sanh là chịu nhiều sống chết (Câu xá luận quang ký 1); hoặc chúng sanh là do duyên vào năm uẩn mà sinh khởi. (Đại trí độ luận 31); hoặc pháp thân bị phiền não trói buộc, khiến trôi lăn trong sống chết, nên gọi là chúng sanh (Bát tạng bất giảm kinh).

Chúng sanh là danh từ chung chỉ cho tất cả các loài có tâm thức linh giác. Tuy nhiên, chúng sanh được các nhà Phật học phân loại như sau:

- *Chúng sanh tội khổ*: Chúng sanh thọ báo mang thân uẩn ở trong ba đường xấu ác, gọi là chúng sanh tội khổ.

- *Chúng sanh nhân thiên*: Chúng sanh thọ báo mang thân uẩn vui sướng ở trong cõi trời, cõi người gọi là chúng sanh nhân thiên.

- *Chúng sanh thánh thiện*: Chúng sanh mang thân uẩn có nội dung vô lậu, gọi là chúng sanh thánh thiện.

- *Chúng sanh đại sĩ*: Chúng sanh mang thân uẩn có nội dung của tâm từ bi, gọi là chúng sanh đại sĩ.

- *Chúng sanh cực tôn quý*: Chúng sanh nhận lấy pháp thân thường trú bất sinh diệt làm thân, gọi là chúng sanh cực tôn quý. (Ma ha chỉ quán 5, Đại Chính 46).

Như vậy, trong đại nguyện thứ hai này, từ *sattva* Ngài Khương Tăng Khải dịch là nhân thiên, nghĩa là dựa vào

phước báo vui sướng của hai loại chúng sanh trời, người mà dịch. Và trời người có nhiều nhân duyên thuận lợi để cầu sanh Tịnh độ hơn những loài chúng sanh khác ở trong lục đạo.

- *Sau khi mạng chung*: Hán là thọ mạng chi hậu. Phạn *punastataścyutvā*.

Phước báo hữu lậu ở trong lục đạo là trời người, nhưng khi phước báo làm người, làm trời đã bị biến hoại, thì nghiệp thức liền bị đọa vào ba đường xấu ác để thọ báo các khổ ở địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh.

Vì vậy, khi hành Bồ tát đạo, đức Phật A Di Đà đã phát nguyện: “Chư thiên, nhân loại ở trong nước Ngài. Sau khi mạng chung không có rơi vào ba nẻo đường xấu ác”.

Vì sao như vậy? Vì bất cứ chúng sanh nào đã được sanh vào nước Ngài, thì trong tâm thức của họ phần nhiều là tịnh nghiệp và chỉ còn lại thiểu phần phiền não. Và các thiểu phần phiền não ấy lại được tiếp tục tu tập và chuyển hóa bởi các pháp hành ngũ căn, ngũ lực, thất bồ đề phần và bát thánh đạo phần hay các pháp hành niệm Phật, niệm Pháp và niệm Tăng hay các pháp hành nghe pháp, cúng dường hoặc quán chiếu đạo thọ...

Nhờ thực hành pháp như vậy, khiến cho các thiện căn sâu xa chưa sinh khởi lại được sinh khởi, những thiện căn sâu xa đã sinh khởi, lại được lớn mạnh từng phần và toàn phần; và khiến cho những phiền não chưa sinh, thì hoàn toàn không có điều kiện để sinh, những phiền não

đã sinh, thì không có điều kiện để tồn tại và tự hủy diệt.

Tâm và cảnh hoàn toàn tịch lặng nhất như, các tư niệm xấu ác không biết dựa vào đâu để biểu hiện, vì vậy chúng sanh ở Tịnh độ Phật A Di Đà các thiện căn không bao giờ bị biến hoại, nên khi kết thúc sinh mệnh không có việc rơi lại vào trong ba nẻo đường xấu ác.

Với đại nguyện này cho ta biết rằng, chư thiên và nhân loại vãng sanh về Tịnh độ Phật A Di Đà, tối thiểu là hàng Thánh giả Dự lưu.

Thánh giả Dự lưu, tiếng Phạn là Srotāpatti. Hán phiên âm là Tu đà hoàn và dịch là Dự lưu hay nhập lưu, nghĩa là dự vào dòng dõi bậc Thánh; cũng có khi dịch là Thất lai, nghĩa là tâm thức còn có khả năng biểu hiện chất liệu sanh tử bảy lần ở trong Dục giới.

Do tu tập Tứ thánh để hiện quán, vị Thánh giả này loại trừ ba hạ phần kiết sử, gồm:

- *Loại trừ thân kiến thủ*: Do thiền quán mà thấy rõ sự thật về khổ; về vô thường; về duyên khởi vô tự tính và vô ngã nơi vạn hữu, trong từng sát na sinh diệt trong hiện tiền, mà hành giả buông bỏ những nhận thức sai lầm về tự ngã.

- *Loại trừ nghi*: Do thiền quán thấy rõ sự thật về Khổ, Tập, Diệt, Đạo, đúng như lời Phật dạy, nên hành giả đoạn trừ hết thấy tâm nghi ngờ đối với Phật, Pháp, Tăng, không còn có sự do dự đối với các pháp hành của đức Phật đã dạy.

- *Loại trừ giới cấm thủ*: Do thiên quán thấy rõ sự thật của Khổ, Tập, Diệt, Đạo, nên hành giả buông bỏ mọi điều răn dạy và tin tưởng không phù hợp với Thánh đạo. Nên, gọi là buông bỏ giới cấm thủ.

Do thiên quán hành giả buông xả và đoạn trừ sạch hoàn toàn đối với ba kiết sử này, nên dự vào dòng dõi của bậc Thánh, đồng mãnh tiến về đời sống giải thoát giác ngộ.

Đối với các căn bản phiền não như tham và sân, Thánh giả này, mới giảm trừ mà chưa thể đoạn sạch.

Do đó chư thiên và nhân loại khi vãng sanh về thế giới Tịnh độ của Phật A Di Đà tối thiểu là những vị đã tu tập và dự vào dòng dõi của bậc Thánh, tuy còn ái nghiệp, nhưng quá tin tưởng và tha thiết vãng sanh về Tịnh độ của Phật A Di Đà, nên chấp trì danh hiệu của Phật A Di Đà được hiện tiền nhất tâm bất loạn, nên dù vẫn còn ái nghiệp, nhưng mà vẫn được vãng sanh. Và khi đã được vãng sanh về Tịnh độ, thì ở đó vẫn tiếp tục tu tập đoạn trừ các lậu hoặc, nên không thể rơi lại các ác đạo, mà vị ấy từ nơi phước báo trời người, phước báo của vị Thánh giả Dự lưu tiếp tục chứng các quả vị của Tư đà hàm, A na hàm, A la hán của Thanh văn và có thể tiến tu chứng đắc Thánh quả Bồ tát cho đến địa vị Nhất sanh bất tử.

Trong giáo lý Tịnh độ có giáo lý nói về Đối nghiệp vãng sanh, nghĩa là còn nghiệp mà vãng sanh tương đương với giáo lý được chứa đựng ở trong các kinh điển

A hàm và Nikaya, đang còn tham ái, và kiêu mạn, nhưng vẫn chứng đắc các Thánh quả Dự lưu, Nhất lai và Bất lai, ngoại trừ Thánh quả A la hán. Thánh quả A la hán, thì tham ái và chấp ngã hoàn toàn đoạn tận.

Đối nghiệp vãng sanh, nghĩa là những người tu tập Pháp môn Tịnh độ, dù hiện tại chưa đoạn sạch hết lậu nghiệp, nhưng do nhân duyên niệm Phật, tạo thành năng lực thù thắng và sự gia trì lực của Phật pháp và Thiện hữu tri thức, vị ấy tuy còn nghiệp, mà vẫn được vãng sanh về nước Phật sau khi chết, tuy nghiệp xấu chưa đoạn tận.

Đối nghiệp vãng sanh, ta có thể thấy đức Phật dạy ở kinh *Quán vô lượng thọ* như sau:

“Dù có một người tạo tội ngũ nghịch, thập ác, khi sắp lâm chung, nếu gặp thiện tri thức khai thị, khiến họ nhất tâm sám hối, thì ngay trong mười niệm cũng được vãng sanh”.

Vì sao? Vì nghiệp từ nơi tâm mà sanh, nhưng khi tâm khởi phát sự sám hối, khiến phiền não không còn hoạt khởi, tâm an tịnh, dấu vết phiền não nơi tâm không còn, thì nghiệp tự tiêu diệt, các tội chướng cũng tùy diệt theo sự tự diệt của nghiệp. Nên, tâm tịnh thì nghiệp tiêu.

Lại nữa, Phật là Toàn giác, ta niệm Phật là tâm ta đang hợp nhất với tâm Toàn giác của Phật. Vì vậy, càng niệm Phật, thì tánh giác nơi tâm ta hiện ra và nghiệp ô nhiễm nơi tâm ta càng lúc càng tự tiêu diệt. Tâm tịnh, nghiệp tự tịnh, thì Tịnh độ của chư Phật hiện tiền. Nên, ta

không nghĩ đến sanh Tịnh độ mà Tịnh độ vẫn sanh ra cho ta. Tuy, Tịnh độ sanh ra cho ta ngay trong hiện tiền mà tâm ta vẫn tịch lặng vô sanh. Ví như nước trong, trăng tự chiếu. Trăng không hề đến tìm nước và nước cũng không hề đi tìm trăng, thế mà trăng nước vẫn có mặt trong nhau. Nước yên thì trăng hiện; Tâm yên thì Phật hiện.

Nên, chỉ cần một niệm thanh tịnh, thì muôn ngàn nghiệp chướng băng tiêu, hưởng hồ gì lúc lâm chung mà có được mười niệm thanh tịnh, lại được hộ niệm của chư Phật, Bồ tát, Thánh chúng, thì vãng sanh Tịnh độ là điều tất yếu.

Na Tiên Tử kheo đã đưa ra một ví dụ rất hay, để chứng minh cho sự có mặt của tha lực như sau:

“Như tảng đá lớn đặt trên chiếc thuyền, nhờ sức chở của thuyền, mà tảng đá không bị chìm, nếu không có chiếc thuyền chở, thì một viên đá rất nhỏ cũng bị chìm”.

Đá dụ cho người tạo nghiệp, chiếc thuyền dụ cho tha lực của Phật. Nhờ có tha lực mà nghiệp lực không bị đắm chìm. Theo cách nhìn của Tịnh độ, thì lời dạy của Na Tiên Tử kheo về tha lực này là một cách nói khác của Đối nghiệp vãng sanh.

Đối nghiệp vãng sanh cũng có nhiều loại:

1- Hữu lậu nghiệp vãng sanh:

Hữu lậu nghiệp của chư thiên và nhân loại dẫn sinh những quả báo khổ, vui ở trong sanh tử, nhưng họ phát tâm niệm Phật để cầu sanh Tịnh độ của Phật A Di Đà,

nhờ vậy mà thiện nghiệp phát sanh, nhưng nhiễm nghiệp chưa hoàn toàn dứt sạch.

Khi lâm chung họ nhờ sức gia trì lực của chư Phật, Thánh chúng, Thiện hữu tri thức, nên họ đới nghiệp vãng sanh. Nghĩa là khi lâm chung họ mang nghiệp đi về Tịnh độ lưu trú ở cõi Phàm Thánh đồng cư của Tịnh độ để tiếp tục tu tập và chuyển hóa nhiễm nghiệp thành tịnh nghiệp vô lậu.

Phàm thuộc về chư Thiên và nhân loại; Thánh là các bậc Thanh văn và Duyên giác.

2- Hữu lậu vô lậu nghiệp vãng sanh:

Các bậc Thanh văn từ nơi hữu lậu nghiệp mà tu tập vô lậu nghiệp. Tuy, tu vô lậu nghiệp, nhưng hữu lậu nghiệp chưa dứt hẳn, chưa đoạn tận, như các vị Thánh giả Tu đà hoàn hay Dự lưu, Tư đà hàm hay Nhất lai và A na hàm hay Bất lai. Khi các vị Thánh giả Thanh văn hữu học này vãng sanh Tịnh độ của Phật A Di Đà, thì họ cũng mang nghiệp hữu lậu mà vãng sanh Tịnh độ và lưu trú cõi Tịnh độ Phàm Thánh đồng cư để tiếp tục chuyển hóa nghiệp hữu lậu thành vô lậu.

3- Vô lậu nghiệp vãng sanh:

Vô lậu nghiệp là chỉ cho các bậc A la hán, nghĩa là tập khởi phiền não thuộc về Tập đế đã đoạn tận, nhưng những dư báo thuộc về khổ đế vẫn còn. Những vị này, tuy nghiệp hữu lậu không còn, nhưng những dư báo hữu lậu vẫn còn. Nên, khi vãng sanh, những vị này, mang những

đư báo của nghiệp mà về Tịnh độ, lưu trú ở cõi Phương Tiện hữu dư y của Tịnh độ, tiếp tục chuyển hóa những đư báo, để thành tựu Thật báo trang nghiêm của Tịnh độ hay Thật báo vô chương ngại độ.

Thật báo trang nghiêm độ hay Thật báo vô chương ngại độ, đây là cõi Tịnh độ mà các hàng Bồ tát từ Sơ địa trở lên.

Và các vị Bồ tát trong mười phương, tuy phát Bồ đề tâm tu tập Bồ tát đạo, nhưng các lậu nghiệp chưa đoạn trừ, ngay cả Bồ tát hàng Đẳng giác cũng mang nghiệp mà vãng sanh Tịnh độ, tùy theo mức tu tập đoạn trừ các lậu hoặc của nghiệp mà quý vị Bồ tát vãng sanh về Tịnh độ hoặc cư trú ở cõi Phạm Thánh đồng cư của Tịnh độ, hay cõi Phương tiện hay cõi Thật báo trang nghiêm của Tịnh độ, để chuyển hóa các lậu hoặc vô minh vi tế mà tiến lên cõi Thường tịch quang độ của Tịnh độ. Thường tịch quang độ là cảnh giới viên mãn pháp thân của chư Phật. Ấy là cảnh giới mà chư Phật đều bình đẳng về thanh tịnh pháp thân.

Tứ độ, đây là phân biệt theo mức độ chuyển hóa của nghiệp từ nhiễm sanh tịnh. (Tứ độ theo sự phân định của Thiên Thai Trí giả. Tuy nhiên, Tứ độ cũng có nhiều thuyết, cần nghiên cứu ở các Kinh, Luận như: *Pháp hoa huyền nghĩa* 6; *Duy ma kinh văn số* 1; *Quán vô lượng thọ Phật kinh số*, thượng; *Pháp uyển châu lâm* 15; *Duy ma kinh nghĩa số am la ký* 7; *Đại thừa nghĩa chương* 19).

Nên, ta mang nghiệp Ta Bà về Tịnh Độ, nhưng ở thế giới Tịnh Độ, không có nhân duyên nào tương ứng với nghiệp Ta Bà, khiến nghiệp Ta Bà của ta mang về nơi Tịnh Độ hoàn toàn không có điều kiện biểu hiện để hình thành quả báo, khiến cho nghiệp xấu ấy dần dần bị nhân duyên của Tịnh Độ làm cho mòn diệt và tự chuyển hóa thành nhân duyên Tịnh Độ, khiến nghiệp chủng xấu ác được mang từ Ta Bà đến Tịnh Độ không thể nào khởi sinh những quả báo khổ đau của các ác đạo.

Vì vậy, giáo lý Đối nghiệp vãng sanh của Tịnh độ là một giáo lý rất đặc biệt, hết sức xuất sắc và thâm diệu của Tịnh độ giáo.

Nên đại nguyện thứ hai này, nêu rõ sự tu tập thăng tiến và hiệu quả chuyển hóa tâm thức của chúng sanh ở thế giới Tịnh độ đức Phật A Di Đà. Giáo lý Đối nghiệp vãng sanh của Tịnh độ, đã được các nhà Phật học Tịnh độ khai triển từ đại nguyện thứ hai này.

3 - Nguyên thân bằng vàng chân thật

Phạn Devanagari:

सचेन्मे भगवंस्तत्र बुद्धक्षेत्रे ये सत्त्वाः प्रत्याजातास्ते च सर्वे नैकवर्णाः स्युर्यदिदं
सुवर्णवर्णाः मा तावदहमनुत्तरां सम्यक्संबोधिमभिसंबुध्येयम्

Phạn La Tinh:

Sacenme bhagavaṃstatra buddhakṣetre ye sattvāḥ
pratyājātāste ca sarve naikavarṇāḥ syuryadidaṃ
suvarṇavarṇāḥ mā tāvadahamanuttarāṃ samyak -
saṃbodhim abhisambudhyeyam//

Việt:

Bạch Thế Tôn, nếu những chúng sanh đã được vãng
sinh, ở trong cõi Phật ấy của con, tất cả thân đều đồng
một màu sắc kim loại chân thật, nếu không phải vậy, con
không nhận lấy ngôi Vô thượng Chánh giác.

Hán:

設我得佛國中人天不悉真金色者不取正覺

Âm:

Thiết ngã đắc Phật, quốc trung nhân thiên, bất tất
chơn kim sắc giả, bất thủ Chánh giác.

Việt:

Giả sử khi con thành Phật, chư thiên, nhân loại ở
trong nước con, sắc thân không phải bằng vàng chân thật,
thì con không nhận lấy ngôi Chánh giác.

Chú giải:

Vàng chân thật: Hán là chơn kim sắc. Phạn là *suvarṇavarṇāḥ*. Anh dịch là *a golden colour*.

Tại sao khi hành Bồ tát đạo, đức Phật A Di Đà phát khởi đại nguyện thứ ba này? Vì vàng là một thứ kim loại quý báu, không bị lửa đốt hại, không bị thời gian pha màu và có nhiều tác dụng hữu ích lớn trong đời sống chúng sanh. Vàng chân thật không bao giờ bị biến chất trở thành quặng hay tạp chất.

Cũng vậy, sắc thân chúng sanh chỉ có giá trị và hữu ích khi các nghiệp bất thiện đã được tinh lọc và chỉ còn thuần là tịnh nghiệp. Tịnh nghiệp bảo chứng cho chúng sanh đời sống vui sướng, thánh thiện, hữu ích và tôn quý. Chẳng khác nào màu vàng của kim loại chiếu sáng được bảo chứng từ tinh chất của nó.

Tịnh nghiệp không những là nền tảng tạo thành thân bất hoại, ánh sáng rọi chiếu vô cùng của Tịnh độ mà còn là nền tảng để tạo thành vương quốc tịnh độ, do đó đức Phật A Di Đà khi hành Bồ tát đạo, Ngài đã phát nguyện đại nguyện thứ ba này.

4 - Nguyên hình và sắc tương đồng

Phạn Devanagari:

सचेन्मे भगवंस्तस्मिन् बुद्धक्षेत्रे देवानां च मनुष्याणां च ननाबं प्रज्ञायेत अन्यत्र
नाम संवृतिव्यवहारमात्रा देवमनुष्या इति संख्यागणनातः मा तावद्दहमनुत्तरांसम्
यक्संबोधिमभिसंबुध्येयम्

Phạn La Tinh:

Sacenme bhagavamstasmin buddhakṣetre devānāṃ ca
manuṣyānāṃ ca nānātvam prajñāyeta anyatra nāma saṃvṛti
vyavahāramātrā devamanuṣyā iti saṃkhyāgaṇanātaḥ mā tā
vadahamanuttarāṃsamyaksambodhimabhisambudhyeyam

Việt:

Bạch Thế Tôn, nếu trong cõi Phật ấy của con, chư
thiên, nhân loại mà hiểu biết, danh xưng, cách cư xử toan
tính khác biệt cùng đi tới với nhau; hoặc rằng giữa chư
thiên, nhân loại có suy nghĩ cá biệt, thì con không nhận
lấy ngôi Vô thượng Chánh giác.

Hán:

設我得佛國中人天形色不同有好醜者不取正覺

Âm

Thiết ngã đắc Phật, quốc trung nhân thiên, hình sắc
bất đồng hữu hảo xú giả, bất thủ Chánh giác.

Việt:

Giả sử khi con thành Phật, chư thiên, nhân loại ở

trong nước, hình và sắc có xấu đẹp khác nhau, thì con không nhận lấy ngôi Chánh giác.

Chú giải:

- *Prajñāya*: nhận thấy, hiểu biết, lãnh hội, trí tuệ.
- *saṃvṛti*: đi tới cùng nhau; *vyavahāra*: cách cư xử, thực hiện, hành động, thực hiện phổ biến; *mātrā*: đo lường, tính toán.
- *saṃkhyā*: số; *gaṇanāta*: suy nghĩ cá biệt.

Sắc tướng, tiếng Phạn là *rūpalakṣaṇa*. Sắc tướng là hình sắc và tướng dáng bên ngoài. Muôn vật từ hữu tình đến vô tình, vật nào cũng có hình sắc và tướng dáng của nó. Hình sắc và tướng dáng là cái dáng vẻ bên ngoài của muôn vật.

Hình sắc có ba loại:

1- *Nghiệp sắc tướng*: Trong lục đạo chúng sanh sắc chất và hình tướng của thân thể đều hiện ra từ nghiệp thiện ác hữu lậu.

2- *Nguyên sắc tướng*: Sắc chất và thân thể của Bồ tát hiện ra từ bản nguyện và nguyện lực từ bi. Bồ tát do nguyện lực từ bi, nên có rất nhiều sắc thân và hình tướng để hóa độ chúng sanh.

3- *Cụ đức sắc tướng*: Sắc tướng của Phật hiện ra từ vạn đức đầy đủ.

Sắc tướng là một hợp thể của các tướng rắn, lỏng, nhiệt, khí của bốn đại chủng gồm: Đất, nước, gió, lửa. Nên, sắc tướng cũng gọi là sắc uẩn.

Sắc uẩn là một tập hợp của sắc, gồm có năm tướng:

1- *Tự tướng*: Các pháp thuộc về sắc thân, mỗi pháp đều có sắc tướng khác nhau. Rắn là sắc tướng của đất; lỏng là sắc tướng của nước; nóng là sắc tướng của lửa; động là sắc tướng của gió. Như vậy, bốn đại chủng, mỗi đại chủng đều có tự tướng riêng của nó.

2- *Cộng tướng*: Cộng tướng là tướng chung. Nghĩa là sắc tướng chung, do bốn đại chủng hòa hợp với nhau tạo thành.

3- *Sở y năng y tướng*: Bốn đại chủng gồm đất, nước, gió, lửa và tướng của bốn đại chủng là rắn, lỏng, nhiệt, khí là chỗ nương tựa để sắc tướng chung biểu hiện. Chỗ nương tựa ấy, gọi là sở y. Năng y là tướng chung, ấy là tướng do tướng của bốn đại chủng hòa hợp tạo nên. Nên, mọi vật đều có sở y tướng và năng y tướng.

4- *Thọ dụng tướng*: Tướng của các căn gồm: tai, mắt, mũi, lưỡi, thân và ý tiếp xúc và thọ tướng của sáu trần gồm: Sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp làm điều kiện cho các cảm thọ khổ vui sinh khởi. Nên, gọi là thọ dụng tướng.

5- *Nghiệp tướng*: Sắc thân là sở tác của ý nghiệp. Cụ thể của các hành nghiệp là duyên vào sắc thân mà biểu hiện, nên sắc thân là biểu hiện của nghiệp. Nghiệp nương vào sắc thân mà biểu hiện và tăng trưởng. Nên, sắc thân là tướng của nghiệp.

Đại nguyên thứ tư này, các nhà Hán dịch là: Hình vô mỹ xú nguyên, nghĩa là nguyên cho hình tướng của chư

thiên và nhân loại không có sự xấu đẹp khác nhau; Sắc tề đẳng nguyện, nghĩa là nguyện sắc tướng bình đẳng như nhau; Đắc thân lạc nguyện, nghĩa là nguyện được thân thể an lạc; Hữu tình dung nhan đẳng vô sai biệt nguyện... nghĩa là nguyện cho chúng sanh có dung nhan bình đẳng không có sai biệt nhau.

Lúc còn tu tập và hành Bồ tát đạo, bấy giờ đức Phật A Di Đà thấy hình tướng của hết thảy chúng sanh trong các cõi nước, không có loài nào giống loài nào là do chủng tử thiện ác và năng lực tác nghiệp của chúng khác nhau, nên dẫn sinh quả báo có nhiều hình tướng sai biệt không đồng nhau.

Vì vậy, Ngài nguyện khi thành Phật, thì cõi Tịnh độ của Ngài, chư thiên và nhân loại đi đến với nhau không đi từ những nhận thức và hành động tính toán cá biệt, mà đến với nhau từ sự tương đồng ở trong thiện pháp.

Tâm bồ đề là tâm bình đẳng của hết thảy chúng sanh và là thiện pháp tối thượng trong hết thảy pháp. Nếu chúng sanh được giáo dục và hướng dẫn y vào tâm bồ đề mà phát khởi mọi hành hoạt, thì sẽ trừ mê, khai ngộ và dẫn sinh được mọi hình tướng của đời sống giác ngộ, nghĩa là thân tướng sẽ viên mãn đối với ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp của bậc đại nhân.

Chư thiên, nhân loại ở trong các quốc độ mười phương, nguyện sanh về Tịnh độ phương Tây của Phật A Di Đà bằng tâm bồ đề; bằng niềm tin nơi mình có tâm

bồ đề; có nguyện và có hạnh bồ đề và tin rằng, Tịnh độ của Phật A Di Đà thành tựu trang nghiêm là từ tâm bồ đề và từ hạnh nguyện của Ngài.

Nên, chư thiên, nhân loại của Tịnh độ A Di Đà thống nhất về hình tướng, về hiểu biết là do có sự thống nhất từ nơi tâm bồ đề và những chất liệu nuôi dưỡng tâm ấy. Do đó, tâm bồ đề của những hành giả Tịnh độ được nuôi dưỡng bằng các chất liệu của Tín - Hạnh - Nguyện.

Hình sắc không tương đồng là do ngã tướng của chúng sanh có nhiều sai biệt, nên tạo nghiệp bất đồng, khiến thọ báo có nhiều hình tướng sai biệt.

Đại nguyện thứ tư này, Phật A Di Đà thành tựu ở thế giới Tịnh độ là thành tựu ngay nơi tâm bồ đề của chúng sanh. Tâm bồ đề là tâm bình đẳng, không phân biệt kỳ thị màu da, chủng tộc, giai cấp, tín ngưỡng, do tâm không phân biệt kỳ thị ấy, mà thiên nhân Tịnh độ đều có hình sắc tương đồng.

Với đại nguyện thứ tư này, đã cho ta một cách nhìn về hình thức tổ chức nhân sự của Tịnh độ. Nghĩa hình tướng của người đứng vào tổ chức Tịnh độ có sự tương tự nhau về hình tướng và sắc phục.

Văn hóa sắc phục, quy định quốc phục, cũng như những quy định sắc phục trong các tổ chức Tôn giáo, các đoàn thể xã hội đã ảnh hưởng rất thú vị từ đại nguyện này. Các cuộc thi hoa hậu được tổ chức cấp quốc gia và hoàn vũ cũng đã có ảnh hưởng không ít, từ đại nguyện hình sắc tương đồng này.

5 - Nguyên được thần thông

Phạn Devanagari:

सचेन्मे भगवंस्तस्मिन् बुद्धक्षेत्रे ये सत्त्वाः प्रत्याजाताः ते च सर्वे न ऋद्धिवशितापरम
पारमिताप्राप्ता भवेयुः अन्तश् एकचित्तक्षणलवेन बुद्धक्षेत्रकोटीनियुत शतसहस्रा -
तिक्रमणतयापि म तावदहमनुत्तरां सम्यक्संबोधिमभिसंबुध्येयम्

Phạn La Tinh:

Sacenme bhagavamstasmin buddhakṣetre ye sattvāḥ
pratyañātāḥ teca sarve naṛddhivaśitāparamapāramitāprāptā
bhaveyuh antaśa ekacittakṣaṇalavena buddhakṣetra koṭīni
yutaśatasahasrātikramaṇatayāpi mātāvadahamanuttam sa
myaksambodhimabhisambudhyeyam//

Việt:

Bạch Thế Tôn, nếu trong cõi Phật ấy của con, những
chúng sanh nào vãng sanh mà ở nơi tất cả họ không đạt
được năng lực thần thông hoàn hảo tối thượng, cho đến
chỉ với một sát na tâm, mà không vượt quá trăm ngàn ức
triệu cõi Phật, thì con không nhận lấy ngôi Vô thượng
Chánh giác.

Hán:

設我得佛國中人天不得神足於一念頃下至不能超過
百千億那由他諸佛國者不取正覺

Âm:

Thiết ngã đắc Phật, quốc trung nhân thiên, bất đắc thần

túc, u nhất niệm khoảnh, hạ chí bất năng siêu quá, bách thiên ức na do tha, chư Phật quốc giả, bất thủ Chánh giác.

Việt:

Giả sử khi con thành Phật, chư thiên, nhân loại ở trong nước con, nếu không được thần túc, tối thiểu là ở ngay nơi một niệm mà không thể vượt quá trăm ngàn ức triệu cõi nước của chư Phật, thì con không nhận lấy ngôi Chánh giác.

Chú giải:

- *ṛddhi*: Thần thông, thần lực; *vaśitā*: quyền kiểm soát.
- *paramapāramitā*: Sự hoàn hảo tối thượng.
- *prāptā*: Đạt được.
- *ekacittakṣaṇalavena*: Với một sát na tâm. Ý niệm khởi lên nơi tâm cực kỳ nhanh chóng, nên gọi là sát na tâm. *Luận vãng sanh* nói: Trong một ý niệm khởi lên hàm chứa sáu mươi sát na. *Luận câu xá* nói: Một cái búng tay có sáu mươi lăm sát na. *Luận đại trí độ* nói: Một cái búng tay hàm chứa sáu mươi niệm. Theo *Kinh nhân vương*: Một sát na có chín trăm lần sinh diệt.
- *koṭīniyutaśatasahasrā*: *koṭī*, Hán phiên âm là câu chi, câu tri, câu lê và dịch là ức. Ấy là tên gọi số lượng của Ấn Độ. Theo cách tính của Trung Quốc, ức là một nghìn vạn. Theo ngài Viên Trắc, câu chi có ba : 1- Mười vạn. 2 - Trăm vạn. 3- Nghìn vạn. (*Giải thâm mật kinh* số 6 - Tục tạng kinh 34).

- *niyuta: nayuta*, Hán phiên âm là na do tha, na dữu đa, ni do đa, na thuật... và dịch là triệu. Ấy là từ chỉ về số của Ấn Độ.

- *śatasahasrā*: Trăm ngàn.

- *koṭīniyutaśatasahasrā*: Hán dịch là Bách thiên ức na do tha: Trăm ngàn ức triệu.

Đại nguyện này, Phạn văn là nguyện thứ năm, nhưng Hán văn là nguyện thứ 9.

Đại nguyện này Hán văn còn gọi là Thần túc vô ngại nguyện; Thần cảnh trí thông nguyện; Linh thần tấn tốc nguyện; Thần tốc thông nguyện...

Nên, đại nguyện này của đức Phật A Di Đà mở đầu cho nền văn minh giao thông giữa quốc gia này với quốc gia khác; giữa cõi nước này với cõi nước khác trong những phương tiện di chuyển với vận tốc cực kỳ nhanh chóng, khiến cho mọi không gian đều trở nên gần gũi và gặp nhau chỉ tốn thời gian rất ngắn khoảng trong chừng nháy mắt.

6 - Nguyên được biết rõ sinh mệnh đời trước

Phạn Devanagari:

सचेन्मे भगवंस्तस्मिन् बुद्धक्षेत्रे ये सत्त्वाः प्रत्याजाता भवेयुः ते च सर्वे जातिस्मरा
न स्युः अन्तशः कल्पकोटीनियुतशतसहस्रानुस्मरणतयापि मा तावदहमनुत्तरां
सम्यक्संबोधिमभिसंबुध्येयम्

Phạn La Tinh:

Sacenme bhagavamstasmin buddhaksetre ye sattvāḥ
pratya jātāḥ bhaveyuh te ca sarve jātismarā na syuh antaśah
kalpakoṭīnīyutaśatasahasrānusmaranātayāpi mā tāvadaham
anuttarāṃ samyaksaṃbodhimabhisambudhyeyam//

Việt:

Bạch Thế Tôn, nếu những chúng sanh nào được vãng
sinh ở trong cõi nước ấy của con, mà tất cả họ không nhớ
lại được sinh mạng đời trước, cho tới ít nhất là trăm ngàn
ức triệu kiếp, thì con không nhận lấy ngôi Vô thượng
Chánh giác.

Hán:

設我得佛國中人天不悉識宿命下至知百千億那由他
諸劫事者不取正覺

Âm:

Thiết ngã đắc Phật, quốc trung nhân thiên, bất tất thức
túc mạng, hạ chí tri bách thiên ức na do tha chư kiếp sự
giả, bất thủ Chánh giác.

Việt:

Giả sử khi con thành Phật, chư thiên, nhân loại ở trong cõi nước con, không biết được sinh mệnh đời trước, tối thiểu là biết được sự việc từ trăm ngàn ức triệu kiếp về trước, thì con không nhận lấy ngôi Chánh giác.

Chú giải:

- *jātismarā*: *jāti* có động từ gốc *jan*, nghĩa là *sinh ra*; *smarā* đi từ động từ gốc là *smṛ*, nghĩa là *nhớ lại*.

Nên, *jātismarā*, có nghĩa là nhớ lại đời trước. Hán dịch là thức túc mạng, nghĩa là biết sinh mạng đời trước; túc mạng thông, nghĩa là thần thông biết sinh mạng đời trước; túc mạng trí thông, nghĩa là trí thông suốt về sanh mạng đời trước; linh viễn thức túc, nghĩa biết được sanh mạng từ nhiều kiếp lâu xa.

Vì do ta hiện hữu từ hành duyên vô minh, nên đã trải qua vô số kiếp luân hồi, ta không biết ta là ai trong hiện tại và hiện tại của ta đã liên hệ đến quá khứ như thế nào, và tương lai của ta ra sao.

Ta nên biết rằng, không có hiện tại nào là không có quá khứ của nó và không có tương lai nào mà không bắt nguồn từ những hành động trong hiện tại. Thân thể của ta trong hiện tại là kết quả của những hành động của ta trong quá khứ.

Hiện tại ta không có một thân thể đẹp đẽ, vì nhiều đời trong quá khứ, ta đã từng có những hành động không dễ thương. Ta đã từng có những hành động không dễ thương

với cha mẹ ta, với những người thân yêu của ta, với đồng loại và ngay cả đối với hết thảy muôn loài, nên hiện tại ta đã không có một thân thể dễ thương và nếu trong hiện tại ta tiếp tục sống với những hành động không dễ thương ấy, thì trong tương lai sinh mạng của ta cũng sẽ tiếp tục kế thừa những gì không dễ thương ấy, và nơi đến của ta là những đọa xứ mà không phải là an lạc xứ.

Nên, jātismarā hay nhớ biết rõ những sinh mệnh trong quá khứ của mình là để chuyển hóa những nhược điểm, những hạt giống xấu ác trong tâm và nuôi dưỡng những hạt giống lành mạnh vốn có trong tâm đến chỗ toàn hảo.

Vì vậy, khi còn hành Bồ tát đạo, đức Phật A Di Đà đã từng quán chiếu và thấy rõ sinh mệnh của mình từ vô lượng kiếp đã từng sinh vào cõi nước như vậy, với dòng họ như vậy, với phụ vương và mẫu hậu như vậy, với kinh thành và quốc vương trị vì như vậy, có đức Phật danh hiệu như vậy ra đời thuyết pháp như vậy...

Hoặc có những chúng sanh đã từng liên hệ nhau, với sinh mệnh ngắn dài như vậy, với nhân như vậy, với duyên như vậy, với nghiệp quả như vậy, với báo chương như vậy, sanh xứ như vậy, đọa xứ như vậy, với gốc rễ và ngọn ngành như vậy... Đối với tự thân biết như vậy, để chọn lựa pháp môn thích ứng mà tu tập và chuyển hóa, và đối với chúng sanh biết như vậy là để tùy duyên giáo hóa và nhiếp phục, giúp họ chuyển hóa để thăng tiến về nơi tịnh xứ.

Như vậy, với đại nguyện này, đã giúp cho ta thấy,

những hành giả tịnh độ, không phủ nhận quá khứ của mình, mà chấp nhận những quá khứ của mình một cách trầm tĩnh ở trong tuệ giác để nuôi dưỡng những ưu điểm và chuyển hóa những nhược điểm.

Ta có thể nói theo ngôn ngữ hiện đại, đại nguyện này của Phật A Di Đà đã mở đầu cho cách nhìn và cách tiếp nhận sử học.

Tác dụng của đại nguyện Túc mạng trí thông này như thế nào đối với tự thân?

Ta không thể tu tập thành công, nếu ta không biết được nhân duyên của ta đã là gì trong quá khứ. Vì không biết ta là gì, ta là ai trong quá khứ, nên ta không thể chọn pháp hành thích ứng để hành trì làm dẫn sinh những hiệu quả tốt đẹp như ta mong muốn.

Ta muốn tu tập thành công, ta phải biết đời hiện tại của ta liên hệ đến quá khứ như thế nào, để hiện tại ta đang tu tập vừa có khả năng huân tập những gì tốt đẹp của hiện tại vào tâm thức ta, nhưng đồng thời ta cũng có khả năng chuyển hóa những tập khí cũ đã và đang tồn đọng trong tâm thức ta.

Vì vậy, đại nguyện này có tác dụng lợi ích rất lớn đối với tự thân tu tập của chúng ta.

Đại nguyện này có tác dụng gì đối với sự giáo dục chuyển hóa gia đình và xã hội?

Cũng vậy, nếu ta không biết túc nhân, túc duyên của các thành viên trong gia đình, ta không thể xây dựng gia

đình của ta thành công theo hướng tiến bộ và tốt đẹp.

Và xã hội cũng vậy, ta không biết túc nhân, túc duyên của dân cư từng vùng, túc nhân, túc duyên của nền văn hóa từng vùng hay nói theo ngôn ngữ sinh học là gen di truyền của dân cư từng vùng, ta sẽ không xây dựng xã hội thành công và không thể nào đem lại sự an ninh, thịnh vượng cho xã hội được.

Các lãnh vực khác của xã hội cũng vậy, nếu thiếu tuệ giác Túc mạng trí thông, ta sẽ không đóng góp và xây dựng thành công về mặt tín ngưỡng, văn hóa, giáo dục, kinh tế, y tế, nhân chủng, sử học, khoa học, chính trị, ngoại giao...

Một trong những phương pháp hành trì để thành tựu tuệ giác Túc mạng trí thông là thực hành hạnh học hỏi và lắng nghe, khiến tâm trở nên yên lặng của thiền định và nhất là thực tập Tứ như ý túc. Đại nguyện này Phạm văn là nguyện thứ thứ 6. Hán văn là nguyện thứ 5.

7 - Nguyên được Thiên nhãn

Phạn Devanagari:

सचेन्मे भगवंस्तस्मिन् बुद्धक्षेत्रे ये सत्त्वाः प्रत्याजायेरन् ते सर्वे न दिव्यस्य चक्षुषो
लाभिनो भवेयुः अन्तशो लोकधातुकोटीनियुतशतसह स्रदर्शनतयापि मा
तावदहमनुत्तरां सम्यक्संबोधिमभिसंबुध्येयम्

Phạn La Tinh:

Sacenme bhagavamstasmin buddhaksetre ye sattvāḥ
pratyājātyeran te sarve na divyasya cakṣuṣo lābhino
bhaveyuh antaśo lokadhātu koṭīniyutaśatasahasra darśana
tayāpi mā tāvadaham anuttarāṃ samyaksambodhim
abhisambudhyeyam//

Việt:

Bạch Thế Tôn, nếu trong cõi Phật ấy của con, những
chúng sanh nào được vãng sanh đến mà trong tất cả họ không
có đạt được thiên nhãn, thấy tối thiểu là trăm ngàn ức triệu
thế giới, thì con không nhận lấy ngôi Vô thượng Chánh giác.

Hán:

設我得佛國中人天不得天眼下至見百千億那由他諸
佛國者不取正覺

Âm:

Thiết ngã đắc Phật, quốc trung nhân thiên, bất đắc
thiên nhãn, hạ chí kiến bách thiên ức na do tha, chư Phật
quốc giả, bất thủ Chánh giác.

Việt:

Giả sử khi con thành Phật, chư thiên, nhân loại ở trong cõi nước con, nếu không có được thiên nhãn tối thiểu là thấy từ trăm ngàn ức triệu cõi nước chư Phật, thì con không nhận lấy ngôi Chánh giác.

Chú giải:

- *divyasya cakṣuṣo lābhino*: Chúng đạt con mắt của chư thiên. Hán dịch là đắc thiên nhãn. Con mắt nhìn xuyên suốt các cõi Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới mà không bị chướng ngại bởi bất cứ một sự đối ngại nào.

Thiên nhãn là do tu tập bốn thứ thiền định mà chúng đắc nhãn căn tịnh sắc, từ nơi bốn đại chủng thanh tịnh thuộc về sắc giới tạo thành, nên gọi là thiên nhãn. Nhãn căn được tạo nên từ bốn đại chủng sắc thanh tịnh này, gọi là thiên nhãn. Nên, thiên nhãn là con mắt nhìn xuyên suốt muôn vật từ thô đến tế, từ xa đến gần, từ tự thân đến hết thấy chúng sanh từ sắc giới trở xuống.

Thiên nhãn có hai loại gồm: Tu đắc và báo đắc. Tu đắc là do ở cõi người biết tu tập bốn thứ thiền định gồm sơ thiền, nhị thiền, tam thiền và tứ thiền, mà chúng đắc tịnh nhãn, nên gọi là tu đắc. Chư thiên ở cõi sắc giới quả báo của họ là tịnh nhãn, nên gọi là báo đắc.

Thiên nhãn ở trong ngũ thông là do tu tập mà chúng đắc. Thiên nhãn ở trong ngũ nhãn là bao gồm cả hai loại tu đắc và báo đắc.

Thiên nhãn thông còn có khả năng dẫn sinh tử trí. Trí tuệ rõ biết sinh tử và rõ biết sanh xứ của tứ sanh trong lục đạo sau khi chết. (*Tăng nhất A hàm kinh*, Đại 2; *Trường A hàm kinh*, Đại 1; *Đại tát gia Ni kiền tử sở thuyết kinh* 7, Đại Chính 9; *Hoa nghiêm kinh* 44, Đại Chính 9, *Câu xá luận* 2, Đại Chính 29, *Du già sư địa luận* 37, Đại Chính 30).

Đại nguyện này, Phạm văn là nguyện thứ bảy. Hán là nguyện thứ 6. Các nhà Hán dịch là Thiên nhãn trí thông nguyện; Linh thiên nhãn triệt thị nguyện; Đắc thiên nhãn lạc nguyện; Thiên nhãn chứng minh biến kiến chư phương nguyện...

Cái thấy của con người thường bị ngũ dục chi phối, nên bị chướng ngại và vẩn đục. Vẩn đục ngay trong tâm hồn và nhận thức.

Nên, khi còn thực hành Bồ tát đạo, đức Phật A Di Đà đã phát khởi đại nguyện này, để tất cả chúng sanh trong các cõi nước được sanh vào cõi nước của Ngài, đều có mắt thanh tịnh, nhìn xuyên suốt trăm ngàn ức thế giới không phải chỉ nhìn thấy đơn thuần về mặt hiện tượng, mà còn về mặt bản chất cũng như nhân duyên, nghiệp dụng và hết thấy y báo, chánh báo của vô số thế giới ấy.

Thấy như vậy là để tu tập, học hỏi và chuyển hóa vô biên phiền não nơi tự tâm và giúp vô biên chúng sanh trong vô số thế giới chuyển hóa vô minh phiền não nơi tự tâm của chính họ.

Đại nguyên này có thể đã làm nền tảng cho thế giới con người tư duy và phát minh nền khoa học viễn vọng kính và cái thấy của con người qua các vệ tinh cùng với cái thấy ấy đã giúp cho ta thấy mọi sinh hoạt của con người như thấy lòng bàn tay.

8 - Nguyên được Thiên nhĩ

Phạn Devanagari:

सचेन्मे भगवंस्तस्मिन् बुद्धक्षेत्रे ये सत्त्वाः प्रत्याजायेरन् ते सर्वे न दिव्यस्य श्रोत्रस्य
लाभिनो भवेयुः अन्तशो - बुद्धक्षेत्र - कोटीनियुतशतसहस्रा दपि युगपत्सद्धर्म
श्रवणतया मा तावद्दहमनुत्तरां सम्यक्संबोधिमभि संबुध्येयम्

Phạn La Tinh:

Sacenme bhagavamstasmin buddhaksetre ye sattvāḥ
pratyājātyeran te sarve na divyasya śrotrasya
lābhino bhaveyuḥ antaśo buddhaksetra - koṭīniyuta-
śatasahasrādapi yugapat - saddharma - śravaṇatayā mā
tāvadaham - anuttarāṃ samyaksambodhimabhisambudh
yeyam//

Việt:

Bạch Thế Tôn, nếu ở trong cõi Phật ấy của con, những chúng sanh nào được vãng sanh đến mà tất cả họ không có chúng đắc thiên nhĩ, nghe và thọ trì chánh pháp tối thiểu từ trăm ngàn ức triệu cõi Phật, thì con không nhận lấy ngôi Vô thượng Chánh giác.

Hán:

設我得佛國中人天不得天耳下至聞百千億那由他諸
佛所說不悉受持者不取正覺

Âm:

Thiết ngã đắc Phật, quốc trung nhân thiên, bất đắc
thiên nhĩ, hạ chí văn bách thiên ức na do tha, chư Phật
sở thuyết, bất tất thọ trì giả, bất thủ Chánh giác.

Việt:

Giả sử khi con thành Phật, chư thiên, nhân loại ở
trong nước con, nếu không được thiên nhĩ, tối thiểu là
nghe được lời pháp từ trăm ngàn ức triệu chư Phật và
không thọ trì hết, thì con không nhận lấy ngôi Chánh giác.

Chú giải:

- *divyasya śrotrasya lābhino*: Chứng đắc cái nghe
của chư thiên. Hán dịch là đắc thiên nhĩ, nghĩa là chứng
đắc cái tai nghe của chư thiên.

Thiên nhĩ là tai trời, nghĩa là cõi người do tu tập thành
tự bốn thứ thiên định sơ thiên, nhị thiên, tam thiên, tứ
thiên khiến bốn đại chủng thuộc về sắc thanh tịnh, tạo
thành nhĩ căn thanh tịnh, nên gọi là thiên nhĩ. Và thiên
nhĩ là phước báo của chư thiên thuộc sắc giới.

Thiên nhĩ có năng lực nghe được hết thảy âm thanh
của trời, người, phi nhân và của hết thảy chúng sanh xa
gần, thô tế từ sắc giới trở xuống.

Thiên nhĩ có hai loại gồm: Tu đắc và báo đắc. Tu đắc

là do tu tập bốn loại thiền định thuộc sắc giới mà chứng đắc. Báo đắc là quả báo thù diệu của chư thiên thuộc sắc giới.

- *yugapatsaddharma*: Thọ trì chánh pháp. Chánh pháp là do chư Phật trong mười phương và ba đời chứng ngộ và tuyên thuyết. Chánh pháp có hai loại gồm có giáo và chứng. Giáo là tam tạng thánh giáo và chứng là ba mươi phẩm trợ đạo ở trong đạo đế của Tứ thánh đế.

Đức Phật A Di Đà, khi hành Bồ tát đạo, nguyện cho chúng sanh trong các cõi nước, sanh về cõi nước của Ngài đều chứng được Thiên nhĩ thông để nghe chánh pháp của chư Phật mười phương tuyên thuyết, mà tối thiểu là nghe được ít nhất là từ trăm ngàn ức triệu chư Phật ở trong các quốc độ thuyết pháp, lãnh hội và thọ trì để chuyển hóa hết thấy phiền não từ hạnh lắng nghe thanh tịnh của tự thân.

Cái nghe thanh tịnh, cái nghe không bị vẩn đục bởi phiền não, khiến cái nghe thông suốt cả sự tướng và lý tánh. Đại nguyện này, Phạm văn là nguyện thứ 8. Hán văn là nguyện thứ 7. Các nhà Hán dịch là thiên nhĩ trí thông nguyện; linh thiên nhĩ đồng thính nguyện; đắc thiên nhĩ lạc nguyện; thiên nhĩ viễn văn chư Phật pháp âm nguyện.

Ta có thể nói rằng, đại nguyện này đã gợi mở, tạo nên nền khoa học nghe thấy của telephone hiện đại.

9- Nguyên thấy rõ tâm người

Phạn Devanagari:

सचेन्मे भगवंस्तस्मिन् बुद्धक्षेत्रे ये सत्त्वाः प्रत्याजायेरन्ते सर्वे न परचित्तज्ञानकोविदा भवेयुः अन्तश्चो बुद्धक्षेत्र - कोटीनियुत - शतसहस्रपर्या पन्नानामपि सत्त्वानां चित्तचरित - परिज्ञानतया मा तावदहमनुत्तरां सम्यक्संबोधिमभिसंबुध्येयम्

Phạn La Tinh:

Sacenme bhagavamstasmin buddhaksetre ye sattvāḥ pratyājātyeran te sarve na paracittajñānakovidā bhaveyuh antaśobuddhakṣetrakoṭīniyutaśatasahasrapar yāpannānāmapi sattvānāṃ cittacaritaparijñānatayā mā tāvadahamanuttram samyaksambodhimabhisambudhyey am//

Việt:

Bạch Thế Tôn, những chúng sanh nào được vãng sanh đến cõi Phật ấy của con, mà tất cả họ không đạt được cái trí thấy biết tâm của người khác, cho đến tối thiểu là trí biết tâm hành của những chúng sanh ở nơi trăm ngàn ức triệu cõi Phật, thì con không nhận lấy ngôi Vô thượng Chánh giác.

Hán:

設我得佛國中人天不得見他心智下至知百千億那由他諸佛國中眾生心念者不取正覺

Âm:

Thiết ngã đắc Phật, quốc trung nhân thiên, bất đắc kiến tha tâm trí, hạ chí trí bách thiên ức na do tha, chư Phật quốc trung, chúng sanh tâm niệm giả, bất thủ Chánh giác.

Việt:

Giả sử khi con thành Phật, chư thiên, nhân loại ở trong nước con, không đạt được cái trí thấy tâm người khác, tối thiểu là biết được trong tâm niệm của các chúng sanh từ trăm ngàn vạn triệu cõi nước của chư Phật, thì con không nhận lấy ngôi Chánh giác.

Chú giải:

- *Paracittajñānakovidā*: *Paracitta*, tha tâm, nghĩa là tâm của người khác; *jñānakovidā*: trí thấy biết. Trí thấy biết tâm người khác, gọi là *paracittajñānakovidā*. Hán dịch là tha tâm tất trí; minh giám tha tâm; kiến tha tâm trí; đắc tha tâm lạc...

Những vị tu tập xa lìa các dục vọng, tâm yên lắng phiền não, thì có thể chứng được trí này. Và trí này cũng từ nơi thực tập các loại thiền định thuộc về sắc giới như: Ly sanh hỷ lạc; định sanh hỷ lạc; ly hỷ diệu lạc và xả niệm thanh tịnh mà sinh khởi trí này.

Đối với sáu thần thông, trí này thuộc về tha tâm thông. Luận Đại tỷ bà sa cuốn 99, nói: Tha tâm trí lấy tu tuệ làm tự tính, lấy bốn tịnh lự làm căn bản cho sự nương tựa, biết rõ được thể giới liên hệ đến dục và sắc, và tướng của tâm

vô lậu ở nơi người khác.

Muốn tu tập đạt được trí này, trước hết là phải tu tập căn bản bốn Tịnh lự thuộc Sắc giới; tiếp theo là quán chiếu sự thay đổi biến chuyển liên tục của hai tướng thân và tâm ở nơi chính mình, và sau đó là quán chiếu thân tâm của người thành tựu, thì ngay ở giai đoạn gia hành đã biết rõ sự thật nơi tâm của người (*Câu xá luận* 27, Đại Chính 29).

- *Cittacaritaparijñāna*: Trí biết rõ tâm hành. Tâm hành là những hoạt động chuyển khởi ở trong tâm, như so đo, phân biệt, tác ý, những ý niệm...; Nên, tâm hành là những chủng tử lưu hiện và vận hành ở nơi tâm, nên nó là đối tượng của thiền quán.

Một vị có căn bản về bốn Tịnh lự, vị ấy có thể nhìn thấy được những chủng tử hay những khuynh hướng đang vận hành ở nơi tâm của người khác. Cái thấy biết ấy, gọi là tha tâm trí.

Đức Phật A Di Đà khi hành Bồ tát đạo, Ngài đã phát khởi đại nguyện Tha tâm trí này, khiến khi cõi Tịnh độ của Ngài thành tựu, thì nhân loại và chư thiên ở nơi thế giới của Ngài đều có căn bản của thiền định để thành tựu về mặt tâm học.

Nên, đại nguyện này có thể nói là mở đầu cho nền tâm lý học và tâm lý trị liệu hiện đại của xã hội con người chúng ta. Phạm văn đại nguyện này là nguyện thứ 9. Hán văn là nguyện thứ 8.

10 - Nguyên không tham chấp thân thể

Phạn Devanagari:

सचेन्मेभगवंस्तस्मिन्बुद्धक्षेत्रेयेसत्त्वाःप्रत्याजायेरन्तेषांकाचित्परिग्रहसंज्ञोत्पद्येत
अन्तशः स्वशरीरे अपि मा तावद्दहमनुत्तरां सम्यक्सं - बोधिमभिसंबुध्येयम्

Phạn La Tinh:

Sacenme bhagavaṃstasmin buddhakṣetre ye sattvāḥ
pratyājātyeran teṣāṃ kācitparigrahasaṃjñotpadyeta
antaśaḥ svaśarīre'pi mā tāvad - ahamanuttarṃ samyak -
saṃbodhim abhisambudhyeyam

Việt:

Bạch Thế Tôn, nếu ở trong cõi Phật ấy của con, những chúng sanh nào được vãng sanh về đó, mà họ còn khởi lên bất cứ ý tưởng tinh tế nào tham chấp tự thân, thì con sẽ không nhận lấy ngôi Vô thượng Chánh giác.

Hán:

設我得佛國中人天若起想念貪計身者不取正覺

Ám:

Thiết ngã đắc Phật, quốc trung nhân thiên, nhược khởi tưởng niệm, tham kế thân giả, bất thủ Chánh giác.

Việt:

Giả sử khi con thành Phật, chư thiên, nhân loại ở trong nước con, nếu có khởi niệm tưởng, tham chấp đối với thân thể, thì con không nhận lấy ngôi Chánh giác.

Chú giải:

- Khởi lên bất cứ ý tưởng tinh tế nào tham chấp tự thân: Phạm là *kācitparigrahasamjñōtpadyeta antaśaḥ svaśārīra* và Hán là nhược khởi tướng niệm tham kế thân giả.

Khởi lên ý tưởng tinh tế tham chấp tự thân là tập khí chấp ngã. Tập khí chấp ngã ấy là loại chấp ngã do chủng tử vô minh đã bị xông ướp nhiều đời ẩn hiện nơi tâm thức.

Ngã chấp thường sinh khởi tà kiến và ác kiến, ấy là gốc rễ phiền não phát sinh, khiến tâm nghĩ về điều ác, thân tạo tác các điều ác, ngũ nói nhiều điều xấu ác và ngăn cản hết thấy điều thiện.

Theo Luận Thành Duy Thức, ngã chấp có hai loại:

- Câu sanh ngã chấp: Nghĩa là chấp ngã vốn là bẩm sinh. Vì do nội nhân của nó đã huân tập thành chủng tử nhiều đời, nên sinh ra liền có, không cần phải học hỏi, nên gọi là câu sanh.

Câu sanh ngã chấp phải dụng công tu tập thiền định nhiếp phục các căn bản phiền não mới đoạn trừ được.

- Phân biệt ngã chấp: Nghĩa là sự chấp ngã do phát sinh về sau từ nơi học hành, huân tập khiến sinh khởi sự phân biệt, nên gọi là phân biệt ngã chấp. Phân biệt ngã chấp có thể đoạn trừ do thấy được Thánh đạo. (*Thành duy thức luận* 1, 2; *Thành duy thức luận thuật ký* 8).

Đối với năm uẩn gồm: sắc, thọ, tưởng, hành và thức, chúng sanh phần nhiều chấp là tự ngã. Nhưng thực ra sắc, thọ, tưởng, hành và thức chỉ là một hợp thể duyên khởi

vốn không có tự ngã. Ngã chỉ là vọng tưởng mà không có thực thể. Thực thể của năm uẩn là rỗng lặng, không có tự tính, không có ngã thể.

Đại nguyện này, đức Phật A Di Đà nguyện rằng: Những chúng sanh đã vãng sanh về nước Ngài, thì không còn khởi lên bất cứ ý tưởng tinh tế nào về chấp ngã. Nghĩa là họ không những không có phân biệt ngã chấp, mà còn không có câu sanh ngã chấp. Câu sanh ngã chấp chính là những chúng tử chấp ngã rất tinh tế, nó ngủ ngầm ở trong tâm của chúng sanh và hễ đủ duyên thì nó khởi dậy.

Nên, đại nguyện này, đức Phật A Di Đà nhấn mạnh đến sự vắng mặt câu sanh ngã chấp của hết thảy chúng sanh nơi thế giới của Ngài. Hễ chúng sanh nơi thế giới của Ngài còn khởi lên ý tưởng về ngã, thì thế giới Tịnh độ nơi Ngài không thể thành tựu. Hễ còn ý tưởng về ngã thì vẫn còn năm điều dơ bẩn, gọi là ngũ trực.

Ngũ trực là năm sự dơ bẩn gồm:

- Kiếp trực là sự dơ bẩn do kiếp sống biến hoại đem lại, ấy là thời đại đời sống tuổi thọ bị biến giảm. Tuổi thọ con người từ 100 tuổi, biến giảm xuống còn 30 tuổi, bấy giờ nạn đói nghèo xảy ra; biến giảm xuống còn 20 tuổi, thì nạn tật dịch xảy ra và giảm xuống 10 tuổi thì tai nạn binh đao xảy ra. Bấy giờ hết thảy chúng sanh đều bị hại.

- Kiến trực là sự dơ bẩn do nhận thức đem lại. Bấy giờ con người phần nhiều biết đến tà pháp, sống với tà kiến và tà tư duy lìa xa chánh kiến.

- Phiền não trước là sự dơ bẩn do phiền não đem lại. Nghĩa là chúng sanh phần nhiều sống chạy theo ái dục, tâm đầy dẫy cả tham sân si, kiêu mạn và chấp ngã.

- Chúng sanh trước là sự dơ bẩn do chúng sanh đối xử với nhau bằng những hành vi bất thiện. Họ không biết hiếu kính với cha mẹ; không biết kính trọng những bậc trưởng thượng; không tin nhân quả tội phước; không biết thực hành các thiện nghiệp và các công đức nghiệp.

- Mệnh trước là sự dơ bẩn, do thọ mạng ngắn ngủi tạo nên. Thọ mạng ngắn ngủi là do chúng sanh đưa nhau tạo ác nghiệp quá nhiều, nhất là nghiệp sát.

Năm sự dơ bẩn này sinh khởi là từ nơi tâm chấp ngã của chúng sanh mà tạo ra. Nên, nguyện này của đức Phật A Di Đà nguyện rằng, khi chư thiên và nhân loại sanh về thế giới Tịnh độ của Ngài, thì không còn khởi lên niệm tưởng tham chấp thân thể. Nghĩa là không còn chấp ngã. Chấp ngã thì Tịnh độ biến mất, mà uế độ hiện tiền và không khởi lên niệm tưởng về ngã, thì uế độ biến mất và Tịnh độ hiện tiền.

Do đó, đại nguyện này là nền móng để xa lìa uế độ và hội nhập Tịnh độ. Vì vậy, đây là một đại nguyện rất quan trọng của pháp môn Tịnh độ. Nếu ta tu tập Tịnh độ mà không buông bỏ những ý tưởng về ngã, thì đến khi nào ta mới đạt tới nhất tâm để về được Tịnh độ và viên thành Tịnh độ ngay trong hiện tiền?!

Đại nguyện này, Phạn văn và Hán văn đều là nguyện thứ 10.

11 - Nguyên an trú thiền định cho đến khi chúng nhập Niết bàn

Phạn Devanagari:

सचेन्मे भगवंस्तस्मिन् बुद्धक्षेत्रे ये सत्त्वाः प्रत्याजायेरन् ते सर्वे न नियताः स्युर्यादिदं
सम्यक्के यावन्महापरिनिर्वाणे मा तावदहमनुत्तरां सम्यक्संबोधिम् - भिसंबुध्येयम्

Phạn La Tinh:

Sacenme bhagavamstasmin buddhakṣetre ye sattvāḥ
pratyājāyeran te sarve na niyatāḥ syuryādidaṃ samyaktve
yāvanmahāparinirvāṇe mā tāvadaham anuttarāṃ
samyaksambodhimabhisambudhyeyam

Việt:

Bạch Thế Tôn, nếu có những chúng sanh nào được
vãng sanh về nơi cõi Phật ấy của con, mà tất cả họ không
đạt được sự an trú vững chãi ở nơi bản tánh chân thật,
cho đến khi chúng nhập đại Niết bàn, thì con không nhận
lấy ngôi Vô thượng Chánh giác.

Hán:

設我得佛國中人天不住定聚必至滅度者不取正覺

Âm:

Thiết ngã đắc Phật, quốc trung nhân thiên, bất trú
định tụ, tất chí diệt độ giả, bất thủ Chánh giác.

Việt:

Giả sử khi con thành Phật, chư thiên, nhân loại ở trong

nước con, không an trú ở trong thiền định, cho đến khi chứng đạt Niết bàn, thì con không nhận lấy ngôi Chánh giác.

Chú giải:

- An trú vững chãi nơi bản tánh chân thật cho đến khi chứng nhập đại Niết bàn: Phạn văn *niyatāḥ syuryādidam samyaktve yāvanmahāparinirvāṇe*. Nếu *niyatāḥ* có tiền tố từ là *ni* và có gốc là *yat*, thì nó có nghĩa là đi đến; và nếu tiền tố từ của nó là *ni* và gốc của nó là *yam*, thì nó có nghĩa là dừng lại hay an trú.

Hán dịch cả câu Phạn văn *niyatāḥ syuryādidam samyaktve* là trú định tự. Tự, Hán dịch từ chữ *samyaktve*. *Samyaktve*, có nghĩa là ở nơi bản tánh chân thật. *Mahāparinirvāṇe*, có nghĩa là ở nơi đại Niết bàn. Hán dịch là diệt độ. *Mahāparinirvāṇe*, vị biến *Mahāparinirvāṇa*. Hán phiên âm là Ma ha bát niết bàn na và dịch là Đại ban niết bàn, đại bát niết bàn, đại niết bàn, đại diệt độ. Đại niết bàn là cảnh giới của chư Phật.

Muốn vào cảnh giới của chư Phật, thì phải buông bỏ hết thấy mọi niệm tưởng về ngã và an trú vào bản tánh rỗng lặng chân thật ở nơi tự tâm.

Nên, đại nguyện này, nhấn mạnh sự thực hành hai loại Thiền định Ngã không và Pháp không một cách sâu xa và miên mật, cho đến khi thành tựu được đại Niết bàn của chư Phật.

Nói cách khác, hành giả Tịnh độ phải thực hành đạo

để một cách viên mãn để thành tựu diệt đế, tức là Niết bàn của chư Phật. Vì vậy, nhân và thiên ở nơi Tịnh độ của Phật A Di Đà tâm luôn luôn an trú ở trong thiền định, để nhiếp phục hết thảy các loại phiền não sinh khởi từ ngã chấp và pháp chấp cho đến khi viên thành Phật đạo.

12- Nguyên chúng Thanh Văn nhiều vô số

Phạn Devangari:

सचेन्मे भगवंस्तस्मिन् बुद्धक्षेत्रे अनुत्तरं - सम्यक्संबोधिमभिसंबुद्धस्य कश्चित्सत्त्वः
श्रावकाणां गणनामधिगच्छेत् अन्तशस्त्रिसाहस्रमहासाहस्र पर्यापन्ना अपि
सर्वसत्त्वाः प्रत्येकबुद्धभूताः कल्प - कोटीनियुतशतसहस्रम भिगणयन्तः मा
तावदहमनुत्तरां सम्यक्संबोधिम् - भिसंबुध्येयम्

Phạn La Tinh:

Sacenme bhagavamstasmin buddhakṣetre
anuttarāṃ samyaksambodhim abhisambuddhasya
kaścitsattvaḥ śrāvakāṇāṃ gaṇanāmadhigacchet
antaśastrisāhasramahāsāha - śraparyāpannā api
sarvasattvāḥ pratyekabuddhabhūtāḥ kalpakotīnityutaś
atasahasramabhigaṇayantaḥ mā tāvadaham anuttarāṃ
samyaksambodhimabhisambudhyeyam

Việt:

Bạch Thế Tôn, sau khi con thành bậc Vô thượng Chánh biến giác, nếu có chúng sanh nào, ngay cả chúng sanh gồm trong một tỷ thế giới đều chứng đắc địa vị

Duyên giác, mà có thể tính biết được số lượng Thanh văn ở nơi cõi Phật ấy, thì con không nhận lấy ngôi Vô thượng Chánh biến giác.

Hán:

設我得佛國中聲聞有能計量乃至三千大千世界衆生緣覺於百千劫悉共計較知其數者不取正覺

Âm:

Thiết ngã đắc Phật, quốc trung Thanh văn hữu năng kế lượng, nãi chí tam thiên đại thiên thế giới, chúng sanh Duyên giác, ư bách thiên kiếp, tất cộng kế giáo, tri kỳ số giả, bất thủ Chánh giác.

Việt:

Giả sử khi con thành Phật, chúng Thanh Văn trong nước con mà có thể tính biết được số lượng, cho đến chúng sanh trong một tỷ thế giới đều là bậc Duyên giác, cùng chung nhau tính đếm trải qua trăm ngàn kiếp mà biết được số lượng chúng Thanh Văn ấy, thì con không nhận lấy ngôi Chánh giác.

Chú giải:

Thanh văn, tiếng Phạn là *śrāvaka*; Pāli là *Sāvaka*. Hán phiên âm Xá la bà ca và dịch là Thanh văn hay đệ tử. Nghĩa là những đệ tử của Phật, nghe Ngài thuyết pháp, tu tập mà chứng ngộ. Khởi đầu trong kinh điển Phật giáo từ ngữ Thanh văn được sử dụng để chỉ cho đệ tử xuất gia và tại gia của Phật. Nhưng, những phát triển Phật giáo về

sau, thì từ ngữ này được sử dụng để chỉ cho hàng xuất gia đệ tử Phật.

Thanh văn là những vị tu tập nghe Phật thuyết pháp về giáo lý Tứ thánh đế, quán chiếu nghĩa lý sâu xa của Tứ thánh đế này, mà đoạn trừ những mê lầm đối với nhận thức và tư duy, chứng đắc các thánh quả giải thoát.

Các Kinh và Luận phân chia Thanh văn có nhiều loại, tùy theo quan điểm tu tập.

- Thanh văn một loại:

- *Thú tịch Thanh văn*: Hàng Thanh văn nghe Phật thuyết pháp, giác ngộ giáo lý Tứ Thánh Đế hướng đến đời sống an tịnh của Niết Bàn. (*A hàm kinh, Nikāya kinh, Phát trí luận, Lục túc luận...*).

- Thanh văn hai loại gồm:

- *Hướng thú tịch Thanh văn*: Hàng Thanh văn nghe Phật thuyết pháp, liền khởi tâm tu tập, hướng đến đời sống tịch diệt Niết Bàn.

- *Hồi hướng Bồ đề Thanh văn*: Hàng Thanh văn sau khi nghe Phật thuyết pháp tu tập đoạn trừ các lậu hoặc, không hướng tới tịch diệt Niết Bàn, mà phát tâm bồ đề làm lợi ích cho chúng sanh hướng tới đời sống toàn giác của Phật. (*Vô tự tính tướng phẩm - Giải thâm mật kinh, Đại Chính 16*).

- Thanh văn ba loại:

- *Quyết định tịch diệt Thanh văn*: Hàng Thanh văn

quyết định nhập Niết Bàn sau khi đã đoạn trừ hết các lậu hoặc.

- *Phát bồ đề nguyện thiện căn Thanh văn*: Hàng Thanh văn phát khởi bồ đề tâm nguyện.

- *Ứng hóa Thanh văn*: Hàng Thanh văn ứng hóa do bản nguyện (*Nhập Lăng Già Kinh* 4, *Đại Chính* 16).

• Thanh văn bốn loại:

- *Quyết định Thanh văn*: Hàng Thanh văn quyết định đoạn trừ lậu hoặc và chứng nhập Niết Bàn.

- *Tăng thượng mạn Thanh văn*: Hàng Thanh văn chưa thực sự chứng ngộ mà tự cho là đã chứng ngộ.

- *Thoái bồ đề tâm Thanh văn*: Hàng Thanh văn sau khi đã phát tâm bồ đề tu tập Bồ tát đạo, nhưng lại thối thất.

- *Ứng hóa Thanh văn*: Hàng Thanh văn ứng hóa theo bản nguyện (*Thế Thân - Pháp Hoa kinh luận*, hạ, *Đại Chính* 29).

• Thanh văn năm loại:

- *Quyết định Thanh văn*: Tu tập Thanh văn hạnh, trải qua nhiều đời, đạo lực thành thực, đoạn trừ lậu hoặc và quyết định nhập Niết Bàn.

- *Thoái bồ đề Thanh văn*: Hàng Thanh văn đã phát tâm bồ đề, nhưng thoái thất.

- *Ứng hóa Thanh văn*: Bên ngoài hiện tướng Thanh văn, nhưng bên trong lại ẩn hạnh nguyện của Phật, Bồ tát để giáo hóa chúng sanh.

- *Tăng thượng mạn Thanh văn*: Hàng Thanh văn tu tập chưa thật sự chứng ngộ mà tự cho đã chứng ngộ.

- *Đại thừa Thanh văn*: Hàng Thanh văn không mắc kẹt nơi hóa thành mà đi thẳng tới bảo sở. Nghĩa là không mắc kẹt nơi những Thánh quả giải thoát của Thanh văn, mà hướng đến địa vị giác ngộ viên mãn của Phật (*Pháp hoa văn cú* 4, Đại Chính 34).

Sự phân loại Thanh văn của các Kinh luận như thế là dựa vào sự phát tâm tu tập và khả năng đoạn trừ các lậu hoặc biểu hiện và ẩn tàng ở nơi tâm, nên chỉ có nghĩa tương đối.

Trí tuệ của hàng Thanh văn do kết quả của sự nghe pháp và thực hành pháp từ đức Phật giáo hóa, mà giác ngộ được lý vô thường, khổ, vô ngã. Vì vậy, kinh gọi những vị này là Thanh văn giác.

- Duyên giác, tiếng Phạn là *Pratyekabuddha*; Pāli là *Paccekabuddha*. Hán phiên âm Bát lạt y ca phật đà; Tất lặc chi để ca Phật; Bích chi ca Phật; Bích chi Phật và dịch là Độc giác, Duyên giác. Nghĩa là ra đời không gặp Phật giáo hóa tự mình chiêm nghiệm lý mười hai duyên khởi, rồi giác ngộ, nên gọi là Độc giác hay duyên giác.

• Độc giác có hai loại:

- *Bộ hành độc giác*: Nghĩa là hàng Thanh văn tu tập đã đạt đến địa vị không còn trở lại dục giới, gọi là bất hoàn quả. Nhưng phải tự mình nỗ lực tu tập để đạt A la hán quả mà không nương vào sự khai thị của đức Phật.

- *Lân dác dụ độc giác*: Nghĩa là những vị tu hành thường ưa ở một mình trong núi rừng, không ưa kết bạn,

không ưa giáo hóa, không tiếp nhận đệ tử, nên dùng sừng của kỳ lân để dụ cho những vị có hạnh tu này. Vì vậy, gọi những vị tu tập này là Lân dắc dụ độc giác.

Bích Chi Phật cũng có ý nghĩa là độc giác, theo luận Đại trí độ, Bích Chi Phật có hai loại: Gồm Độc giác Bích Chi Phật và Nhân duyên giác Bích Chi Phật.

1- Độc giác Bích Chi Phật:

Trong Độc giác Bích Chi Phật có hai loại như sau:

- *Tiểu Bích Chi Ca Phật*: Đây là loại Bích Chi Phật thuộc về hữu học, chứng quả Tu đà hoàn sau bảy lần thọ sanh ở dục giới không gặp Phật, tự mình tu tập ngộ đạo.

- *Đại Bích Chi Ca Phật*: Những vị đã trải qua trăm kiếp tu hành, phước tuệ tăng trưởng, khiến các tướng tốt sinh khởi từ một tướng đến 31 tướng.

2- Nhân duyên giác Bích Chi Phật:

Đối với loại Bích Chi Phật này, do quả báo tu tập và nhân duyên hạnh nguyện từ đời trước, nên đời này họ sinh ra tự mình tu tập và giác ngộ, không thông qua sự hướng dẫn dạy dỗ của người khác.

• Điểm đồng và dị giữa Thanh văn và Duyên giác:

Tương đồng gồm có năm điểm như sau:

1- Cùng thấy chân lý về khổ, cùng thấy lý mười hai duyên khởi.

2- Cùng đoạn trừ các lậu hoặc ở trong Tứ trụ địa, gồm:

- *Kiến nhất thiết trụ địa*: Trụ địa là chỗ nương tựa để

cho những nhận thức và tư duy sai lầm sinh khởi. Kiến nhất thiết trụ địa này cả hàng Thanh văn và Duyên giác đều đoạn trừ sạch như nhau.

- *Dục ái trụ địa*: Trụ địa làm chỗ nương tựa để ái dục sinh khởi, thì hàng Thanh văn và Duyên giác đều đoạn trừ sạch như nhau.

- *Sắc ái trụ địa*: Trụ địa làm chỗ nương tựa để cho những tư ý tác nghiệp thuộc về sắc giới, thì cả Thanh văn và Duyên giác đều đoạn trừ sạch như nhau.

- *Hữu ái trụ địa*: Trụ địa làm chỗ nương tựa để cho những ái tưởng tác nghiệp sai lầm thuộc về vô sắc giới, ở trong ba cõi, thì cả Thanh văn và Duyên giác đều đoạn sạch.

3- Cùng thực tập ba mươi bảy phẩm trợ đạo.

4- Cùng được quả tận trí và vô sanh trí. Tận trí là trí tuệ do đoạn trừ hết phiền não mà phát sinh. Tận trí là trí tuệ của bậc Thánh biết rõ phiền não đã đoạn tận, không còn sinh tử. Vô sanh trí là trí tuệ của bậc Thánh biết rõ sự thật về khổ, biết rõ sự thật về tập và đã đoạn tận tập khởi của khổ, trí biết rõ đạo đã tu và diệt đã chứng. Trí biết rõ tính chất không sinh diệt của vạn hữu. Thanh văn và Duyên giác đều có thể thành tựu hai loại trí tuệ này.

5- Cùng chứng Niết bàn hữu dư y và vô dư y.

• *Dị biệt có sáu điểm như sau*:

1- *Căn tính dị biệt*: Thanh văn căn tính chậm; Duyên giác căn tính bén nhạy.

2- *Y cú dị*: Thanh văn nương tựa vào Thầy để tu tập, ngộ đạo; Duyên giác tự tu tập, chứng ngộ chứ không dựa vào ai.

3- *Duyên dị*: Thanh văn duyên vào giáo pháp Phật dạy mà tu tập ngộ đạo; Duyên giác duyên vào sự tướng hiện tiền quán chiếu mà ngộ đạo.

4- *Sở quán dị*: Thanh văn do quán chiếu sâu xa Tứ Thánh đế mà ngộ đạo; Duyên giác do quán chiếu lý mười hai duyên khởi mà ngộ đạo.

5- *Hướng quả dị*: Thanh văn tu tập có Tứ hướng và Tứ quả; Duyên giác chỉ có nhất hướng, nhất quả.

6- *Cảnh giới dị*: Thanh văn dùng 2.000 quốc độ làm cảnh giới chung; Duyên giác dùng 3.000 quốc độ làm cảnh giới chung.

- Điểm đồng và dị giữa Duyên giác và Bồ tát:

- Đồng chỉ có một điểm. Nghĩa là Duyên giác và Bồ tát khi đã đi vào ở trong Thánh vị rồi, thì quả vị không bao giờ bị thối thất.

- Dị có mười điểm:

1- *Nhân dị*: Nhân hạnh của Duyên giác nhỏ hẹp; nhân hạnh của Bồ tát rộng lớn.

2- *Căn tính dị*: Căn tính của Duyên giác không sắc bén bằng căn tính của Bồ tát.

3- *Tâm ý dị*: Tâm Duyên giác sợ hãi khổ đau; Tâm Bồ tát không ngại khổ đau.

4- *Giác ngộ dị*: Duyên giác quán chiếu lý mười hai

duyên khởi, mà giác ngộ được lý *nhân không* hay *ngã không*; Bồ tát quán chiếu hết thấy pháp đều không, đạt đến *ngã không* và *pháp không*.

5- *Hạnh dị*: Duyên giác tu hạnh tự lợi; Bồ tát tu hạnh tự tha đều lợi.

6- *Đoạn chương dị*: Duyên giác tu tập đoạn trừ các chương ngại Niết bàn do phiền não; Bồ tát tu tập không những đoạn trừ những phiền não chương ngại Niết bàn, mà còn đoạn trừ những chương ngại giác ngộ do vô minh. Nghĩa là Bồ tát không những đoạn trừ phiền não chương, mà còn đoạn trừ sở tri chương nữa.

7- *Đắc quả dị*: Duyên giác đạt được Niết bàn tịch diệt; Bồ tát đạt được đại tịch diệt Niết bàn và viên thành Phật quả.

8- *Thần lực dị*: Duyên giác có thể biểu hiện thần thông, nhưng không khởi tâm thuyết pháp; Bồ tát vừa hiện thần thông vừa thuyết pháp.

9- *Tác dụng dị*: Duyên giác chỉ có một tâm là ly dục và một tác dụng là thoát ly sanh tử; Bồ tát từ nơi nhất tâm là tâm bồ đề, mà vận khởi nhiều tác dụng, nhiều phương tiện để hóa độ chúng sanh khắp cả mười phương trong cùng một lúc.

10- *Thể nghĩa dị*: Duyên giác thấy thể gian theo nghĩa vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh; Bồ tát thấy bản thể và nghĩa của Niết bàn là thường, lạc, ngã, tịnh. (Tham khảo *Tăng Nhất a hàm 32*; *Hiền ngu kinh 5*; *Đại tỷ bà sa luận*

7, 180; *Đại trí độ luận* 19; 28; *Du già sư địa luận* 32; *Bích chi phật nhân duyên luận* 1; *Xuất tam tạng ký* 1; *Du già luận lược toàn* 9; *Câu xá luận quang ký* 23; *Tuệ uyển âm nghĩa*, thượng; *Huyền ứng âm nghĩa* 3...)

Ở trong đại nguyện này, khi hành Bồ tát đạo, đức Phật A Di Đà nguyện, khi Ngài thành Phật, chúng Thanh văn ở nơi cõi Phật của Ngài là vô số, nhiều đến nỗi, giả như chúng sanh trong một tỷ thế giới đều là hàng Duyên giác đã đạt tới tận trí và vô sanh trí, cũng không thể đếm hết số lượng Thanh văn nơi cõi Tịnh độ của Ngài.

Ở Tịnh độ Phật A Di Đà hàng Thanh văn vô số không thể tính đếm được là do đại nguyện này của Phật A Di Đà cảm nên. Thanh văn là bao gồm cả hàng xuất gia và tại gia đệ tử của Phật. Họ thiết lập đời sống ly dục ở trên nền tảng đức tin Tam Bảo, nhờ vậy khiến ba nghiệp của họ hiện tiền thanh tịnh. Ba nghiệp thanh tịnh của họ đóng góp vào sự thanh tịnh của Tịnh độ và cùng tạo nên Tịnh độ.

Nên, quyền thuộc của chúng sanh nơi Tịnh độ không đi từ ái dục, như quyền thuộc của chúng sanh nơi thế giới Ta bà, mà đi từ tịnh nghiệp, họ đến và sống với nhau ở trong tịnh nghiệp.

Tịnh nghiệp của họ sinh khởi từ nơi sự quán chiếu Tứ thánh đế một cách sâu xa, khiến các lậu hoặc bị đoạn tận, họ thường sống với thân hành an tịnh, ngữ hành an tịnh và tâm hành an tịnh. Họ sống với nhau trong tịnh

nghiệp và thường đem tịnh nghiệp mà hiến tặng cho nhau và giúp nhau viên thành tịnh nghiệp.

Vì vậy, đại nguyện này, Hán còn dịch là Nhiếp đa quyển thuộc nguyện; Quyển thuộc thánh giả vô số chúng đa nguyện... Phạn văn là nguyện 12 và Hán văn là nguyện 14.

13 - Nguyện ánh sáng vô lượng

Phạn Devanagari:

सचेन्मे भगवंस्तस्मिन् बुद्धक्षेत्रे अनुत्तरं - सम्यक्संबोधिमभिसंबुद्धस्य प्रमाणिकी
मे प्रभा भवेत् अन्तश्चो बुद्धक्षेत्र - कोटीनियुतशतसहस्रप्रमाणे नापि मा
तावदहमनुत्तरां सम्यक्संबोधिमभिसंबुध्येयम्

Phạn La Tinh:

Sacenme bhagavamstasmin buddhakṣetre anuttarāṃ
samyaksambodhimabhisambuddhasya pramāṇikī me
prabhā bhavet antaśo buddhakṣetrakoṭīnīyutaśatasahasrap
ramāṇena api mātāvadaham anuttarāṃ samyaksambodhim
abhisambudhyeyam

Việt:

Bạch Thế Tôn, sau khi thành bậc Vô thượng của Chánh biến giác, nếu ánh sáng của con ở nơi cõi Phật ấy có hạn lượng với số lượng khoảng chừng trăm ngàn ức triệu cõi Phật, thì con không nhận lấy ngôi Vô thượng Chánh giác.

Hán:

設我得佛光明有能限量下至不照百千億那由他諸佛
國者不取正覺

Âm:

Thiết ngã đắc Phật, quang minh hữu năng hạn lượng,
hạ chí bất chiếu bách thiên ức na do tha, chư Phật quốc
giả, bất thủ Chánh giác.

Việt:

Giả sử khi con thành Phật, nếu ánh sáng có hạn lượng,
tối thiểu mà không soi chiếu đến tận trăm ngàn ức triệu
cõi nước chư Phật, thì con không nhận lấy ngôi Chánh
giác.

Chú giải:

- *Ánh sáng*, tiếng Phạn là *prabhā*. Hán dịch là quang
minh. Đức Phật A Di Đà thành tựu ánh sáng vô lượng là
từ bản nguyện này. Vì vậy, đức Phật A Di Đà tiếng Phạn
gọi là *Amitabhā*, nghĩa là đức Phật có ánh sáng vô lượng.

Theo kinh *Quán vô lượng thọ*, thân đức Phật A Di
Đà có ánh sáng chiếu soi rực rỡ gấp trăm ngàn ức màu
vàng Diêm phù đàn.

Diêm phù đàn, tiếng Phạn *jambunada suvarṇa*. Vàng
được sản xuất từ dòng sông nada (đàn) chảy qua rừng
cây Diêm phù (*jambu*). Nên, gọi là vàng Diêm phù đàn.

Ở khoảng giữa núi Hương Túy và núi Tuyết (Hy mã
lạp sơn) có dòng sông chảy qua rừng cây Diêm phù, vàng

được nhặt từ dòng sông này, gọi là vàng Diêm phù đàn.

Vàng có màu đỏ óng ánh như tia lửa, là loại vàng quý nhất trong các loại vàng của cõi trời Dạ ma.

Dạ ma, tiếng Phạn là *Yāma*, Hán dịch là Thiện thời phần, thiện thời, thiện phần, diệu thiện, diệu thời phần, diệu xướng, xướng nhạc... ấy là tầng trời thứ ba, trong sáu tầng trời thuộc dục giới.

Cõi trời này ánh sáng rực rỡ không phân chia ngày đêm, chư thiên ở đây lúc nào cũng yên vui sung sướng, không thể nghĩ bàn. Cõi trời Dạ ma sống 2000 tuổi. Một ngày một đêm ở cõi trời Dạ ma bằng 200 năm cõi người. Và cao sáu mươi vạn ức na do tha hằng hà sa do tuần.

Thân của Phật A Di Đà có ánh sáng vô lượng, có soi lông trắng ở khoảng giữa hai chặn đầu chân mày quấn tròn về bên phải; tướng lông trắng to rộng gấp năm lần núi Tu di. Mắt Ngài trong sáng rõ ràng và rộng lớn gấp bốn lần đại dương. Thân Ngài có tám vạn bốn ngàn tướng tốt, trong mỗi tướng tốt có tám vạn bốn ngàn vẻ đẹp, trong mỗi vẻ đẹp có tám vạn bốn ngàn ánh sáng, soi khắp hết thủy thể giới trong mười phương, nhiếp thọ hết thủy chúng sanh niệm Phật. Nên, Kinh nói ánh sáng của Phật A Di Đà là vô lượng, ánh sáng của vàng Diêm phù đàn và ánh sáng của cõi trời Dạ ma ở Dục giới không thể nào so sánh.

Trí thể và đức dụng của đại nguyện này gồm có:

- *Vô lượng quang*: Ánh sáng của Phật A Di Đà không thể tính lường.

- *Vô biên quang*: Ánh sáng của Phật A Di Đà không có biên giới.

- *Vô ngại quang*: Nhân và pháp không thể làm chướng ngại đối với ánh sáng của Phật A Di Đà.

- *Vô đối quang*: Ánh sáng của hết thầy Bồ tát không thể sánh bằng.

- *Diệm vương quang*: Ánh sáng chói lọi của Phật A Di Đà không gì có thể sánh bằng.

- *Thanh tịnh quang*: Ánh sáng thanh tịnh từ thiện căn vô tham của Phật A Di Đà phát ra, có năng lực tiêu trừ tâm tham lam ô trược của chúng sanh.

- *Hoan hỷ quang*: Ánh sáng hoan hỷ từ tâm thiện căn vô sân của Phật A Di Đà phát ra, có năng lực tiêu trừ tâm sân hận của chúng sanh.

- *Trí tuệ quang*: Ánh sáng trí tuệ từ tâm thiện căn vô si của Phật A Di Đà phát ra, có công năng tiêu trừ tâm vô minh của chúng sanh.

- *Bất đoạn quang*: Ánh sáng của Phật A Di Đà thường trực chiếu soi không có gián đoạn.

- *Nan tư quang*: Ánh sáng của Phật A Di Đà không thể nghĩ bàn. Nghĩa là ánh sáng của các hàng Thánh giả Thanh văn, Duyên giác không thể so sánh.

- *Vô xưng quang*: Ánh sáng của Phật A Di Đà đối với hàng Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát không thể nào dùng trí hay lời để ca ngợi hết được.

- *Siêu nhật nguyệt quang*: Ánh sáng của Phật A Di

Đà chiếu soi suốt cả ngày lẫn đêm, vượt hẳn ánh sáng của mặt trời mặt trăng.

Ấy là trí thể và tác dụng của đại nguyện này đối với Tịnh độ và đối với chúng sanh trong mười phương muốn cầu sanh Tịnh độ của Phật A Di Đà. (*Vô lượng thọ kinh*, thượng, bản Ngụy - *Tán A Di Đà Phật kệ*; *Vô lượng thọ kinh liên nghĩa thuật văn tán*, hạ).

Đại nguyện này còn gọi Quang minh vô lượng nguyện; Quang minh biến chiếu vô số Phật quốc nguyện; Tự thân quang vô hạn nguyện; Phật quang vô biên nguyện... Đại nguyện này ở bản Phạn văn số thứ tự là nguyện 13, Hán văn là nguyện 12.

14 - Nguyên chúng sanh sống lâu vô lượng

Phạn Devanagari:

सचेन्मे भगवन्ननुत्तरां सम्यक्संबोधिमभिसंबुद्धस्य तस्मिन् बुद्धक्षेत्रे सत्त्वानां प्रमाणीकृतमायुष्ममाणं भवेत् अन्यत्र प्रणिधानवशेन मा तावदहमनुत्तरां सम्यक्संबोधिम् - भिसंबुध्येयम्

Phạn La Tinh:

Sacenme bhagavannanuttarām samyaksambodhim
- abhi - sambuddhasya - tasmin - buddhakṣetre
sattvānām pramāṇīkṛtam āyuṣpramāṇam - bhavet -
anyatra - praṇidhānavaśena mātāvadaham anuttarām
samyaksambodhim - abhisambudhyeyam

Việt:

Bạch Thế Tôn, sau khi con đạt được địa vị Vô thượng của Chánh biến giác, thọ mạng của những chúng sanh nơi cõi Phật ấy của con, nếu có ngăn mé giới hạn, ngoại trừ do có nguyện lực, thì con không nhận lấy ngôi Vô thượng Chánh biến giác.

Hán:

設我得佛國中人天壽命無能限量除其本願修短自在
若不爾者不取正覺

Âm:

Thiết ngã đắc Phật, quốc trung nhân thiên, thọ mạng vô năng hạn lượng, trừ kỳ bản nguyện, tu đoản tự tại. Nhược bất nhĩ giả, bất thủ Chánh giác.

Việt:

Giả sử khi con thành Phật, chư thiên, nhân loại ở trong cõi nước con, thọ mạng không có hạn lượng, ngoài trừ họ có bản nguyện tự tại đối với dài và ngắn. Nếu không phải vậy, thì con không nhận lấy ngôi Chánh giác.

Chú giải:

- *āyuspramāṇam*: *āyus* có nghĩa là đời sống. *pramāṇam* có nghĩa là đo lường.

- *āyuspramāṇam*: Hán dịch là vô lượng thọ, nghĩa là tuổi thọ không hạn lượng.

- *praṇidhānavāśena*: *praṇidhāna* có nghĩa là ước nguyện; *vāśena*, vị biến là *vaśa*, có nghĩa sức mạnh. *Praṇidhānavāśena*, bằng hay với sức mạnh của ước nguyện. Hán dịch là nguyện lực, bản nguyện.

Bản nguyện là nguyện do chư Phật hay các vị Bồ tát phát nguyện tu tập cứu độ chúng sanh, trải qua trong nhiều kiếp quá khứ, khi chưa thành Phật.

Nên, bản nguyện cũng còn gọi là nhân vị. Nghĩa là Phật hay Bồ tát ở trong địa vị tu nhân. Từ tu nhân hay nhân vị mà thành tựu quả vị và từ nơi quả vị, mà nhìn lại tu nhân, gọi là bản thệ. Nghĩa là lời thệ nguyện ngày xưa nay đã thành tựu.

Đại nguyện này, Phạn văn là nguyện 14, Hán văn là nguyện 15.

Đại nguyện này theo bản Hán của ngài Khương Tăng

Khả dịch năm 252 TL là nguyện cho chư thiên, nhân loại sống lâu vô lượng, nhưng theo bản Phạm văn hiện có, thì không sử dụng từ ngữ *deva* (chư thiên) và *manuṣya* (nhân loại) mà sử dụng từ *sattva* (chúng sanh).

Thọ mạng của chúng sanh tùy theo phước báo của từng loại mà dài ngắn khác nhau. Thọ mạng nhân loại ở cõi Bắc cu lô châu là 1000 năm; người ở Tây ngưu hóa châu 500 năm; người ở Đông thắng thần châu 250 và Nam thiệm bộ châu là 100 năm hay bất định.

Thọ mạng chư thiên Tứ thiên vương là 500 năm. Một ngày một đêm ở cõi trời này bằng 50 năm ở cõi người.

Thọ mạng chư thiên ở cõi trời Tam thập tam thiên hay Đạo lợi là 1000 năm. Một ngày một đêm ở cõi trời này bằng 100 năm ở cõi người.

Thọ mạng chư thiên cõi trời Dạ ma là hai ngàn năm. Một ngày một đêm ở cõi trời này bằng 200 năm ở cõi người.

Thọ mạng chư thiên cõi trời Đâu suất là 4.000 năm. Một ngày một đêm ở cõi trời này bằng 400 năm ở cõi người.

Thọ mạng chư thiên cõi trời Hóa tự tại thiên là 8.000 năm. Một ngày một đêm ở cõi trời này bằng 800 năm ở cõi người.

Thọ mạng chư thiên ở cõi trời Tha hóa tự tại là 16.000 năm. Một ngày một đêm ở cõi trời này là bằng 1.600 năm ở cõi người.

Thọ mạng chư thiên các cõi trời thuộc về Sắc giới từ nửa kiếp đến 16.000 kiếp.

Thọ mạng chư thiên các cõi trời Vô sắc giới, gồm Không vô biên xứ thiên là 20.000 kiếp. Chư thiên ở cõi trời Thức vô biên xứ là 40.000 kiếp. Chư thiên ở cõi trời Vô sở hữu xứ là 60.000 kiếp. Chư thiên ở cõi trời Phi tướng phi phi tướng xứ là 80.000 kiếp.

Một kiếp của thế giới Ta bà cõi đức Phật Thích Ca giáo hóa bằng một ngày một đêm ở nơi cõi Cực Lạc của Phật A Di Đà giáo hóa.

Một kiếp ở thế giới Cực Lạc bằng một ngày một đêm ở nơi thế giới Ca sa tràng của Phật Kim cương kiên giáo hóa.

Một kiếp ở thế giới Ca sa tràng, bằng một ngày một đêm ở nơi thế giới Bất thoái chuyển âm thanh của Phật Thiện thắng quang minh liên hoa khai phụ giáo hóa.

Cho đến một kiếp ở thế giới cuối cùng trải qua trăm vạn a tăng kỳ kiếp thế giới là một ngày một đêm ở thế giới Thắng liên hoa của Phật Hiền Thắng. (Tham khảo *Tạp A hàm* 48; *Địa ngục phẩm - Trường A hàm* 19; *Đao lợi Thiên phẩm - Trường A hàm* 20; *Vô lượng thọ kinh*, thượng; *Thọ lượng phẩm - Kim quang minh tối thắng vương kinh* 1; *Thọ lượng phẩm - Hoa nghiêm kinh*; *Câu xá luận* 8 - 10, *Đại tì bà sa* 116 - 135 *Tạp tâm luận* 2; *Du già sư địa luận* 4; *Đại trí độ luận* 9 - 13; *Thành duy thức luận* 5).

Như vậy, chúng sanh nơi thế giới Tịnh độ của Phật A Di Đà sống lâu vô lượng là do đại nguyện này của đức Phật A Di Đà cảm nên.

Do đó, đại nguyện này Hán còn dịch là Nhân thiên

trường thọ nguyện; Quyền thuộc trường thọ tùy nguyện
tự tại nguyện; Đắc trường thọ nguyện...

Chư thiên, nhân loại của Tịnh độ Phật A Di Đà sống
lâu không phải do nghiệp báo, mà do nguyện lực, nên thọ
mạng ngắn dài tùy theo sở nguyện. Sở nguyện của chư
thiên, nhân loại ở nơi thế giới Tịnh độ này là nuôi lớn
tâm bồ đề, nuôi lớn nguyện bồ đề, nuôi lớn hạnh bồ đề,
để viên thành quả bồ đề, mà giáo hóa chúng sanh trang
nghiêm Tịnh độ.

Như vậy, sống lâu là để có điều kiện tu tập, tịnh hóa
thân tâm và thực hành đại nguyện và đại hạnh bồ đề.

15 - Nguyện thọ mạng vô lượng

Phạn Devanagari:

सच्चेन्मे भगवन् बोधिप्राप्तस्यायुष्प्रमाणं पर्यन्तीकृतं भवेत् अन्तशः
कल्पकोटीनियुतशतसहस्रगणयापि मा तावदहमनुत्तरां सम्यक्संबोधिम्
अभिसंबुध्येयम्

Phạn La Tinh:

Sacene bhagavan bodhiprāptasyāyuspramāṇam
paryantīkṛtaṁ bhavet antaśaḥ kalpakotiṇiyutaśatasahasra
gaṇayāpi mā tāvad aham anuttarāṁ samyak - sambodhim
abhisambudhyeyam

Việt:

Bạch Thế Tôn, sau khi con chứng đắc giác ngộ, thọ
mạng của con có hạn lượng khoảng chừng trăm ngàn

ức triệu kiếp, thì con sẽ không nhận lấy ngôi Vô thượng Chánh giác.

Hán:

設我得佛壽命有能限量下至百千億那由他劫者不取正覺

Âm:

Thiết ngã đắc Phật, thọ mạng hữu năng hạn lượng, hạ chí bách thiên ức na do tha kiếp giả, bất thủ Chánh giác.

Việt:

Giả sử khi con thành Phật, nếu sinh mệnh có hạn lượng, thì tối thiểu là phải sống đến trăm ngàn ức triệu kiếp; nếu không phải vậy, thì con không nhận lấy ngôi Chánh giác.

Chú giải:

Đại nguyện này, Phạn văn là nguyện 15. Hán văn là nguyện 13.

- *Chứng đắc giác ngộ*: Phạn là *bodhiprāpta*. *Bodhi*, Phạn phiên âm là bồ đề và dịch là giác, trí, tri, đạo... Bồ đề là trí tuệ giác ngộ, do đoạn tận phiền não mà thành tựu. *Prāpta* là chứng đắc, đạt được. *Bodhiprāpta*, Hán dịch là đắc Phật hay đắc bồ đề. Đắc Phật hay đắc bồ đề có ba loại gồm:

- *Thanh văn bồ đề*: Bồ đề do nghe Phật thuyết pháp, rồi thực hành pháp do Phật thuyết mà thành tựu, gọi là Thanh văn bồ đề.

- *Duyên giác bồ đề*: Bồ đề do ra đời không gặp Phật giáo hóa, tự thân quán chiếu lý mười hai duyên khởi mà giác ngộ, gọi là Duyên giác bồ đề.

- *Phật bồ đề*: Do hiểu rõ các pháp thế gian và xuất thế gian một cách tường tận, cùng tột và chính xác, nên gọi là Vô thượng bồ đề. Phật bồ đề là Vô thượng, vì đối với tuệ giác chứng ngộ của Phật, thì tuệ giác của Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát không thể so sánh, nên gọi là Vô thượng bồ đề.

Phật bồ đề có năm loại như sau:

- *Phát tâm bồ đề*: Bồ tát ở trong giai đoạn Thập tín, phát tâm bồ đề, tâm ấy chính là nhân để đưa đến quả bồ đề.

- *Phục tâm bồ đề*: Bồ tát ở giai đoạn Thập trú, Thập hạnh, Thập hồi hướng... tu tập các hạnh ba la mật, nhiếp phục được phiền não nơi tâm, nên gọi là phục tâm bồ đề.

- *Minh tâm bồ đề*: Bồ tát tu tập nhiếp phục phiền não nơi tâm, bước vào địa vị đầu tiên ở trong hàng Bồ tát Thập địa, thấy rõ thực tướng của các pháp đều là không tướng.

- *Xuất đạo bồ đề*: Bồ tát tu tập ở vào các địa vị bất động, pháp vân, thiện huệ của hàng Thập địa Bồ tát, các căn bản phiền não hoàn toàn dứt sạch, ra khỏi ba cõi, đến bậc trí tuệ hiểu biết tất cả sinh tử, gọi là xuất đạo bồ đề.

- *Vô thượng bồ đề*: Bồ tát từ pháp vân địa tiến lên đẳng giác và chứng đắc diệu giác, gọi là Vô thượng bồ đề, cũng gọi là Thực tướng bồ đề, cũng gọi là Pháp thân bồ đề và cũng gọi là Tánh tịnh bồ đề. (Tham khảo Vô

thượng bồ đề phẩm - *Bồ tát địa trì kinh* 3; *Đại phẩm bát nhã* 22; *Bồ đề tâm kinh* 1; *Hoa nghiêm kinh* 38, 52 cũ; *Hoa nghiêm* 70 mới; *Duy ma kinh*, thượng; *Đại bảo tích kinh* 1, 27; *Đại trí độ luận* 44; *Thành duy thức luận* 1).

- *Bodhiprāpta* là chứng đắc bồ đề, tức là chứng đắc quả vị Vô thượng bồ đề, Vô thượng giác hay Phật quả.

Với đại nguyện này, đức Phật A Di Đà khi tu nhân Ngài nguyện rằng, khi đắc quả bồ đề, thì thọ mạng của Ngài sống lâu vô lượng.

Thọ mạng vô lượng là Pháp thân thanh tịnh bình đẳng. Thân này dù ở địa vị phàm phu, nó cũng không bị hủy diệt, nhưng khi tu tập thành tựu bậc Vô thượng giác, thì nó cũng không sinh, vì sao? Vì thân ấy vốn thanh tịnh bình đẳng châu biến cùng khắp. Hễ thành Phật là thành tựu pháp thân không sanh diệt này. Phật A Di Đà, khi tu nhân thành Phật là nguyện thành tựu thân này. Và cũng từ nơi thân này mà thành tựu báo thân và ứng hóa thân.

Báo thân của Phật A Di Đà tựu thành hay tinh kết từ bốn mươi tám đại nguyện. Báo thân ấy có tám vạn bốn ngàn tướng tốt, và mỗi tướng tốt có tám vạn bốn ngàn vẻ đẹp và trong mỗi vẻ đẹp lại phát ra vô lượng, vô số, vô biên ánh sáng thanh tịnh, diệt trừ vô lượng, vô biên phiền não sinh khởi từ tham dục cho chúng sanh; diệt trừ vô lượng, vô số, vô biên phiền não sinh khởi từ tâm sân hận của chúng sanh cho chúng sanh và diệt trừ vô lượng, vô số, vô biên si mê, tà kiến chấp ngã từ nơi tâm và nơi

trí của chúng sanh cho chúng sanh. Chính ánh sáng nơi báo thân ấy của Phật A Di Đà là vô lượng, và nó có khả năng tự thành từ công đức vô lượng, vì sao? Vì ánh sáng ấy có khả năng hay nhân duyên, làm sinh khởi Tín Hạnh Nguyện nơi thân và tâm của hết thảy chúng sanh trong mười phương cầu sanh Tịnh Độ, và cũng chính ánh sáng từ nơi báo thân ấy, làm nhân duyên dẫn dắt hết thảy chúng sanh, trì niệm danh hiệu của Ngài, chứng nhập pháp thân thanh tịnh bình đẳng, không sanh diệt.

Chính báo thân này của Phật A Di Đà là sống lâu vô lượng. Sự sống lâu của báo thân ấy do đại nguyện của Ngài cảm nên.

Đại nguyện này, Hán dịch là Thọ mạng vô lượng nguyện; Đắc thọ cửu trú nguyện; Thọ mạng vô cùng nan khả trắc lượng nguyện...

16 - Nguyên không nghe tên xấu

Phạn Devanagari:

सचेन्मे भगवन् बोधिप्राप्तस्य तस्मिन् बुद्धक्षेत्रे सत्त्वानामकुशलस्य नामधेयमपि
भवेत् मा तावदहमनुत्तरं सम्यक्संबोधिम् अभिसंबुध्येयम्

Phạn La Tinh:

Sacenme bhagavan bodhiprāptasya tasmin buddhakṣetre
sattvānāmakuśalasya nāmadheyamapi bhavet
mātāvadaham anuttarāṃ samyaksambodhim -
abhisambudhyeyam

Việt:

Bạch Thế Tôn, sau khi con chứng đắc giác ngộ, có
tên gọi của những chúng sanh bất thiện nơi cõi nước
ấy của con, thì con sẽ không nhận lấy ngôi Vô thượng
Chánh giác.

Hán:

設我得佛國中人天乃至聞有不善名者不取正覺

Âm:

Thiết ngã đắc Phật, quốc trung nhân thiên, nãi chí
văn hữu bất thiện danh giả, bất thủ Chánh giác.

Việt:

Giả sử khi con thành Phật, chư thiên, nhân loại trong
cõi nước con, cho đến nếu nghe đến danh từ bất thiện,
thì con không nhận lấy ngôi Chánh giác.

Chú giải:

Đại nguyện này, Phạm và Hán số thứ tự tương đương với nhau.

Tên gọi của những chúng sanh bất thiện, tiếng Phạm là *sattvānāmakusālasya*. *Sattvā* là những chúng sanh hay chúng hữu tình; *anāmakusālasya* biến cách 6, tên gọi bất thiện. Hán dịch là bất thiện danh. Bất thiện là phẩm chất làm cho đời sống con người không an ổn; làm cho đời sống con người bị thiệt hại đời này và đời sau.

Bất thiện có bốn loại:

1- *Tự tính bất thiện*: Tham, sân, si, vô tâm, vô quý, bản tính của năm loại này là bất thiện. Nghĩa là bất thiện ngay nơi bản chất của chính nó. Năm chất liệu này là độc tố giết hại hạnh phúc, an lạc của chúng sanh trong hiện tại và trong tương lai.

2- *Tương ưng bất thiện*: Chỉ cho những hạt giống nơi tâm tương ưng với tham, như bần tiện, bòn sẻ...; tương ưng với sân, như ganh tỵ, tật đố, phẫn, hận...; tương ưng với si, như lầm lẫn, tà kiến, mù quáng...; tương ưng với vô tâm là không biết hổ thẹn, không biết tự xét...; tương ưng với vô quý là sống không biết xấu hổ với người. Từ nơi tham, sân, si, vô tâm, vô quý mà các loại tâm lý xấu ác cùng sinh khởi.

3- *Đẳng khởi bất thiện*: Những niệm bất thiện đồng loại khởi lên. Từ niệm bất thiện khởi lên, làm điều kiện hay nhân

duyên để cho những hạt giống bất thiện đồng loại, đồng thời cùng khởi lên. Nên, từ tự tánh bất thiện tương ưng với những niệm bất thiện làm dẫn khởi bất thiện, gọi là đẳng khởi bất thiện.

4- *Thắng nghĩa bất thiện*: Sinh tử do phiền não dẫn khởi. Kết quả sinh tử là từ nơi tự tánh bất thiện mà biểu hiện. Nên, nghĩa rốt ráo của bất thiện là đời sống bị trôi lăn trong sinh tử. Hễ còn trôi lăn trong sanh tử dưới bất cứ hình thức nào, cũng đều là bất thiện, nên gọi là thắng nghĩa bất thiện. (Tham khảo *Luận câu xá* 2 - 15).

Chư Thiên và nhân loại ở thế giới Tịnh Độ của đức Phật A Di Đà, buông bỏ hạt giống bất thiện nơi tâm, lại tâm của họ luôn nghe pháp và thường sống ở trong giác chiếu, tỉnh thức và chánh niệm. Phật Pháp Tăng luôn luôn hiện tiền ở nơi tâm của họ.

Tâm tỉnh giác, vô si là Phật; Tâm có chất liệu hỷ xả, từ bi vô sân là Pháp; Tâm thường nghĩ đến đời sống ly dục là Tăng. Phật Pháp Tăng luôn luôn có mặt trong đời sống của họ, tạo thành hình tướng và tên gọi cho chính họ. Tướng là do tâm sanh, danh là tùy theo tướng mà gọi. Tâm phàm đã chuyển, tướng Thánh ắt sanh, những tên gọi liên hệ đến tham, sân, si hẳn nhiên vắng bật.

Vì vậy, Tịnh Độ phương Tây của đức Phật A Di Đà không còn nghe bất cứ tên gọi nào xấu ác, do những căn bản phiền não từ nơi tâm thức biểu hiện.

17 - Nguyên chú Phật ngợi khen

Phạn Devanagari:

सचेन्मे भगवन् बोधिप्राप्तस्य नाप्रमयेषु बुद्धक्षेत्रेषु अप्रमेयासंख्यया बुद्धा भगवन्तो
नामधेयं परिकीर्तयेयुः न वर्ण भाषेरन् न प्रशंसामभ्युदीरयेरन् न समुदीरयेयुः मा
तावदहम् अनुत्तरां सम्यक्संबोधिम् अभिसंबुध्येयम्

Phạn La Tinh:

Sacenme bhagavan bodhiprāptasya nāpramayeṣu
buddhakṣetreṣu aprameyāsaṁkhyeyā buddhā bhagavanto
nāmadheyam parikīrtayeyuḥ na varṇam bhāṣeran na
praśaṁsāmaḥbyudīrayeran na samudīrayeyuḥ mā tāvad -
ahamanuttarāṁ-samyaksaṁbodhim-abhisambudhyeyam

Việt:

Bạch Thế Tôn! Sau khi con chứng đắc giác ngộ, vô
lượng, vô số chư Phật - Thế Tôn ở nơi vô lượng cõi Phật,
không bày tỏ, không tuyên dương, không tuyên thuyết ca
ngợi danh hiệu của con cùng một lúc, thì con sẽ không nhận
lấy ngôi Vô thượng Chánh giác.

Hán:

設我得佛十方世界無量諸佛不悉諮嗟稱我名者不取
正覺

Âm:

Thiết ngã đắc Phật, thập phương thế giới vô lượng chư
Phật, bất tất tư ta xưng ngã danh giả, bất thủ chánh giác.

Việt:

Giả sử khi con thành Phật, vô lượng chư Phật ở trong mười phương thế giới, nếu không đồng ca ngợi danh hiệu của con, thì con không nhận lấy ngôi Chánh giác.

Chú giải:

- *parikīrtayeyuh:* Ca ngợi, tán phục, công bố, tuyên dương. Anh ngữ dịch là proclaim.

- *varṇam bhāṣeran:* Tuyên giáo, tuyên thuyết, thuyết pháp Anh ngữ dịch là preach.

- *praśamsāmahyudīrayeran:* Cùng nhau tuyên dương, bày tỏ.

- *samudīrayeyuh:* Cùng nhau bày tỏ, phát ra lời cùng nhau một lúc.

Thứ tự đại nguyện này, giữa Phạn và Hán tương đồng nhau.

Danh hiệu Phật A Di Đà được nêu lên từ nơi bản nguyện và hạnh nguyện của Ngài. Bản nguyện hay còn gọi là bản thể. Tiếng Phạn là *pūṛva praṇidhāna*. Nghĩa là bản hoằng thệ nguyện, nguyện thể rộng lớn của các vị Bồ tát cứu độ chúng sanh từ xưa, từ nhiều đời kiếp, nên gọi là bản thể hay bản nguyện. Lời thệ nguyện phát ra trong giai đoạn tu nhân của Bồ tát, nên gọi là bản thể.

Phật A Di Đà khi còn tu nhân, Ngài đã phát ra những thệ nguyện rộng lớn và thệ nguyện ấy đã tạo thành quả vị giác ngộ và thế giới Tịnh Độ ở phương Tây. Nên, bản

thệ là tu nhân giác ngộ, Tịnh độ và quả vị giác ngộ tự thành từ nơi tu nhân hay từ nơi bản thể ấy, gọi là quả.

Trong bản thể tu nhân của các vị Bồ tát đều có tổng và biệt, đều có đồng và dị. Tổng là Tứ hoằng thệ nguyện. Nghĩa là Tứ hoằng thệ nguyện là bao hàm hết thảy các nguyện của Bồ tát. Biệt là mỗi vị Bồ tát có mỗi nhân duyên để hành đạo khác nhau, trong những cõi nước khác nhau, căn tánh chúng sanh khác nhau, nên khởi phát thệ nguyện cứu độ chúng sanh qua nhiều phương tiện hạnh nguyện khác nhau. Đức Phật A Di Đà khi hành Bồ tát đạo phát khởi bốn mươi tám đại nguyện, Đức Phật Dược Sư có mười hai đại nguyện, Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, khi hành Bồ tát đạo, phát khởi năm trăm đại nguyện... những đại nguyện như vậy gọi là biệt.

Tất cả Bồ tát tu nhân giác ngộ, thành Phật đều lấy bỏ đề tâm làm thể và từ nơi bỏ đề tâm, mà phát khởi thệ và hạnh giáo hóa chúng sanh để viên thành Phật quả. Nên tu nhân và viên thành Phật quả của vô lượng, vô số, vô biên Bồ tát ở vô biên thế giới, đều đồng một bản thể bỏ đề và đồng một quả vị giác ngộ, nên nhân và quả của các vị đều đồng đẳng. Nhưng, hạnh và nguyện của Ngài, thì tùy theo nhân duyên mà phát khởi, tùy theo điều kiện cõi nước, căn cơ, thời đại mà thể hiện, nên gọi là dị. Nhân duyên hành đạo của các Ngài thì có dị biệt, nhưng nhân quả giác ngộ của các Ngài thì đồng nhất thể.

Danh hiệu Phật A Di Đà từ nơi bản nguyện của Bồ

tát Pháp Tạng mà tựu thành, và từ nơi tâm bồ đề mà sinh khởi. Nên, A Di Đà là tự tánh thanh tịnh của chư Phật và đồng thể đại bi với các Ngài. Và A Di Đà cũng là tự tánh thanh tịnh nơi hết thảy chúng sanh, tự tánh ấy đều được chư Phật trong vô số thế giới đồng tán dương, đồng ca ngợi và đồng tuyên bố cho hết thảy chúng sanh trong mọi quốc độ đều biết, và để cứu giúp chúng sanh, khiến họ quay về với tự tánh thanh tịnh ấy, như chư Phật đã tự quay về và đã tự trang nghiêm Tịnh độ.

Vì đại sự nhân duyên như vậy, mà Phật A Di Đà khi hành Bồ tát đạo với danh xưng Bồ tát Pháp Tạng, đã phát khởi đại nguyện rộng lớn và sâu xa này.

18 - Nguyên Thánh chúng tiếp dẫn

Phạn Devanagari:

सचेन्मे भगवन् बोधिप्राप्तस्य ये सत्त्वा अन्येषु लोकधातुष्वनुत्तरायां सम्यक्संबोधौ
चित्तमुत्पाद्य मम नामधेयं श्रुत्वा प्रसन्नचित्ता मामनुस्मरेयुः तेषां चेदहं
मरणकालसमये प्रत्युपस्थिते भिक्षुसंघपरिवृतः पुरस्कृतो न पुरतस्तिष्ठेयं यदिदं
चित्ताविक्षेपतायै मा तावदहमनुत्तरां सम्यक्संबोधिम् अभिसंबुध्येयम्

Phạn La Tinh:

Sacenme bhagavan bodhiprāptasya ye sattvā anyeṣu
lokadhātuṣvanuttarāyāṃ samyaksaṃbodhau cittam
- utpādyā mama nāmadheyam śrutvā prasannacittā
māmanusmareyuḥ teṣaṃ cedahaṃ maraṇakālasamaye
pratyupasthite bhikṣusaṃghaparivṛtaḥ puraskṛto na
puratastiṣṭheyam yadidaṃ cittāvikṣepatāyai mātāvadahaṃ
anuttarāṃsamyaksaṃbodhim abhisambudhyeyam

Việt:

Bạch Thế Tôn! Nếu sau khi con thành bậc giác ngộ, những loại chúng sanh ở nơi những thế giới khác, phát tâm Vô thượng giác, nghe danh hiệu của con, tâm tín kính thanh tịnh, chấp trì danh hiệu, những chúng sanh ấy trong lúc lâm chung, họ nghĩ đến con mà hội chúng Tỷ kheo không đến đứng trước mặt họ, vây quanh cung kính tiếp dẫn tâm linh họ, thì con không nhận lấy ngôi Vô thượng Chánh giác.

Hán:

設我得佛十方衆生發菩提心修諸功德至心發願欲生
我國臨壽終時假令不與大衆圍遶現其人前者不取
正覺

Âm:

Thiết ngã đắc Phật, thập phương chúng sanh phát bồ
đề tâm, tu chư công đức, chí tâm phát nguyện, dục sanh
ngã quốc, lâm thọ chung thời giả linh bất dự, đại chúng
vi nhiều, hiện kỳ nhân tiền giả, bất thủ chánh giác.

Việt:

Giả sử khi con thành Phật, chúng sanh trong mười
phương phát tâm bồ đề, thực hành các công đức, phát nguyện
hết lòng muốn sanh về nước con, đến khi họ lâm chung, bấy
giờ khiến con và đại chúng không hiện ra vây quanh trước
mặt người ấy, thì con không nhận lấy ngôi Chánh giác.

Chú giải:

- *Nāmadheyaṃ*: Tên, danh hiệu (biến cách 2).

- *Prasannacittā*: *prasanna*, trong sạch, thanh tịnh.
Prasannacittā, Hán, dịch là chí tâm phát nguyện.

- *Māmanusmareyuḥ*: gốc của từ ngữ này là *anu* +
smṛ. *Anu* là tiền tố từ, có nghĩa là theo; *smṛ* là niệm, nhớ
nghĩ. Nghĩa là tùy niệm danh hiệu, hay chấp trì danh hiệu.
Māmanusmareyuḥ. Hán dịch là tu chư công đức.

- *Maraṇakālasamaye*: Ở trong thời gian lâm chung.
Hán dịch là lâm thọ chung thời.

- *Pratyupasthite*: Đứng bên cạnh, tiếp cận.
- *Bhikṣusamghaparivṛtaḥ*: Hội chúng Tỷ kheo cung kính vây quanh.
- *Puraskṛto*: Tiếp dẫn.
- *Puratastisṭheyam*: Đứng trước mặt, hiện tiền. Hán dịch là hiện kỳ nhân tiền.
- *Cittāvikṣepatāyai*: Tâm sáng suốt, tâm thông minh, tâm linh.

Đại nguyện này, Phạn văn 18 và Hán văn 19.

Theo đại nguyện này công đức tu luyện (*Māmanusmareyuh*), chính là trì danh niệm Phật. Nghĩa là nhất tâm chuyên trì danh hiệu của Phật A Di Đà, như kinh *A Di Đà* dạy: “Nếu có người thiện nam, thiện nữ, nghe nói đến danh hiệu Phật A Di Đà, liền chấp trì danh hiệu từ một ngày cho đến bảy ngày mà nhất tâm bất loạn, người ấy đến khi sắp chết, Phật A Di Đà và Thánh chúng hiện ra ở trước mặt, lúc ấy tâm không điên đảo, liền được sanh về cõi nước Cực Lạc của Phật A Di Đà”. (*A Di Đà kinh*, tr.347, Đại Chính 12).

Trì danh niệm Phật là nắm lấy danh hiệu Phật A Di Đà, giữ cho danh hiệu ấy khiến luôn có mặt trong tâm, qua đi, đứng, nằm, ngồi, ăn uống, làm việc, nói cười, ngay cả thở vào, thở ra của ta với tâm thuần nhất không vọng động. Trì danh niệm Phật như vậy, thì hạnh và nguyện của Phật A Di Đà luôn có mặt trong ta và tâm ta luôn có mặt ở trong hạnh và nguyện của Ngài. Nên, dù ta chưa lâm chung, mà mỗi bước chân và hơi thở của ta đang có mặt ở Tịnh độ vậy.

19 - Nguyên mười niệm vãng sanh

Phạn Devanagari:

सचेन्मे भगवन् बोधिप्राप्तस्य अप्रमेयासंख्येयेषु बुद्धक्षेत्रेषु ये सत्त्वा मम नामधेयं
श्रुत्वा तत्र बुद्धक्षेत्रे चित्तं प्रेरयेयुः उपपत्तये कुशलमूलानि च परिणामयेयुः
ते तत्रबुद्धक्षेत्रेनोपपद्येरन् अन्तशो दशभिश्चित्तोत्पाद परिवर्तैः स्थापयित्वा
आनन्तर्यकारिणः सद्धर्म प्रतिक्षेपावरणजकृतांश्च सत्त्वान् मा तावदहमनूत्तरां
सम्यक्संबोधिम् अभिसंबुध्येयम्

Phạn La Tinh:

Sacenmebhagavanbodhiprāptasyaaprameyāsamkhyeyeṣu
buddhakṣetreṣu ye sattvā mama nāmadheyam śrutvā tatra
buddhakṣetrecittam prerayeyuḥ, upapattaye kuśalamūlāni
ca pariṇāmayeyuḥ, te tatra buddhakṣetre nopapadyeran,
antaśo daśabhiścittotpādaparivartaiḥ sthāpayitvā
ānantaryakāriṇaḥ saddharma pratikṣepāvaraṇajakṛtāmśca
sattvān, mā tāvad aham anuttarām samyaksaṃbodhim
ābhisambudhyeyam//

Việt:

Bạch Thế Tôn! Nếu sau khi con thành bậc giác ngộ,
các chúng sanh ở nơi vô lượng, vô số cõi Phật, nghe danh
hiệu của con, những chúng sanh nơi các cõi Phật ấy phát
khởi thiện căn, tín tâm thanh tịnh, muốn vãng sanh về cõi
Phật ấy của con, niệm chừng mười niệm liền được vãng
sanh, ngoại trừ những chúng sanh phạm tội ngũ nghịch

và phỉ báng chánh pháp. Nếu không phải vậy, thì con không nhận lấy ngôi Vô thượng Chánh giác.

Hán:

設我得佛十方衆生至心信樂欲生我國乃至十念若不
生者不取正覺唯除五逆誹謗正法

Âm:

Thiết ngã đắc Phật, thập phương chúng sanh, chí tâm tín
lạc, dục sanh ngã quốc, nãi chí thập niệm, nhược bất sanh giả,
bất thủ chánh giác, duy trừ ngũ nghịch, phỉ báng chánh pháp.

Việt:

Giả sử khi con thành Phật, chúng sanh trong mười
phương tin vui hết lòng, muốn sanh đến nước con, chí
niệm cho đến mười danh hiệu, nếu họ không vãng sanh,
thì con không nhận lấy ngôi Chánh giác. Ngoại trừ những
người phạm tội ngũ nghịch và phỉ báng chánh pháp.

Chú giải:

- *aprameyāsamkhyeyesu*: Cách 7 của Phạm văn, có
nghĩa là ở nơi vô lượng, vô số.

- *upapattaye kuśalalamūlāni*: Phát khởi thiện căn.

- *pariṇāmayeyuh*: Hồi hướng.

- *daśabhiścittotpādaparivartaiḥ*: Lặp đi, lặp lại mười
niệm. Hán dịch là nãi chí thập niệm.

- *sthāpayitvā*: Đứng một bên, đứng ra ngoài. Hán
dịch là duy trừ.

- *ānantaryakāriṇaḥ*: Tội vô gián. Hán dịch là ngũ

ngịch. Năm tội ác, trái ngược với đạo lý gồm: Giết cha, giết mẹ, giết A la hán, ác tâm làm thân Phật chảy máu, phá hòa hợp Tăng. Hai tội đầu liên hệ đến ân nghĩa huyết thống; ba tội sau liên hệ đến phước đức tâm linh. Ruộng ân nghĩa huyết thống và ruộng phước đức tâm linh, do năm hành động này làm tiêu tan tất cả. Và năm tội nghịch này, đẩy người tạo tội堕 vào địa ngục vô gián, nên gọi là tội vô gián. Nghĩa là hành động ngũ nghịch tạo thành tội báo堕 địa ngục vô gián, ấy là địa ngục mà khổ đau không có kỳ hạn chấm dứt. Nỗi khổ đau ấy có năm loại:

1- *Thời vô gián*: Trải qua thời gian lâu dài chịu tội, không bao giờ ngưng nghỉ.

2- *Hình vô gián*: Địa ngục này, mỗi bề có tám vạn do tuần, tất cả chúng sanh chịu khổ ở trong địa ngục ấy, thân hình của họ cũng lớn bằng địa ngục ấy để chịu đựng nỗi khổ đau liên tục. Nghĩa là trong không gian của địa ngục ấy, chứa đầy tội nhân, không có khoảng trống.

3- *Thọ khổ vô gián*: Chúng sanh rơi vào địa ngục này chịu khổ liên tục, không bao giờ ngừng nghỉ.

4- *Thú quả vô gián*: Tất cả chủng loại chúng sanh, khi đến địa ngục này, đều chịu khổ đau liên tục giống như nhau.

5- *Mệnh vô gián*: Nếu chúng sanh nào đã rơi vào địa ngục này, thì từ khi mới vào cho đến trải qua trăm ngàn ức kiếp, trong đó một ngày một đêm cả vạn lần sống và cả vạn lần chết liên tục trong đau khổ, cho đến khi quả báo hết mới sinh vào thế giới khác.

- *saddharmapratikṣepāvaraṇakṛtām*: saddharma là chánh pháp; *pratikṣepā* là phỉ báng; *varaṇakṛtām* là tội chướng. Tội chướng phỉ báng chánh pháp. Chánh pháp là chỉ cho Bát chánh đạo hay Thánh đạo tám chi.

Người phạm tội ngũ nghịch, thì phước đức của họ hoàn toàn khô kiệt, không còn có bất cứ chút phước đức nhỏ xíu nào, nên không còn có cỡ sở nào, cho một niệm thiện khởi sinh hiện tiền, thì làm gì họ có thể khởi lên một niệm về Phật, để có thể tương ứng được với đại nguyện này của Phật A Di Đà, khiến họ có thể vãng sanh về thế giới của Ngài, ngay trong lúc lâm chung ấy.

Nhưng theo kinh *Quán vô lượng thọ*, người phạm tội ngũ nghịch, do khởi tâm sám hối, chuyên tâm niệm Phật và nhờ sức sám hối và niệm Phật ấy, mà có thể vãng sanh. (*Quán kinh só tán thiện nghĩa*).

Nguyện 19 của Phạm văn tương đương với nguyện 18 của Hán văn.

Nguyện này phân nhiều các nhà Phật học Tịnh độ cho là cốt yếu của 48 đại nguyện Phật A Di Đà. Và Ngài Tuệ Viễn đời Tùy, xếp nguyện này vào “nguyện nhiếp chúng sanh của Phật A Di Đà”.

Chủ yếu của nguyện này là đề cao Thập niệm. Nghĩa là người sắp lâm chung, niệm danh hiệu Phật A Di Đà, từ một niệm cho đến mười niệm liên tục, thuần nhất không có niệm gì xen tạp là liền vãng sanh Tịnh độ.

Theo ngài Đàm Loan (476 - 542): “Kinh nói mười

niệm là nêu rõ sự nghiệp đã thành tựu, chứ không cần tính số”. (Đàm Loan - *Vãng sanh luận chú*, quyển thượng, tr.34, Đại Chính 40).

Hành giả Tịnh độ suốt đời niệm Phật, hạt giống tỉnh giác trong tâm kết thành hoa trái Tịnh độ, thì khi lâm chung, chỉ cần một niệm giác tỉnh là Tịnh độ hiện tiền. Còn nếu chúng ta niệm Phật không chuyên nhất, không liên tục, đến khi lâm chung tâm tư tán loạn, niệm chúng sanh bùng phát, thì một chữ Phật còn không nhớ, lấy gì mà niệm. Một niệm còn thiên nan, vạn nan, huống gì mười niệm liên tục mà tâm không tán loạn!

Nên, hành giả tu tập Tịnh độ, phải đầu tư suốt đời qua đi đứng nằm ngồi, ăn uống, làm việc, trong tâm luôn luôn nhiếp vào danh hiệu Phật A Di Đà, thì may ra mới có mười niệm Phật A Di Đà thanh tịnh ở cuối đời. Và cuối đời không còn gì hết, chỉ còn mười niệm thanh tịnh đối với danh hiệu Phật A Di Đà là hành giả đã thành tựu một sự nghiệp vĩ đại, vì sao? Vì từ mười niệm thanh tịnh này, mà hành giả thành tựu được pháp thân thanh tịnh, báo thân thanh tịnh và cả thiên bách ức hóa thân để tịnh Phật quốc độ, thành thực chúng sanh.

20. 1 - Nguyên muốn sanh toại ý

Hán:

設我得佛十方衆生聞我名號繫念我國植諸德本至心
迴向欲生我國不果遂者不取正覺

Âm:

Thiết ngã đắc Phật, thập phương chúng sanh văn ngã
danh hiệu, hệ niệm ngã quốc, thực chư đức bản, chí tâm
hồi hướng, dục sanh ngã quốc, bất quả toại giả, bất thủ
Chánh giác.

Việt:

Giả sử khi con thành Phật, chúng sanh trong mười
phương nghe danh hiệu con, chuyên nhớ nước con, gieo
trồng những công đức căn bản, chí tâm hồi hướng, muốn
sanh về nước con, mà kết quả không toại ý, thì con không
nhận lấy ngôi Chánh giác.

Chú giải:

Nguyên 20 của bản Hán, ở Phạn văn không có nguyên
nào tương đương.

Đại nguyện hai mươi ở bản Hán, có mấy điểm mà
chúng ta cần lưu ý:

1- *Văn ngã danh hiệu, hệ niệm ngã quốc:* Nghĩa là
nghe danh hiệu của Phật A Di Đà và chuyên tâm nhớ đến

cõi nước của Ngài. Chính danh hiệu của Phật A Di Đà, tạo nên cõi nước của Ngài. Danh hiệu của ngài từ nơi bản nguyện Tịnh độ của Ngài mà xưng danh, và cõi nước Tịnh độ của Ngài cũng từ nơi bản nguyện độ sanh của Ngài mà thành tựu. Cho nên, danh hiệu của Phật A Di Đà và cõi Tịnh độ của Ngài không phải là hai thực thể cá biệt mà đồng thể nhất như, vì sao? Vì cả danh hiệu và cõi nước của Ngài đều từ đại nguyện bồ đề mà biểu hiện, nên tuy hai mà bất nhị. Vì trong danh hiệu của Ngài có cõi nước của Ngài, và trong cõi nước của Ngài có danh hiệu của Ngài vậy.

2- *Thực chư đức bốn*: Nghĩa là gieo trồng những công đức căn bản của thiện pháp và Tịnh độ.

Công đức căn bản của các thiện pháp là vô tham, vô sân và vô si. Nghĩa là thực hành hết thấy những điều tốt đẹp với tâm vô tham, vô sân, vô si, thì những điều tốt đẹp ấy mới có khả năng đem lại cho hành giả những điều hạnh phúc và an lạc chân thật.

Công đức căn bản của Tịnh độ là do thực hành tín, hạnh và nguyện đem lại. Thực hành tín có hai loại.

- *Tự tín*: Tin vào nơi tâm mình có bồ đề và bồ đề nơi tâm mình, có khả năng tạo thành Tịnh độ cho chính mình, khi tâm mình duy trì danh hiệu Phật, khiến phiền não tự lắng yên.

- *Tha tín*: Tin vào hạnh và nguyện của Phật A Di Đà và Tịnh độ Phật A Di Đà là do hạnh và nguyện của Ngài

tạo thành. Hạnh và nguyện của Ngài từ nơi tâm bồ đề mà phát khởi. Tâm bồ đề xưa nay vốn sáng trong thanh tịnh, không nhiễm ô, không sanh diệt, thì Tịnh Độ của Phật A Di Đà cũng không nhiễm ô, không sanh diệt, vì sao? Vì Tịnh độ của Ngài là từ nơi tâm bồ đề của Ngài mà thành tựu.

3- *Chí tâm hồi hướng*: Nghĩa là một lòng hồi hướng về Tịnh độ. Biết tâm mình vốn có bồ đề, nhưng cõi nước Ta Bà có năm điều làm cho tâm bồ đề bị chướng ngại, nên cần phát tâm, nguyện hồi hướng về Tịnh Độ của Phật A Di Đà, để thuận lợi cho việc nuôi lớn thiện căn, làm cho tâm Bồ đề được tăng trưởng cùng khắp và toàn diện.

Cõi Ta Bà có năm sự chướng ngại đối với tâm bồ đề như sau:

- *Kiếp trước*: Kiếp sống vẫn đục. Vì cõi Ta bà ở vào thời kỳ biến hoại, nên chướng ngại cho hạnh nguyện nuôi lớn tâm bồ đề.

- *Kiến trước*: Sự hiểu biết dơ bẩn. Sự hiểu biết của chúng sanh ở nơi thế giới Ta bà, thường bị rơi vào chấp ngã, một chiều và phiến diện, nên thường làm chướng ngại đối với tuệ giác của tâm bồ đề.

- *Phiền não trước*: Sự dơ bẩn về tâm lý. Tâm lý của chúng sanh nơi cõi Ta bà thường bị tham, sân, si, kiêu mạn và tà kiến làm cho vẫn đục, nên thường làm chướng ngại sự tự do, giải thoát, vô ngại của tâm bồ đề.

- *Chúng sanh trước*: Sự dơ bẩn của chúng sanh do

ái nhiễm. Chúng sanh nơi cõi Ta bà thường sinh ra từ ái nhiễm. Chính ái nhiễm làm cho chúng sanh trong cõi Ta bà bị trôi lăn trong sanh tử luân hồi. Đời sống của chúng sanh sinh ra từ ái dục và bị trôi lăn trong sanh tử luân hồi, khiến trở ngại sự thanh tịnh của tâm bồ đề.

- *Mạng trước*: Sinh mệnh vẫn đục. Sinh mệnh của chúng sanh nơi cõi Ta Bà này, thường được nuôi dưỡng bằng những thực phẩm thô trước, tà mạng, máu mủ không thanh tịnh, và thọ mạng thường rất ngắn ngủi, khiến trở ngại sinh mệnh bồ đề.

Vì do năm sự trở ngại đối với tâm, hạnh và nguyện bồ đề như vậy, nên các vị Bồ tát từ sơ phát tâm đến thất địa trở xuống, phần nhiều đều hồi hướng về Tịnh độ, để thuận lợi cho sự nuôi dưỡng và phát triển tâm Bồ đề đến chỗ viên mãn.

Nên, đại nguyện này yểm trợ cho những ai muốn sanh Tịnh độ để tiếp tục tu tập Bồ đề hạnh và bồ đề nguyện của mình đều được toại nguyện.

20. 2 - Nguyên còn một đời làm Phật

Phạn Devanagari:

सचेन्मे भगवन् बोधिप्राप्तस्य तत्र बुद्धक्षेत्रे ये सत्त्वाः प्रत्याजाता भवेयुः ते सर्वे
नैकजातिप्रतिबद्धाः स्युरनुत्तरायां सम्यक्संबोधौ स्थापयित्वा प्रणिधानविशेषान्
तेषामेव बोधिसत्त्वानां महासत्त्वानां महासंनाहसंनद्धानां सर्वलोकार्थसंबुद्धानां
सर्वलोकधातुषु बोधिसत्त्वचर्यां चरितुकामानां सर्वबुद्धानां संवर्तुकामानां
गण्गानदीवालुकासमान् सत्त्वान् अनुत्तरायां सम्यक्संबोधौ प्रतिष्ठापकानां
भूयश्च उत्तरचर्याभिमुखानां समन्तभद्रचर्यानिर्यातानाम् मा तावदहमनुत्तरां
सम्यक्संबोधिम् अभिसंबुध्येयम्

Phạn La Tinh:

Sacenme bhagavan bodhiprāptasya tatra buddhakṣetre ye
sattvāḥ pratyājātā bhveyuḥ, te sarve naikajātipratibaddhāḥ
syur anuttarāyāṃ samyaksaṃbodhau sthāpayitvā
praṇidhānaviśeṣān, teṣāmeva bodhisattvānāṃ
mahāsattvānāṃ mahāsaṃnāhasaṃnaddhānāṃ
sarvalokārtha - saṃbuddhānāṃ sarvalokābhiyuktānāṃ
sarvaloka parinirvāṇābhiyuktānāṃ sarvalokadhātuṣu
bodhisattvacaryāṃ caritukāmānāṃ sarvabuddhānāṃ
saṃvartukāmānāṃ gaṅgānadīvālukāsamān
sattvān anuttarāyāṃ samyaksaṃbodhau
pratiṣṭhāpakānāṃ bhūyaśca uttaracaryābhimukhānāṃ
samantabhadracaryāniriyātānāṃ, mā tāvadaham anuttarāṃ
samyaksaṃbodhim abhisambudhyeyam//

Việt:

Bạch Thế Tôn! Nếu những chúng sanh ở nơi các cõi Phật kia, chỉ còn một đời nữa là thành tựu bậc Vô thượng giác, mà nguyện sanh về nước con. Ngoại trừ bản nguyện của những Bồ tát đại sĩ mặc đại áo giáp, vì lợi ích giác ngộ của hết thảy thế gian; vì sự tiến bộ của tất cả thế gian; vì cần hành đưa tất cả thế gian vào chỗ an tịnh; vì ước nguyện của Bồ tát đi khắp tất cả thế giới; ước nguyện phụng sự hết thảy chư Phật; vì muốn an lập hằng hà sa số chúng sanh ở nơi đạo quả giác ngộ vô thượng; lại nguyện tiến tới hạnh giải thoát thù thắng vô thượng; hạnh đức của phổ hiền, hiện tiền cùng khắp. Nếu không phải vậy, thì con không nhận lấy ngôi Vô thượng Chánh giác.

Hán:

設我得佛他方佛土諸菩薩衆來生我國究竟必至一生補處除其本願自在所化為衆生故被弘誓鎧積累德本度脫一切諸佛國修菩薩行供養十方諸佛如來開化恒沙無量衆生使立無上正真之道超出常倫諸地之行現前修習普賢之德若不爾者不取正覺

Âm:

Thiết ngã đắc Phật, tha phương Phật độ, chư Bồ tát chúng, lai sanh ngã quốc, cứu cánh tất chí, nhất sanh bồ xứ, trừ kỳ bản nguyện, tự tại sở hóa, vị chúng sanh cố, bị hoàng thệ khải, tích lũy đức bản, độ thoát nhất thiết, du chư Phật quốc, tu Bồ tát hạnh, cúng dường thập phương, chư Phật Như lai, khai hóa hằng sa, vô lượng chúng sanh,

sử lập vô thượng, chánh chơn chi đạo, siêu xuất thường luân, chư địa chi hạnh, hiện tiền tu tập, Phổ hiền chi đức. Nhược bất nhĩ giả, bất thủ Chánh giác.

Việt:

Giả sử khi con thành Phật, chúng Bồ tát ở những cõi nước khác nguyện sanh đến nước con, là những hàng Bồ tát đã hoàn tất địa vị, chỉ còn một đời nữa là được bổ xứ làm Phật. Ngoài trừ những vị có bản nguyện muốn tự tại đối với việc hóa độ, vì chúng sanh mà mặc áo giáp đồng, thệ nguyện rộng lớn, tích lũy những căn bản công đức, hóa độ giải thoát tất cả, đi đến các cõi Phật, tu học và thực hành Bồ tát đạo, cúng dường các đức Phật - Như lai trong mười phương, khai hóa vô lượng chúng sanh như cát sông Hằng, khiến họ đều an lập ở nơi đạo Chánh giác chơn thật, vượt hẳn công hạnh của các địa vị luân lý tầm thường, công đức Phổ hiền tu tập ngay trong hiện tiền. Nếu không phải, thì con không lấy ngôi Chánh giác.

Chú giải:

- *ekajātipratibaddhāḥ*: Từ này trong tiếng Phạn thuộc chủ cách số nhiều, nghĩa là những vị tu tập còn một đời nữa là đạt đến sự giác ngộ hoàn toàn. Hán dịch là nhất sanh bổ xứ hay nhất sanh sở hệ. Ấy là chỉ cho địa vị của các Bồ tát ở vào địa vị Đẳng giác. Nghĩa là nhân và hoa giác ngộ của địa vị Bồ tát này, thì đồng với Phật, nhưng quả vị giác ngộ thì chưa bằng Phật, nên phải tiếp tục tu

tập, đoạn trừ hết thấy vô minh tế nhị, mới viên thành được Phật quả. Phật quả là diệu giác.

Có bốn loại Bồ tát nhất sanh bồ xứ như sau:

1- Bồ tát an trú ở chánh định.

2- Bồ tát tiếp cận Phật địa.

3- Bồ tát an trú ở cung trời Đâu suất.

4- Từ Đâu suất đản sinh giữa cõi đời, tiếp tục tu tập thành Phật. (*Vô lượng thọ kinh ký*, Quyển thượng).

- *praṇidhānaviśeṣān*: Những ước nguyện hay bản nguyện đặc biệt.

- *mahāsaṃnāhasaṃnaddhānām*: Hán dịch là đại khái bị. Nghĩa là mặc áo giáp đại nhẫn nhục.

- *sarvalokārthasaṃbuddhānām*: Vì lợi ích giác ngộ của tất cả thế gian. Hán dịch là nhất thiết thế gian nghĩa lợi.

- *sarvalokābhiyuktānām*: Vì sự tiến bộ của hết thấy thế gian. Hán dịch là nhất thiết thế gian vị cần hành.

- *sarvalokaparinirvāṇābhiyuktānām*: Vì cần hành đưa hết thấy thế gian vào chỗ an tịnh. Hán dịch là nhất thiết thế gian viên tịch vì cần hành.

- *sarvalokadhātusū bodhisattvacaryām caritukāmānām*: Vì ước muốn của Bồ tát đi khắp tất cả thế giới. Hán dịch là nhất thiết thế giới ư Bồ tát hành tu dục; du chú Phật quốc tu Bồ tát hạnh.

- *sarvabuddhānām saṃvartukāmānām*: Muốn phụng sự cúng dường hết thấy chư Phật. Hán dịch là nhất thiết chư Phật phụng sự dục; cúng dường thập phương chư Phật.

- *pratiṣṭhāpakānām*: An trú. Hán dịch là an lập; sử lập.

- *bhūyaśca uttaracaryābhimukhānām*: Đi đến địa vị cao thượng giải thoát đặc biệt. Hán dịch là địa vị thượng hạnh giải thoát thù thắng. Thượng hạnh tấn hướng; siêu xuất thường luân, chư địa chi hành.

- *samantabhadracaryāniryātānām*: Hạnh phổ hiện hiện tiền cùng khắp. Hán dịch là phổ hiện hạnh xuất ly; phổ hiện chi đức.

Đại nguyện này, Phạn văn là nguyện 20. Hán nguyện 22.

Đại nguyện này nói hàng Bồ tát nhất sanh bồ xứ có hai loại - một loại nguyện sanh về Tịnh độ và một loại khác, thì vì bản nguyện lợi sanh, nên không cầu sanh.

Đối với hàng Bồ tát còn một đời nữa thành bậc Vô thượng giác mà cầu sanh Tịnh độ, ấy là hạng Bồ tát muốn học hỏi đạo lý nhất thừa viên mãn của chư Phật, nên khi nghe đến Tịnh độ Phật A Di Đà là liền cầu sanh, để có cơ hội tu tập tịnh đức, chứng nhập pháp tính bình đẳng nhất thừa của chư Phật và học hỏi mô thức thiết lập Tịnh độ và phương tiện độ sanh của các Ngài. Vì lý do ấy mà hàng Bồ tát nhất sanh bồ xứ phát nguyện cầu sanh Tịnh độ.

Đối với hạng Bồ tát không cầu sanh Tịnh độ là vì bản nguyện độ sanh, như ở trong đại nguyện này đã có nêu lên. Những hàng Bồ tát không nguyện sanh Tịnh độ là vì phát nguyện giác ngộ thế gian; nguyện làm cho thế gian an ổn; nguyện đem hết thầy chúng sanh đặt vào đạo quả giác ngộ vô thượng; nguyện phụng sự hết thầy chư

Phật, bằng cách làm an ổn hết thảy chúng sanh... với bản nguyện của các Ngài như thế, tuy các Ngài không nguyện sanh Tịnh độ, nhưng trong mọi hành hoạt của các Ngài, cảnh giới Tịnh độ đã tự sanh ra và sẽ viên thành.

Bản nguyện này, nêu rõ pháp môn mau nhiệm của Tịnh độ, không phải chỉ dành cho chư thiên, nhân, Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát quyền thừa, mà còn cả Bồ tát Tối thượng thừa nữa, ấy là hàng Bồ tát chỉ còn một đời nữa làm Phật, thì Tịnh độ của Phật A Di Đà cũng đủ điều kiện để đáp ứng nhu cầu tu học và hành đạo của những hàng Bồ tát tối thượng ấy.

Vì vậy, pháp môn Tịnh độ và nhất là pháp trì danh niệm Phật, có khả năng đáp ứng mọi nhu cầu tu học của cả phàm lẫn thánh.

21. 1- Nguyên cúng dường chư Phật

Phạn Devanagari:

सचेन्मे भगवन् बोधिप्राप्तस्य तत्र बुद्धक्षेत्रे ये बोधिसत्त्वाः प्रत्याजाता भवेयुः ते सर्वे
एकपुरोभक्तेन अन्यानि बुद्धक्षेत्राणि गत्वा बहूनि बुद्धशतानि बहूनि बुद्धसहस्राणि
बहुनि बुद्धशतसहस्राणि बह्विर्बुद्ध - कोटीर्यावद्बहूनि बुद्धकोट्ठीनियुतशतसहस्राणि
नोपतिष्ठेरन् सर्वसुखोपधानैः तदिदं बुद्धानुभावेन मा तावदहमनुत्तरां
सम्यक्संबोधिमभिसंबुध्येयम्

Phạn La Tinh:

Sacenme bhagavan bodhiprāptasya tara buddhakṣetre
ye bodhisattvāḥ pratyājātā bhaveyuh, te sarve
ekapurobhaktena anyāni buddhakṣetrāṇi gatvā
bahūni buddhasahasrāṇi bahūni buddhaśatasahasrāṇi
bahvīrbuddhakoṭīryāvadbahūni buddhakoṭīniyuta
- śatasahasrāṇi nopatiṣṭheran sarvasukhopadhānaiḥ
tadidaṃ buddhānubhāvena, mā tavad aham anuttarāṃ
samyaksaṃbodhim abhisambudhyeyam//

Việt:

Bạch Thế Tôn! Nếu sau khi con thành bậc giác ngộ, những Bồ tát ở các cõi nước chư Phật khác, nguyện sanh vào nước ấy của con, với chư Phật hộ niệm, với tất cả niềm hạnh phúc sinh khởi, mà họ đi đến các cõi Phật khác, nhiều tới hàng ngàn vị Phật, nhiều tới hàng trăm ngàn vị Phật; nhiều tới hàng ức vị Phật, nhiều tới hàng

ức triệu trăm ngàn vị Phật, với thời gian khoảng chừng bữa ăn, mà không cùng hiện tiền dâng lễ cúng dường, thì con không nhận lấy ngôi Vô thượng giác.

Hán:

設我得佛國中菩薩承佛神力供養諸佛一食之頃不能
遍至無量無數億那由他諸佛國者不取正覺

Âm:

Thiết ngã đắc Phật, quốc trung Bồ tát, thừa Phật thần lực, cúng dường chư Phật, nhất thực chi khoảnh, bất năng biến chí, vô lượng vô số, ức na do tha, chư Phật quốc giả, bất thủ Chánh giác.

Việt:

Giả sử khi con thành Phật, các vị Bồ tát ở trong nước của con, nương nhờ thần lực của Phật, mà đi cúng dường chư Phật, khoảng thời gian trong một bữa ăn, không có mặt cùng khắp đến vô lượng, vô số ức triệu cõi nước chư Phật, thì con không nhận lấy ngôi Chánh giác.

Chú giải:

- *ekapurobhaktena*: Thời gian với chừng bữa ăn sáng.
Hán dịch là nhất tối triệu thực gian.

- *bahūni*: Nhiều.

- *buddhasahasrāṇi*: Ngàn vị Phật.

- *buddhaśatasahasrāṇi*: Trăm ngàn vị Phật.

- *bahvīrbuddhakoṭī*: Hàng ức vị Phật.

- *yāvadbahūnibuddhakoṭīniyutaśatasahasrāṇi*: Cho

đến hàng ức triệu trăm ngàn vị Phật.

- *nopatiṣṭheran*: Không cúng dường cùng một lúc, không tiếp cận cùng một lúc, không hiện diện cùng một lúc, không ước muốn cùng lúc.

- *sarvasukhopadhānaiḥ*: Niềm hạnh phúc khởi sinh. Hán dịch là nhất thiết lạc sinh.

Đại nguyện này, bản tiếng Phạn là nguyện 21, tương đương với Đại nguyện 23 của Hán.

Đại nguyện này nói về gia trì lực của chư Phật đối với hạnh cúng dường của hàng Bồ tát ở cõi Tịnh độ Phật A Di Đà đối với chư Phật khắp mười phương.

Nên, Hán còn gọi nguyện này là “linh phụng biến thị chư Phật nguyện”, nghĩa là nguyện cúng dường cùng khắp chư Phật cùng một lúc; “thực khoảnh biến thị hằng sa chư Phật nguyện”, nghĩa là nguyện thời gian khoảng chừng một bữa ăn, mà có khả năng cúng dường khắp hằng sa chư Phật; “thừa lực cúng dường nguyện”, nghĩa nương vào thần lực của chư Phật để cúng dường.

Nguyện này nói về Thần lực cúng dường, ở Tổng bản ta thấy ghi rõ như sau: “Tất cả Bồ tát phát đại đạo tâm, muốn dùng chân châu, anh lạc, lọng báu tràng phan, y phục, ngọc cù, thực phẩm, thuốc men, hương, hoa, kỹ nhạc, thừa sự cúng dường vô lượng vô biên chư Phật - Thế Tôn trong các thế giới ở phương khác, mà chẳng qua chỗ của các Ngài được, thì ngay khi ấy, ta khiến các đức Thế Tôn duỗi cánh tay đến tận cõi nước ta, tiếp nhận sự cúng dường ấy, khiến

cho Bồ tát cúng dường ấy, mau chứng bậc Vô thượng giác”.

Và với Thần lực cúng dường, trong Nguyện bản, ta thấy: “Trong khoảng thời gian khởi lên một niệm cúng dường chư Phật với số lượng vô số, không thể nghĩ bàn mà tâm ý chẳng rời thiền định”.

Như vậy, hàng Bồ tát ở cõi Tịnh độ Phật A Di Đà thực hành hạnh cúng dường cùng khắp vô số chư Phật khắp cả mười phương, mà thân tâm không rời đương xứ Tịnh độ.

Nên, thâm ý của nguyện này là nêu rõ, sự lý viên dung, tự tha bất nhị, nhân quả đồng thời. Bồ tát muốn tự thân thâm nhập sự lý cúng dường tương dung, tương nhiếp bất nhị này, thì phải nương nhờ vào thần lực hộ niệm của chư Phật, mà ở bản Phạn văn nói: “*buddhānubhāvena*” (với sự hộ niệm hay tùy niệm của chư Phật).

21. 2 - Nguyên đủ Ba mươi hai tướng tốt

Hán:

設我得佛國中人不悉成滿三十二大人相者不取正覺

Âm:

Thiết ngã đắc Phật, quốc trung nhân thiên, bất tất thành mãn, tam thập nhị đại nhân tướng giả, bất thủ Chánh giác.

Việt:

Giả sử khi con thành Phật, chư thiên, nhân loại ở trong nước con, mà không có đầy đủ ba mươi hai tướng tốt của bậc đại nhân, thì con không nhận lấy ngôi Chánh giác.

Chú giải:

Đại nguyện này bản Hán dịch của Ngài Khương Tăng Khải, ở trong bản Phạn hòa đối dịch của Dịch Nguyên - Vân Lai, không thấy có nguyện nào tương đương.

Tuy nhiên, đại nguyện này, ở các bản Hán đã dịch nhiều danh xưng như sau: - Tam thập nhị tướng nguyện, Linh cụ chư tướng nguyện, Cụ túc chư tướng nguyện, Chúng sanh mãn đức nguyện, Sở sanh báo nguyện, Tam thập nhị đại nhân tướng...

- Tướng đại nhân, còn gọi là đại sĩ tướng hay đại

trượng phu tướng, ấy là tướng tốt của bậc có phước đức và trí tuệ. Ba mươi hai tướng đại nhân, tiếng Phạn là *dvātriṃśan mahā puruṣalakṣaṇāni*.

Tướng ấy là tướng của một vị Chuyển luân Thánh vương hay là tướng ứng thân của một bậc Đại giác ngộ. Thân tướng ấy biểu hiện ít nhất là ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp.

Các tướng đại nhân của ứng hóa thân là do thực hành đại nguyện bồ đề mà thành tựu. Và vì vậy, tướng ấy là thường tướng hay căn bản tướng của chư Phật ứng hóa thân. Các Ngài thường sử dụng thân tướng ấy làm ứng thân để hóa độ chúng sanh. Và thân tướng ấy có thể tăng lên đến ba ngàn hai trăm tướng hoặc có thể nhiều hơn nữa, tùy theo phước báo của chúng sanh từng quốc độ, mà các Ngài ứng thân theo đại nguyện để hóa độ và nhiếp phục.

Thân tướng ấy của Chuyển luân Thánh vương là do thực hành các thiện pháp đem lại. Cứ thực tập thành tựu một điều thiện, thì thành tựu được một tướng tốt, trong ba mươi hai tướng tốt ấy.

Thân tướng của Phật ứng hóa thân, thành tựu ba mươi hai tướng tốt ấy, là do Ngài tu tập thành tựu hết thấy thiện pháp do Nhiếp luật nghi giới; Nhiếp thiện pháp giới và Nhiêu ích hữu tình giới đem lại.

Thành tựu Nhiếp luật nghi giới, thì thân, ngữ và ý, vĩnh viễn không còn hoạt động liên hệ đến các phiền não, để tạo ra các ác nghiệp. Do đó, không còn cảm nên

những thân tướng xấu xí, khuyết tật, thô lậu.

Thành tựu Nhiếp thiện pháp giới, thì thân, ngữ và ý, vĩnh viễn hoạt động theo các căn bản của thiện pháp như vô tham, vô sân, vô si, tín, từ, quý... để thành tựu các thiện pháp vô lậu và giải thoát. Do đó, cảm nên được thân tướng tốt đẹp trang nghiêm, trong đó có ba mươi hai tướng tốt và tám mươi vẻ đẹp.

Thành tựu Nhiều ích hữu tình giới, thì thân, ngữ và ý, vĩnh viễn hoạt động theo bản nguyện và đại nguyện, nên một thân cùng một lúc có thể biến thể ra nhiều thân, có thể thể hiện ra trăm ngàn ức thân và trong mỗi thân ứng hóa ấy, đều có đầy đủ ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp, hoặc có khi còn nhiều hơn thế nữa, để thành tựu thiện pháp cho chúng sanh và chuyển uế độ thành Tịnh độ và dùng các tướng tốt ấy để trang nghiêm Tịnh độ.

Ba mươi hai tướng tốt gồm:

1- *Túc hạ an bình lập tướng (Supraṭiṣṭhita-pāda)*: Tướng lòng bàn chân bằng phẳng mềm mại. Do tu tập sáu ba la mật cảm nên tướng này. Tướng này là biểu tượng cho khả năng dẫn dắt chúng sanh đến chỗ lợi ích.

2- *Túc hạ nhị luân tướng (Cakrāṅkita-hasta-pāda-tala)*: Giữa lòng hai bàn chân có những vân thít như bánh xe báu nghìn hoa. Do phá trừ tà kiến, vô minh mà cảm nên tướng này. Tướng này là biểu tượng cho khả năng phá bỏ dẹp trừ oán địch và các ác ma.

3- *Trường chỉ tướng (dīrghāṅguli)*: Tướng của các

ngón tay thon dài, ngay thẳng. Do kính trọng sư trưởng, diệt trừ tâm kiêu ngạo mà cảm nên tướng này. Tướng này biểu thị cho sự sống lâu và chúng sanh ưa thích, ngưỡng mộ và quy y.

4- *Túc cân quảng bình tướng (Āgata-pāda-parṣṇi)*: Tướng gót chân đầy đặn, tròn trịa. Do trì giới, nghe pháp và tinh cần với các thiện nghiệp mà cảm nên tướng này. Tướng này biểu thị cho khả năng giáo hóa, làm lợi ích cho chúng sanh suốt đời vị lai.

5- *Thủ túc chỉ man võng tướng (Jālāvanadha-hastapāda)*: Tướng giữa các ngón tay, ngón chân có tướng màng nối kết với nhau, như chân ngỗng chúa, hễ xòe ngón tay, ngón chân ra thì thấy màng, không xòe thì không thấy. Do tu tập Tứ nhiếp pháp mà cảm nên tướng này. Tướng này là biểu thị cho khả năng nhiếp phục phiền não và ẩn hiện tự tại vô ngại.

6- *Thủ túc nhu nhuyễn tướng (Mṛdu-taruṇa-hastapāda-tala)*: Tướng tay chân mềm mại như lông tơ. Do hạnh cúng dường và hầu hạ sư trưởng mà cảm nên tướng này. Tướng này là biểu thị cho đức tướng từ bi nhiếp thủ chúng sanh bao gồm cả thân và sơ.

7- *Túc phu cao mãn tướng (Ucchaṅkṣa-pāda)*: Tướng mu bàn chân nổi lên cao tròn đều đặn. Do tinh tấn niệm Phật mà cảm nên tướng này. Tướng này là biểu thị nội lực đại bi tối thượng để làm lợi ích cho chúng sanh.

8- *Y nê diên thuyên tướng (Aṇeṇa-janḡha)*: Tướng

xương bắp đùi tròn nhỏ như xương đùi của nai chúa. Do chuyên tâm nghe pháp và nói pháp mà cảm nên tướng này. Tướng này là biểu thị cho hết thấy tội chướng đều đã tiêu trừ.

9- *Chính lập thủ ma đằng tướng (Sthitānavanata-pralamba-bāhutā)*: Tướng đứng ngay thẳng, hai tay rủ xuống quá đầu gối. Do ưa thích bố thí, trừ ngã mạn mà cảm nên tướng này. Tướng này là biểu thị khả năng nhiếp phục hết thấy ác ma, thương xót và xoa đầu hết thấy chúng sanh.

10- *Âm tàng tướng (Kośopagata-vasti-guhya)*: Tướng nam căn ẩn kín trong thân. Do đoạn trừ ái dục và hạnh giúp chúng sanh trong lúc sợ hãi mà cảm nên tướng này. Tướng này là biểu thị cho khả năng trường thọ và có nhiều học trò.

11- *Thân quảng trường đẳng tướng (Nyagradha-parimaṇḍala)*: Tướng thân thể quân bình đối với trên dưới, phải trái, ngang dọc, đầy đặn như cây Ni câu luật. Do thực hiện hạnh vô úy và dạy thiền định cho chúng sanh mà cảm nên đức tướng này. Tướng này là biểu thị khả năng tự tại và cao thượng.

12- *Mao thượng hương tướng (Ūrdhvaṃ-garoma)*: Tướng lông tóc mềm mại, màu xanh biếc, óng mượt và xoay về phía phải. Do tu tập các pháp lành mà cảm nên tướng này. Tướng này là biểu thị đức hoan hỷ, khiến chúng sanh ưa thích chiêm ngưỡng và có vô lượng lợi ích.

13- Nhất nhất không nhất mao sinh tướng (Ekaikaroma-pradakṣiṇāvarta): Tướng của mỗi lỗ chân lông, mọc ra một sợi lông có màu xanh lưu li và mỗi lỗ chân lông đều tỏa ra mùi thơm vi diệu. Do biết gần gũi bậc có trí tuệ, biết trân quý và phụng sự chúng sanh, giáo hóa chúng sanh không biết mỗi một và dọn dẹp đường sá cho chúng sanh đi mà cảm nên tướng tốt này. Tướng tốt này là biểu thị cho ánh sáng vi diệu có khả năng tiêu trừ tội chướng đến hai mươi kiếp.

14- Kim sắc tướng (Suvarṇa-varṇa): Thân và tay chân đều có màu vàng ròng, như đài vàng trang nghiêm bằng các thứ báu vi diệu. Do loại trừ sự sân hận và nhìn chúng sanh bằng con mắt từ bi mà cảm nên tướng này. Tướng này là biểu thị năng lực diệt ác sanh thiện, lia xa ái lạc cho chúng sanh, mỗi khi chúng sanh chiêm ngưỡng.

15- Đại quang tướng (Mahā-prabhāsa): Tướng ánh sáng trên thân duy trì và chuyển vận tự nhiên, tỏa chiếu bốn phía, mỗi phía tỏa chiếu xa một trượng. Do phát Bồ đề tâm, tu tập vô lượng hạnh nguyện mà cảm nên tướng này. Tướng này là biểu thị đức viên mãn đối với sự tu tập loại trừ mê lầm và các chướng ngại.

16- Tế bạc bì tướng (Sukṣma-suvarṇa-echavi): Tướng da mỏng mịn, láng bóng, hết thấy bụi bặm đều không thể dính vào. Do gần gũi thiện tri thức học hỏi và biết bố thí y phục, đồ dùng thanh tịnh, cho chúng sanh mà cảm nên tướng này. Tướng này là biểu thị đức tính

thanh tịnh bình đẳng và có năng lực đại từ giáo hóa, làm lợi ích cho hết thảy chúng sanh.

17- Thất xứ long mãn tướng (Saptotsada): Thịt ở bảy chỗ gồm: Hai tay, dưới lòng hai bàn chân, hai vai và ở cổ đều đầy đặn, mềm mại. Do đem những tài sản của mình yêu quý mà bố thí cho chúng sanh, khiến cảm nên tướng tốt này. Tướng tốt này là biểu thị đức tính diệt ác, sinh thiện cho chúng sanh.

18- Lưỡng dịch hạ long mãn tướng (Citāntarāṃsa): Tướng xương thịt dưới hai nách đầy đặn, không lõm. Do chăm sóc bệnh và thuốc thang cho chúng sanh bệnh mà cảm nên tướng này. Tướng này là biểu thị khả năng trị bệnh cho chúng sanh.

19- Thượng thân như sư tử tướng (Simha-purvārdha-kāya): Phần trên của thân thể rộng lớn và đi đứng uy dung, ngồi nằm trang nghiêm như sư tử chúa. Do không nói hai lưỡi, dạy người xa lìa ngã mạn, nói lời nhân ái, mà cảm nên tướng này. Tướng này là biểu thị uy đức cao quý và hạnh từ bi rộng lớn.

20- Đại trực thân tướng (rjugātratā): Thân tướng cao lớn, ngay thẳng. Do không giết hại, không trộm cắp, xa lìa kiêu mạn, chẩn bệnh chúng sanh và cho thuốc mà cảm nên tướng này. Tướng này là biểu thị chiêm ngưỡng, khiến chúng sanh nhìn thấy, liền có chánh niệm, thực hành mười thiện nghiệp đạo, dứt bỏ điều khổ.

21- Kiên viên hảo tướng (Susamvṛta-skandha):

Tướng hai vai tròn trịa, đầy đặn. Do tạo tượng, xây tháp và thực hành hạnh bố thí không sợ hãi, mà cảm nên tướng tốt này. Tướng này là biểu thị thành tựu vô lượng công đức, có khả năng diệt trừ vô lượng phiền não và nghiệp chướng.

22- *Tứ thập xỉ tướng (Cartvāriṃśad-danta)*: Tướng răng có bốn mươi cái, mỗi cái đều bằng nhau, đầy đặn và trắng như tuyết, thường thoảng ra hương thơm vi diệu. Do không có ác tâm nóng giận, không nói hai lưỡi, thường thực hành hạnh từ bi bình đẳng mà cảm nên tướng này. Tướng này là biểu thị cho hạnh như thật ngữ và có năng lực ngăn chặn khẩu nghiệp, khiến chúng sanh diệt trừ được vô lượng tội, sinh trưởng được vô lượng an lạc.

23- *Xỉ tế tướng (Sama-danta)*: Tướng răng đều đặn, không hở mảy may. Do thường khen ngợi công đức của người và sử dụng thập thiện để giáo hóa và làm lợi ích cho chúng sanh, mà cảm nên tướng tốt này. Tướng này là biểu thị đức tính hòa thuận và có năng lực khiến cho thân quyến sống trong thanh tịnh và hòa hợp.

24- *Nha bạch tướng (Suśukla-danta)*: Ngoài bốn mươi răng, hai hàm trên dưới đều có hai chiếc răng nanh màu sắc tươi sáng, trắng sạch, sắc bén như mũi nhọn, cứng chắc như kim cương. Do thường tư duy về thiện pháp và tu tập hạnh từ bi mà cảm nên tướng tốt này. Tướng này là biểu thị cho đức tính kiên cố, có năng lực phá trừ tam độc kiên chắc nơi tâm của chúng sanh.

25- *Sư tử giáp tướng (Siṃha-hanu)*: Tướng hai má đầy đặn như hai má của sư tử. Do thường diện kiến và cung kính Thế Tôn mà cảm nên tướng tốt này. Tướng này có năng lực cho những người diện kiến Phật, diệt trừ các tội sinh tử trong 100 kiếp và thường được diện kiến chư Phật.

26- *Vị trung đắc thượng vị tướng (Rasa-rasāgratā)*: Trong miệng của Phật thường tiết ra những mùi vị tối thượng. Do hồi hướng các pháp lành về Vô thượng bồ đề và thương hết thấy chúng sanh như con một mà cảm nên tướng tốt này. Tướng tốt này biểu thị đức tính diệu pháp của Phật và có khả năng đáp ứng chí nguyện cho chúng sanh.

27- *Đại thiệt tướng (Prabhūta-tanu-jihva)*: Tướng đầu lưỡi rộng dài, mềm mại và khi thè lưỡi ra, thì che đến chân tóc. Do phát khởi tâm nguyện rộng lớn, đem công hạnh đại bi mà hồi hướng đến pháp giới chúng sanh. Quán chiếu tướng lưỡi này, thì có năng lực diệt trừ tội sinh tử trong trăm ức tám vạn bốn ngàn kiếp sanh tử và được tám mươi vạn ức chư Phật, Bồ tát thọ ký.

28- *Phạm thanh tướng (Brahma -svara)*: Tướng âm thanh viên mãn, vang dội như tiếng trống trời, và êm hòa như tiếng chim Ca lăng tần già. Do nói lời đẹp đẽ chân thật mà cảm nên tướng tốt này. Tác dụng của tướng này là giúp cho mọi căn cơ khi nghe Chánh pháp đều dứt sạch hết lòng nghi ngờ.

29- *Chân thanh nhãn tướng (Abhinīla-netra)*: Tướng mắt có màu xanh biếc như hoa sen xanh. Do nhiều đời kiếp bố thí và đem đôi mắt từ bi mà nhìn người nhận thí một cách hoan hỷ mà cảm nên tướng tốt này. Tướng này có tác dụng xóa tâm ganh tỵ, khởi tâm tùy hỷ với các thiện pháp của chúng sanh.

30- *Ngư nhãn tiệp tướng (Gopakṣmā)*: Tướng lông mi tề chỉnh không tạp loạn. Do quán chiếu tất cả chúng sanh với tâm từ bi và thương xót che chở chúng sanh như bà mẹ thương và che chở con một mà cảm nên tướng tốt này. Tướng này có năng lực đoạn trừ tâm ích kỷ, chấp nhân ngã và có năng lực che chở cứu hộ hết thảy chúng sanh.

31- *Đỉnh kế tướng (Uṣṇīṣa-sīraskatā)*: Tướng đỉnh đầu có bướu thịt nổi lên hình như búi tóc. Do tự mình thụ trì và dạy người giữ gìn pháp thập thiện mà cảm nên tướng tốt này.

32- *Bạch mao tướng (Ūṣa-keśa)*: Tướng giữa hai đầu chân mày có sợi lông trắng, mềm mại như bông gòn, dài một trượng, năm thước cuộn tròn lại theo chiều bên phải và thường phóng ra ánh sáng. Do thấy chúng sanh tu tập giới định tuệ thường sanh tâm hoan hỷ mà cảm nên tướng tốt này. (Tham khảo: *Tam thập nhị tướng kinh* - Trung A Hàm 11; *Đại bát nhã ba la mật đa kinh*, quyển 381; *Bồ tát giới kinh* 9; *Quá khứ hiện tại nhân quả* quyển 1; *Đại trí độ luận*, quyển 4; *Du già sư địa luận*, quyển 49).

Chư thiên và nhân loại ở Tịnh độ Phật A Di Đà đều có đủ ba mươi tướng của bậc đại nhân này. Và ba mươi hai tướng của bậc đại nhân được sử dụng để trang nghiêm Tịnh độ.

22- Nguyên vật dụng cúng dường từ gốc phước đức

Phạn Devanagari:

सचेन्मे भगवन् बोधिप्राप्तस्य तत्र बुद्धक्षेत्रे बोधिसत्त्वा यथारूपैराकारैराकाण्डेयुः
कुशलमूलान्य - वरोपयितुं यदि सुवर्णेन वा रजतेन वा मणि - मुक्ता -
वैडूर्यशण्खशिला - प्रवाल - स्फटिक - मुसारगल्व - लोहित मुक्ताश्मगर्भादिभिर्वा
अन्यतमान्यतमैः सर्वै रत्नैर्वा सर्वगन्धपुष्पमाल्यविलेपन - धूपचूर्णाचिवरच्छत्र
- ध्वजपताका - प्रदी पैर्वा सर्वणृत्यगीत वाद्यैर्वा तेषां च तथारूपा आहाराः
सहचित्तोत्पादान्न प्रादुर्भवेयुः मा तावदहमनुत्तरां सम्यक्संबोधिमभिसंबुध्येयम्

Phạn La Tinh:

Sacenme bhagavan bodhiprāptasya tatra buddhakṣetre
bodhisattvā yathārūpairākārairākāṅkṣeyuḥ kuśalamūlānyava
- ropayitum yadidaṃ survaṃṇena vā rajatena vā
maṇimuktāvaidūryaśaṅkhaśilā pravālasphaṭika musāragalva
lohitamuktāśmagarbhādibhirvā anyatamānyatamaiḥ sarvai
ratnairvāsarvagandhapuṣṣamālyavilepanadhūpacūrṇacīvara
cchatra dhvajapatākā pradīpairvā sarvaṇṛtyagītavādhairvā,
teṣaṃ ca tathārūpāhārāḥ saha cittotpādānna prādurbhaveyuh,
mā tavadaham anuttarāṃ samyak sambodhim abhisambudhy
eyam//

Việt:

Bạch Thế Tôn! Nếu sau khi con thành bậc giác ngộ, những hàng Bồ tát nơi cõi Phật ấy của con, nghĩ rằng: Chúng tôi làm như thế nào ở trong thế giới này, cầu mong các hình tượng vật dụng hiện ra đúng như hình sắc từ gieo trồng các thiện căn. Ý niệm vừa khởi, thì hết thấy vật dụng quý báu giống như: vàng, bạc, ngọc trai, ngọc lưu ly, ngọc mai khô, ngọc thạch, san hô, pha lê, xa cừ, xích châu, mã não và tất cả những loại châu báu khác... Hoặc tất cả vật dụng giống như hương, hoa, dầu, hương xoa, hương đốt, hương viên, y phục, lọng, tràng phan, bảo cái, đèn... Hoặc các hình thức âm nhạc giống như múa vũ, ngâm vịnh... Chúng Bồ tát cõi ấy vừa khởi niệm, thì mọi vật dụng như ý đều hiện tiền. Nếu không phải như vậy, thì con không nhận lấy ngôi Chánh giác.

Hán:

設我得佛國中菩薩在諸佛前現其德本諸所求欲供養之具若不如意者不取正覺

Ám:

Thiết ngã đắc Phật, quốc trung Bồ tát, tại chư Phật tiền, hiện kỳ đức bản, chư sở cầu dục, cúng dường chi cụ. Nhược bất như ý giả, bất thủ Chánh giác.

Việt:

Giả sử khi con thành Phật, Bồ tát trong nước con, ở trước chư Phật, hiện ra căn bản công đức của chính mình, các vật dụng cầu mong có để cúng dường. Nếu không có

đầy đủ như ý, thì con không nhận lấy ngôi Chánh giác.

Chú giải:

- *yathārūpairākārairākāṇkṣeyuḥ*: Hình tướng vật dụng tạo ra đúng như sở nguyện.

- *kuśalamūlānyavaropayitum*: Thiện căn vốn đã gieo trồng.

- *survarṇa*: Kim loại.

- *rajata*: Bạc.

- *maṇimuktā*: Ngọc trai.

- *vaiḍūrya*: Lưu ly.

- *śaṅkha*: Mai khô.

- *śilā*: Ngọc thạch.

- *sphaṭika*: Pha lê.

- *pravāla*: San hô.

- *musāragalva*: Xa cừ.

- *lohitamuktā*: Xích châu.

- *āśmagarbhā*: Mã não.

- *ratna*: Bảo vật.

- *gandha*: Hương.

- *puṣpamālya*: Vòng hoa.

- *vilepana*: Dầu.

- *dhūpa*: Hương đốt.

- *cūrṇa*: Hương bột.

- *chatra*: Bảo cái, dù, lọng.

- *dhvajapatākā*: Tràng phan, loại cờ dài dùng để trang nghiêm điện Phật.

- *nṛtyagītavādhair*: Nhạc vũ.

- *sahacittotpādānna*: Liền khởi tâm cúng dường.

Đại nguyện Phạn văn là nguyện 22. Tương đương với Hán văn là nguyện 24.

Đây là đại nguyện về vật dụng cúng dường của Bồ tát ở cõi Tịnh độ Phật A Di Đà. Ở cõi này, Bồ tát muốn cúng dường chư Phật mười phương bằng bất cứ vật dụng gì, thì tùy theo ý nguyện của Bồ tát, mà vật dụng ấy hiện ra một cách đầy đủ, để cho Bồ tát cúng dường. Vật dụng cúng dường ấy hiện ra từ nơi phước đức căn bản, mà do Bồ tát đã từng tu tập các hạnh ba la mật từ vô lượng kiếp đem lại, mà Phạn văn gọi là *kuśalamūlānyavaropayitum*, nghĩa những thiện căn vốn đã được gieo trồng. Hán gọi là “hiện kỳ đức bản”, nghĩa là tài vật hiện ra từ nơi phước đức của các Ngài.

Các ba la mật, gồm bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, tuệ, phương tiện, nguyện, lực, trí. Do Bồ tát tu tập các ba la mật này, trải qua nhiều đời kiếp, khiến chất liệu căn bản phước đức tạo thành bản chất của Bồ tát và mọi vật dụng của Bồ tát là từ nơi bản chất này, duyên nơi mọi ước nguyện cúng dường, mà mọi vật dụng khởi lên và biểu hiện một cách trọn vẹn đúng như ước nguyện của Bồ tát ở cõi Tịnh độ của Phật A Di Đà.

Bởi vậy, nguyện này, các nhà Hán còn dịch là Cúng cụ như ý nguyện; Sở cầu cúng cụ giai thuận ý nhạo nguyện; Cúng dường như ý nguyện...

23 - Nguyên thuyết pháp đúng Phật trí

Phạn Devanagari:

सचेन्मे भगवन् बोधिप्राप्तस्य तत्र बुद्धक्षेत्रे ये सत्त्वाः प्रत्याजाता भवेयुः ते सर्वे न सर्वज्ञतासहगतां धर्मकथां कथयेयुः मा तावदहमनुत्तरां सम्यक्सं - बोधिमभिसंबुध्येयम्

Phạn La Tinh:

Sacenme bhagavan bodhiprāptasya tatra buddhakṣetre ye sattvāḥ pratyājātā bhaveyuh, te sarva na sarvajñatāsahagatām dharmakathām kathayeyuh mā tāv adahamanuttarāṃsamyaksambodhimabhisambdhyeyam//

Việt:

Bạch Thế Tôn! Nếu khi con thành bậc giác ngộ, những chúng sanh muốn sanh về cõi Phật ấy của con, mà tất cả họ thuyết pháp không đạt đến bản tánh của tất cả trí tuệ, thì con không nhận lấy ngôi Chánh giác.

Hán:

設我得佛國中菩薩不能演說一切智者不取正覺

Âm:

Thiết ngã đắc Phật, quốc trung Bồ tát, bất năng diễn thuyết, nhất thiết trí giả, bất thủ Chánh giác.

Việt:

Giả sử khi con thành Phật, Bồ tát trong nước con không có khả năng, thuyết pháp bằng trí tuệ toàn diện, thì con không nhận lấy ngôi Chánh giác.

Chú giải:

- *sarvajñatā*: Bản chất của trí tuệ toàn diện. Hán dịch là nhất thiết trí tánh, nhất thiết trí.

- *sahagata*: Cùng đi tới, cùng chứng đắc. Hán dịch là câu hành.

- *dharmakathāṃkathayeyuh*: Khả năng của thuyết pháp.

Nguyện này, Phạm văn số thứ tự là 23, nhưng Hán là 25.

Ở Tịnh độ của Phật A Di Đà, Bồ tát không thuyết pháp theo tri kiến cá biệt, mà thuyết bằng tuệ giác sâu xa của Phật, vì sao? Vì thuyết pháp dựa vào tri kiến của Phật, mới có khả năng làm cho người nghe phát khởi Bồ đề tâm đi thẳng vào Phật đạo. Nếu Bồ tát thuyết pháp theo cá biệt, khiến chúng sanh rất dễ ngộ nhận cứu cánh là phương tiện và bị kẹt ở nơi phương tiện mà không có khả năng đi đến cứu cánh. Giống như kinh Viên giác dạy, như người muốn nhìn thấy mặt trăng qua ngón tay chỉ, nhưng cái nhìn bị mắc kẹt nơi ngón tay chỉ, thì sẽ không thấy mặt trăng.

Cũng vậy, Bồ tát thuyết pháp theo tri kiến cá biệt, khiến cho người nghe dễ rơi vào tri kiến Tông môn, bè phái làm chướng ngại Bồ đề tâm khởi sanh Phật đạo.

Vì vậy, nguyện này nhắc nhở chúng ta phải thuyết pháp đúng như pháp. Nghĩa là pháp được tuyên thuyết bằng tuệ giác chứng ngộ, mà không phải bằng tri kiến tích lũy.

Nên, đại nguyện này, các nhà Hán dịch là Thuyết

pháp như Phật nguyện; Thuyết nhất thiết trí nguyện; Bồ tát thuyết pháp thuận nhất thiết trí nguyện...

24 - Nguyện cúng dường chư Phật

Phan Devanagari:

सचेन्मे भगवन् बोधिप्राप्तस्य तत्र बुद्धक्षेत्रे ये बोधिसत्त्वा एवं चित्तमुत्पादयेयुः
यदिहैव वयं लोकधातौ स्थित्वा अप्रमेयासंख्येयेषु बुद्धक्षेत्रेषु बुद्धान् भगवतः
सत्कुर्याम् गुरुकुर्याम् मानयेम पूजयेम यदिदं चीवरपिण्डपात्रशयनासनग
लानप्रत्ययभैषज्यपरिष्कारैः पुष्पधूपदीपगंधमाल्यविलेपनचूर्णं चीवरच्छत्र
- ध्वजपताकाभिर्ना नाविधनृत्यगीतवाद्यै रत्नवर्षैरिति तेषां च बुद्धा भगवतः
सहचित्तोत्पादान्न प्रतिगृह्णीयुर् यदि दम् अनुकंपामुपादाय मा तावदहमनुत्तरां
सम्यक्संबोधिमभिसंबुध्येयम्

Phan La Tinh:

Sacenme bhagavan bodhiprāptasya tatra buddhakṣetre ye
bodhisattvā evaṃ cittamutpādayeyuḥ yadihaiva vayaṃ
lokadhātau sthitvā aprameyā - saṃkhyeṣu buddhakṣetreṣu
buddhān bhagavataḥ satkuryām gurukuryām mānaya
mā pūjayema yadidaṃ cīvarapiṇḍa pātra śayanāsanaglāna
pratyayabhaiṣajyapariṣkāraiḥ puṣpadhūpadīpagaṃdhamālya
vilepanacūrṇa cīvaracchatra dhvajapataākābhir
nānāvidhanṛtygītavādyai ratnavarṣair iti, teṣāṃ ca
buddhā bhagavaṃtaḥ saḥacittotpādānna pratigṛhṇīyuryad
idam anukāṃpām upādāya, mā tāvadaham anuttarāṃ
samyaksaṃbodhim abhisāmbudhyeyam//

Việt:

Bạch Thế Tôn! Nếu sau khi con thành bậc giác ngộ, những vị Bồ tát ở trong cõi Phật ấy của con, khởi tâm như vậy: “Chúng tôi sống ở nơi thế giới này, mà các loại y phục, bình bát, thực phẩm ăn uống, giường nệm, dược liệu chữa trị các bệnh duyên; các loại như hoa, hương đốt, đèn, hương xông, vòng hoa, dầu, hương bột, vải, lông, tràng phan, nhiều loại nhạc, vũ, ca ngâm, các loại mưa báu theo niệm mà khởi, được cung kính tôn trọng, cúng dường bởi chúng con đến chư Phật - Thế Tôn ở nơi vô lượng, vô số cõi Phật ấy và chư Phật - Thế Tôn ở nơi vô lượng, vô số thế giới ấy cùng lúc khởi tâm thương xót, nạp thọ”. Nếu niệm của họ sinh khởi mà không được như vậy, thì con không nhận lấy ngôi Vô thượng Chánh giác.

Hán:

設我得佛國中菩薩承佛神力供養諸佛一食之頃不能遍至無量無數億那由他諸佛國者不取正覺

Âm:

Thiệt ngã đắc Phật, quốc trung Bồ tát, thừa Phật thần lực, cúng dường chư Phật, nhất thực chi khoảnh, bất năng biến chí, vô lượng vô số, ức na do tha, chư Phật quốc giả, bất thủ Chánh giác.

Việt:

Giả sử khi con thành Phật, các vị Bồ tát ở trong cõi nước của con, nương nhờ thần lực của Phật, mà đi cúng dường chư Phật, khoảng thời gian trong một bữa ăn,

không có mặt cùng khắp đến vô lượng, vô số ức triệu cõi nước chư Phật, thì con không nhận lấy ngôi Chánh giác.

Chú giải:

- *pūjaya*: Cúng dường.

- *satkuryām*: Những hành động của tôn kính, những biểu lộ của chân thật

- *gurukuryām*: Biểu lộ lòng tôn kính bậc Đạo sư.

Đại nguyện 24 của Phạm văn, tương đương với đại nguyện 23 của Hán văn.

Cúng dường chư Phật là một trong những hạnh căn bản của Bồ tát. Bồ tát thực hành hạnh này là để tiêu đi những hạt giống khinh mạn và bỏn sẻn trong tâm, làm cho tâm bồ đề lớn lên như tâm của Phật; làm cho hạnh bồ đề lớn lên như hạnh của Phật và làm cho nguyện bồ đề rộng lớn vô biên như nguyện của Phật.

Bồ tát cúng dường chư Phật có nhiều cách: Có những vị cúng dường những nhu yếu phẩm như y phục, thực phẩm, thuốc thang... và những vật dụng cần thiết khác; có những vị cúng dường bằng cách đốt một ngón tay hay toàn bộ thân thể; có những vị phụng sự chúng sanh để cúng dường chư Phật; có những vị thuyết pháp để cúng dường chư Phật; có những vị tọa thiền nhiếp phục phiền não nơi tâm để cúng dường chư Phật; có những vị chuyên trì danh hiệu hay lễ bái để cúng dường chư Phật...

Bồ tát có vô số cách để thực hiện hạnh cúng dường

chư Phật, nhưng không ra ngoài cung kính tâm, bình đẳng tâm và nhất tâm.

Nhất tâm, bình đẳng tâm chính là tâm bồ đề. Từ nơi tâm ấy mà Bồ tát thực hành hạnh cúng dường và cũng từ nơi tâm ấy, mà Bồ tát tựu thành hết thấy hoa trái giác ngộ.

Đại nguyện này, Hán còn dịch là Cúng dường chư Phật nguyện, Thừa lực cúng dường nguyện, Thực khoảnh biến thị hằng sa chư Phật nguyện...

25 - Nguyện được thân Kim Cang lực sĩ

Phạn Devanagari:

सचेन्मे भगवन् बोधिप्राप्तस्य तत्र बुद्धक्षेत्रे ये बोधिसत्त्वाः प्रत्याजाता भवेयुः ते सर्वे न नारायणवज्रसं हतात्मभाव स्थामप्रतिलब्धा भवेयुः मा तावदहमनुत्तरां सम्यक्संबोधिमभिसंबुध्येयम्

Phạn La Tinh:

Sacenme bhagavan bodhiprāptasya tatra buddhakṣetre ye bodhisattvāḥ patyājātā bhaveyuḥ te sarve na nārāyaṇavajra saṃhatātmabhāvasthām apratilabdḥā bhaveyuḥ mā tāvadaham anuttarāṃ samyaksaṃbodhim abhisambudhyeyam//

Việt:

Bạch Thế Tôn! Nếu sau khi con thành bậc giác ngộ, những Bồ tát sanh về cõi nước ấy của con, mà tất cả họ không chứng được thân thể có sức mạnh kiên cố Kim

cang như thân Na la diên, thì con không nhận lấy ngôi Vô thượng Chánh giác.

Hán:

設我得佛國中菩薩不得金剛那羅延身者不取正覺

Âm:

Thiết ngã đắc Phật, quốc trung Bồ tát, bất đắc kim cang, Na la diên thân giả, bất thủ Chánh giác.

Việt:

Giả sử khi con thành Phật, Bồ tát trong nước con không được thân Kim cang lực sĩ, thì con không nhận lấy ngôi Chánh giác.

Chú giải:

- *nārāyaṇavajrasam*: Kim cang Na la diên, Kim cang lực sĩ.

- *Pratilabdhā*: Đạt được, chứng đắc.

- *Apratilabdhā*: Không đạt được, không chứng đắc.

- *Samhatātmabhāvasthām*: Thân thể đứng vững chãi, thân thể có sức mạnh kiên cố.

Na la diên là phiên âm từ *nārāyaṇa* của Phạn văn. Hán dịch là Kiên cố lực sĩ, Kim cang lực sĩ, nhân trung lực sĩ...

Na la diên là vị thần có sức mạnh vĩ đại trong thần thoại Ấn Độ. Nhưng ở trong Kinh Đại nhật nói, Na la diên là một vị trong 19 vị cầm chày kim cang, phát tâm đại bi đồng mãnh cứu giúp chúng sanh, sức mạnh Na la

diên hơn hết. (*Đại nhật kinh* số 1, *Đại Chính* 39, tr. 581b).

Cũng kinh này cho rằng, Na la diên (*nārāyaṇa*) là tên khác của trời Tỷ nữ (*Viṣṇu*), cỡi chim Ca lâu la bay trong hư không.

Các vị Luận sư Phệ xá xưa của Ấn Độ giải thích, vị thần Nārāyaṇa (Na la diên) này là mẹ của Phạm thiên và tất cả mọi người đều từ Phạm thiên sinh ra.

Trong Phật giáo các Luận sư giải thích, Na la diên là vị Thần hộ trì Phật pháp đứng ở vị trí cửa tam quan.

Vị thần này có sức mạnh, thân màu vàng lục, có 8 tay, cỡi chim cánh vàng, tay cầm bánh xe chiến đấu và các loại vũ khí khác, thường đánh nhau với A tu la vương (*Tuệ lâm âm nghĩa* 41).

Theo kinh Bảo Tích, Kim cang lực sĩ là thân thể có sức mạnh phi thường. Thân thể ấy do Vương tử Pháp Ý con của vua Đồng Quận ở thời quá khứ đã phát nguyện rằng: “Khi nào 1.000 vị Thái tử thành Phật, thì mình sẽ là Kim cang lực sĩ, ở gần bên Phật, nghe những pháp bí yếu của Phật”.

Vua Đồng Quận xuất gia tu tập và thành Phật, hiệu là Định Quang Như Lai. 1.000 Thái tử của vua cũng xuất gia tu học và đều thành Phật ở trong thời đại Hiền Kiếp, thì bấy giờ Pháp Ý trở thành Kim cang lực sĩ, tên là Mật Tích. Cho nên, gọi là lực sĩ Kim Cang Mật Tích, hoặc Na la diên, vì Ngài có sức mạnh phi thường (*Hội Kim Cang Lực Sĩ - Kinh Bảo Tích* 9).

Đại nguyện này, Hán còn gọi là Na la diên thân

nguyện, Linh đặc kiên cố thân nguyện, Đặc kim cương thân nguyện... Hán thuộc về Đại nguyện thứ 26. Phạn vẫn là nguyện 25.

26 - Nguyện mọi vật trang nghiêm vô lượng

Phạn Devanagari:

सचेन्मे भगवन् बोधिप्राप्तस्य तत्र बुद्धक्षेत्रे यः कश्चित्सत्त्वो अलंकारस्य
यर्णपर्यन्तमुद्गृहीयात् अन्तशो दिव्येनापि चक्षुषा एवं वर्णमेवं विभुषित इदं बुद्धक्षेत्रमिति
नानावर्णतां जानीयात् मा तावदहमनुत्तरां सम्यक्संबोधिं मभिसंबुध्येयम्

Phạn La Tinh:

Sacenme bhagavan bodhiprāptasya tatra buddhakṣetre
yaḥ kaścitsattvo alaṃkārsya varṇaparyantam udgrhṇīyat
antaśo divyenāpicakṣuṣā evaṃvarṇam evaṃvibhūti idaṃ
buddhakṣetram iti nānāvarṇatām jānīyāt, mā tāvadahaṃ
anuttarāṃ samyaksaṃbodhim abhisambudhyeyam//

Việt:

Bạch Thế Tôn! Nếu sau khi con thành bậc giác ngộ, bất cứ chúng sanh nào ở trong cõi Phật ấy của con, chứng được thiên nhãn, hiểu được giới hạn màu sắc của sự trang nghiêm, lượng số như vậy, màu sắc như vậy, biết được bản chất của sự trang nghiêm nơi cõi Phật này, thì con sẽ không thành bậc Vô thượng Chánh giác.

Hán:

設我得佛國中人天一切萬物嚴淨光麗形色殊特窮微

極妙無能稱量其諸衆生乃至逮得天眼有能明了辨其名數者不取正覺

Âm:

Thiết ngã đắc Phật, quốc trung nhân thiên, nhất thiết vạn vật, nghiêm tịnh quang lệ, hình sắc thù đặc, cùng vi cực diệu, vô năng xứng lượng, kỳ chư chúng sanh, nãi chí đãi đắc, thiên nhãn hữu năng minh liễu, biện kỳ danh số giả, bất thủ Chánh giác.

Việt:

Giả sử khi con thành Phật, chư thiên, nhân loại và tất cả muôn vật ở trong nước con, đều đẹp đẽ sáng chói, thanh tịnh trang nghiêm, hình sắc đặc biệt, vi diệu cùng tột, không thể nào suy lường được, ngay cả những chúng sanh có được thiên nhãn, mà biện biệt để có thể hiểu được danh số, thì con không nhận lấy ngôi Chánh giác.

Chú giải:

- *alamkārsya*: Cửa sự trang nghiêm.
- *varṇaparyantam*: Giới hạn sắc màu, phạm vi sắc màu, đường ranh màu sắc.
- *udgrhṇīyat*: Hiểu biết, nắm giữ, thọ trì.
- *divyenāpicakṣuṣā*: Đạt đến thiên nhãn.
- *evaṃvarṇam*: Màu sắc đúng như vậy.
- *evaṃvibhūti*: Lượng số đúng như vậy.
- *nānāvarṇatām*: Cửa sắc màu đặc biệt. Hán dịch hiển sắc tánh, hình sắc thù đặc.

Đại nguyện này, Phạn thuộc nguyện 26. Hán là nguyện 27.

Tịnh độ Phật A Di Đà được trang nghiêm từ ngay nơi bản nguyện của Ngài. Nên, sự trang nghiêm ấy lấy đức tâm trí tuệ và từ bi làm gốc. Từ nơi gốc này, mà mọi hình sắc thuộc về y báo, chánh báo biểu hiện.

Muôn vật trang nghiêm của thế giới Tịnh độ đều từ nơi đức tâm mà biểu hiện. Muốn hiểu muôn vật trang nghiêm của Tịnh độ là phải hiểu tâm. Muốn hiểu được tâm, thì phải tịnh tâm mới hiểu; muốn hiểu muôn cảnh Tịnh độ, thì tâm phải ở trong cảnh yên tĩnh mới hiểu.

Vì vậy, nguyện này nói, dù cho có đạt được thiên nhãn, cũng không thể thấy hết giới hạn hình sắc của sự trang nghiêm Tịnh độ, huống nữa là thấy được bản chất tạo nên sự trang nghiêm ấy.

Nguyện này, Hán còn gọi là Sở tu nghiêm tịnh nguyện, Linh vật nghiêm tịnh nguyện, Vạn vật thù diệu nguyện, Quang sắc đặc diệu nguyện, Vạn vật nghiêm tịnh nguyện, Quốc độ nan lượng nguyện...

27- Nguyện thấy biết cây đạo thọ sáng và cao

Phạn Devanagari:

सचेन्मे भगवन् बोधिप्राप्तस्य तत्र बुद्धक्षेत्रे यः सर्वपरीत्तकुशलमूलो बोभिसत्त्वः सो
अन्तश्चो योजनशतोत्थितमुदारवर्णं बोधिवृक्षं न संजानीयात् मा तावदहमनुत्तरां
सम्यक्संबोधिमभिसंबुध्येयम्

Phạn La Tinh:

Sacenme bhagavan bodhiprāptasya tatra buddhakṣetre
yaḥ sarvaparīttakuśalamūlo bodhisattvāḥ so antaśo
yojanaśatottthitam udāravarṇaṁ bodhivṛkṣaṁ na
saṃjānīyāt, mā tāvadaham anuttarāṃ samyaksambodhim
abhisambudhyeyam//

Việt:

Bạch Thế Tôn! Nếu sau khi con thành bậc giác ngộ,
những Bồ tát ở nơi cõi Phật ấy của con, có thiện căn tối thiểu
mà không thấy biết cây bồ đề sắc tướng kỳ diệu, cao trăm
do tuần, thì con không nhận lấy ngôi Vô thượng Chánh giác.

Hán:

設我得佛國中菩薩乃至少功德者不能知見其道場樹
無量光色高四百萬里者不取正覺

Âm:

Thiết ngã đắc Phật, quốc trung Bồ tát, nãi chí thiểu
công đức giả, bất năng tri kiến, kỳ đạo tràng thọ, vô lượng
quang sắc, cao tứ bách vạn lý giả, bất thủ Chánh giác.

Việt:

Giả sử khi con thành Phật, Bồ tát trong nước con, ngay cả những vị công đức yếu kém, mà họ không thể thấy và biết được hình sắc và ánh sáng vô lượng, cùng với độ cao bốn trăm vạn dặm của cây đạo tràng, thì con không nhận lấy ngôi Chánh giác.

Chú giải:

- *parītakūśalamūlo*: Gốc rễ tốt đẹp tối thiểu. Hán dịch là tối thiểu thiện căn, thiểu công đức.

- *yojanaśatottthitam*: Cao một trăm do tuần.

Do tuần, tiếng Phạn là *yojana*. Hán phiên âm là do tuần và dịch là hạn lượng... Đơn vị đo lường của Ấn Độ ngày xưa. Theo *Đại đường tây vực ký* 2, ngày xưa một do tuần là 40 dặm. Theo quốc tục Ấn Độ, một do tuần là 30 dặm. Theo Tuệ Uyển, một do tuần 16 dặm. Theo Nghĩa Tịnh, quốc tục Ấn Độ một do tuần 32 dặm, theo Phật giáo 12 dặm.

Theo thuyết các nhà học giả hiện đại như J. Flect, một do tuần xưa bằng 19,5 km; quốc tục Ấn Độ là 14, 6 km; Phật giáo 7,3 km. Theo Major Vost, một do tuần xưa bằng 22,8 km; quốc tục Ấn Độ 17 km; Phật giáo 8,5 km.

Nếu một do tuần tính theo J. Flect là 19,5km. Vậy: $19,5 \times 100 = 1950$ km. Như vậy, cây Bồ đề cao 1950km.

- *udāravarnam*: Màu sắc kỳ diệu. Hán dịch là Thắng diệu sắc, vô lượng quang sắc.

- *bodhivṛkṣaṃ*: Cây bồ đề. Hán dịch là kỳ đạo tràng thọ, bồ đề thọ.

- *saṃjānīyāt*: Có khả năng hiểu biết. Hán dịch là đắc tri kiến, năng tri kiến.

Đại nguyện này, Phạm văn là nguyện 27. Hán là nguyện 28.

Bồ đề thọ cũng còn gọi là Đạo tràng thọ, tức là cây bồ đề ở thế giới cực lạc.

Theo kinh Vô lượng thọ, thì Đạo tràng thọ cao đến 400 dặm, cành lá tỏa ra bốn phía với chu vi 20 dặm. Cây ấy do các loại châu báu tự nhiên hợp thành. Chung quanh cây có các chuỗi ngọc anh lạc rủ xuống và những tấm lưới che phủ phía trên, cứ mỗi khi có những làn gió nhẹ thổi qua, thì những cành lá phát ra vô lượng tiếng pháp nhiệm màu. Đạo tràng thọ của cõi Tịnh độ Tây phương do đại nguyện của Phật A Di Đà khi tu nhân tạo thành.

Thấy Đạo tràng thọ ở cõi Tịnh độ Tây phương là cái thấy thuộc về phước đức do bản nguyện tạo thành. Từ cái thấy Đạo tràng thọ ở cõi Tịnh độ Tây phương, làm nhân duyên để giúp ta có thể thấy được vô lượng Đạo tràng thọ và vô lượng cõi nước thanh tịnh của chư Phật mười phương qua đạo tràng thọ ấy. Hễ không thấy Đạo tràng thọ thì thôi, nếu thấy, thì tín căn liền tăng trưởng, hạnh và nguyện Tịnh độ sẽ viên thành.

Nên, Đại nguyện này, Hán còn gọi là Kiến đạo tràng thọ nguyện, Đạo tràng cao thắng nguyện, Tri kiến đạo thọ nguyện, Bồ tát giai cộng kiến đạo thọ nguyện, Thiểu công đức giả tăng thượng nguyện...

28 - Nguyên tụng kinh được trí tuệ biện tài

Phạn devanagari:

सचेन्मे भगवन् बोधिप्राप्तस्य तत्र बुद्धक्षेत्रे कस्यचित्सत्त्वस्योद्देशो वा स्वाध्यायो वा कर्तव्यः स्यात् न ते सर्वे प्रतिसंवित्प्राप्ता भवेयुः मा तावदहमनुत्तरां सम्यक्संबोधिमभिसंबुध्येयम्

Phạn La Tinh:

Sacenme bhagavan bodhiprāptasya tatra buddhakṣetre kasyacit sattvasyoddeśo vā svādhyāyo vā kartavyaḥ syāt, na te sarve pratisaṃvitprāpta bhaveyuh, mā tāvadaham anuttarāṃ samyaksaṃbodhim abhisambudhyeyam//

Việt:

Bạch Thế Tôn! Những chúng sanh nào ở nơi cõi Phật ấy của con đã hoàn thành giảng dạy, đọc tụng kinh pháp, mà không đạt được trí tuệ biện tài, thì con nguyện không nhận lấy ngôi giác ngộ Vô thượng Chánh giác.

Hán:

設我得佛國中菩薩若受讀經法諷誦持說而不得辦才智慧者不取正覺

Âm:

Thiết ngã đắc Phật, quốc trung Bồ tát, nhược thọ đọc kinh pháp, phúng tụng, trì thuyết, nhi bất đắc biện tài trí tuệ giả, bất thủ Chánh giác.

Việt:

Giả sử khi con thành Phật, Bồ tát trong nước con, nếu thọ trì, đọc tụng diễn thuyết kinh pháp, mà không được trí tuệ biện tài, thì con không nhận lấy ngôi Chánh giác.

Chú giải:

- *uddeśo*: Giải thích, giảng dạy, minh họa.

- *svādhyāyo*: Đọc, nghiên cứu, học hỏi, thọ trì.

- *kartavyaḥ*: Đã làm tốt, làm hoàn thành, đã làm hoàn tất.

- *pratisaṃvitprāpta*: Chứng đắc sự hiểu biết không trở ngại. Hán dịch là đắc biện tài trí tuệ, vô ngại giải đắc.

Đại nguyện này Phạn văn là nguyện 28, nhưng Hán văn là nguyện 29.

Bồ tát ở cõi Tịnh độ Phật A Di Đà thường học hỏi, diễn giảng, trì tụng, tuyên lưu kinh pháp, nhờ vậy mà thông hiểu kinh pháp, từ đó trí tuệ biện tài mở ra.

Biện tài vô ngại lấy trí tuệ làm bản chất để thông giải và biện luận, nhằm nhiếp phục và giáo hóa chúng sanh.

Biện tài vô ngại có bốn thứ như sau:

1- *Pháp vô ngại biện hay pháp vô ngại giải*: Nghĩa là có khả năng thông giải và biện luận giáo pháp một cách vô ngại.

2- *Nghĩa vô ngại biện hay nghĩa vô ngại giải*: Nghĩa là có khả năng thông giải và biện luận lý nghĩa của pháp một cách dứt khoát và vô ngại.

3- *Từ vô ngại biện hay từ vô ngại giải*: Nghĩa là có khả năng thông giải và biện luận mọi lý nghĩa ẩn chứa nơi mọi ngôn từ, phương ngữ một cách vô ngại.

4- *Biện vô ngại biện, nhạo thuyết vô ngại biện hay biện vô ngại giải*: Nghĩa là có khả năng thông hiểu và biện luận thuận theo lý nghĩa một cách vô ngại và thuận theo sự ưa thích nghe pháp của người khác, mà biện luận một cách vô ngại. (*Câu xá luận* 27, *Đại Chính* 29).

Theo luận Thành Duy Thức, bốn vô ngại biện này, Bồ tát từ sơ địa trở lên cho đến bát địa, đạt được từ một đến ba tuệ biện, hàng Bồ tát địa thứ chín mới đạt được cả bốn vô ngại biện, nhưng Phật vị, thì bốn vô ngại biện mới hoàn toàn viên mãn. (*Thành duy thức luận* 9, *Đại Chính* 31).

Đại nguyện này, Hán còn gọi là Đắc biện tài trí nguyện, Tứ biện vô ngại nguyện, Trì kinh tất đắc biện tài trí nguyện, Biện tài trí tuệ nguyện, Tụng Phật kinh pháp nguyện...

29 - Nguyên cõi nước thanh tịnh

Phạn Devanagari:

सचेन्मे भगवन् बोधिप्राप्तस्य नैवं प्रभास्वरं तद्बुद्धक्षेत्रं भवेद्यत्र समन्तादप्रमेयासंख्येय
अचिन्त्या - तुल्यापरिमाणानि बुद्धक्षेत्राणि समृश्येरन् तद्यथापि नाम परिमृष्टे
आदर्शमण्डले मुखमण्डलम् मा तावद् अहमनुत्तरां सम्यक्संबोधिमभिसंबुध्येयम्

Phạn La Tinh:

Sacenme bhagavan bodhiprāptasya naivam prabhāsvaram
tadbuddhakṣetraṁ bhavedyatra samantād aprameyā
asaṁkhyeyācintyātulyāparimāṇāni buddha - kṣetrāṇi
saṁdrśyeran tadyathāpi nāma parimṛṣṭe ādarśamaṇḍale
mukhamaṇḍalam, mā tāvadaham anuttarāṁ
samyaksambodhim abhisambudhyeyam//

Việt:

Bạch Thế Tôn! Nếu sau khi con thành bậc giác ngộ,
ánh sáng thanh tịnh cõi nước ấy, không soi chiếu cùng
khắp thế giới chư Phật vô lượng, vô số, không thể nghĩ
lường như vậy, ví như nơi tám gương sáng tròn soi
hình khuôn mặt, thì con không nhận lấy ngôi Vô thượng
Chánh giác.

Hán:

設我得佛國土清淨皆悉照見十方一切無量無數不可
思議諸佛世界猶如明鏡觀其而像若不爾者不取正覺

Âm:

Thiết ngã đắc Phật, quốc độ thanh tịnh, giai tất chiếu kiến, thập phương nhất thiết, vô lượng vô số, bất khả tư nghị, chư Phật thế giới, do như minh cảnh, đồ kỳ nhi tượng. Nhược bất nhĩ giả, bất thủ Chánh giác.

Việt:

Giả sử khi con thành Phật, sự thanh tịnh nơi nước con, đều chiếu soi thấy xuyên suốt thế giới chư Phật vô số, vô lượng không thể nghĩ bàn khắp cả mười phương, như gương sáng soi hình khuôn mặt. Nếu không phải vậy, thì con không nhận lấy ngôi Chánh giác.

Chú giải:

- *samanta*: Cùng khắp.
- *prabhāsvaraṃ*: Ánh sáng thanh tịnh. Hán dịch là *minh tịnh*,
- *mukhamāṇḍalam*: Khuôn mặt tròn trịa. Hán dịch là *diện luân*.
- *parimṛṣṭe ādarśamaṇḍale*: Thấy ảnh trong gương tròn. Hán dịch là *Đồ kiến*, đồ nhi hình tượng.
- *saṃdrśyaṇ*: Soi chiếu. Hán dịch là *do như*.
- *tadyathāpi nāma*: Thí như, ví như.

Đại nguyện này, Phạn văn là nguyện 29. Hán là nguyện 31.

Thế giới Tịnh độ là thế giới của tự tánh thanh tịnh. Khi ta nhìn mọi hiện tượng bằng tự tánh thanh tịnh, thì xuyên suốt tất cả.

Với cách nhìn ấy, giáo lý Hoa nghiêm gọi là sự lý vô ngại pháp giới và sự vô ngại pháp giới.

Nghĩa là không những lý tánh và sự tướng của mọi sự hiện hữu không chướng ngại nhau, mà ngay cả sự tướng này với sự tướng kia hiện hữu cũng không trở ngại nhau, chúng hiện hữu là để hỗ dụng cho nhau và cùng nhau làm nên tất cả.

Với đại nguyện này, khiến cho sự có mặt của Tịnh độ Tây phương, không hề trở ngại Tịnh độ Đông phương, Tịnh độ Bắc phương, Tịnh độ Nam phương, Tịnh độ Hạ phương, Tịnh độ Thượng phương hay trở ngại bất cứ cõi Tịnh độ ở phương nào khác. Và với sự có mặt của Tịnh độ Phật A Di Đà, không hề làm trở ngại bất cứ Tịnh độ của chư Phật nào khác. Không những không trở ngại, mà còn có tác dụng hỗ dụng cho nhau thành thực chứng sanh, làm nên cõi Phật cho tất cả các cõi.

Với cách nhìn từ một cõi mà xuyên suốt các cõi như vậy, khiến cho các hàng chư Thiên, Nhân loại, Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát ở ngay nơi bản độ của mình, mà có thể nhìn xuyên suốt khắp cả thế giới mười phương, để có thể trao đổi học hỏi, nghe pháp và phụng sự cúng dường.

Đại nguyện này còn gọi là Quốc độ thanh tịnh nguyện, Hình sắc công đức nguyện, Quốc độ quang sắc triệt chiếu nguyện, Quốc giới nghiêm tịnh nguyện, Tịnh như minh cảnh chiếu kiến thập phương nguyện, Đắc kiến thập phương nguyện...

30. 1 - Nguyên trang nghiêm cõi nước

Phạn Devanagari:

सचेन्मे भगवन् बोधिप्राप्तस्य तत्र बुद्धक्षेत्रे धरणी - तलमुपादाय
यावदन्तरीक्षाद्देवमनुष्य - विषयातिक्रान्तस्या - भिजातस्य धूपस्य तथागत
बोधिसत्त्वपूजाप्रत्यर्हस्य सर्वरत्नमयानि नानासुरभिगन्धघटिका शतसह स्राणि
सदा निधूपितान्यव न स्युः मा तावदहमनुत्तरां सम्यक्संबोधिमभिसंबुध्येयम्

Phạn La Tinh:

Sacenme bhagavan bodhiprāptasya tatra buddhakṣetre
dharanīṭalam upādāyayāvad antarīkṣād devamanuṣya
viṣayātikrāntasya abhijātasya dhūpasya tathāgata
bodisattva pūjā pratyarhasya sarvaratnamayāni
nānāsura bhigandha - ghaṭikāśatasahasrāṇi
sadānidhūpitānyava na syuḥ, mā tāvadahamanuttarāṃsa
myakṣaṃbodhimabhisambudhyeyam//

Việt:

Bạch Thế Tôn! Nếu sau khi con thành bậc giác ngộ,
từ mặt đất cho đến hư không ở cõi Phật ấy, tất cả loại châu
báu, trăm ngàn loại hương thơm hợp thành, luôn luôn xông
ướp tỏa ra hương thơm kỳ diệu vượt hẳn thế giới của trời
người để cúng dường Bồ tát, Như lai. Nếu không phải
vậy, thì con không nhận lấy ngôi Vô thượng Chánh giác.

Hán:

設我得佛自地以上至于虛空宮殿樓觀池流華樹國土

所有一切萬物皆以無量雜寶百千種香而共合成嚴飾
奇妙超諸人天其香普熏十方世界菩薩聞者皆修佛行
若不爾者不取正覺

Âm:

Thiết ngã đắc Phật, tự địa dĩ thượng, chí vu hư không, cung điện lâu quán, trì lưu hoa thọ, quốc độ sở hữu, nhất thiết vạn vật, giai dĩ vô lượng, tạp bửu bách thiên chủng, hương nhi cộng hiệp thành, nghiêm sức kỳ diệu, siêu chư nhân thiên, kỳ hương phổ huân, thập phương thế giới, Bồ tát văn giả, giai tu Phật hạnh. Nhược bất nhĩ giả, bất thủ Chánh giác.

Việt:

Giả sử khi con thành Phật, từ mặt đất cho đến hư không, những cung điện, lâu đài, ao nước, cây hoa, hết thảy vạn vật ở trong cõi nước, đều dùng vô lượng châu báu, trăm ngàn loại hương thơm mà hợp thành, để trang sức kỳ diệu, vượt hẳn nhân loại và chư thiên. Hương ấy xông ngát khắp cả thế giới mười phương. Bồ tát nghe hương ấy đều tu theo hạnh của Phật. Nếu không phải vậy, thì con không nhận lấy ngôi Chánh giác.

Chú giải:

- *viṣayātikrānta*: Siêu việt thế giới, siêu việt cảnh giới.
- *sarvaratnamayāni*: Các loại châu báu hợp thành. Hán dịch là nhất thiết chư bửu thành.
- *devamanuṣya*: Trời người.
- *nānāsurabhigandhaghaṭikāśatasahasrāṇi*: Trăm

ngàn lư hương tỏa ra hương thơm đặc biệt.

- *pūjā*: Cúng dường.
- *dhūpa*: Hương xông, hương đốt. Hán dịch là huân hương.
- *abhiḥāta*: Hương thơm kỳ diệu.
- *antarīkṣa*: Hư không.
- *dharanīṭalam*: Mặt đất bằng. Hán dịch là địa bình diện, tự địa dĩ thượng.
- *upādāyayāvad*: Lên đến, cho đến.
- *pratyarha*: Hợp thành, kết thành.
- *sadānidhūpitānyava*: Luôn luôn tỏa ra mùi thơm thanh khiết hay dễ chịu.

Đại nguyện này, Phạn văn là nguyện 30. Hán là nguyện 32.

Cõi Tịnh độ của Phật A Di Đà dùng châu báu và hương thơm để trang nghiêm, không đơn thuần là những châu báu và hương thơm do những yếu tố vật chất đem lại, mà chúng sinh ra từ phước đức và đại nguyện của Phật A Di Đà, cùng với sự tu tập thanh tịnh của chư thiên, nhân loại, chúng Thanh văn và đại chúng Bồ tát của cõi ấy.

Do đại chúng tu học ở thế giới ấy, tinh cần đối với các pháp học, pháp hành như Ngũ căn, Ngũ lực, Thất bồ đề phần, Bát thánh đạo phần... với Bồ đề tâm, Bồ đề nguyện, Bồ đề hạnh, Lục ba la mật, Tứ vô lượng tâm, Tứ vô ngại biện, Tứ vô sở úy, Mười năng lực trí tuệ... hợp thành.

Do thế giới Tịnh độ của Phật A Di Đà được trang nghiêm bằng pháp bảo như thế, nên tất cả vật bảo, hương

bảo đều hợp thành pháp bảo.

Nên, đại nguyện này, còn gọi là Quốc độ nghiêm sức nguyện, Cung điện bảo sức nguyện, Trang nghiêm công đức nguyện, Chúng bảo diệu hương hợp thành cung điện nguyện, Nghiêm tịnh kỳ diệu nguyện, Hương huân thập phương nguyện, Diệu hương hợp thành nguyện, Tập vật hương huân nguyện...

30. 2 - Nguyện trí tuệ biện tài

Hán:

設我得佛國中菩薩智慧辯才若可限量者不取正覺

Âm:

Thiết ngã đắc Phật, quốc trung Bồ tát, trí tuệ biện tài, nhược khả hạn lượng giả, bất thủ Chánh giác.

Việt:

Giả sử khi tôi thành Phật, Bồ tát trong nước tôi, trí tuệ biện tài, nếu có hạn lượng, thì tôi không nhận lấy ngôi Chánh giác.

Chú giải:

Đại nguyện này, ở Hán là đại nguyện 30, nhưng ở Phạn văn không thấy có nguyện nào tương đương, ngoại trừ nguyện 28. Nội dung của hai đại nguyện 29 và 30 của Hán văn, có ở trong nội dung của nguyện 28 Phạn văn.

Bồ tát có khả năng biện tài vô hạn lượng, nghĩa là ở

nơi một pháp, Bồ tát có khả năng biện tài, diễn đạt thành vô lượng pháp và ở nơi vô lượng pháp, Bồ tát có khả năng biện giải để đưa về nhất pháp, nhất vị, nhất đạo, đó là Phật đạo nhất thừa.

Bồ tát có khả năng biện tài vô hạn lượng, nghĩa là từ nơi một nghĩa, Bồ tát có khả năng biện tài diễn thuyết thành vô lượng nghĩa, và từ nơi vô lượng nghĩa, Bồ tát biện luận để đưa tới đệ nhất nghĩa là Niết bàn tịch tịnh, một cách vô ngại tự tại.

Bồ tát có khả năng biện tài vô hạn lượng, nghĩa là từ nơi một từ ngữ, một ngôn ngữ, Bồ tát có khả năng biện tài diễn thuyết thành vô lượng từ ngữ, vô lượng ngôn ngữ, và từ nơi vô lượng ngôn ngữ, vô lượng từ ngữ, Bồ tát biện luận để đưa về với như ngữ, chân thật ngữ, nhất ngữ đến chỗ “tâm hành xí diệt, ngôn ngữ đạo đoạn”, một cách vô ngại tự tại.

Bồ tát có khả năng biện tài vô hạn lượng, nghĩa là đối với nghịch, Bồ tát có khả năng biện luận, khiến chúng thuận hợp với Chánh pháp và ở trong thuận hợp, Bồ tát có khả năng biện luận, khiến từ nơi thuận hợp hữu lượng lại tăng lên vô lượng, một cách tự tại vô ngại, làm cho cả người nghe và người nói đều thuận hợp với Chánh pháp, mà không hề cảm thấy mệt mỏi trong lúc nói, cũng như trong lúc nghe.

Với khả năng biện luận vô lượng như thế, nên Bồ tát không phải nhiếp phục chúng sanh trong một phương,

mà nhiếp phục chúng sanh khắp cả muôn phương; không phải nhiếp phục chúng sanh trong một loài, mà nhiếp phục hết thảy muôn loài.

Bồ tát Tịnh độ thành tựu được năng lực của tuệ biện như vậy là do Phật A Di Đà, khi còn tu nhân nguyện rằng: “Nguyện khi tôi thành Phật, Bồ tát trong cõi nước tôi, có trí tuệ biện tài không hạn lượng”.

Đại nguyện này, Hán còn gọi là Trí biện vô cùng nguyện, Tuệ biện vô lượng nguyện, Biện tài vô cùng nguyện...

31 - Nguyên vân nhạc và mưa hoa

Phạn Devanagari:

सचेन्मे भगवन् बोधिप्राप्तस्य तत्र बुद्धक्षेत्रे न सदाभिप्रवृष्टान्येव
सुगन्धिनानारत्नपुष्पवर्षाणि सदा प्रवादिताश्च मनोज्ञस्वरा वाद्यमेघा न स्युः मा
तावदहमनुत्तरां सम्यक्संबोधिमभिसंबुध्येयम्

Phạn La Tinh:

Sacenme bhagavan bodhiprāptasya tatra buddhakṣetre na
sadābhi pravṛṣṭānyeva sugandhi nānāratna - puṣpavarṣāṇi
sādā pravāditāśca manojña - svarā vādyameghā na
syuḥ, mā tāvadaham anuttarāṃ samyaksaṃbodhim
abhisambudhyeyam//

Việt:

Bạch Thế Tôn! Sau khi con thành bậc giác ngộ, nếu
trong cõi nước ấy, không có các loại hoa báu hương thơm
màu nhiệm thường rơi xuống; không có vân nhạc âm
thanh thích ý thường diễn tấu, thì con không nhận lấy
ngôi Vô thượng Chánh giác.

Chú giải:

- *pravṛṣṭānyeva*: Mưa.
- *pravādita*: Tán dương, ca ngợi, diễn tấu, biểu hiện.
- *nānāratnapuṣpavarṣāṇi*: Mưa nhiều loại hoa báu.
- *sugandhi*: Hương thơm. Hán dịch là hảo hương.

- *vādyameghā*: Âm thanh của mây. Hán dịch là vân âm
- *manojña*: Đẹp ý, ưa thích.
- *manojñasvarā*: Âm thanh ưa thích. Hán dịch là nhạo âm.
- *sādā*: Luôn luôn.

Đại nguyện này Phạn văn là nguyện 31. Không thấy tương đương với nguyện nào trong bản Hán dịch của Ngài Khương Tăng Khải đời Ngụy.

Mưa hoa báu là mưa các loại hoa như: *Māndāra*, *Mañjūṣaka*...

- *Māndāra*, Hán phiên âm là Mạn đà la hoa, mạn đà la phạm hoa và dịch là Thiên diệp, nghĩa là hoa màu nhiệm từ thiên không; hoặc dịch là duyệt ý, nghĩa là hoa mà ai trông thấy cũng thích thú; hoặc dịch là nhu nhuyến thanh, nghĩa là trong hoa có âm thanh mềm nhẹ...

- *Mañjūṣaka*, Hán phiên âm là Mạn thù sa hoa và dịch là Nhu nhuyến hoa, nghĩa là hoa mềm nhẹ; hoặc dịch là bạch liên hoa, nghĩa là loại hoa sen trắng; hoặc dịch là như ý hoa, nghĩa là hoa mà ai trông thấy cũng ưa thích.

Mañjūṣaka là loại hoa trời có màu trắng tươi mềm mại, chư thiên thường tung xuống nơi các đạo tràng mà đức Phật thuyết pháp, nên gọi là mưa hoa.

Ở trong kinh điển Phật giáo, các loại hoa này, thường ẩn dụ cho các hạnh nguyện của các vị Bồ tát phát bồ đề tâm, tu tập Bồ tát đạo, đưa mình và chúng sanh hướng về Phật đạo.

Ở cõi Tịnh độ Phật A Di Đà, không những các loại hoa quý biểu hiện thường trực từ thiên không tung xuống, mà âm thanh của các loại âm nhạc tuyệt vời tự tại và linh hoạt như vàng mây, cũng thường trực tấu lên những âm thanh kỳ diệu, tất cả chúng có thâm ý gì? Chúng có thâm ý rằng, hoa quý là biểu tượng cho hạnh nguyện của Bồ tát, nên ở thế giới Tịnh độ của Phật A Di Đà, thường trực sử dụng hạnh nguyện Bồ tát để trang nghiêm Tịnh độ; và nhạc âm linh hoạt, tự tại như vàng mây là biểu tượng rằng, cõi Tịnh độ Phật A Di Đà, thường sử dụng ngữ nghiệp thanh tịnh và hòa hợp để trang nghiêm Tịnh độ, giống như vân nhạc vậy.

32 - Nguyện xúc chạm ánh sáng

Phạn Devanagari:

सचेन्मे भगवन् बोधिप्राप्तस्य ये सत्त्वा अप्रमेयासंख्येयाचिन्यातुल्येषु
लोकधातुष्वाभया स्फुटा भवेयुः ते सर्वे न देवमनुष्यसमतिक्रातेन सुखेन
समन्वागता भवेयुः मा तावदहमनुत्तरां सम्यक्सं - बोधिमभिसंबुध्येयम्

Phạn La Tinh:

Sacenme bhagavan bodhiprāptasya ye sattvā aprameya
asamkhyeya acinyātulyeṣu lokadhātu - śvābhayāśphuṭā
bhaveyuḥ, te sarve na devamanuṣya - samatikrāntena
sukhena samanvāgatā bhaveyuḥ, mā tāvadaham anuttarāṃ
samyaksambodhim abhisambudhyeyam//

Việt:

Bạch Thế Tôn! Sau khi con thành bậc giác ngộ, có những chúng sanh ở trong vô lượng, vô số, thế giới không thể nghĩ bàn, xúc chạm đến ánh sáng của con, mà tất cả họ không tự thành với hạnh phúc, siêu việt trời người, thì con không nhận lấy ngôi Vô thượng Chánh giác.

Hán:

設我得佛十方無量不可思議諸佛世界衆生之類蒙我光明觸其體者身心柔軟超過人天若不爾者不取正覺

Ám:

Thiết ngã đắc Phật, thập phương vô lượng, bất khả tư nghị, chư Phật thế giới, chúng sanh chi loại, mông ngã quang minh, xúc kỳ thể giả, thân tâm nhu nhuyễn, siêu quá nhân thiên. Nhược bất nhĩ giả, bất thủ Chánh giác.

Việt:

Giả sử khi con thành Phật, các loại chúng sanh ở nơi thế giới chư Phật khắp cả mười phương, vô lượng không thể nghĩ bàn, thân thể tắm tới của họ được xúc chạm ánh sáng của con, thì thân tâm họ đều được êm đềm nhẹ nhõm, vượt hẳn thân thể hàng nhân loại và chư thiên. Nếu không phải vậy, thì con không nhận lấy ngôi Chánh giác.

Chú giải:

- *ṣvābhayāṣphuṭā*: Xúc chạm ánh sáng. Hán dịch là *quang minh dĩ chiếu*, *mông ngã quang minh*.

- *samanvāgatā*: Thành tựu, đạt đến.

- *sukha*: Khoái lạc, hạnh phúc.

Đại nguyện này, Phạn văn là nguyện 32. Hán là nguyện 33.

Ánh sáng của Phật A Di Đà là ánh sáng tự thành từ đại nguyện, nên trong ánh sáng ấy, nội dung chứa đầy đủ các chất liệu của bồ đề tâm, bồ đề nguyện, bồ đề hạnh.

Bồ đề tâm mang chất liệu trí tuệ của Phật, bồ đề nguyện và bồ đề hạnh mang chất liệu từ bi của Phật. Hai chất liệu trí tuệ và từ bi này, tự thành ánh sáng thường chiếu của Phật. Ánh sáng ấy thường nuôi dưỡng xúc giác cho chúng sanh và có tác dụng làm cho xúc giác của chúng sanh nhẹ nhàng và làm cho họ lớn lên trong đời sống thanh tịnh.

Nên, đại nguyện này, Hán còn gọi là Xúc quang nhu nhuyển nguyện, Quang minh nhiếp ích nguyện, Quang minh nhu nhuyển nguyện, Quang xúc diệt tội nguyện...

33 - Nguyên được các địa vị Bồ tát không thoái chuyển

Phạn Devanagari:

सचेन्मे भगवन् बोधिप्राप्तस्य समन्ताद् - प्रमेयाचिन्त्यातुल्यापरिमाणेषु
बुद्धक्षेत्रेषु बोधिसत्त्वा महप्सत्त्वा मम नामधेयं श्रुत्वा तच्छ्रवणसहगतेन कुशलेन
जातिव्यतिवृत्ताः संतो न धारणीप्रतिलब्धा भवेयुर्यावद्बोधि मण्डपर्यन्तमिति मा
तावदहमनुत्तरां सम्यक्सं - बोधिमभिसंबुध्येयम्

Phạn La Tinh:

Sacenme bhagavan bodhiprāptasya samantād
aprameya acinttyātulya aparimāṇeṣu buddhakṣetreṣu
bodhisattvā mahāsattvā mama nāmadheyam śrutvā
tacchravaṇasahagatena kuśalena jātivyativṛttāḥ
saṃto na dhāraṇī pratilabdhā bhaveyur yāvad
bodhimaṇḍaparyantam iti, mā tāvadaham anuttarāṃ
samyaksambodhim abhisambudhyeyam//

Việt:

Bạch Thế Tôn! Sau khi con thành bậc giác ngộ, các
vị Bồ tát Đại sĩ từ nơi các cõi Phật vô lượng, vô số,
không thể nghĩ lường, nghe danh hiệu con, mà không
thoát ly sanh tử, cùng nhau chứng đắc thiện pháp không
thoái chuyển, đạt được pháp tổng trì cho tới khi đến đạo
tràng giác ngộ, thì con không nhận lấy ngôi Vô thượng
Chánh giác.

Hán:

設我得佛十方無量不可思議諸佛世界衆生之類聞我名字不得菩薩無生法忍諸深總持者不取正覺

Âm:

Thiết ngã đắc Phật, thập phương vô lượng, bất khả tư nghị, chư Phật thế giới, chúng sanh chi loại, văn ngã danh tự, bất đắc Bồ tát, vô sanh pháp nhẫn, chư thâm tổng trì giả, bất thủ Chánh giác.

Việt:

Giả sử khi con thành Phật, các loài chúng sanh ở trong thế giới các cõi Phật mười phương, vô lượng không thể nghĩ bàn, nghe danh hiệu của con đều được an trú vào các địa vị không thoái chuyển của Bồ tát và duy trì các thiện pháp một cách sâu xa. Nếu không phải vậy, thì con không nhận lấy ngôi Chánh giác.

Chú giải:

- *bodhimaṇḍaparyantam*: Đạo tràng bồ đề. Hán dịch là diệu bồ đề, đạo tràng, bồ đề tràng.

- *saṃto*: Liên tiếp, tiếp tục cho tới khi...

- *pratilabdhā*: Đạt được.

- *jātivyatirṭta*: Đời sống giải thoát. Hán dịch là vô sanh pháp nhẫn. Nghĩa là an trú vào tâm an tịnh, phiền não không còn sinh khởi. Nên, gọi là vô sanh pháp nhẫn. Hán cũng dịch là chứng ly sanh pháp. Nghĩa chứng đắc được pháp không còn sanh tử.

- *dhāraṇī*: Nắm giữ thiện pháp. Hán, phiên âm đà la ni và dịch là tổng trì. Nghĩa là nắm giữ hết thấy thiện pháp.

- *tacchravaṇasahagatena kuśalena*: Cùng đạt đến với thiện không thôi chuyển.

Đại nguyện này, Phạn văn là nguyện 33. Hán là nguyện 34.

Thoát ly sanh tử, Phạn gọi là *jātivyatirṛta*. Nghĩa là vị tu tập thoát ly tâm thức nhiễm ô của sanh tử. Tâm thức ấy chính là ái, thủ, hữu. Chấm dứt ái, thủ, hữu là chấm dứt mọi hệ lụy sanh tử.

Bồ tát Đại sĩ là Bồ tát đã đạt đến địa vị không thoái chuyển hay không còn trở lại sanh tử. Ở vào địa vị này, tâm Bồ tát Đại sĩ hoàn toàn không còn bị lay động, bởi các loại phiền não hệ lụy sinh tử và không còn thoái chuyển đối với đạo Vô thượng Bồ đề. Vì vậy, Bồ tát Đại sĩ gọi là Bồ tát không thoái chuyển.

Bồ tát bất thoái có ba loại:

1- *Vị bất thoái*: Đối với hàng Thập trú Bồ tát, thì Bồ tát hàng Thất trú trở lên không còn thoái lui ở địa vị nhị thừa.

2- *Hạnh bất thoái*: Đối với hàng Thập địa Bồ tát, hạnh bất thoái là chỉ cho hàng Bồ tát Thất địa trở lên.

3- *Niệm bất thoái*: Đối với hàng Bồ tát Bát địa trở lên, niệm không còn thoái chuyển. Nghĩa sự chánh niệm tỉnh giác đối với bồ đề, và nó được duy trì tự nhiên cho đến khi viên thành đạo quả. (Cát Tạng - *Pháp hoa nghĩa* số 1, Đại Chính 34).

Bồ tát bất thoái có bốn loại:

- Ba loại bất thoái Bồ tát như trên, còn thêm Xứ bất thoái Bồ tát. Bồ tát sanh vào Tịnh độ A Di Đà, thì không còn thoái chuyển, gọi là xứ bất thoái. (Ca Tài - *Tịnh độ luận*, Thượng, Đại Chính 47).

Và theo Ngài Khuy Cơ, Bồ tát bất thoái cũng có bốn loại như sau:

1- *Tín bất thoái*: Bồ tát tu tập ở giai vị Mười tín, khi ở vào giai vị tín tâm thứ sáu, tà kiến không còn khởi lên, gọi là Bồ tát tín bất thoái.

2- *Vị bất thoái*: Bồ tát tu tập trong giai đoạn Mười trú, khi ở vào giai vị trú thứ bảy trở lên, Bồ tát không trở lại nhị thừa, gọi là Bồ tát vị bất thoái.

3- *Chứng bất thoái*: Bồ tát từ Sơ địa trở lên, không còn thoái chuyển đối với pháp hành, nên gọi là Bồ tát chứng bất thoái.

4- *Hạnh bất thoái*: Bồ tát từ địa vị thứ tám trở lên, có thể tu tập các pháp hữu vi, vô vi mà không còn thoái chuyển, nên gọi Bồ tát hạnh bất thoái. (Khuy Cơ - *Pháp hoa huyền tán* 2, Đại Chính 34).

- Pháp tổng trì, tiếng Phạn là dhāraṇī. Hán phiên âm là đà la ni và dịch là tổng trì, nghĩa là sức mạnh trí tuệ nắm giữ hết thảy Phật pháp không để quên mất; hoặc dịch là năng giữ, nghĩa là đà la ni có khả năng giữ gìn hết thảy thiện pháp, ngăn ngừa hết thảy ác pháp.

Bồ tát cần phải chứng đắc đà la ni, vì Bồ tát là vị làm

lợi ích cho hết thảy chúng sanh, nên cần phải chứng đắc đà la ni để giữ gìn Phật pháp không để bị rơi mất, để làm lợi ích cho hết thảy chúng sanh.

Đà la ni có bốn loại:

1- *Văn trì đà la ni*: Người trì tụng đà la ni, khiến khi nghe Phật pháp, thì không bị quên mất.

2- *Phân biệt đà la ni*: Đà la ni có năng lực phân biệt chánh, tà, thiện, ác...

3- *Nhập âm thanh đà la ni*: Thâm nhập đà la ni, khi nghe mọi âm thanh đều sanh tâm hoan hỷ.

4- *Tự nhập môn đà la ni*: Nghe 42 chữ cái của đà la ni như a, la, ba, gia, na... có thể thấu suốt thực tướng các pháp, bởi 42 chữ cái tất đàm, tóm thâu hết thảy ngôn ngữ. (Long Thọ - *Đại trí độ luận* 5, 28, Đại Chính 25).

Luận Du già, phân chia bốn loại đà la ni như sau:

1- *Pháp đà la ni*: Có khả năng ghi nhớ các câu kinh không quên.

2- *Nghĩa đà la ni*: Có khả năng hiểu nghĩa của kinh không quên.

3- *Chú đà la ni*: Dựa vào năng lực thiền định mà tuyên thuyết thân chú, tiêu trừ hoạn nạn cho chúng sanh.

4- *Nhẫn đà la ni*: Biết thông thực tướng các pháp, vốn xa lìa ngôn ngữ, tâm thường an nhĩ nơi tính của các pháp không quên mất. (Di lặc - *Du già sư địa luận*, 45, Đại Chính 30).

Đại nguyện này có nội dung ly sanh hay vô sanh pháp

nhẫn, giúp cho các hàng Bồ tát đạt địa vị không thoái chuyển, nắm giữ các pháp đà la ni, cho đến khi giác ngộ ở nơi bồ đề đạo tràng.

Nên, qua đại nguyện này, giúp cho ta thấy rằng, Thiền, Tịnh, Mật đều là những thuộc tính của đạo Phật. Chúng có tác dụng hỗ trợ cho nhau để viên thành Phật quả. Nếu ta tu Thiền, thì Tịnh, Mật đóng vai trò trợ đạo; nếu ta tu Tịnh, thì Thiền, Mật đóng vai trò trợ đạo và nếu ta tu Mật, thì Thiền và Tịnh đóng vai trò trợ đạo.

Đại nguyện này, Hán còn gọi là Văn danh đắc nhẫn nguyện, Âm thanh nhiếp ích nguyện, Văn danh tất đắc vô sanh pháp nhẫn nguyện, Đắc thân pháp nhẫn nguyện, Pháp nhẫn tổng trì nguyện...

34 - Nguyện thoát ly thân nữ

Phạn Devanagari:

सचेन्मे भगवन् बोधिप्राप्तस्य समन्ताद - प्रमेयासंख्येयाचिन्त्यातुल्य
अपरिमाणेषु बुद्धक्षेत्रेषु याः स्त्रियो मम नामधेयं श्रुत्वा प्रमादं संजनयेयुः बोधिचित्तं
नोत्पादयेयुः स्त्रीभावं च न विजुगुप्सेरन् जातिव्यतिवृत्ताः समानाः सचेद्वितीयं
स्त्रीभावं प्रतिलभेरन् मा तावदहमनुत्तरां सम्यक्संबोधिमभिसंबुध्येयम्

Phạn La Tinh:

Sacenme bhagavan bodhiprāptasya samantād aprameya
asamkhyeyācintyātulya aparimāṇeṣu buddhakṣetreṣu
yāḥ striyo mama nāmadheyam śrutvā pramādam
saṃjanayeyuḥ, bodhicittam notpādayeyuḥ, strībhāvaṃ ca
na vijugupseran jātivyativṛttāḥ samānāḥ saceddvitīyaṃ
strībhāvaṃ pratilabheran mā tāvadaham anuttarāṃ
samyaksambodhim abhisambudhyeyam//

Việt:

Bạch Thế Tôn! Sau khi con thành bậc giác ngộ, nếu
những người nữ nào ở các cõi Phật khắp nơi vô lượng,
vô số, không thể nghĩ lường, khi nghe danh hiệu con, họ
vui thích tin tưởng, phát bồ đề tâm, không ưa thân nữ,
muốn thoát ly, mà tái sinh đời sau, vẫn mang thân nữ như
cũ, thì con không nhận lấy ngôi Vô thượng Chánh giác.

Hán:

設我得佛十方無量不可思議諸佛世界其有女人聞我

名字歡喜信樂發菩提心厭惡女身壽終之後復為女像
者不取正覺

Âm:

Thiết ngã đắc Phật, thập phương vô lượng, bất khả
tư nghị, chư Phật thế giới, kỳ hữu nữ nhân, văn ngã danh
tự, hoan hỷ tín lạc, phát bồ đề tâm, yếm ác nữ thân, thọ
chung chi hậu, phục vi nữ tượng giả, bất thủ Chánh giác.

Việt:

Giả sử khi con thành Phật, ở nơi các thế giới của chư
Phật trong mười phương, vô lượng không thể nghĩ bàn, có
người nữ nào nghe danh hiệu con, vui tin ưa thích, phát
tâm bồ đề, chán nhàm thân nữ xấu uế, sau khi sinh mệnh
của họ kết thúc mà còn làm thân tượng nữ trở lại, thì con
không nhận lấy ngôi Chánh giác.

Chú giải:

- *striyo*: Các người nữ.

- *pramādaṃ saṃjanayeyuh*: Sanh niềm tin thanh tịnh.

Hán dịch là *hoan hỷ tín lạc, tịnh tín sanh*.

- *strībhāvaṃ*: Tính nữ.

- *vijugupseran*: Nhàm chán, khinh thường. Hán dịch
là *Yếm, yếm ác, yếm hoạn*.

- *saceddvitīyaṃ*: Tái lại, lần thứ hai.

- *samānāḥ*: Giống như cũ, không thay đổi.

Đại nguyện này, Phạn văn là nguyện 34. Hán là
nguyện 35.

Tự thân của người nữ có nhiều chướng ngại cho sự tu tập. Chướng ngại là do ái nghiệp buộc ràng, khiến họ phải mang thai và sinh nở, nên cấu trúc sinh học và tâm học của họ khá phức tạp và tế nhị, so với thân và tâm của nam tử. Và cũng chính vì vậy mà họ bị buộc ràng chăm sóc con cái, trách nhiệm đối với con cái của họ nặng nề hơn người nam.

Đối với mặt xã hội cũng vậy, ngày nay ở xã hội, họ được pháp quyền bảo vệ và ưu đãi, nhưng họ không thể đi lại hay sống một mình nơi thanh vắng, vì vậy đối với sự tu học, người nữ có những điều rất chướng ngại. Chướng ngại ngay nơi cơ thể sinh học của họ và chướng ngại ngay nơi những hạt giống tâm thức tạo nên đời sống của họ, chứ không phải ai khác. Có chướng ngại, nhưng không phải không thể vượt qua. Có những người mang thân nữ, nhưng nữ tính nơi họ đã được chuyển hóa khá nhiều bởi tâm bồ đề, nên họ tu học rất giỏi.

Việc tu tập Tịnh độ không những chỉ để thoát ly nữ thân, mà còn phải nỗ lực thoát ly phàm thân. Bất cứ thân thể nam hay nữ nào, mà sinh ra từ ái dục, đều là bất tịnh và đều bị các khổ trong sanh tử ngày đêm đốt cháy.

Thoát ly nữ thân hay thoát ly khổ thân sanh tử là niềm ao ước của tất cả những người phát tâm tu hành, qua nhiều nhân duyên và hình thức khác nhau.

Nội dung của đại nguyện này không phải kỳ thị người nữ, mà tạo điều kiện để cho người nữ thoát ra khỏi tình

trạng bất an, do thân nữ của họ đem lại, để họ có thể trở thành A la hán thân, Bồ tát thân hay Phật thân trong tương lai, tùy theo Tín, Hạnh và Nguyện của họ trong khi dụng công tu luyện.

Nên, đại nguyện này, Hán còn gọi là Thoát ly nữ thân nguyện, Nữ nhân vãng sanh nguyện, Linh ly uế hình nguyện, Biến thành nam tử nguyện, Nữ nhân thành Phật nguyện...

35 - Nguyện tu hạnh thanh tịnh

Phạn văn Devanagari:

सचेन्मे भगवन् बोधिप्राप्तस्य समन्ता - दशसु दिक्षु अप्रमेयासंख्येया
अचिन्त्या - तुल्यापरिमाणेषु बुद्धक्षेत्रेषु ये बोधिसत्त्वा मम नामधेयं श्रुत्वा प्रणिपत्य
पञ्चमण्डलनमस्कारेण वन्दिष्यन्ते ते बोधिसत्त्वचर्यां चरन्तो न सदेवकेन लोकेन
सत्क्रियेरन् मा तावदहमनुत्तरां सम्यक्सं - बोधिमभिसंबुध्येयम्

Phạn La Tinh:

Sacenme bhagavan bodhiprāptasya samantād daśsu
dikṣu aprameya asaṃkhyeyācintyātulya aparimāṇeṣu
buddhakṣetreṣu ye bodhisattvā mama nāmadheyam śrutvā
praṇipatya pañcam aṇḍalanamaskāreṇa vandiṣyante
te bodhisattvacaryām caranto na sadevakena lokena
satkriyeran, mā tāvadaham anuttarām samyaksambodhim
abhiṣaṃ - budhyeyam//

Việt:

Bạch Thế Tôn! Sau khi con thành bậc giác ngộ, nếu các vị Bồ tát ở các cõi nước chư Phật vô lượng, vô số, không thể nghĩ bàn khắp cả mười phương, khi nghe danh hiệu của con, cúi đầu đánh lễ năm vóc sát đất, thường tu hạnh của Bồ tát, mà không được kính trọng bởi thế giới chư thiên, thì con không nhận lấy ngôi Vô thượng Chánh giác.

Hán:

設我得佛十方無量不可思議諸佛世界諸菩薩衆聞我名字壽終之後常修梵行至成佛道若不爾者不取正覺

Âm:

Thiết ngã đắc Phật, thập phương vô lượng, bất khả tư nghị, chư Phật thế giới, chư Bồ tát chúng, văn ngã danh tự, thọ chung chi hậu, thường tu phạm hạnh, chí thành Phật đạo. Nhược bất nhĩ giả, bất thủ Chánh giác.

Việt:

Giả sử khi con thành Phật, các chúng Bồ tát của thế giới chư Phật mười phương vô lượng, không thể nghĩ bàn, nghe danh hiệu con, sau khi sinh mệnh kết thúc, thường tu tập hạnh thanh tịnh, cho đến ngày thành đạo của bậc Giác ngộ. Nếu không phải vậy, thì con không nhận lấy ngôi Chánh giác.

Chú giải:

- *prāṇipatya*: Cúi đầu. Hán dịch là khể thủ.

- *pañcam aṇḍalanamaskāreṇa*: Với năm vóc sát đất. Hán dịch là ngũ luân đầu địa, ngũ thể đầu địa.

- *vandiṣyante*: Kính lễ, lạy, kính trọng, cung kính.
- *sadevakena lokena*: Với thể giới chư thiên.
- *bodhisattvacaryāṃ caranto*: Tu hạnh của Bồ tát.
Hán dịch là thường tu phạm hạnh, Bồ tát hạnh tu.

- *satkriyeran*: Tin tưởng, tôn kính.
- *Kính lễ bằng năm vóc sát đất*: Phạn gọi là *pañcam aṇḍalanamaskāreṇa vandiṣyante*. Hán dịch là ngũ luân đầu địa, đầu địa lễ, tiếp túc lễ, đầu diện lễ.

Năm vóc là đầu, hai tay và hai chân. Cách lễ bằng năm vóc gieo sát đất gọi là cung kính lễ. Nghĩa là sự lễ bái kính trọng sâu xa nhất.

Với cách lễ này, ta quì gối bên phải sát đất, tiếp theo là gối bên trái, rồi đến từ hai khủy tay lên hai bàn tay sát đất, hai bàn tay ngửa ra duỗi thẳng quá trán và sau cùng là đỉnh đầu sát đất, ta lạy một lạy như vậy, ít ra cũng hơn một phút, mới gọi là kính lễ theo ngũ thể đầu địa.

Ý nghĩa của người lạy năm vóc gieo sát đất như sau:

1- Khi gối bên phải chạm xuống đất, nguyện cho chúng sanh được đạo chánh giác.

2- Khi gối bên trái chạm sát đất, nguyện cho chúng sanh không khởi tà kiến, an trú vào chánh đạo.

3- Khi tay phải sát đất, nguyện được như Thế Tôn ngồi tòa kim cương, đại địa rung động, hiện ra tướng lành, chứng nhập đại bồ đề.

4- Khi tay trái sát đất, nguyện cho chúng sanh xa lìa

ngoại đạo, sử dụng bốn nhiếp pháp, nhiếp phục những kẻ ương ngạnh, khiến đưa họ vào trong chánh đạo.

5- Khi đỉnh đầu sát đất, nguyện cho chúng sanh lìa tâm kiêu ngạo, thành tựu được đỉnh tướng Vô kiến. (*Hoa nghiêm kinh tùy sở diễn nghĩa* sao).

- Thường tu hạnh của Bồ tát, Phạm văn là *bodhisattvacaryām caranto*, Hán dịch là Bồ tát hạnh tu hay là thường tu phạm hạnh. Hạnh tu của Bồ tát chính là hành lục độ, dựa trên nền tảng của tâm và nguyện bồ đề. Bản thể của hạnh tu này là trí tuệ và hoạt dụng của hạnh tu này là từ bi. Thực hành lục độ với đầy đủ hai chất liệu trí tuệ và từ bi này, sẽ đưa hạnh Bồ tát đến sự giác ngộ hoàn toàn.

Đại nguyện này có nội dung tu tập Bồ tát hạnh như vậy, nên Hán còn dịch là Thường tu phạm hạnh nguyện, Văn danh giải tu hành bất thoái ích nguyện, Văn phạm hạnh giai chứng chánh giác nguyện, Linh lập phạm hạnh nguyện, Văn danh phạm hạnh nguyện...

36 - Nguyên y phục tùy niệm

Phạn văn Devanagari:

सचेन्मे भगवन् बोधिप्राप्तस्य कस्यचिद्बोधिसत्त्वस्य चीवर - धा व
- नशो - षणसीवनरञ्जनकर्म कर्तव्यंभवेत् न त्वेव नवाभिजात - चीवररत्नैः
प्रावृत्तमेवात्मानं संजानीयुः सहचित्तोत्पादात्तथागतानुज्ञातैः मा तावदहमनुत्तरां
सम्यक्संबोधिमभिसंबुध्येयम्

Phạn La Tinh:

Sacenme bhagavan bodhiprāptasya kasyacid
bodhisattvasya cīvaradhāvanaśoṣaṇasīvararañjanakar
ma kartavyaṃ bhavet, na tveva navābhijātacīvararatnaiḥ
prāvṛtam evātmānaṃ saṃjānīyuh - sahacittotpādāttathāga
tānujñātaiḥ, mā tāvadaham anuttarāṃ samyaksaṃbodhim
abhisambudhyeyam//

Việt:

Bạch Thế Tôn! Sau khi con thành bậc giác ngộ, nếu
y phục của Bồ tát (ở cõi Phật ấy của con), còn có giặt
giũ, hong phơi, may, nhuộm mà các phẩm vật y phục mới
đẹp, quý báu không tự nhiên khởi lên từ tâm niệm Như
Lai tán đồng, thì con không nhận lấy ngôi Vô thượng
Chánh giác.

Hán:

設我得佛國中人天欲得衣服隨念悉至如佛所讚應法
妙服自然在身若有裁縫染治浣澀者不取正覺

Âm:

Thiết ngã đắc Phật, quốc trung nhân thiên, dục đắc y phục, tùy niệm tất chí, như Phật sở tán, ứng pháp diệu phục, tự nhiên tại thân, nhược hữu tài phùng, nhiễm trị hoán sáp giả, bất thủ Chánh giác.

Việt:

Giả sử khi con thành Phật, chư thiên, nhân loại trong cõi nước con, muốn được y phục, khởi niệm liền đến, pháp phục đẹp, thích ứng với sự khen ngợi của Phật, tự nhiên đến ở nơi thân. Nếu còn có cắt may, nhuộm giặt, thì con không nhận lấy ngôi Chánh giác.

Chú giải:

- *cīvara*: Y phục.
- *dhāva*: Giặt giữ.
- *naśo*: Phơi khô, hong.
- *sīvararañjanakarma*: Cắt, may, nhuộm.
- *prāvṛtam*: Khởi lên, có, hiện ra.
- *evātmānam*: Tự nhiên.
- *navābhijātacīvararatnaiḥ*: Y phục mới mẻ quý báu.
- *saṃjānīyuh*: Thành phẩm, sản phẩm sản xuất ra
- *anujñātaiḥ*: Tán thành, đồng ý, chấp nhận.
- *sahacittotpādāt*: Cùng từ tâm khởi lên.

Đại nguyện này, Phạn văn là nguyện 36. Hán văn là nguyện 38.

Nội dung của đại nguyện này, theo Phạn văn nói về

y phục của Bồ tát, tùy theo tâm niệm tán đồng của Như lai, mà sinh khởi và thích ứng rất tự nhiên với Bồ tát.

Nhưng ở Hán văn bản Khương Tăng Khải dịch, đại nguyện này, y phục tùy niệm không phải chỉ dành riêng cho Bồ tát mà cả chư thiên, nhân loại của cõi Tịnh độ Tây phương.

Ở trong kinh *Phật thuyết Vô lượng thọ trang nghiêm thanh tịnh bình đẳng giác*, bản dịch của Ngài Chi Lô Ca Sấm, nguyện này không phải chỉ nói đến y phục, mà còn nói đến cả thực phẩm đều tùy niệm mà hiện bày.

Ở thế giới Tịnh độ Phật A Di Đà, vật chất sung mãn tự nhiên, tùy niệm mà thành là do đại nguyện của Phật A Di Đà thành tựu tạo nên, đồng thời cũng do thiện căn và phước báu nhiều đời của các vị Bồ tát, Thanh văn, Thiên và Nhân của cõi ấy cảm nên.

Bất cứ thế giới nào, mà mọi giới sinh hoạt ở trong đó, không bận rộn áo cơm là thế giới của phước đức. Trong đời sống Tịnh độ, mọi giới sinh hoạt ở đó, không bận rộn áo cơm là để có thời gian đi sâu vào thiền định, hội chứng thật tính của vạn hữu, nuôi lớn tâm từ bi, thực hiện hạnh Bồ tát làm lợi ích cho hết thảy chúng sanh, giúp chúng sanh tự trang nghiêm đời sống của chính mình, để cho sự trang nghiêm của thế giới Tịnh độ tự hiện ra từ tự tánh giác ngộ.

Đại nguyện này, Hán còn gọi là Y phục tùy niệm nguyện, Y phục tự nhiên nguyện, Ứng diệu pháp phục nguyện, Nhân thiên thụ lạc nguyện...

37. 1 - Nguyện niềm vui không còn phiền não

Phạn Devanagari:

सचेन्मे भगवन् बोधिप्राप्तस्य तत्र बुद्धक्षेत्रे सहोत्पन्नाः सत्त्वा नैवं विधं सुखं
प्रतिलभेरंस्तद्यथापि नाम निष्परिदाहस्यार्हतो भिक्षोस्तृतीयध्यान समापन्नस्य मा
तावदहमनुत्तरां सम्यक्सं - बोधिमभिसंबुध्येयम्

Phạn La Tinh:

Sacenme bhagavan bodhiprāptasya tatra buddhakṣetre
sahotpannāḥ sattvā naivaṃ vidhaṃ sukham
pratilabheraṃs tadyathāpi nāma niṣparidāhasyārhatō
bhikṣoṣṭṛtīyadhyāna samāpannasya, mā tāvadahaṃ
anuttarāṃ samyaksambodhim abhisambudhyeyam//

Việt:

Bạch Thế Tôn! Sau khi con thành bậc giác ngộ, nếu
những chúng sanh cùng sanh ra ở nơi cõi Phật ấy của
con, đạt được hạnh phúc khoảng thời gian, không giống
như thời gian vị Tỷ kheo - A la hán tâm xa lìa phiền não,
nhập vào thiền định thứ ba, thì con không nhận lấy ngôi
Vô thượng Chánh giác.

Hán:

設我得佛國中人天所受快樂不如漏盡比丘者不取正覺

Âm:

Thiết ngã đắc Phật, quốc trung nhân thiên, sở thọ
khoái lạc, bất như lậu tận tỷ kheo giả, bất thủ Chánh giác.

Việt:

Giả sử khi con thành Phật, chư thiên, nhân loại ở trong nước con, cảm nhận niềm vui sướng, không như các Tỷ kheo đoạn tận phiền não sinh tử, thì con không nhận lấy ngôi Chánh giác.

Chú giải:

- *evam vidham*: Cùng thời gian, giống thời gian.

- *sahotpannāḥ*: Cùng sanh ra.

- *niṣparidāha*: Xa lìa phiền não. Hán dịch là lậu tận, phiền não tâm ly.

- *ārḥato bhikṣoṣtrīyadhyāna samāpannasya*: Vị Tỷ kheo

- A la hán nhập thiền định thứ ba. Hán dịch là *đệ tam tịnh lự*.

Đại nguyện này, Phạn văn là nguyện 37. Hán là nguyện 39.

Thiền định thứ ba, Hán gọi là đệ tam thiền hay đệ tam tịnh lự, là một trong bốn loại thiền định thuộc về sắc giới. Thiền định này do tâm an trú nơi “hành xả”, nghĩa là tâm không ở vào trạng thái khổ hay lạc, và bằng sự thực tập chánh niệm, tỉnh giác liên tục, khiến niềm vui mâu nhiệm sanh ra, gọi là ly hỷ diệu lạc.

Niềm vui của thiền định là niềm vui do mức độ nhiếp phục phiền não ở nơi tâm mà sanh ra. Phiền não nơi tâm càng bị nhiếp phục bởi các loại thiền định bao nhiêu, thì niềm vui sanh ra bấy nhiêu. Niềm vui chân thật là niềm vui không còn phiền não.

Chúng sanh ở Tịnh độ Phật A Di Đà, thường sống với niềm vui giống như niềm vui của vị Tỷ kheo nhiếp phục và đoạn trừ phiền não ở nơi tâm, khi nhập đệ tam thiền, để tiến tới đệ Tứ thiền, Tứ không định và nhập Diệt thọ tưởng định, đoạn sạch các lậu hoặc sanh tử ở trong ba cõi và chứng thành A la hán quả.

Đại nguyện này, Hán còn gọi là Thọ lạc vô nhiễm nguyện, Lạc như lậu tận nguyện, Tự nhiên lậu tận nguyện...

37. 2 - Nguyện trời người kính trọng cùng tột

Hán:

設我得佛十方無量不可思議諸佛世界諸天人民聞我名字五體投地稽首作禮歡喜信樂修菩薩行諸天世人莫不致敬若不爾者不取正覺

Âm:

Thiết ngã đắc Phật, thập phương vô lượng, bất khả tư nghị, chư Phật thế giới, chư thiên nhân dân, văn ngã danh tự, ngũ thể đầu địa, khể thủ tác lễ, hoan hỷ tín lạc, tu Bồ tát hạnh, chư thiên thế nhân, mạc bất trí kính. Nhược bất nhĩ giả, bất thủ Chánh giác.

Việt:

Giả sử khi con thành Phật, chư thiên, nhân loại ở trong thế giới chư Phật mười phương, vô lượng không

thể suy nghĩ và biết hết, nghe đến danh hiệu con, năm vóc gieo xuống sát đất kính lễ, hoan hỷ tin vui, tu hạnh Bồ tát đều được chư thiên, nhân loại cung kính cùng tột. Nếu không như vậy, thì con không nhận lấy ngôi Chánh giác.

Chú giải:

Đại nguyện 37 của Hán bản này, có nội dung ở trong nguyện 35 của Phạm văn. Đại nguyện 35 trong Phạm văn, bao gồm nội dung của nguyện 36 và 37 của Hán văn.

Kính lễ bằng cách năm vóc gieo sát đất, đã chú giải ở đại nguyện 35.

Hoan hỷ tin vui: Nguyên văn Hán là Hoan hỷ tín lạc.

Tu hạnh Bồ tát: Bồ tát thực hành bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí tuệ, trên nền tảng của tâm bồ đề. Từ nơi tâm bồ đề phát khởi thế nguyện, thực hành lục độ cho đến ngày thành bậc Tuệ giác Vô thượng, gọi là tu hạnh Bồ tát.

Trí kính: Sự kính trọng cùng tột.

Chư thiên, nhân loại trong mười phương, vô lượng thế giới, nghe danh hiệu Phật A Di Đà, tin yêu, vui sướng, năm vóc gieo xuống sát đất kính lễ và tu Bồ tát hạnh, khiến cho trời người kính trọng cùng tột.

Muốn mọi người kính trọng, thì trước hết ta phải thực tập hạnh kính trọng mọi người. Khi nghe những điều tốt đẹp từ người khác, từ những bậc cao đức, từ chư vị Bồ tát và Phật nói ra, ta đem tâm cung kính tiếp nhận và thực hành, đó cũng là một trong những cách thực tập hạnh cung

kính người khác. Hạnh cung kính đối với người khác hay đối với chúng sanh là một trong những hạnh của Bồ tát.

Bằng tuệ giác, Bồ tát biết rõ chúng sanh bị ái nghiệp buộc ràng, bị lửa ngã chấp đốt cháy, bị sóng triều kiêu mạn nhận chìm, bị gió ác kiến thổi làm cho khô héo, nhưng Bồ tát vẫn không khinh chúng sanh, vẫn thương và kính trọng những phẩm tính giác ngộ, quý hiếm vốn có nơi họ, nên nguyện làm thuận duyên hay nghịch duyên để giúp chúng sanh khai mở Phật tính.

Nên, nguyện này, Hán còn gọi là Văn danh tu hành đắc tha kính ích nguyện, Linh thành tôn đức nguyện, Tác lễ trí kính nguyện, Văn danh ái kính nguyện...

38 - Nguyện thấy cây báu như thật

Phạn Devanagari:

सचेन्मे भगवन् बोधिप्राप्तस्य तत्र बुद्धक्षेत्रे ये बोधिसत्त्वाः प्रत्याजाताः ते यथारूपं बुद्धक्षेत्रे गुणालं कारव्यूहमाकाण्ड्युः तथारूपं नानारत्नवृक्षेभ्यो न संजनयेयुः मा तावदहमनुत्तरां सम्यक्संबोधिम् - भिसंबुध्येयम्

Phạn La Tinh:

Sacenme bhagavan bodhiprāptasya tatra buddhakṣetre ye bodhisattvāḥ pratyājātāḥ te yathārūpaṃ buddhakṣetre guṇālaṃ kāravīyūhaṃ - ākāṃkṣeyuḥ tathārūpaṃ nānāratna - vṛkṣebhyo na saṃjanayeyuḥ, mā tāvadaham anuttarāṃ samyaksambodhim abhisambudhyeyam//

Việt:

Bạch Thế Tôn! Sau khi con thành bậc giác ngộ, các vị Bồ tát vãng sanh về trong cõi Phật ấy của con, không nhìn thấy cây báu hình sắc như thật ở nơi cõi Phật ấy, được trang nghiêm đẹp đẽ bằng các loại công đức sắc tướng như thật, thì con không nhận lấy ngôi Vô thượng Chánh giác.

Hán:

設我得佛國中菩薩隨意欲見十方無量嚴淨佛土應時如願於寶樹中皆悉照見猶如明鏡覩其而像若不爾者不取正覺

Âm:

Thiết ngã đắc Phật, quốc trung Bồ tát, tùy ý dục kiến, thập phương vô lượng, nghiêm tịnh quốc độ, ứng thời như nguyện, ư bảo thọ trung, giai tất chiếu kiến, do như minh cảnh, đồ kỳ nhi tượng. Nhược bất nhĩ giả, bất thủ Chánh giác.

Việt:

Giả sử khi con thành Phật, Bồ tát trong nước con, muốn thấy vô lượng cõi Phật trang nghiêm thanh tịnh trong mười phương, tức thì đúng như điều ước nguyện, bấy giờ ngay nơi cây báu mà soi thấy như thấy cảnh vật ở trong gương. Nếu không phải vậy, thì con không nhận lấy ngôi Chánh giác.

Chú giải:

- *kāravīyūhamākāṃkṣeyuh*: Các loại trang điểm là tăng thêm vẻ đẹp bên ngoài. Hán dịch là kỳ sức trang nghiêm chùng.

- *ratnavrkṣebhyo*: cây báu. Hán dịch là bảo thọ.

- *tathārūpaṃ*: Hình sắc như thật.

Cây báu đặc biệt, tiếng Phạn là *nānāratnavrkṣebhyo*. Hán dịch là bảo thọ. Cây báu ở Tây phương Tịnh độ được tạo nên từ bản nguyên của Phật A Di Đà và từ phước đức nhân duyên của các đại chúng tu học ở cõi này.

Cây báu ấy có tác dụng giúp cho các đại chúng tu học ở cõi này, thấy được y báo, chánh báo của các cõi Phật khắp mười phương ngay trong bảo thọ, mà không cần rời hiện cảnh.

Cây báu ấy chính là tâm bồ đề xuyên suốt nơi tự thân của mỗi chúng ta. Tâm ấy sáng suốt tròn đầy, thường chiếu mà thường vắng lặng và thường vắng lặng mà thường soi chiếu. Thường soi chiếu mà vắng lặng là vì tự tâm vốn vô ngã, nên chiếu soi mà không mắc kẹt nơi chiếu. Thường vắng lặng mà soi chiếu là vì tự tâm vốn vô cầu. Tự tâm vốn vô cầu, nên tuy thường hoạt dụng mà vẫn thường trú ở trong bản thể thanh tịnh, giải thoát.

Vậy, muốn thấy mười phương cõi Phật như thế nào hãy nhìn vào tâm thanh tịnh của ta mà thấy. Bảo thọ nơi Tịnh độ Phật A Di Đà, chính là tự tâm thanh tịnh nơi mỗi chúng ta.

Nên, đại nguyện này, Hán còn gọi là Thọ trung kiến độ nguyện, Tùy ý đắc kiến thập phương quốc độ nguyện, Chiếu kiến thập phương ích nguyện, Tùy ý chiếu kiến nguyện, Phổ kiến Phật độ nguyện... Đại nguyện này Phạn vẫn là nguyện 38. Hán là nguyện 40.

39- Nguyện các căn vẹn toàn

Phạn Devanagari:

सच्चेन्मे भगवन् बोधिप्राप्तस्य मम नामधेयं श्रुत्वा अन्यबुद्धक्षेत्रोपपन्ना बोधिसत्त्वा
इन्द्रिय - बल - वैकल्यं - गच्छेयुःमा तावदहमनुत्तरां - सम्यक्संबोधिम्
अभिसंबुध्येयम्

Phạn La Tinh:

Sacenme bhagavan bodhiprāptasya mama nāmadheyam
śrutvā anyabuddhakṣetropapannā bodhisattvā
indriyabalavaikalyam gaccheyuḥ, mā tāvadaham
anuttarāṃ samyak sambodhim abhisam - budhyeyam//

Việt:

Bạch Thế Tôn! Sau khi con thành bậc giác ngộ, các vị Bồ tát đã sanh ra ở các cõi Phật khác, khi nghe danh hiệu con, mà các căn không đạt được đầy đủ, thì con không nhận lấy ngôi Vô thượng Chánh giác.

Hán:

設我得佛他方國土諸菩薩衆聞我名字至于得佛諸根
缺陋不具足者不取政覺

Âm:

Thiết ngã đắc Phật, tha phương quốc độ, chư Bồ tát chúng, văn ngã danh tự chí vu đắc Phật, chư căn khuyết lậu bất cụ túc giả, bất thủ Chánh giác.

Việt:

Giả sử khi con thành Phật, các chúng Bồ tát ở các cõi nước khác, từ khi nghe danh hiệu con cho đến khi thành Phật, nếu các quan năng của họ không toàn vẹn, thì con không nhận lấy ngôi Chánh giác.

Chú giải:

- *anyabuddhakṣetropapannā*: Đã sanh những cõi Phật khác. Hán dịch tha phương quốc độ, tha Phật quốc sanh.

- *indriyabalavaikalyaṃ*: Các quan năng nhận thức không hoàn bị. Hán dịch là chư căn khuyết lậu, chư căn khuyết.

Đại nguyện này, Phạn văn là nguyện 39. Hán là nguyện 42.

Tu tập Thanh văn giới, thì giới thể do dựa vào các tướng của căn thân mà thiết lập giới thể. Nên, những vị thọ cụ túc giới theo hệ Thanh văn, thì các căn phải đầy đủ, nếu các căn không đầy đủ, thì giới thể không có thành tựu.

Tu tập Bồ tát giới là giới được thiết lập trên nền tảng của tâm bồ đề và từ tâm ấy mà phát khởi hạnh và nguyện, nên dù căn thân không hoàn hảo mà giới thể Bồ tát vẫn thành tựu.

Vì vậy, Phật A Di Đà phát khởi đại nguyện này là để yểm trợ cho các vị Bồ tát đang hành đạo nơi cõi Ngài

và đang hành đạo trong thế giới mười phương, khi nghe danh hiệu Ngài, dù đang sử dụng thân tướng dưới bất cứ hình thức nào, thì các căn thân đều trở nên hoàn hảo và thanh tịnh, nhằm thuận lợi cho việc tu tập và hành đạo, để đem lại lợi lạc cho chúng sanh và trang nghiêm cõi Phật.

Đại nguyện này, Hán gọi là Chư căn cụ túc nguyện, Chư tướng mạo diệu nguyện, Văn danh cụ căn nguyện...

40- Nguyện văn danh đặc định

Phạn Devanagari:

सचेन्मे भगवन् बोधिप्राप्तस्य तदन्यबुद्धक्षेत्रस्थाने बोधिसत्त्वा मम
नामधेयसहश्रवणान्न सुविभक्तवतीं नाम समाधिं प्रतिलभेरन् यत्र समाधौ स्थित्वा
बोधिसत्त्वा एकक्षणव्यतिहारेण अप्रमेयासंख्येय
अचिन्त्या - तुल्यापरिमाणान् बुद्धान् भगवतः पश्यन्ति स चैषां
समधिरन्तराविप्रणश्येत्मा तावदहम् - नुत्तरां - सम्यक्संबोधिमभिसंबुध्येयम्

Phạn La Tinh:

Sacenme bhagavan bodhiprāptasya tad anyabuddhakṣetra
sthāne bodhisattvā mama nāmadheyasahaśravaṇāṇna
suvibhaktavatīm nāma samādhim pratilabheran, yatra
samādhau sthitvā bodhisattvā ekaṣaṇavyatihāreṇa
apramey - āsaṃkhyey - ācintyātulyāparimāṇān buddhān
bhagavataḥ paśyanti, sa caiṣāṃ samādhirantarā
vipraṇaśyet, mā tāvadaham anuttarāṃ samyaksambodhim
abhisambudhyeyam//

Việt:

Bạch Thế Tôn! Sau con thành bậc giác ngộ, nếu những vị Bồ tát đang sống ở nơi những cõi Phật khác đó, đồng thời nghe danh hiệu con, liền đạt được thiền định tên thanh tịnh giải thoát. Các vị Bồ tát an trú ở trong thiền định ấy, với trong khoảnh khắc mà thấy vô số, vô lượng, không thể nghĩ lường chư Phật - Thế Tôn, mà vẫn không mất thời gian thiền định ấy của họ. Không phải như vậy, thì con không nhận lấy ngôi Vô thượng Chánh giác.

Hán:

設我得佛他方國土諸菩薩衆聞我名字皆悉逮得清淨
解脫三昧住是三昧一發意頃供養無量不可思議諸佛
世尊而不失定意若不爾者不取正覺

Ám:

Thiết ngã đắc Phật, tha phương quốc độ, chư Bồ tát chúng, văn ngã danh tự, giai tất đãi đắc thanh tịnh giải thoát tam muội, trú thị tam muội, nhất phát ý khoảnh, cúng dường vô lượng, bất khả tư nghị, chư Phật Thế Tôn, nhi bất thất định ý. Nhược bất nhĩ giả, bất thủ Chánh giác.

Việt:

Giả sử khi con thành Phật, các chúng Bồ tát ở các cõi nước khác, nghe danh hiệu con, đều liền được thiền định thanh tịnh giải thoát, chỉ trong một khoảnh khắc, phát khởi tâm ý cúng dường chư Phật - Thế Tôn không số lượng, không thể nghĩ bàn, nhưng tâm ý vẫn không rời khỏi thiền định. Nếu không phải vậy, thì con không nhận lấy ngôi Chánh giác.

Chú giải:

- *suvibhaktavatīṃ nāma samādhiṃ*: Hán dịch là Thiện phân biệt ngữ định, nghĩa là định an tịnh ngôn ngữ phân biệt; hoặc Hán dịch là Thanh tịnh giải thoát tam muội, nghĩa là định của thanh tịnh giải thoát; hoặc dịch là Chỉ quán câu hành, nghĩa là định bao gồm cả chỉ và quán...

- *ekaṣaṇavyatīhāreṇa*: Với một khoảnh khắc.

- *paśyanti*: Họ nhìn thấy.

Đại nguyện này, Phạn văn là nguyện 40. Hán là nguyện 42.

Nội dung của đại nguyện này là Bồ tát các cõi nước, khi nghe danh hiệu của Phật A Di Đà, thì họ liền thành tựu thiền định Thanh tịnh giải thoát.

Tác dụng của thiền định này là giúp cho các vị Bồ tát không rời đương xứ, mà vẫn thường xuyên diện kiến, đánh lễ và cúng dường vô số chư Phật mười phương trong cùng một lúc. Và thiền định này còn có tác dụng giúp cho Bồ tát các cõi nước thực hành một hạnh mà đầy đủ vạn hạnh. Nghĩa là thực hành thiền định, thì ngay trong thiền định đều có mặt của các hạnh khác như bố thí, trì giới... và Bồ tát thực hành trì giới, thì ngay trong hạnh trì giới có đầy đủ các hạnh khác tức thì cùng một lúc.

Vì vậy, nghe và chấp trì danh hiệu của Phật A Di Đà là pháp đốn tu, đốn ngộ vậy.

Nên, đại nguyện này, còn gọi là Đắc tam muội ích nguyện, Chỉ quán câu hành nguyện, Văn danh linh đắc thanh tịnh giải thoát tam muội nguyện, Văn danh đắc định nguyện...

41 - Nguyên sanh gia tộc tôn quý

Phạn Devanagari:

सचेन्मे भगवन् बोधिप्राप्तस्य तदन्येषु बुद्धक्षेत्रेषु मम नामधेयं श्रुत्वा
तच्छ्रवणसहगतेन कुशलमूलेन सत्त्वा नाभिजातकुलोपपत्तिं प्रतिलभेरन्
यावद्बोधिपर्यन्तम् मा तावदहमनुत्तरां सम्यक्सं - बोधिमभिसंबुध्येयम्

Phạn La Tinh:

Sacenmebhagavanbodhiprāptasyatadanyeṣubuddhakṣetre
mama nāmadheyam śrutvā tacchravaṇasahagatena
kuśalamūlena sattvā nābhijātakulopapattiṃ pyatilabheran
yāvad bodhiparyantam, mā tāvadaham anuttarāṃ
samyaksambodhim abhisambudhyeyam//

Việt:

Bạch Thế Tôn! Sau khi con thành bậc giác ngộ, những
chúng sanh ở nơi những cõi Phật khác, vốn có thiện căn,
khi nghe danh hiệu con, mà không được sanh vào gia tộc
tôn quý, cho đến khi chúng đắc giác ngộ, thì con không
nhận lấy ngôi Vô thượng Chánh giác.

Hán:

設我得佛他方國土諸菩薩衆聞我名字壽終之後生尊
貴家若不爾者不取正覺

Âm:

Thiết ngã đắc Phật, tha phương quốc độ, chư Bồ tát

chúng, vẫn ngã danh tự, thọ chung chi hậu, sanh tôn quý gia. Nhược bất nhĩ giả, bất thủ Chánh giác.

Việt:

Giả sử khi con thành Phật, các chúng Bồ tát ở các cõi nước khác, nghe danh hiệu con, sau khi sinh mệnh kết thúc, sanh vào gia tộc tôn quý. Nếu không phải vậy, thì con không nhận lấy ngôi Chánh giác.

Chú giải:

- *abhijātakula*: Gia đình dòng dõi quý tộc.

- *upapatti*: Sinh ra.

- *abhijātakulopapattiṃ*: Sinh vào dòng dõi quý tộc.
Hán dịch là sanh tôn quý gia.

- *nābhijātakulopapattiṃ*: Không sanh vào gia tộc tôn quý. Hán dịch là vô tôn quý gia sanh.

Đây là đại nguyện của đức Phật A Di Đà, có tác dụng yểm trợ cho các vị Bồ tát tu tập, nhưng đang còn ở trong hai loại sanh tử là Phần đoạn và Biến dịch.

Phần đoạn sanh tử cũng còn gọi là hữu vi sanh tử. Chúng sanh trong ba cõi do tạo nghiệp thiện ác khác nhau, nên chiêu cảm quả báo về thân tướng xấu đẹp khác nhau và thọ mạng dài ngắn bất đồng, vì vậy gọi là Phần đoạn sanh tử.

Các nhà Duy thức học giải thích rằng: Phần đoạn sanh tử trực tiếp lấy nghiệp thiện ác hữu lậu làm nhân, lấy phiền não chướng làm nhân gián tiếp, từ đó mà chiêu cảm quả báo thô trọng trong ba cõi, khiến thân mạng có

dài ngắn, tùy thuộc vào năng lực của nhân duyên, mà có hạn lượng nhất định, vì vậy gọi là Phần đoạn sanh tử (*Thành duy thức luận* 8).

Biến dịch sanh tử cũng còn gọi là vô vi sanh tử hay bất tư nghị biến dịch sanh tử. Nghĩa là thân này, do sức mạnh của bản nguyện từ bi vô lậu, làm thay đổi thân Phần đoạn sanh tử thô trọng, thành thân thể tinh tế, không có hình sắc, không bị hạn định tuổi thọ,... nên gọi là thân biến dịch. Thân này do năng lực thiền định và bản nguyện từ bi tạo thành, diệu dụng của thân này khó có thể lường biết được, nên gọi là thân bất tư nghị. Lại nữa, thân này do ý nguyện đại bi mà thành tựu, nên gọi là ý sanh thân hay vô lậu thân.

Các vị A la hán, Bích Chi Phật và Bồ tát đại sĩ đã đoạn sạch hết các phiền não làm chướng ngại đối với Niết bàn, nên quý vị không còn thọ thân thuộc về Phần đoạn sanh tử ở trong ba cõi, tức là thân thể thuộc về Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới, nhưng tiếp tục nhận thân thể biến dịch ở ngoài ba cõi.

Tuy, quý vị đã được tự do ở ngoài ba cõi sanh tử, nhưng do đại nguyện tu hành, quý vị lại sử dụng thân thể biến dịch này, để trở lại trong ba cõi sanh tử, thực hành các hạnh nguyện Bồ tát, trải qua thời gian dài lâu, cho đến khi thành tựu đạo quả Vô thượng bồ đề.

Đức Phật A Di Đà khi còn tu nhân, Ngài đã thấy rõ các loại sanh tử như vậy. Và đã thấy rõ các vị phát tâm

tu Bồ tát đạo ở trong các cõi nước, có vị tuy phát bồ đề tâm tu Bồ tát đạo, nhưng nghiệp chủng vẫn còn liên hệ đến Phần đoạn sanh tử, hoặc có vị đang liên hệ đến Biến dịch sanh tử.

Vì vậy, Ngài đã phát khởi đại nguyện này, để yểm trợ cho những vị Bồ tát trong mười phương, dù họ đang ở trong Phần đoạn sanh tử hay Biến dịch sanh tử, đều được sanh vào những gia đình phước đức tôn quý, để thuận lợi cho sự tu tập và thực hành tâm bồ đề đến chỗ viên mãn.

Do đó, nguyện này, Hán dịch là Sanh tôn quý gia nguyện, Văn danh tử hậu sanh tôn quý gia nguyện, Sanh tôn quý gia ích nguyện...

Đại nguyện này, Phạn là nguyện 41. Hán là nguyện 43.

42 - Nguyên đầy đủ công đức

Phạn Devanagari:

सचेन्मे भगवन् बोधिप्राप्तस्य तदन्येषु बुद्धक्षेत्रेषु ये बोधिसत्त्वा मम नामधेयं
श्रुत्वा तच्छ्रवणकुशलमूलेन यावद्बोधिपर्यन्तं ते सर्वे बोधिसत्त्वचर्या -
प्रीति - प्रामोद्यकुशलमूल - समवधानगता न भवेयुः मा तावदहमनुत्तरां
सम्यक्संबोधिमभिसंबुध्येयम्

Phạn La Tinh:

Sacenme bhagavan bodhiprāptasya tadanyeṣu
buddhakṣetreṣu ye bodhisattvā mama nāmadheyam
srutvā tacchravaṇakuśalamūlena yāvad bodhiparyantaṃ
te sarve bodhisattvacaryā - prītiprāmodya - kuśalamūla
samavadhānagatā na bhaveyuh, mā tāvadaham anuttarāṃ
samyaksambodhim abhisambudhyeyam//

Việt:

Bạch Thế Tôn! Sau khi con thành bậc giác ngộ, những
vị Bồ tát ở những cõi Phật khác ấy, vốn có gốc rễ với
điều thiện, mà tất cả họ khi nghe danh hiệu con, không
có vui mừng hơn hờ thực hành Bồ tát, tập hợp viên mãn
thiện căn cho đến ngày giác ngộ, thì con không nhận lấy
ngôi Vô thượng Chánh giác.

Hán:

設我得佛他方國土諸菩薩衆聞我名字歡喜踊躍修菩
薩行具足德本若不爾者不取正覺

Âm:

Thiết ngã đắc Phật, tha phương quốc độ, chư Bồ tát chúng, văn ngã danh tự, hoan hỷ đồng được, tu Bồ tát hạnh, cụ túc đức bản. Nhược bất nhĩ giả, bất thủ Chánh giác.

Việt:

Giả sử khi con thành Phật, các chúng Bồ tát ở những cõi nước khác, khi nghe danh hiệu con, reo mừng hơn hởi, tu tập hạnh Bồ tát, đầy đủ căn bản công đức. Nếu không phải vậy, thì con không nhận lấy ngôi Chánh giác.

Chú giải:

- *samavadhānagatā*: Tụ hợp, tập hợp, câu hội, thành tựu viên mãn. Hán dịch là *hội đắc*.

- *kuśalamūla*: Thiện căn.

- *kuśalamūlasamavadhānagatā*: Tập hợp đầy đủ căn lành. Hán dịch là cụ túc đức bản, thiện căn hội đắc.

- *prīti*: Niềm vui ở trong chánh pháp. Hán dịch là *hỷ*.

- *prāmodya*: Vui mừng hơn hởi. Hán dịch là hoan hỷ đồng được, hoan hỷ.

- *prītiprāmodya*: Vui mà lại thêm vui. Hán dịch hỷ hoan hỷ hay hoan hỷ đồng được.

- Hỷ có ba loại gồm: Hữu tâm hỷ, Thễ hỷ, Căn hỷ. Hữu tâm hỷ là niềm vui có tác động của ý. Thễ hỷ là niềm vui có ngay nơi bản thể. Căn hỷ là niềm vui đã có gốc rễ sâu xa từ nhiều đời.

Và hỷ có chín thứ như sau:

1- *Kính tín hoan hỷ*: Do tín kính đối với Tam bảo mà tâm sinh khởi hoan hỷ.

2- *Ái niệm hoan hỷ*: Do tâm thích quán chiếu sâu xa pháp chân như mà tâm sinh hoan hỷ.

3- *Khánh duyệt hoan hỷ*: Do tự mình biết giác ngộ mà sinh khởi hoan hỷ.

4- *Điều nhu hoan hỷ*: Niềm vui thích điều hòa lan khắp cả thân tâm.

5- *Dũng được hoan hỷ*: Niềm vui đầy đủ, tràn khắp thân tâm.

6- *Kham thụ hoan hỷ*: Vui mừng khi cảm thấy tự thân tiếp cận sự giác ngộ.

7- *Bất hoại tha ý hoan hỷ*: Vui mừng khi đang điều phục, giảng thuyết, nghị luận mà tâm không dao động.

8- *Bất não chúng sanh hoan hỷ*: Vui mừng do lòng từ bi giáo hóa nhiếp thọ hết chúng sanh, khiến không bị não hại.

9- *Bất sân hận hoan hỷ*: Vui mừng vì thấy các oai nghi của chúng sanh chưa chững chạc mà tâm không sinh sự giận dữ. (Thế Thân - *Thập địa kinh luận* 2, Đại Chính 26).

Hoan hỷ ở trong đại nguyện này là “tín tâm hoan hỷ”. Nghĩa là chư vị Bồ tát ở các cõi Phật khác, khi nghe danh hiệu và cõi nước Tịnh độ của Phật A Di Đà liền khởi tín tâm hoan hỷ. Do tâm hỷ, nên thân hoan. Hỷ là niềm vui của tâm. Hoan là niềm vui sướng của thân. Thân tâm vui sướng, Hán gọi là hoan hỷ đồng được.

- Tập hợp đầy đủ thiện căn, Hán là cụ túc đức bản, thiện căn hộ đắc. Phạn là kuśalamūlasamavadhānagatā, có nghĩa thành tựu viên mãn thiện căn. Thiện căn của Bồ tát chính là bồ đề tâm. Hạnh và nguyện của Bồ tát qua thực hành lục độ làm cho thiện căn ấy của Bồ tát lớn mạnh và viên thành Phật quả. Nên Bồ tát thành tựu vô lượng công đức là từ nơi hạnh và nguyện của bồ đề mà thành tựu.

Đại nguyện này, còn gọi là Văn danh quy gia nguyện, Tu hành cụ túc ích nguyện, Văn danh cụ đức nguyện... Phạn văn thuộc đại nguyện 42. Hán thuộc đại nguyện 46.

43- Nguyện trong định thấy Phật

Phạn Devangari:

सचेन्मे भगवन् बोधिप्राप्तस्य सहनामधेय - श्रवणात्तदन्येषु लोकधातुषु बोधिसत्त्वा
न समन्तानुगतं नाम समाधिं प्रतिलभेरन् यत्र स्थित्वा बोधिसत्त्वा एकक्षणव्यतिहारेण
अप्रमेयासंख्येय अचिन्त्यातुल्या परिमाणान् बुद्धान् भगवतः सत्कुर्वन्ति स चैषां
समाधिरन्तरा विप्रणश्येद्यावद्बोधिमण्डपर्यन्तम् मा तावदहमनुत्तरां सम्यक्संबोधिम्
अभिसंबुध्येयम्

Phạn La Tinh:

Sacenme bhagavan bodhiprāptasya sahanāmadheya
- śravaṇāt tadānyeṣu lokadhātuṣu bodhisattvā na
samantānugataṃ nāma samādhim pratilabheran, yatra
sthitvā bodhisattvā ekaṣaṇavyatihāreṇa aprameya
asaṃkhyeyācintyātulya aparimāṇan buddhān bhagavataḥ

satkuvanti, sa caiśāṃ samādhirantarā vipraśyedyāvaḍ
bodhimaṇḍa - paryantam, mā tāvadaham anuttarāṃ
samyaksambodhim abhisambudhyeyam//

Việt:

Bạch Thế Tôn! Sau khi con thành bậc giác ngộ, nếu các vị Bồ tát ở những cõi nước khác đều nghe danh hiệu con, liền chứng đắc thiền định tên là Phổ chí và những vị Bồ tát ấy an trú ở trong thiền định này, cho đến khi thành bậc giác ngộ, thường diện kiến Chư Phật - Thế Tôn cùng khắp vô số, vô lượng, không thể nghĩ lường với thời gian khoảng chừng nháy mắt mà thiền định của họ không hề tán thất, thì con mới nhận lấy ngôi Vô thượng Chánh giác.

Hán:

設我得佛他方國土諸菩薩衆聞我名字皆悉逮得普等
三昧住是三昧至于成佛常見無量不可思議一切如來
若不爾者不取正覺

Âm:

Thiết ngã đắc Phật, tha phương quốc độ, chư Bồ tát chúng, văn ngã danh tự, giai tất đắc đắc, phổ đẳng tam muội, trú thị tam muội, chí vu thành Phật, thường kiến vô lượng, bất khả tư nghị, nhất thiết Như lai. Nhược bất nhĩ giả, bất thủ Chánh giác.

Việt:

Giả sử khi con thành Phật, các chúng Bồ tát ở những cõi nước khác, khi nghe danh hiệu con, đều được thiền định bình đẳng cùng khắp, an trú ở trong thiền định này cho đến khi

thành Phật, thường thấy hết thấy Như Lai số lượng không thể kể xiết, không thể nghĩ bàn. Nếu không phải vậy, thì con không nhận lấy ngôi Chánh giác.

Chú giải:

- *samantānugataṃ nāma samādhiṃ*: Thiền định có tên là *Phổ chí*. Hán dịch là *Phổ đẳng tam muội*.

- *bodhimaṇḍaparyantam*: Chứng bồ đề tràng. Hán dịch là *diệu bồ đề hay đạo tràng*.

- *Satkuvanti*: Họ thường thấy, họ diện kiến. Hán dịch là thường kiến, cung kính, tôn trọng.

Đại nguyện này, Phạn văn là nguyện 43. Hán là nguyện 45.

Nội dung của nguyện này, Bồ tát của cõi Tịnh độ Phật A Di Đà không rời thiền định mà vẫn thường diện kiến vô số chư Phật - Thế Tôn.

Thiền định *samantānugataṃ nāma samādhiṃ*, Hán gọi là thiền định Phổ chí hay Phổ đẳng. Đối với thời gian, thì Bồ tát ở trong thiền định này, nhiếp phục hết thấy phiền não từ thô trọng đến vi tế, cho đến khi nhất tâm và thành Phật. Đối với không gian, thế giới tuy vô lượng, vô số, vô biên, không thể tính hết, không thể nghĩ lường, nhưng không ra ngoài nhất tâm.

Bồ tát do nhiếp phục hết thấy vọng tâm, nên tâm thường lưu trú ở nơi nhất chơn pháp giới, tức là nơi pháp thân bình đẳng của chư Phật.

Do tâm Bồ tát thường lưu trú ở nơi thiền định này, nên

thường thấy được vô số, vô lượng, vô biên bản thân chư Phật khắp cả mười phương, qua bản tâm thanh tịnh của mình hay chính nơi bản tâm thanh tịnh của chính mình, mà Bồ tát diện kiến chư Phật khắp cả mười phương, hay diện kiến pháp thân của các ngài.

Đại nguyện này, Hán còn gọi là Thường kiến chư Phật ích nguyện, Trú định kiến Phật nguyện, Phổ đẳng tam muội nguyện, Bất ly chư Phật nguyện...

44 - Nguyện tùy niệm nghe pháp

Phạn Devanagari:

सचन्मे भगवन् बोधिप्राप्तस्य तत्र बुद्धक्षेत्रे ये सत्त्वाः प्रत्याजाता भवेयुः ते यथारूपां धर्मदेशनामाकाण्डेयुः श्रोतुम् तथारूपां सहचित्तोत्पादान्न शृणुयुः मा तावदहमनुत्तरां सम्यक्सं - बोधिमभिसंबुध्येयम्

Phạn La Tinh:

Sacenme bhagavan bodhiprāptasya tatra buddhakṣetre ye sattvāḥ pratyājātā bhaveyuḥ te yathārūpāṃ dharmadeśanām - ākāṅkṣeyuḥ śrotuṃ, tathārūpāṃ sahaचित्तोत्पादान्न शृणुयुः, mā tāvadaham anuttarāṃ samyaksaṃbodhim abhisambudhyeyam//

Việt:

Bạch Thế Tôn! Sau khi con thành bậc giác ngộ, nếu những chúng sanh nào phát nguyện vãng sanh về cõi Phật ấy của con, mà họ mong muốn nghe pháp như thật, khi

khởi tâm, nghe pháp như thật, họ liền được nghe, thì con mới nhận ngôi Vô thượng Chánh giác.

Hán:

設我得佛國中菩薩隨其志願所欲聞法自然得聞若不爾者不取正覺

Âm:

Thiết ngã đắc Phật, quốc trung Bồ tát, tùy kỳ chí nguyện, sở dục văn pháp, tự nhiên đắc văn. Nhược bất nhĩ giả, bất thủ Chánh giác.

Việt:

Giả sử khi con thành Phật, các chúng Bồ tát ở trong nước con, tùy theo chí nguyện muốn nghe pháp của họ là tự nhiên được nghe. Nếu không phải vậy, thì con không nhận lấy ngôi Chánh giác.

Chú giải:

- *sahacittopādānna*: Liền khởi tâm.

- *dharmadeśanāmākāṅkṣeyuḥśrotum*: Ước nguyện được nghe pháp. Hán dịch là Tùy kỳ chí nguyện sở dục văn pháp.

Trong kinh *Phật thuyết A Di Đà* ghi lại rằng, bấy giờ đức Phật Thích Ca Mâu Ni gọi Tôn giả Xá Lợi Phất mà bảo: “Từ quốc độ này, hướng về phía Tây, trải qua mười vạn ức cõi nước chư Phật, có một cõi nước tên là Cực Lạc. Cõi nước ấy, có đức Phật giáo chủ danh hiệu là A Di Đà, hiện nay vẫn còn đang thuyết pháp”. (*Phật Thuyết A*

Di Đà Kinh, La Thập dịch, tr.346c, Đại Chính 12).

Như vậy, ta biết cõi Cực Lạc Tây phương và danh hiệu của Phật A Di Đà là qua lời chỉ dạy của đức Phật Thích Ca. Đức Phật Thích Ca là vị giáo chủ thời hiện tại của thế giới Ta Bà, thế giới mà chúng ta đang cư trú, còn đức Phật A Di Đà là vị giáo chủ thời hiện tại của thế giới Tịnh Độ Tây phương, và như lời đức Phật Thích Ca dạy là hiện nay, đức Phật A Di Đà hiện đang thuyết pháp nơi thế giới của Ngài.

Không những vậy mà đức Phật Thích Ca còn dạy, ở nơi thế giới Cực Lạc của đức Phật A Di Đà, còn có các loại chim lạ đẹp, màu sắc xen nhau, đại loại như Bạch hạc, Khổng tước, Anh vũ, Xá lợi, Ca lăng tần già, Cộng mạng. Các loại chim ấy, ngày đêm sáu thời, thường hát ra những âm thanh hòa nhã. Trong âm thanh ấy, thường diễn xướng các pháp thoại như: Năm căn bản, Năm năng lực, Bảy thành phần tuệ giác, Tám thành phần thánh đạo... Chúng sanh trong cõi nước của Ngài, khi nghe âm thanh ấy, họ đều nhớ đến Phật, nhớ đến Pháp, nhớ đến Tăng.

Đức Phật Thích Ca còn dạy, cõi nước Phật A Di Đà, cái tên ba nẻo đường xấu ác còn không có, huống gì là có sự thật về con đường ấy. Các loài chim ấy đều do đức Phật A Di Đà, vì muốn pháp âm được lưu truyền mà biến hóa ra những loài chim ấy.

Đức Phật Thích Ca còn nói với Tôn giả Xá Lợi Phất rằng: “Ở cõi nước Cực lạc của Phật A Di Đà, gió nhẹ thổi

động hàng cây báu và lưới báu, phát ra những âm thanh tuyệt diệu, ví như trăm ngàn nhạc khí cùng hòa tấu một lúc. Ai nghe âm thanh ấy, tâm tự nhiên liền sanh ra nhớ đến Phật, nhớ đến Pháp, nhớ đến Tăng”. (*Phật thuyết A Di Đà Kinh*, La Thập, tr.347a, Đại Chính 12).

Như những lời đức Phật Thích Ca chỉ dạy ở trong kinh *Phật thuyết A Di Đà*, cho ta thấy rằng, chúng sanh ở thế giới Tây phương của Phật A Di Đà, ở đâu và lúc nào cũng có thể được nghe pháp thoại, qua nhiều hình thức, qua nhiều phương tiện khác nhau, tùy theo đức tin Tịnh độ và khả năng nhiếp phục tâm, cũng như khả năng loại trừ phiền não nơi tâm của họ, mà được nghe pháp và ngộ pháp.

Chúng sanh hay hàng Bồ tát ở thế giới Tịnh độ Phật A Di Đà được nghe pháp và có thể chứng ngộ được pháp, tùy theo ý nguyện và từ năng lực gia trì của đại nguyện này.

Nên, đại nguyện này, Hán còn gọi là Tùy ý văn pháp nguyện, Văn pháp tự tại nguyện, Tùy dục đắc văn ích nguyện...

45 - Nguyên không còn thoái lui

Phạn Devanagari:

सचेन्मे भगवन् बोधिप्राप्तस्य तत्र बुद्धक्षेत्रे तदन्येषु बुद्धक्षेत्रेषु ये च बोधिसत्त्वा
मम नामधेयं शृणुयुः ते सहनामधेय - श्रवणान्नावैवर्तिका भवेयुर - नुत्तरायाः
सम्यक्संबोधेः मा तावदहमनुत्तरां सम्यक्संबोधिम् अभिसंबुध्येयम्

Phạn La Tinh:

Sacenme bhagavan bodhiprāptasya tatra buddhakṣetre
tadanyeṣu buddhakṣetreṣu ye ca bodhisattvā mama
nāmadheyaśṛṇuyuḥ te sahanāmadheyaśravaṇān
nāvaivartikā bhaveyur anuttarāyāḥ samyaksaṃbodheḥ,
mā tāvadaham anuttarāṃ samyaksaṃbodhim
abhisambudhyeyam//

Việt:

Bạch Thế Tôn! Sau khi con thành bậc giác ngộ, nếu
các vị Bồ tát ở nơi những cõi Phật khác, thì họ ở ngay nơi
những cõi Phật đó, mà nghe danh hiệu của con, liền được
Vô thượng giác không còn thoái lui, ngay lúc khi đang nghe
danh hiệu ấy, thì con mới nhận ngôi Vô thượng Chánh giác.

Hán:

設我得佛他方國土諸菩薩衆聞我名字不即得至不退
轉者不取正覺

Âm:

Thiết ngã đắc Phật, tha phương quốc độ, chư Bồ tát

chúng, vẫn ngã danh tự, bất tức đắc chí, bất thôi chuyển giả, bất thủ Chánh giác.

Việt:

Giả sử khi con thành Phật, các chúng Bồ tát ở trong những cõi nước khác, nghe đến danh hiệu con, ngay đó không đạt được bậc Bồ tát không còn quay lại, thì con không nhận lấy ngôi Chánh giác.

Chú giải:

- *nāvaivartikā*: Không thoái chuyển, không thoái lui. Hán dịch là bất thoái chuyển. Bồ tát tu tập tâm không còn bị dao động bởi các loại phiền não, thì mới có khả năng tiến lên, không còn thoái lui với chí nguyện mong cầu địa vị Vô thượng Chánh giác.

Không thoái chuyển có nhiều nhà Phật học giải thích sâu cạn khác nhau:

Theo Châu Hoàn (1532 - 1612), có bốn bất thoái như sau:

1- *Nguyên bất thoái*: Chỉ cho hành giả phiền não chưa đoạn hết mà sanh về cõi Tịnh độ phàm thánh đồng cư.

2- *Hành bất thoái*: Chỉ cho những hành giả đã đoạn trừ những sai lầm thuộc về nhận thức và những sai lầm thuộc về tư niệm, và đã sanh về cõi Tịnh độ phương tiện hữu dư.

3- *Trí bất thoái*: Chỉ cho hành giả đã đoạn trừ được một phần phiền não vô minh, và sanh vào cõi Thật báo vô chương ngại.

4- *Vị bất thoái*: Chỉ cho hành giả đã diệt trừ hết thảy những sai lầm của nhận thức, của tâm và của trí và sanh vào cõi Thường tịch quang. (Châu Hoành - *A Di Đà sơ sao*, quyển 3).

Theo Trí Húc (1599 - 1655) bất thoái có bốn loại như sau:

1- *Niệm bất thoái*: Chỉ cho hành giả phá trừ vô minh, hiển bày Phật tính, mà trực tiếp sinh về cõi Thường tịch quang thật báo phần chứng.

2- *Hành bất thoái*: Chỉ cho hành giả đoạn trừ những sai lầm thuộc về nhận thức, các tư niệm và những sai lầm nhỏ nhặt như cát bụi, mà sinh về cõi Phương tiện và hướng tới Tịnh độ cực lạc.

3- *Vị bất thoái*: Chỉ cho hành giả đối nghiệp vắng sanh, mà sanh về Tịnh độ Phàm thánh đồng cư.

4- *Tất kính bất thoái*: Bất luận là người niệm Phật chí tâm hay tán tâm, hữu tâm hay vô tâm, hiểu hay không hiểu, nhưng một khi danh hiệu Phật A Di Đà, hay danh hiệu của chư Phật trong sáu phương đã đi qua thính giác, thì dù họ phải trải qua trăm ngàn vạn kiếp trong sinh tử, cuối cùng nhờ nhân duyên ấy, nên rồi cũng được độ thoát. (Trí Húc - *A Di Đà kinh yếu giải*, Đại Chính 37).

Đại nguyện này có tác dụng yểm trợ cho các vị Bồ tát vượt qua những chướng ngại, làm suy thoái tâm Bồ đề để vững chãi tiến lên quả vị Vô thượng Bồ đề hay cõi Thường tịch quang của Tịnh độ qua Tín - Hạnh - Nguyện.

Nên nguyện này, Hán gọi là Văn danh bất thoái nguyện, Thính danh tức chí đắc bất thoái chuyển nguyện,

Gia lực bất thoái chuyển nguyện, Đắc bất thoái chuyển nguyện... Đại nguyện này là nguyện 45 trong Phạn văn và nguyện 47 trong Hán văn.

46 - Nguyện được Tam pháp nhẫn

Phạn Devanagari:

सचेन्मे भगवन् बोधिप्राप्तस्य बुद्धशास्त्रबुद्धक्षेत्रेषु ते बोधिसत्त्वा मम नामधेयं शृणुयुः
ते सहनामधेय - श्रवनात्प्रथमद्वितीयतृतीयाः क्षान्तीः प्रतिलभेरन् नावैवर्तिका
भवेयुर् बुद्धधर्मसंगेभ्यः मा तावदहमनुत्तरां सम्यक्संबोधिमभिसंबुध्येयम्

Phạn La Tinh:

Sacenme bhagavan bodhiprāptasya buddhaśāstur
buddhakṣetreṣu te bodhisattvā mama nāmadheyam
śṛṇuyuh, te sahanāmadheya - śravanāt
prathamadvitīyatṛtīyāḥ kṣāntīḥ pratilabherannāivaivartik
ābhaveyur - buddhadharmasamghebhyaḥ, mā tāvadaham
anuttarāṃ samyaksambodhim abhisambudhyeyam//

Việt:

Bạch Thế Tôn! Sau khi con chứng bồ đề, trở thành bậc Thầy giác ngộ, nếu những vị Bồ tát ở những cõi Phật khác, nghe được danh hiệu con, thì ngay lúc nghe danh hiệu ấy, liền không đạt được các kham nhẫn thứ nhất, thứ nhì, thứ ba; không đạt được địa vị không thoái lui đối với Phật, Pháp, Tăng, thì con không nhận lấy ngôi Vô thượng Chánh giác.

Hán:

設我得佛他方國土諸菩薩衆聞我名字不即得至第一
第二第三法忍於諸佛法不能即得不退轉者不取正覺
Âm:

Thiết ngã đắc Phật, tha phương quốc độ, chư Bồ tát
chúng, văn ngã danh tự, bất tức đắc chí, đệ nhất, đệ nhị,
đệ tam pháp nhẫn, ư chư Phật pháp, bất năng tức đắc, bất
thối chuyển giả, bất thủ Chánh giác.

Việt:

Giả sử khi con thành Phật, các chúng Bồ tát ở những
cõi nước khác, khi nghe danh hiệu con, ngay đó không
được pháp nhẫn đệ nhất, đệ nhị, đệ tam, ở trong pháp
của chư Phật, không chứng đắc địa vị không còn chuyển
động, thì con không nhận lấy ngôi Chánh giác.

Chú giải:

- *buddhaśāstur*: Bậc Thầy giáo ngộ.

- *prathama*: Thứ nhất.

- *dvitīya*: Thứ hai.

- *trītiyā*: Thứ ba.

- *kṣāntīḥ*: Kham nhẫn.

- *buddhadharmasaṃghebhyaḥ*: Cấu trúc theo xuất xứ
cách hay biến cách 5 số nhiều. Nghĩa là từ Phật Pháp Tăng.

Nhẫn thứ nhất, thứ nhì và thứ ba, Hán dịch là đệ nhất,
đệ nhị, đệ tam pháp nhẫn, hoặc dịch đệ nhất, đệ nhị, đệ tam
chư nhẫn và Phạm văn là *prathamadvitīyatṛtīyāḥ kṣāntīḥ*.

Nhẫn là do giác ngộ được bản thể của vạn hữu và nhận ra được tính chân như đối với sự và lý nơi mọi hiện hữu ấy, mà tâm được an lạc, nên gọi là nhẫn hay *kṣānti*.

Nhẫn có ba loại:

1- *Âm hưởng nhẫn*: Phạn văn là *ghoṣānugama-dharmakṣānti*. Hán dịch là tùy thuận âm thanh pháp nhẫn. Nghĩa là do lắng nghe giáo pháp mà tâm được yên ổn. Hàng Bồ tát ở vị trí Thập tín, nhờ nghe pháp âm mà liễu ngộ pháp tính, nên gọi là âm hưởng pháp nhẫn.

2- *Nhu thuận nhẫn*: Phạn văn là *anulomikīdharmakṣānti*. Hán dịch là tư duy nhu thuận nhẫn hay nhu thuận pháp nhẫn. Nghĩa là do tự mình tư duy mà giác ngộ và thuận hợp với chân lý. Các vị Bồ tát ở vào địa vị tam hiền gồm: Thập trú, Thập hạnh, Thập hướng, do quý vị đã nhiếp phục được mê lầm của phiền não và nghiệp, nên an trú được tự tính vô sanh nơi sáu trần là sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp, nên gọi là nhu thuận pháp nhẫn.

3- *Vô sanh pháp nhẫn*: Phạn văn là *anutpattika-dharmakṣānti*. Hán dịch là vô sanh pháp nhẫn. Nghĩa là có niềm tin và có khả năng nhận ra lý chân như không sinh nơi vạn hữu và an trú vững chãi nơi lý ấy, để tiến bước trên con đường tu học, nên gọi là vô sanh pháp nhẫn. Vô sanh pháp nhẫn còn gọi là tuệ an trú vững chãi ở nơi lý không sanh diệt, nên gọi là vô sanh nhẫn. Hàng Bồ tát ở vào vị trí sơ địa là có được nhẫn này.

Bồ tát tu tập thường quán sát và giác ngộ lý vô tướng

nơi các tướng, lý vô sanh nơi các pháp sinh diệt, và thường an trú tâm nơi sự quán chiếu ấy, nên bất động đối với lục trần, gọi là vô sanh pháp nhẫn.

Một số nhà Phật học giải thích Vô sanh pháp nhẫn là an trú ở nơi pháp vô sanh. Vô sanh là Niết bàn. An trú vô sanh chính là an trú ở tự tánh Niết bàn.

Theo *Quán kinh tự phần nghĩa*, do thấy cõi Tịnh độ của Phật A Di Đà mà sanh tâm vui mừng, nên được ba pháp vô sanh nhẫn:

1- *Hỷ nhẫn*: An nhẫn do tâm vui mừng khi thực hành Tịnh độ.

2- *Ngộ nhẫn*: An nhẫn do tâm giác ngộ được cả sự và lý Tịnh độ.

3 - *Tín nhẫn*: An nhẫn do tâm tin tưởng vào thế giới Tịnh độ.

Ý nghĩa tam pháp nhẫn có nhiều cách giải thích sâu cạn khác nhau, tùy theo sở ngộ và chỗ lập tông của người chú giải.

Với đại nguyện này, đức Phật A Di Đà yểm trợ năng lực tu tập và hành đạo cho các vị Bồ tát trong mười phương, khiến ngay nơi trú xứ đang tu tập và hành đạo của quý vị, tùy theo sức nghe và sự quán chiếu của họ, mà đi vào địa vị các nhẫn, bước lên địa vị Bồ tát không thoái chuyển đối với đạo quả Vô thượng bồ đề.

Đại nguyện này, Phạn văn là nguyện thứ 46. Hán là đại nguyện 48.■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Sukhāvatīvyūhaḥ* - Buddhist Sanskrit Texts No. 17
Mahāyāna-sūtra-saṃgrahaḥ (part 1). Darbhanga: The Mithila
Institute, 1961.
2. *Ārya Amitābhavyūha- nāma mahāyānasūtra*. Skt.
3. *Phạn văn Vô lượng thọ kinh hòa dịch*, Dịch Nguyên Văn
Lai, Tịnh Độ Tông Toàn Thư.
4. *Phạn Hòa đối dịch A Di Đà kinh*, Dịch Nguyên Văn Lai,
Tịnh Độ Tông Toàn Thư.
5. *Phật thuyết Vô lượng kinh*, Tào Ngụy, Khương Tăng Khải
dịch, Đại Chính 12.
6. *Phật thuyết Vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác kinh*,
Hậu Hán, Chi Lô Ca Sấm dịch, Đại Chính 12.
7. *Phật thuyết A Di Đà tam da tam Phật tát lâu Phật đàn quá
độ nhân đạo kinh*, Ngô, Chi Khiêm dịch, Đại Chính 12.
8. *Phật thuyết đại thừa vô lượng thọ trang nghiêm kinh*,
Tống, Pháp Hiền dịch, Đại Chính 12.
9. *Phật thuyết đại A Di Đà kinh*, Tống, Vương Nhật Hưu
giảo lượng, Đại Chính 12.
10. *Phật thuyết Quán vô lượng thọ kinh*, Lưu Tống,

- Cương Lương - Da Xá dịch, Đại Chính 12.
11. *Phật thuyết A Di Đà kinh*, Diêu Tần, Cưu Ma La Thập dịch, Đại Chính 12.
 12. *Xưng tán Tịnh độ Phật nhiếp thọ kinh*, Đường, Huyền Tráng dịch, Đại Chính 12.
 13. *Vô lượng thọ như lai hội, Đại bảo tích kinh*, Đường, Bồ Đề Lưu Chi dịch, Đại Chính 11.
 14. *The Larger Sukhāvati - Vyūha*, Translated By F. Max Muller.
 15. *The Smaller Sukhāvati - Vyūha*, Translated By F. Max Muller.
 16. *The Amitāyur - Dhyana - sūtra*, Translated By J. Takakusu.
 17. *Discourse on the Land of Great Happiness*, Translated By Thích Nhất Hạnh, Plum Village Chanting and Recitation book.
 18. *Phật thuyết đại thừa vô lượng thọ trang nghiêm thanh tịnh bình đẳng giác kinh*, Thích Đức Niệm Việt dịch, Nxb Tôn Giáo 2010
 19. *Vô lượng thọ kinh ưu ba đề xá*, Thế Thân Bồ Tát tạo, Nguyên Ngụy, Bồ Đề Lưu Chi dịch, Đại Chính 25.
 20. *Lục độ tập kinh*, Ngô, Khương Tăng Hội dịch, Đại Chính 3.
 21. *Bi hoa kinh*, Bắc Lương, Đàm Vô Sấm dịch, Đại Chính 3.
 22. *Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ*, Tùy, Tuệ Viễn soạn, Đại Chính 37.
 23. *Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ*, Tùy, Cát Tạng soạn, Đại Chính 37.
 24. *Vô lượng thọ kinh tông yếu*, Tân La, Nguyên Hiều soạn,

Đại Chính 37.

25. *Vô lượng thọ kinh liên nghĩa thuật văn tán*, Tân La, Cảnh Hưng soạn, Đại Chính 37.
26. *Quán vô lượng thọ kinh nghĩa sớ*, Tùy, Tuệ Viễn soạn, Đại Chính 37.
27. *Phật thuyết quán vô lượng thọ trang nghiêm kinh sớ*, Tùy, Trí Khải thuyết, Đại Chính 37.
28. *Quán vô lượng thọ Phật kinh sớ diệu tông sao*, Tống, Trí Lễ thuật, Đại Chính 37.
29. *Quán vô lượng thọ kinh nghĩa sớ*, Tùy, Cát Tạng soạn, Đại Chính 37.
30. *Quán vô lượng thọ kinh sớ*, Đường, Thiện Đạo tập ký, Đại Chính 37.
31. *Quán vô lượng thọ kinh nghĩa sớ*, Tống, Nguyên Chiêu thuật, Đại Chính 37.
32. *A Di Đà kinh nghĩa ký*, Tùy, Trí Khải thuyết, Đại Chính 37.
33. *A Di Đà kinh nghĩa thuật*, Đường, Tuệ Tĩnh thuật, Đại Chính 37.
34. *A Di Đà kinh sớ*, Đường, Khuy Cơ soạn, Đại Chính 37.
35. *A Di Đà kinh thông tán sớ*, Đường, Khuy Cơ soạn, Đại Chính 37.
36. *Phật thuyết A Di Đà kinh*, Tân La, Nguyên Hiểu thuật, Đại Chính 37.
37. *Phật thuyết A Di Đà kinh sớ*, Tống, Trí Viên thuật, Đại Chính 37.

38. *Phật thuyết A Di Đà kinh nghĩa sớ*, Tống, Nguyên Chiếu thuật, Đại Chính 37.
39. *Phật thuyết A Di Đà kinh yếu giải*, Minh, Trí Húc giải, Đại Chính 37.
40. *Thập trụ Tỳ bà sa luận*, Thánh giả Long Thọ tạo, Hậu Tần, Cưu Ma La Thập dịch, Đại Chính 26.
41. *Lược luận an lạc Tịnh độ nghĩa*, Hậu Ngụy, Đàm Loan soạn, Đại Chính 47.
42. *An lạc tập*, Đường, Đạo Xước , Đại Chính 47.
43. *Quán niệm A di đà Phật tướng hải tam muội công đức pháp môn*, Đường, Thiện Đạo tập ký, Đại Chính 47.
44. *Thích Tịnh độ quần nghi luận*, Đường, Hoài Cảm soạn, Đại Chính 47.
45. *Tịnh độ thập nghi luận*, Tùy, Trí Khải thuyết, Đại Chính 47.
46. *Ngũ phương tiện niệm Phật môn*, Tùy, Trí Khải soạn.
47. *Tịnh độ luận*, Đường, Ca Tài soạn, Đại Chính 47.
48. *Tây phương yếu quyết thích nghi thông quy*, Đường, Cơ soạn, Đại Chính 47.
49. *Du tâm an lạc đạo*, Tân La, Nguyên Hiếu soạn.
50. *Niệm Phật cảnh*, Đường, Đạo Cảnh, Thiện Đạo cộng tập, Đại Chính 47.
51. *Niệm Phật tam muội bảo vương luận*, Đường, Phi Tích soạn, Đại Chính 47.
52. *Vãng sanh Tịnh độ quyết nghi hạnh nguyện nhị môn*, Tống,

Tuân Thúc soạn, Đại Chính 47.

53. *Lạc bang văn nguyện*, Tống, Tôn Hiếu biên, Đại Chính 47.

54. *Lạc bang di cáo*, Tống, Tôn Hiếu biên, Đại Chính 47.

55. *Long thư Tăng Quảng Tịnh độ văn*,

Tống Vương Nhật Hưu soạn, Đại Chính 47.

56. *Tịnh độ cảnh quán yếu môn*, Nguyên, Hoài Tắc thuật,
Đại Chính 47.

57. *Lô Sơn Liên tông bảo giám*, Nguyên, Phổ Độ biên,
Đại Chính 47.

58. *Tịnh độ sanh vô sanh luận*, Minh, Truyền Đăng soạn,
Đại Chính 47.

59. *Tây phương hiệp luận*, Minh, Viên Hoằng Đạo soạn,
Đại Chính 47.

60. *Tịnh độ nghi biện*, Minh, Châu Hoằng soạn, Đại Chính 47.

61. *Tán A Di Đà Phật kệ*, Hậu Ngụy, Đàm Loan soạn,
Đại Chính 47.

62. *Tịnh độ nghi đoan*, Nhật bản, Hiển Ý thuật, Đại Chính 57.

63. *A Di Đà kinh lược ký*, Nhật Bản, Nguyên Tín soạn,
Đại Chính 57.

64. *Tịnh độ tông kiến lập hoằng ký*, Nhật Bản,
Đạo Giáo Hiển Ý soạn, Đại Chính 83.

65. *Vãng sanh yếu tập*, Nhật Bản, Nguyên Tín soạn, Đại Chính 84.

66. *Tịnh độ pháp môn nguyên lưu chương*, Nhật Bản,
Ngưng Nhiên thuật, Đại Chính 84.

67. *Triều mộ nhật tụng khóa*, Hải Thiệu - Cương Kỷ khắc in,

Thành Thái thập niên.

68. *Thiếu nữ thủ*, Tra Am và sư Viên Thành, Môn đồ Ba La và Tra Am ấn hành, PL. 2517.
69. *Toàn tập Tâm Như Trí Thủ*, Nxb Phương Đông 2011.
70. *Hai thời công phu*, Trí Quang dịch, Nxb T.P Hồ Chí Minh 1994.
71. Đức Nhuận, *Đạo Phật & Dòng sử Việt*, Viện Triết lý Việt Nam & Triết học thế giới California USA xuất bản 1996.
72. Trần Thái Tông Hoàng đế, *Khóa hư lục*, Thích Thanh Kiểm dịch, Nxb Tôn Giáo 2003.
73. Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb Văn Học - Hà Nội - 1992.
74. *Thơ Văn Lý Trần I, II*, Nxb Khoa học Xã hội - Hà Nội 1989.
75. Junjiro Takakusu, *Tinh hoa triết học Phật giáo*, Tuệ Sỹ dịch, Nxb Phương Đông 2007.
76. *Như áng mây bay, Cuộc đời đại lão Hòa thượng Thích Đôn Hậu*, Đề tử Tâm Đức phụng soạn, Thất chúng môn đồ ấn hành 2010, USA.
77. Lê Mạnh Thát, *Lịch sử Phật giáo Việt Nam I*, Nxb Thuận Hóa 1999.
78. Lê Mạnh Thát, *Lịch sử Phật giáo Việt Nam II*, Nxb T.P. Hồ Chí Minh 2001.
79. Lê Mạnh Thát, *Lịch sử Phật giáo Việt Nam III*, Nxb T.P. Hồ Chí Minh 2002.

80. Lê Mạnh Thát, *Nghiên cứu về Thiền Uyển Tập Anh*,
Nxb T.P. Hồ Chí Minh 1999.
81. Lê Mạnh Thát, *Toàn tập Trần Thái Tông*, Nxb Tổng Hợp,
T.P. Hồ Chí Minh 2004.
82. Lê Mạnh Thát, *Toàn tập Trần Nhân Tông*,
Nxb Phương Đông 2010.
83. Lê Mạnh Thát, *Toàn tập Minh Châu Hương Hải*,
Nxb T.P. Hồ Chí Minh
84. Lê Mạnh Thát, *Toàn tập Toàn Nhật Quang Đài, I, II*,
Nxb Tổng Hợp TP. Hồ Chí Minh 2005.
85. Thích Trung Hậu - Thích Hải Ấn, *Chư tôn thiền đức &
cư sĩ hữu công Phật giáo Thuận Hóa I, II*. Nxb Tổng Hợp
TP. Hồ Chí Minh 2011.
86. *Từ điển bách khoa Phật giáo Việt Nam*,
Hòa thượng Thích Trí Thủ chủ trương, Lê Mạnh Thát chủ
biên, Tu Thư Vạn Hạnh xuất bản. TP. Hồ Chí Minh - 1981.
87. *Phật Quang đại từ điển*, Phật Quang xuất bản xã ấn hành.
88. *Phật Quang đại từ điển*, Thích Quảng Độ dịch,
Hội Văn hóa Giáo dục Linh Sơn Đài Bắc xuất bản, năm 2000.
89. *Sanskrit - English dictionary* sir Monier Monier -
Williams, M.A., K.C.I.E.
90. *Pāli English dictionary*, T. W Rhys Davids.

Phật tử Nguyên Giới - Phan Thu Hương ấn tống



ĐI VÀO BẢN NGUYỄN TỊNH ĐỘ

Thích Thái Hòa

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - VĂN NGHỆ TP.HCM
88-90 Ký Con, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1 - TP.HCM

ĐT: (08) 38216009 - 39142419

Fax: (08) 39142890

Email: nxbvanhoavannghe@yahoo.com.vn

Website: nxbvanhoavannghe.org.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản : Huỳnh Thị Xuân Hạnh

Biên Tập : Kim Phước

Sửa bản in : Bảo Bảo

Trình bày, bìa : Phương Niệm

Liên kết xuất bản : Cty TNHH Pháp Uyển

In lần thứ nhất. Số lượng: 1000 cuốn, Khổ 14.5x20.5 cm

Tại: Công ty TNHH Pháp Uyển

Số đăng ký KHXB: 919-2013/CXB/24-53/VHVN

Quyết định xuất bản số: 226/QĐ-NXBVHVN Ngày 24/07/2013

In xong và nộp lưu chiểu Quý III năm 2013